Từ vựng HSK 7–9 theo HSK 3.0

5.600 từ · Mã Đáo HSK · chữ "mới" đánh dấu từ mới có trong HSK 3.0

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1	哀求	āiqiú	ai cầu	cầu xin; năn nỉ; van xin mới
2	挨	āi	ai	chịu đựng; cam chịu; vượt qua (thời kỳ khó khăn); trì hoãn; câu giờ; lề mề; chậm chạp
3	挨家挨户	āijiā-āihù	ai gia ai hộ	đi từng nhà một mới
4	挨	ái	ai	chịu đựng; cam chịu; vượt qua (thời kỳ khó khăn); trì hoãn; câu giờ; lề mề; chậm chạp
5	癌	ái	nham	ung thư; bệnh ung thư; cũng đọc là mới
6	癌症	áizhèng	nham chứng	ung thư
7	艾滋病	àizībìng	ngải tư bệnh	AIDS (từ mượn) mới
8	爱不释手	àibúshìshǒu	ái bất thích thủ	(thành ngữ) thích đến mức không muốn đặt xuống; thấy cái gì đó hoàn toàn không thể cưỡng lại
9	爱戴	àidài	ái đái	yêu thương và tôn trọng
10	爱慕	àimù	ái mộ	ngưỡng mộ; khâm phục mới
11	爱惜	àixī	ái tích	trân trọng; quý trọng; sử dụng tiết kiệm
12	碍事	àishì	ngại sự	gây cản trở; là trở ngại; (thường ở dạng phủ định) quan trọng; ảnh hưởng mới
13	暧昧	àimèi	ái muội	mơ hồ; không rõ ràng; lập lờ
14	安定	āndìng	an định	ổn định; bình tĩnh; định cư; làm cho ổn định; Valium; diazepam mới
15	安抚	ānfǔ	an phủ	xoa dịu; dẹp yên; an ủi mới
16	安眠药	ānmiányào	an miên dược	thuốc ngủ mới
17	安宁	ānníng	an ninh	yên bình; yên tĩnh; điềm tĩnh
18	安稳	ānwěn	an ổn	vững vàng; ổn định; điềm tĩnh; bình tĩnh; (giấc ngủ) ngon; (quá trình chuyển đổi) suôn sẻ mới
19	安详	ānxiáng	an tường	bình thản
20	安心	ānxīn	an tâm	an tâm; cảm thấy nhẹ nhõm; yên lòng mới
21	安逸	ānyì	an dật	dễ chịu và thoải mái; dễ dàng mới
22	安置	ānzhì	an trí	tìm chỗ cho; giúp ổn định; sắp xếp cho
23	按理	ànlǐ	án lý	theo lý; thông thường; bình thường mới
24	按钮	ànniǔ	án nữu	nút bấm mới
25	按说	ànshuō	án thuyết	theo lẽ thường; thông thường; bình thường mới
26	案件	ànjiàn	án kiện	vụ án; trường hợp
27	暗地里	àndìlǐ	ám địa lý	một cách bí mật; thầm lặng; lén lút mới
28	暗中	ànzhōng	ám trung	trong bóng tối; bí mật; lén lút mới
29	凹	āo	ao	lõm; hạ thấp; chìm; thụt; cái (đầu nối, v.v.) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
30	熬	áo	ngao	nấu lửa nhỏ; chiết xuất bằng cách đun nóng; sắc thuốc; chịu đựng
31	傲	ào	ngạo	tự hào; kiêu ngạo; coi thường mới
32	傲慢	àomàn	ngạo mạn	ngạo mạn; kiêu căng mới
33	奥秘	àomì	ảo bí	bí mật; huyền bí
34	八成	bāchéng	bát thành	tám mươi phần trăm; có khả năng nhất; có lẽ mới
35	八卦	bāguà	bát quái	bát quái của Kinh Dịch 易经; tin đồn; nhiều chuyện mới
36	巴不得	bābudé	ba bất đắc	(khẩu ngữ) rất muốn; mong mỏi; trông chờ
37	巴结	bājie	ba kết	nịnh nọt; lấy lòng; tâng bốc
38	巴掌	bāzhang	ba chưởng	lòng bàn tay; lượng từ: cái tát mới
39	扒	bā	bái	bóc; lột; xé
40	芭蕾	bāléi	ba lôi	ba-lê (từ mượn) mới
41	疤	bā	ba	vết sẹo; vảy mài
42	拔	bá	bạt	nhổ lên; rút ra; hút ra mới
43	把柄	bǎbǐng	bả bính	cán (tay cầm); (nghĩa bóng) thông tin có thể dùng chống lại ai đó mới
44	把关	bǎguān	bả quan	canh giữ cửa ải; kiểm tra việc gì đó
45	把手	bǎshou	bả thủ	tay cầm; chỗ nắm; núm vặn
46	靶子	bǎzi	bả tử	mục tiêu mới
47	坝	bà	bá	đập; đê; bờ kè mới
48	罢工	bàgōng	bãi công	cuộc đình công; đình công
49	罢了	bàle	bãi liễu	một trợ từ ngữ khí chỉ (thế thôi, chỉ vậy, không có gì nhiều) mới
50	罢免	bàmiǎn	bãi miễn	cách chức; bãi nhiệm mới
51	罢休	bàxiū	bãi hưu	từ bỏ; bỏ (mục tiêu, v.v.); để cho qua mới
52	霸道	bàdào	bá đạo	con đường bá chủ; thống trị chuyên chế; cai trị bằng sức mạnh
53	霸占	bàzhàn	bá chiếm	chiếm giữ bằng vũ lực; chiếm đoạt; thống trị mới
54	掰	bāi	bài	bẻ ra hoặc tách ra bằng tay; (nghĩa bóng) cắt đứt (mối quan hệ)
55	百般	bǎibān	bách ban	trăm phương ngàn kế; theo mọi cách; cách nào cũng thử mới
56	百分比	bǎifēnbǐ	bách phân tỷ	phần trăm mới
57	百合	bǎihé	bách hợp	hoa ly mới
58	百科全书	bǎikēquánshū	bách khoa toàn thư	bách khoa toàn thư; lượng từ: 本,集 mới
59	柏树	bǎishù	bách thụ	cây bách mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
60	摆动	bǎidòng	bãi động	đung đưa; di chuyển qua lại; dao động mới
61	摆平	bǎipíng	bãi bình	công bằng; không thiên vị; dàn xếp (vấn đề, v.v.) mới
62	摆设	bǎishe	bãi thiết	bày biện; trưng bày; bài trí (phòng hoặc nhà) mới
63	败坏	bàihuài	bại hoại	hủy hoại; tham nhũng; làm suy yếu
64	拜会	bàihuì	bái hội	(thường dùng trong ngữ cảnh ngoại giao) gặp gỡ; thăm viếng; đến thăm mới
65	拜见	bàijiàn	bái kiến	đến thăm chính thức; gọi để tỏ lòng kính trọng; gặp gỡ cấp trên hoặc người lớn tuổi mới
66	拜托	bàituō	bái thác	nhờ ai đó làm gì; lam ơn!
67	扳	bān	ban	kéo; xoay (gì đó); xoay chuyển (tình thế) mới
68	颁布	bānbù	ban bố	ban hành; công bố; ban bố (luật pháp, sắc lệnh,...)
69	颁发	bānfā	ban phát	ban hành; công bố; tặng thưởng
70	颁奖	bānjiǎng	ban tưởng	trao giải thưởng mới
71	斑点	bāndiǎn	ban điểm	đốm; vết; bị lốm đốm mới
72	斑马线	bānmǎxiàn	ban mã tuyến	vạch qua đường; lối băng qua đường mới
73	搬迁	bānqiān	ban thiên	chuyển đi; tái định cư; chuyển dọn mới
74	板块	bǎnkuài	bản khối	tấm; (địa chất) mảng kiến tạo; (kinh tế) khối mới
75	版权	bǎnquán	bản quyền	bản quyền mới
76	办事处	bànshìchù	biện sự xứ	văn phòng; cơ quan mới
77	办学	bànxué	biện học	điều hành một trường học mới
78	半边天	bànbiāntiān	bán biên thiên	một nửa bầu trời; phụ nữ trong xã hội mới; giới phụ nữ mới
79	半导体	bàndǎotǐ	bán đạo thể	chất bán dẫn mới
80	半岛	bàndǎo	bán đảo	bán đảo mới
81	半径	bànjìng	bán kính	bán kính mới
82	半数	bànshù	bán số	một nửa số; một nửa mới
83	半途而废	bàntúérfèi	bán đồ nhi phế	bỏ dở giữa chừng (thành ngữ); để cái gì đó không hoàn thành
84	半信半疑	bànxìn-bànyí	bán tín bán nghi	nửa tin nửa ngờ; nghi ngờ; hoài nghi mới
85	扮	bàn	ban	cải trang; hóa trang; đóng (một vai) mới
86	伴	bàn	bạn	bạn đồng hành; đồng chí; cộng sự; đồng hành mới
87	伴侣	bànlǚ	bạn lữ	bạn đồng hành; bạn đời; đối tác
88	伴奏	bànzòu	bạn tấu	đệm nhạc mới
89	拌	bàn	bạn	trộn; trộn vào; trộn (một món salad) mới
90	绊	bàn	bán	vấp; ngã; cản trở mới
91	绊脚石	bànjiǎoshí	bán cước thạch	chướng ngại; vật cản; người cản đường mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
92	帮手	bāngshou	bang thủ	người phụ giúp; trợ lý mới
93	绑	bǎng	bảng	buộc; trói hoặc cột lại; bắt cóc mới
94	绑架	bǎngjià	bảng giá	bắt cóc; đánh cắp; không tặc
95	磅	bàng	bảng	cân (dụng cụ để cân); cân; (từ mượn) pound (đơn vị trọng lượng, khoảng 454 gram)
96	包庇	bāobì	bao tý	che giấu; chứa chấp; bao che
97	包袱	bāofu	bao phục	vải gói; một gói được bọc trong vải; gánh nặng
98	包罗万象	bāoluó-wànxiàng	bao la vạn tượng	bao quát mọi thứ; toàn diện mới
99	包容	bāoróng	bao dung	tha thứ; tha lỗi; thể hiện sự khoan dung mới
100	包围	bāowéi	bao vi	bao vây; vây quanh; bủa vây
101	包扎	bāozā	bao trát	băng bó; gói; gói ghém mới
102	剥	bāo	bác	bóc; gọt; lột mới
103	煲	bāo	bảo	nấu chậm trên lửa nhỏ; nồi; chảo mới
104	褒贬	bāobiǎn	bao biếm	đánh giá; phê phán; nói xấu mới
105	饱和	bǎohé	bão hòa	bão hòa; đầy đến mức không chứa thêm được
106	饱经沧桑	bǎojīng-cāngsāng	bão kinh thương tang	trải qua nhiều biến cố
107	饱满	bǎomǎn	bão mãn	đầy đặn; mũm mĩm mới
108	宝库	bǎokù	bảo khố	kho báu; kho tàng; kho tàng quý giá (thường nghĩa bóng, sách trí tuệ quý giá) mới
109	宝石	bǎoshí	bảo thạch	đá quý; ngọc mới
110	宝藏	bǎozàng	bảo tạng	mỏ khoáng sản quý; kho báu; （nghĩa bóng）kho báu mới
111	保密	bǎomì	bảo mật	giữ bí mật; duy trì sự bảo mật
112	保姆	bǎomǔ	bảo mẫu	bảo mẫu; quản gia
113	保守	bǎoshǒu	bảo thủ	bảo thủ; bảo vệ; giữ gìn
114	保卫	bǎowèi	bảo vệ	phòng thủ; bảo vệ
115	保鲜	bǎoxiān	bảo tiên	giữ cho tươi mới
116	保养	bǎoyǎng	bảo dưỡng	chăm sóc sức khỏe tốt (hoặc giữ gìn); giữ cho trong tình trạng tốt; bảo trì
117	保佑	bǎoyòu	bảo hựu	phù hộ và bảo vệ; phù hộ mới
118	保重	bǎozhòng	bảo trọng	giữ gìn sức khỏe
119	堡垒	bǎolěi	bảo lũy	pháo đài mới
120	报	bào	báo	thông báo; thông tin; báo cáo mới
121	报案	bàoàn	báo án	báo cáo vụ án cho cơ quan chức năng mới
122	报仇	bàochóu	báo thù	báo thù; trả thù

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
123	报酬	bàochou	báo thù	phần thưởng; thù lao
124	报答	bàodá	báo đáp	đền đáp; báo đáp
125	报废	bàofèi	báo phế	loại bỏ; xử lý (thứ gì đó hỏng hoặc không dùng được) mới
126	报复	bàofù	báo phục	thực hiện trả đũa; trả thù; trả đũa; sự trả thù
127	报销	bàoxiāo	báo tiêu	nộp báo cáo chi tiêu; xin hoàn tiền; ghi sổ xoá sổ
128	抱负	bàofù	bão phụ	hoài bão; tham vọng
129	豹	bào	báo	báo; loài báo mới
130	暴风骤雨	bàofēng-zhòuyǔ	bạo phong sậu vũ	gió mạnh và mưa bão; cơn cuồng phong; bão tố mới
131	暴利	bàolì	bạo lợi	lợi nhuận khổng lồ đột ngột mới
132	暴躁	bàozào	bạo táo	nóng nảy; dễ cáu mới
133	曝光	bàoguāng	bộc quang	phơi sáng (nhiếp ảnh); (bóng) phơi bày (một vụ bê bối); (quảng cáo) sự xuất hiện
134	爆满	bàomǎn	bộc mãn	đầy kín (rạp hát, sân vận động, phòng gym, v.v.) mới
135	爆竹	bàozhú	bộc trúc	pháo mới
136	卑鄙	bēibǐ	ti bỉ	hèn hạ; đê tiện; đáng khinh
137	卑微	bēiwēi	ti vi	thấp kém; khiêm nhường mới
138	背负	bēifù	bối phụ	mang; vác trên lưng; gánh vác mới
139	悲哀	bēiāi	bi ai	đau buồn; sầu thảm
140	悲惨	bēicǎn	bi thảm	khốn khổ; bi thảm
141	悲欢离合	bēihuān-líhé	bi hoan ly hợp	niềm vui và nỗi buồn; chia ly và đoàn tụ; thăng trầm của cuộc sống mới
142	悲痛	bēitòng	bi thống	đau buồn; đau khổ mới
143	碑	bēi	bi	bia tưởng niệm; bia đá dựng đứng; biển đá mới
144	贝壳	bèiké	bối xác	vỏ (của động vật thân mềm)
145	备	bèi	bị	(hình thức kết hợp) chuẩn bị; trang bị mới
146	备份	bèifèn	bị phần	sao lưu
147	备课	bèikè	bị khóa	(giáo viên) soạn bài mới
148	备忘录	bèiwànglù	bị vong lục	bản ghi nhớ; bản nhắc việc; sổ ghi nhớ
149	备战	bèizhàn	bị chiến	chuẩn bị cho chiến tranh; chuẩn bị chiến tranh; kích động chiến tranh mới
150	背面	bèimiàn	bối diện	mặt sau; mặt trái; mặt khuất mới
151	背叛	bèipàn	bối phản	phản bội
152	背诵	bèisòng	bối tụng	đọc thuộc lòng; nhắc lại từ trí nhớ
153	背影	bèiyǐng	bối ảnh	nhìn từ phía sau; hình dáng nhìn từ phía sau; quang cảnh phía sau (của người hoặc vật) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
154	被告	bèigào	bị cáo	bị cáo
155	奔波	bēnbō	bôn ba	chạy đôn chạy đáo; liên tục di chuyển
156	奔驰	bēnchí	bôn trì	chạy nhanh; phóng nước đại; phi nước kiệu
157	奔赴	bēnfù	bôn phó	lao đến; vội đến mới
158	本分	běnfèn	bản phận	(đóng) vai trò; phận sự; bổn phận mới
159	本钱	běnqián	bản tiền	vốn; (nghĩa bóng) tài sản; lợi thế; phương tiện (để làm gì đó)
160	本色	běnsè	bản sắc	phẩm chất vốn có; phẩm chất tự nhiên; đặc sắc mới
161	本事	běnshi	bản sự	tài liệu gốc; câu chuyện gốc
162	本性	běnxìng	bản tính	bản năng tự nhiên; tính cách; chất lượng vốn có mới
163	本意	běnyì	bản ý	ý tưởng gốc; ý định thực sự; thuật ngữ gốc mới
164	本着	běnzhe	bản trước	dựa trên...; phù hợp với..; lấy làm nguyên tắc chính
165	奔	bèn	bôn	vội vàng; lao nhanh; chạy nhanh mới
166	笨蛋	bèndàn	bổn đản	ngốc; người ngu mới
167	笨重	bènzhòng	bổn trọng	nặng nề; cồng kềnh; khó xử lý mới
168	笨拙	bènzhuō	bổn chuyết	vụng về; lúng túng; ngốc nghếch
169	崩溃	bēngkuì	băng hội	sụp đổ; sụp; tan vỡ
170	绷	bēng	băng	kéo căng; căng chặt; khâu tạm (bằng chỉ hoặc ghim); (dạng kết hợp) khung thêu mới
171	绷带	bēngdài	băng đới	băng (từ mượn) mới
172	迸发	bèngfā	bính phát	bung ra
173	蹦	bèng	bính	nhảy; nảy; bật
174	逼近	bījìn	bức cận	áp sát tiến tới; tiếp cận; đến gần mới
175	逼迫	bīpò	bức bách	ép buộc; cưỡng ép; bắt buộc
176	逼真	bīzhēn	bức chân	sống động; giống như thật; rõ ràng mới
177	鼻涕	bítì	tỵ thế	nước mũi; sổ mũi; dịch mũi
178	比比皆是	bǐbǐ-jiēshì	tỷ tỷ giai thị	có ở khắp mọi nơi mới
179	比试	bǐshi	tỷ thí	thi đấu; đo bằng tay hoặc cánh tay; làm động tác đo lường mới
180	笔墨	bǐmò	bút mặc	bút và mực; từ ngữ; văn viết mới
181	鄙视	bǐshì	bỉ thị	khinh bỉ; coi thường mới
182	必不可少	bìbùkěshǎo	tất bất khả thiểu	tuyệt đối cần thiết; không thể thiếu; tối quan trọng mới
183	必定	bìdìng	tất định	chắc chắn; phải
184	必将	bìjiāng	tất tương	nhất định mới
185	毕生	bìshēng	tất sinh	cả đời; trọn đời mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
186	碧绿	bìlǜ	bích lục	xanh thẫm mới
187	弊病	bìbìng	tệ bệnh	bệnh tật; điều xấu; hành vi sai trái
188	弊端	bìduān	tệ đoan	vấn đề hệ thống (đôi khi chỉ các hành vi tham nhũng)
189	壁画	bìhuà	bích họa	tranh tường; bích họa mới
190	壁垒	bìlěi	bích lũy	thành lũy; rào cản mới
191	避难	bìnàn	tị nạn	trú ẩn; tìm nơi trú ẩn; tìm tị nạn (chính trị, v.v.) mới
192	避让	bìràng	tị nhượng	tránh; nhường (trong giao thông); tránh đường mới
193	避暑	bìshǔ	tị thử	nghỉ mát vào kỳ nghỉ hè; tránh nóng ở nơi nghỉ mát; phòng chống cảm nắng mới
194	边疆	biānjiāng	biên cương	khu vực biên giới; vùng biên giới; biên cương
195	边界	biānjiè	biên giới	ranh giới; biên giới
196	边境	biānjìng	biên cảnh	biên giới; biên cương
197	边缘	biānyuán	biên duyên	cạnh; rìa; bờ vực; mép; ngoại vi; thuộc về rìa; không rõ ràng
198	边远	biānyuǎn	biên viễn	xa trung tâm; hẻo lánh; vùng xa mới
199	编程	biānchéng	biên trình	(tin học) lập trình; lập trình mới
200	编号	biānhào	biên hiệu	đánh số; số hiệu; số sê-ri mới
201	编剧	biānjù	biên kịch	viết kịch bản; kịch bản; nhà soạn kịch mới
202	编排	biānpái	biên bài	sắp xếp; trình bày mới
203	编造	biānzào	biên tạo	biên soạn; lập ra; bịa đặt mới
204	编织	biānzhī	biên chức	đan; thêu; tết; bện
205	编制	biānzhì	biên chế	dệt; bện; biên soạn mới
206	鞭策	biāncè	tiên sách	thúc đẩy; khích lệ; động viên ai đó (ví dụ: để tiến bộ)
207	鞭炮	biānpào	tiên pháo	pháo; chuỗi pháo nhỏ
208	贬低	biǎndī	biếm đê	hạ thấp; chê bai; làm mất phẩm giá
209	贬值	biǎnzhí	biếm trị	bị mất giá; phá giá; mất giá trị mới
210	扁	biǎn	biển	phẳng
211	变革	biàngé	biến cách	cải biến; thay đổi mới
212	变更	biàngēng	biến canh	thay đổi; sửa đổi; chỉnh sửa mới
213	变故	biàngù	biến cố	một sự kiện bất ngờ; tai nạn; điều không may
214	变幻莫测	biànhuàn-mòcè	biến huyễn mạc trắc	thay đổi không thể đoán trước; không thể đoán trước; thất thường mới
215	变换	biànhuàn	biến hoán	biến đổi; chuyển đổi; đa dạng mới
216	变迁	biànqiān	biến thiên	thay đổi; thăng trầm
217	变通	biàntōng	biến thông	thực tế; linh hoạt; hành động khác nhau trong các tình huống khác nhau mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
218	变形	biànxíng	biến hình	bị biến dạng; thay đổi hình dạng; biến hình mới
219	变异	biànyì	biến dị	biến dị mới
220	便饭	biànfàn	tiện phạn	bữa ăn thường; nấu ăn đơn giản ở nhà mới
221	便携式	biànxiéshì	tiện huề thức	có thể mang đi di động mới
222	遍布	biànbù	biến bố	phủ khắp (khu vực); có mặt khắp nơi
223	辨别	biànbié	biện biệt	phân biệt; phân định; nhận ra; nhận biết; phân giải mới
224	辨认	biànrèn	biện nhận	nhận ra; xác định
225	辩	biàn	biện	tranh luận; biện luận; cãi nhau mới
226	辩护	biànhù	biện hộ	nói để bảo vệ; tranh luận ủng hộ; bảo vệ
227	辩解	biànjiě	biện giải	giải thích; bào chữa; bảo vệ (một quan điểm, v.v.)
228	辩论	biànlùn	biện luận	tranh luận; lập luận; tranh cãi về
229	辩证	biànzhèng	biện chứng	điều tra; biện chứng
230	辫子	biànzi	biện tử	bím tóc; tóc tết; tóc đuôi sam
231	标	biāo	tiêu	đánh dấu; biểu tượng; nhãn mới
232	标榜	biāobǎng	tiêu bảng	khoe khoang; quảng cáo; phô trương mới
233	标本	biāoběn	tiêu bản	mẫu vật; mẫu; nguyên nhân gốc rễ và triệu chứng của bệnh
234	标点	biāodiǎn	tiêu điểm	dấu câu; một dấu câu; chấm câu
235	标记	biāojì	tiêu ký	ký hiệu; đánh dấu; biểu tượng
236	标签	biāoqiān	tiêu thiêm	nhãn; thẻ; (tin học) tab (thành phần giao diện) mới
237	标识	biāoshí	tiêu thức	ký hiệu, biển báo, logo; đánh dấu mới
238	标示	biāoshì	tiêu thị	chỉ ra mới
239	标语	biāoyǔ	tiêu ngữ	khẩu hiệu viết; băng rôn mới
240	标致	biāozhì	tiêu trí	(về phụ nữ) đẹp; xinh mới
241	飙升	biāoshēng	tiêu thăng	tăng nhanh; phóng lên
242	表白	biǎobái	biểu bạch	giãi bày; bày tỏ; tiết lộ suy nghĩ hoặc cảm xúc mới
243	表决	biǎojué	biểu quyết	quyết định bằng biểu quyết; bỏ phiếu
244	表述	biǎoshù	biểu thuật	diễn đạt; trình bày; công thức hóa mới
245	表率	biǎoshuài	biểu suất	tấm gương; hình mẫu mới
246	表态	biǎotài	biểu thái	tuyên bố lập trường; nói rõ lập trường
247	表彰	biǎozhāng	biểu chương	tuyên dương; khen ngợi; ghi nhận (trong báo cáo)
248	憋	biē	biệt	nghẹt; thấy ngộp; kiềm chế
249	别具匠心	biéjù-jiàngxīn	biệt cụ tượng tâm	thể hiện sự tài tình; (về thiết kế) khéo léo; tuyệt vời mới
250	别看	biékàn	biệt khán	đừng bị đánh lừa bởi thực tế rằng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
251	别墅	biéshù	biệt thự	biệt thự
252	别说	biéshuō	biệt thuyết	chứ đừng nói đến; huống hồ mới
253	别致	biézhì	biệt trí	độc đáo
254	别扭	bièniu	biệt nữu	vụng về; khó khăn; không thoải mái
255	彬彬有礼	bīnbīn-yǒulǐ	bân bân hữu lễ	nhã nhặn và lịch sự; phong nhã mới
256	缤纷	bīnfēn	tân phân	nhiều và đa dạng; phong phú và đa dạng mới
257	濒临	bīnlín	tần lâm	bên bờ của; (nghĩa bóng) sắp; chạm đến gần
258	濒危	bīnwēi	tần nguy	bị đe doạ (loài); gặp nguy hiểm sắp xảy ra; nguy kịch mới
259	冰雹	bīngbáo	băng bạc	mưa đá; cục mưa đá; Lượng từ: 场, 粒
260	冰棍儿	bīnggùnr	băng côn nhi	kem que mới
261	冰山一角	bīngshān-yìjiǎo	băng sơn nhất giác	phần nổi của tảng băng chìm mới
262	冰天雪地	bīngtiān-xuědì	băng thiên tuyết địa	thế giới băng tuyết mới
263	丙	bǐng	bính	thứ ba trong mười Thiên Can 十天干; thứ ba theo thứ tự
264	秉承	bǐngchéng	bỉnh thừa	nhận lệnh; nhận chỉ thị; tiếp nối (truyền thống) mới
265	秉持	bǐngchí	bỉnh trì	giữ vững; kiên trì mới
266	并发症	bìngfāzhèng	tính phát chứng	biến chứng (tác dụng không mong muốn của thủ thuật y tế) mới
267	并非	bìngfēi	tịnh phi	thật sự không phải
268	并购	bìnggòu	tính cấu	sáp nhập và mua lại (M&A); mua lại; thâu tóm mới
269	并肩	bìngjiān	tịnh kiên	cạnh nhau; kề vai; sát cánh mới
270	并列	bìngliè	tịnh liệt	đứng song song; được đặt cạnh nhau
271	并行	bìngxíng	tịnh hành	tiến hành song song; cùng nhau (của hai quá trình, phát triển, suy nghĩ, v.v.) mới
272	病历	bìnglì	bệnh lịch	hồ sơ bệnh án; lịch sử bệnh án mới
273	病症	bìngzhèng	bệnh chứng	bệnh; tình trạng bệnh mới
274	拨	bō	bát	gạt ra bằng tay, chân, gậy, v.v.; quay số; phân bổ mới
275	拨款	bōkuǎn	bát khoản	phân bổ kinh phí; chuẩn chi mới
276	波动	bōdòng	ba động	chuyển động lên xuống; dao động; chuyển động sóng mới
277	波及	bōjí	ba cập	lan đến; liên quan đến; ảnh hưởng đến mới
278	波澜	bōlán	ba lan	sóng lớn; sóng mạnh mẽ (ví dụ: câu chuyện có sức mạnh lớn) mới
279	波浪	bōlàng	ba lãng	sóng
280	波涛	bōtāo	ba đào	sóng lớn; sóng cuộn mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
281	波折	bōzhé	ba chiết	những khúc quanh và khó khăn mới
282	剥夺	bōduó	bác đoạt	tước đoạt; trưng dụng; tước bỏ (tài sản của ai đó) mới
283	剥削	bōxuē	bác tước	bóc lột; sự bóc lột
284	伯伯	bóbo	bá bá	anh của cha; bác mới
285	伯父	bófù	bá phụ	anh của cha; cách gọi kính trọng dành cho người đàn ông lớn tuổi hơn; Lượng từ: 个 mới
286	伯母	bómǔ	bá mẫu	vợ của anh trai của cha; thím; (cách xưng hô lịch sự với phụ nữ khoảng tuổi mẹ mình)
287	驳回	bóhuí	bác hồi	từ chối; bác bỏ; không chấp nhận mới
288	博大精深	bódà-jīngshēn	bác đại tinh thâm	rộng và sâu; sâu sắc và uyên thâm
289	博学	bóxué	bác học	uyên bác; học rộng mới
290	博弈	bóyì	bác dịch	các trò chơi (như cờ, xúc xắc, v.v.); cờ bạc; cuộc thi mới
291	搏斗	bódòu	bác đấu	vật lộn; đánh nhau; đấu tranh
292	补给	bǔjǐ	bổ cấp	cung cấp; bổ sung; bổ sung lại mới
293	补救	bǔjiù	bổ cứu	khắc phục
294	补助	bǔzhù	bổ trợ	trợ cấp; khoản trợ cấp; phụ cấp mới
295	捕获	bǔhuò	bộ hoạch	bắt; bắt giữ; tóm được mới
296	捕食	bǔshí	bộ thực	săn mồi; bắt và ăn; săn tìm thức ăn mới
297	捕捉	bǔzhuō	bộ tróc	bắt; tóm; chụp
298	哺乳	bǔrǔ	bộ nhũ	cho con bú; bú; nuôi con bằng sữa
299	哺育	bǔyù	bộ dục	cho ăn; (nghĩa bóng) nuôi dưỡng; bồi dưỡng mới
300	不耻下问	bùchǐ-xiàwèn	bất sỉ hạ vấn	không cảm thấy xấu hổ khi hỏi và học từ cấp dưới mới
301	不辞而别	bùcíérbié	bất từ nhi biệt	rời đi mà không từ biệt mới
302	不当	búdàng	bất đáng	không phù hợp; không thích hợp; không đúng đắn mới
303	不得而知	bùdéérzhī	bất đắc nhi tri	không biết; không thể tìm ra mới
304	不得已	bùdéyǐ	bất đắc dĩ	hành động trái với ý muốn; không có lựa chọn nào khác; đành phải
305	不定	búdìng	bất định	không xác định; không định rõ; (thực vật) mọc bất định mới
306	不动产	búdòngchǎn	bất động sản	bất động sản; tài sản cố định mới
307	不乏	bùfá	bất phạp	không thiếu mới
308	不法	bùfǎ	bất pháp	vô pháp; phạm pháp; phi pháp mới
309	不妨	bùfáng	bất phương	không có hại; có thể cứ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
310	不服	bùfú	bất phục	không chấp nhận điều gì; muốn điều gì đó được thay đổi hoặc bác bỏ mới
311	不敢当	bùgǎndāng	bất cảm đương	bạn khen quá
312	不及	bùjí	bất cập	không đạt; kém hơn; quá muộn mới
313	不假思索	bùjiǎ-sīsuǒ	bất giả tư sách	(thành ngữ) hành động không cần suy nghĩ; phản ứng ngay lập tức; phản ứng bộc phát mới
314	不见得	bújiàndé	bất kiến đắc	không nhất thiết; không có khả năng
315	不解	bùjiě	bất giải	không hiểu; bị làm khó hiểu; không thể giải quyết mới
316	不经意	bùjīngyì	bất kinh ý	không chú ý; một cách bất cẩn; tình cờ mới
317	不景气	bùjǐngqì	bất cảnh khí	trì trệ; đang suy thoái mới
318	不堪	bùkān	bất kham	không thể chịu nổi; không đứng vững; cực kỳ
319	不可或缺	bùkě-huòquē	bất khả hoặc khuyết	cần thiết; không thể thiếu mới
320	不可思议	bùkě-sīyì	bất khả tư nghị	không thể tưởng tượng được (thành ngữ); không thể hình dung; khó mà hiểu nổi
321	不愧	búkuì	bất quý	xứng đáng; đáng được gọi; chứng tỏ mình là
322	不力	búlì	bất lực	không làm hết sức; không gắng sức mới
323	不了了之	bùliǎo-liǎozhī	bất liễu liễu chi	giải quyết vấn đề bằng cách để nó không được giải quyết mới
324	不免	bùmiǎn	bất miễn	không thể tránh khỏi
325	不妙	búmiào	bất diệu	(một diễn biến tình huống) không mấy khả quan; xa khỏi tốt mới
326	不平	bùpíng	bất bình	không đồng đều; bất công; không công bằng mới
327	不容	bùróng	bất dung	không được; không thể; không cho phép mới
328	不慎	búshèn	bất thận	bất cẩn; không chú ý mới
329	不算	búsuàn	bất toán	không tính; không đếm; không được xem là mới
330	不惜	bùxī	bất tích	không tiếc; không nề hà; không do dự (làm gì đó)
331	不下	búxià	bất hạ	không ít hơn (một số lượng nhất định, v.v.) mới
332	不相上下	bùxiāng-shàngxià	bất tương thượng hạ	ngang sức; ngang nhau
333	不像话	búxiànghuà	bất tượng thoại	không hợp lý; sốc; kỳ cục
334	不肖	búxiào	bất tiếu	suy đồi; không xứng đáng mới
335	不屑	búxiè	bất tiết	coi thường làm gì; cho rằng việc gì không đáng làm; cảm thấy điều đó hạ thấp phẩm giá mới
336	不懈	búxiè	bất giải	không mệt mỏi; không ngừng nghỉ; không biết mệt mới
337	不亚于	búyàyú	bất á ư	không kém hơn; không thua kém mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
338	不言而喻	bùyánéryù	bất ngôn nhi dụ	không cần nói cũng hiểu; điều đó tự nhiên
339	不厌其烦	búyàn-qífán	bất yếm kỳ phiền	không ngại chịu phiền phức (thành ngữ); rất tận tâm; rất kiên nhẫn mới
340	不以为然	bùyǐwéirán	bất dĩ vi nhiên	không chấp nhận là đúng (thành ngữ); phản đối; không tán thành; không đồng ý mới
341	不亦乐乎	búyìlèhū	bất diệc lạc hồ	nghĩa đen: chẳng phải vui sao? (trích Khổng Tử) mới
342	不翼而飞	búyìérfēi	bất dực nhi phi	biến mất không dấu vết; biến mất đột ngột; lan truyền nhanh mới
343	不由得	bùyóude	bất do đắc	không thể không; không thể mà không
344	不由自主	bùyóuzìzhǔ	bất do tự chủ	không thể kiểm soát; một cách không tự chủ (thành ngữ) mới
345	不予	bùyǔ	bất dữ	không cho, không chấp nhận mới
346	不约而同	bùyuēértóng	bất ước nhi đồng	không hẹn mà gặp, không hẹn mà cùng mới
347	不折不扣	bùzhé-búkòu	bất chiết bất khấu	một trăm phần trăm; theo từng chữ; tuyệt đối mới
348	不正之风	búzhèngzhīfēng	bất chính chi phong	xu hướng không lành mạnh mới
349	不知不觉	bùzhī-bùjué	bất tri bất giác	một cách vô thức; không hay biết mới
350	不知所措	bùzhī-suǒcuò	bất tri sở thố	không biết phải làm sao (thành ngữ); hết cách; bối rối và hoàn toàn lúng túng mới
351	不准	bùzhǔn	bất chuẩn	không cho phép; cấm; nghiêm cấm mới
352	布局	bùjú	bố cục	sắp xếp; bố cục; bố trí
353	步伐	bùfá	bộ phạt	nhịp độ; bước (đo lường); diễu hành
354	步入	bùrù	bộ nhập	bước vào; đi vào mới
355	部件	bùjiàn	bộ kiện	bộ phận; linh kiện mới
356	部首	bùshǒu	bộ thủ	bộ thủ của một chữ Hán mới
357	部署	bùshǔ	bộ thự	bố trí; triển khai; sự bố trí
358	猜想	cāixiǎng	sai tưởng	đoán; phỏng đoán; cho rằng mới
359	才干	cáigàn	tài cán	khả năng; năng lực
360	财经	cáijīng	tài kinh	tài chính và kinh tế mới
361	财力	cáilì	tài lực	nguồn lực tài chính mới
362	财政	cáizhèng	tài chính	tài chính (công); thuộc về tài chính
363	裁	cái	tài	cắt ra (như cắt áo); cắt; tỉa mới
364	裁定	cáidìng	tài định	phán quyết mới
365	裁缝	cáifeng	tài phùng	may một món quần áo; thợ may
366	裁决	cáijué	tài quyết	phán quyết; phân xử mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
367	裁员	cáiyuán	tài viên	cắt giảm nhân sự; sa thải nhân viên
368	采	cǎi	thái	hái; ngắt; thu thập mới
369	采矿	cǎikuàng	thái khoáng	khai thác mỏ mới
370	采摘	cǎizhāi	thái trích	hái; ngắt mới
371	菜肴	càiyáo	thái hào	món rau và thịt; món ăn mới
372	参见	cānjiàn	tham kiến	tham khảo; so sánh (so sánh đối chứng); bái kiến mới
373	参谋	cānmóu	tham mưu	sĩ quan tham mưu; đưa ra ý kiến
374	参照	cānzhào	tham chiếu	tham khảo tài liệu; tham chiếu (một tài liệu khác)
375	残	cán	tàn	phá hủy; làm hỏng; tàn phá mới
376	残酷	cánkù	tàn khốc	tàn nhẫn; sự tàn nhẫn
377	残留	cánliú	tàn lưu	còn lại; bị bỏ lại; dư thừa; tàn dư; cặn
378	残缺	cánquē	tàn khuyết	hư hỏng nặng; vỡ vụn mới
379	残忍	cánrěn	tàn nhẫn	tàn nhẫn; độc ác; không thương tiếc
380	惭愧	cánkuì	tàm quý	xấu hổ
381	惨	cǎn	thảm	thảm; thê thảm; tàn nhẫn mới
382	惨白	cǎnbái	thảm bạch	tái nhợt như chết mới
383	惨痛	cǎntòng	thảm thống	đau khổ; đau đớn; đau buồn sâu sắc mới
384	惨重	cǎnzhòng	thảm trọng	thảm khốc mới
385	灿烂	cànlàn	xán lạn	lung linh; ngời sáng; rực rỡ
386	仓促	cāngcù	thương xúc	đột ngột; vội vã
387	苍白	cāngbái	thương bạch	nhợt nhạt; xanh xao
388	苍蝇	cāngying	thương dăng	con ruồi mới
389	沧桑	cāngsāng	thương tang	thay đổi lớn; thăng trầm; bể dâu mới
390	舱	cāng	thương	khoang; tầng chứa của tàu hoặc máy bay
391	藏匿	cángnì	tàng nặc	che giấu; ẩn náu; trốn đi mới
392	藏品	cángpǐn	tàng phẩm	hiện vật bảo tàng; món đồ sưu tầm; vật quý giá mới
393	藏身	cángshēn	tàng thân	ẩn nấp; đi lẩn trốn; tìm nơi ẩn náu mới
394	操控	cāokòng	thao khống	kiểm soát; thao túng mới
395	操劳	cāoláo	thao lao	làm việc chăm chỉ; chăm lo
396	操练	cāoliàn	thao luyện	rèn luyện; luyện tập
397	操心	cāoxīn	thao tâm	lo lắng về
398	操纵	cāozòng	thao tung	vận hành; kiểm soát; gian lận
399	嘈杂	cáozá	tào tạp	ồn ào; ầm ĩ
400	草案	cǎoàn	thảo án	bản thảo (pháp luật, đề xuất,...)
401	草丛	cǎocóng	thảo tùng	bụi rậm mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
402	草坪	cǎopíng	thảo bình	bãi cỏ mới
403	草率	cǎoshuài	thảo suất	cẩu thả; thiếu trách nhiệm; qua loa
404	草药	cǎoyào	thảo dược	thuốc thảo dược mới
405	侧面	cèmiàn	trắc diện	bên cạnh; mặt; bình diện
406	侧重	cèzhòng	trắc trọng	đặt sự nhấn mạnh đặc biệt vào mới
407	测定	cèdìng	trắc định	xác định (bằng cách đo lường hoặc khảo sát) mới
408	测算	cèsuàn	trắc toán	đo lường và tính toán mới
409	测验	cèyàn	trắc nghiệm	bài kiểm tra; kiểm tra
410	层出不穷	céngchū-bùqióng	tầng xuất bất cùng	không ngừng xuất hiện; không ngớt; tầng tầng lớp lớp (thành ngữ)
411	蹭	cèng	thặng	cọ xát; đi chậm; (khẩu ngữ) ăn chực mới
412	差错	chācuò	sai thác	lỗi; sai sót; sai lầm; lỗi lầm; tai nạn; sự cố mới
413	差额	chāé	sai ngạch	số dư (tài chính); chênh lệch (trong tổng số hoặc hạn ngạch); khác biệt mới
414	插曲	chāqǔ	sáp khúc	nhạc phát trong phim, kịch, v.v.; nhạc tình tiết; nhạc phát trong khoảng giữa kịch mới
415	插手	chāshǒu	sáp thủ	can thiệp vào; xen vào; sự can thiệp mới
416	插图	chātú	sáp đồ	minh họa mới
417	插嘴	chāzuǐ	sáp chủy	ngắt lời (người khác đang nói); chen vào; xen vào cuộc trò chuyện mới
418	查处	cháchǔ	tra xử	điều tra và xử lý (một vụ án hình sự) mới
419	查获	cháhuò	tra hoạch	theo dõi và thu giữ (nghi phạm tội phạm, hàng lậu, v.v.)
420	查明	chámíng	tra minh	điều tra và phát hiện; xác minh mới
421	察觉	chájué	sát giác	cảm nhận; nhận thấy; trở nên nhận thức mới
422	察看	chákàn	sát khán	quan sát; nhìn kỹ mới
423	岔	chà	xóa	ngã rẽ; phân nhánh; nhánh trong đường, sông, dãy núi, v.v.
424	刹那	chànà	sát na	một khoảnh khắc (tiếng Phạn: ksana); tích tắc; trong nháy mắt
425	诧异	chàyì	sá dị	kinh ngạc; sửng sốt
426	拆迁	chāiqiān	sách thiên	phá dỡ tòa nhà và di dời cư dân mới
427	柴油	cháiyóu	sài du	nhiên liệu diesel
428	掺	chān	sam	trộn mới
429	搀	chān	sam	dìu đỡ; trộn; phối
430	馋	chán	sàm	háu ăn; tham ăn; thèm muốn
431	缠	chán	triền	quấn quanh; quấn lại; cuộn mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
432	缠绕	chánrào	triền nhiễu	xoắn; quấn; quấn quanh
433	产权	chǎnquán	sản quyền	quyền sở hữu mới
434	产物	chǎnwù	sản vật	sản phẩm; kết quả (của) mới
435	产业链	chǎnyèliàn	sản nghiệp liên	chuỗi giá trị ngành mới
436	产值	chǎnzhí	sản trị	giá trị sản xuất; giá trị đầu ra mới
437	铲	chǎn	sạn	xúc; dời đi; xẻng mới
438	阐释	chǎnshì	xiển thích	giải thích; diễn giải; dịch mới
439	阐述	chǎnshù	xiển thuật	trình bày (một lập trường); diễn giải (một chủ đề); xử lý (một vấn đề)
440	颤抖	chàndǒu	chiến đẩu	run rẩy; rùng mình; rung
441	昌盛	chāngshèng	xương thịnh	thịnh vượng
442	猖狂	chāngkuáng	xương cuồng	hung bạo; giận dữ
443	长期以来	chángqīyǐlái	trường kỳ dĩ lai	trong một thời gian dài mới
444	长效	chángxiào	trường hiệu	có hiệu quả trong thời gian dài mới
445	长征	chángzhēng	trường chinh	cuộc thám hiểm; hành trình dài mới
446	长足	chángzú	trường túc	đáng kể (tiến bộ, cải thiện, mở rộng, v.v.) mới
447	常理	chánglǐ	thường lý	lẽ thường; lý luận và đạo đức thông thường mới
448	常人	chángrén	thường nhân	người bình thường mới
449	常态	chángtài	thường thái	trạng thái bình thường mới
450	偿还	chánghuán	thường hoàn	hoàn trả; bồi hoàn
451	敞开	chǎngkāi	sưởng khai	mở toang; không hạn chế
452	畅谈	chàngtán	sướng đàm	nói chuyện thoải mái; thảo luận không kiêng dè mới
453	倡导	chàngdǎo	xướng đạo	tán thành; khởi xướng; đề xuất
454	倡议	chàngyì	xướng nghị	đề nghị; khởi xướng; đề xuất
455	唱片	chàngpiàn	xướng phiến	đĩa hát; đĩa LP; đĩa CD nhạc mới
456	抄袭	chāoxí	sao tập	đạo văn; sao chép; tấn công sườn hoặc phía sau của địch mới
457	钞票	chāopiào	sao phiếu	tiền giấy; tờ tiền (ví dụ: 100 nhân dân tệ)
458	超标	chāobiāo	siêu tiêu	vượt quá giới hạn; vượt mức chấp nhận; quá mức mới
459	超前	chāoqián	siêu tiền	đi trước thời đại; vượt qua người đi trước; dẫn đầu mới
460	巢穴	cháoxué	sào huyệt	hang ổ; tổ; nơi ẩn náu mới
461	嘲弄	cháonòng	trào lộng	chế giễu; chọc ghẹo; đùa cợt mới
462	潮	cháo	trào	thuỷ triều; ẩm ướt; ẩm; thời trang; hợp xu hướng mới
463	潮水	cháoshuǐ	trào thủy	thủy triều mới
464	炒作	chǎozuò	sao tác	quảng cáo rầm rộ; quảng bá (trên truyền thông) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
465	车间	chējiān	xa gian	phân xưởng mới
466	扯	chě	xả	kéo; xé; (vải, sợi, v.v.) mua mới
467	彻夜	chèyè	triệt dạ	cả đêm mới
468	撤	chè	triệt	gỡ bỏ; dời đi mới
469	撤离	chèlí	triệt ly	rút khỏi; sơ tán mới
470	撤退	chètuì	triệt thoái	rút lui
471	沉甸甸	chéndiàndiàn	trầm điện điện	nặng mới
472	沉淀	chéndiàn	trầm điến	(hoá học) lắng; kết tủa; (hoá học) chất lắng; chất kết tủa; (nghĩa bóng) tích luỹ
473	沉浸	chénjìn	trầm tẩm	ngâm; thấm đẫm; đắm chìm mới
474	沉闷	chénmèn	trầm muộn	ngột ngạt (về thời tiết); nặng nề; u sầu
475	沉迷	chénmí	trầm mê	mải mê; bị cuốn hút; đắm chìm mới
476	沉睡	chénshuì	trầm thụy	ngủ say; (nghĩa bóng) tiềm ẩn; chưa được phát hiện mới
477	沉思	chénsī	trầm tư	suy ngẫm; suy tư; sự suy ngẫm
478	沉稳	chénwěn	trầm ổn	vững vàng; bình tĩnh; điềm đạm mới
479	沉着	chénzhuó	trầm trước	vững vàng; bình tĩnh và điềm đạm; không căng thẳng
480	陈旧	chénjiù	trần cựu	lỗi thời
481	陈列	chénliè	trần liệt	trưng bày; triển lãm
482	陈述	chénshù	trần thuật	một sự khẳng định; tuyên bố; trình bày
483	衬托	chèntuō	sấn thác	làm nổi bật; làm nền hoặc yếu tố tương phản mới
484	称心如意	chènxīn-rúyì	xứng tâm như ý	(thành ngữ) hợp ý nguyện; thỏa mãn; vừa ý; mọi điều như mong muốn
485	趁机	chènjī	sấn cơ	nắm bắt cơ hội mới
486	趁早	chènzǎo	sấn tảo	càng sớm càng tốt; ngay khi có thể; càng sớm càng hay mới
487	成才	chéngcái	thành tài	thành đạt; trở thành người đáng kính trọng mới
488	成家	chéngjiā	thành gia	ổn định và kết hôn (đối với nam giới); trở thành chuyên gia được công nhận mới
489	成家立业	chéngjiā-lìyè	thành gia lập nghiệp	kết hôn và bắt đầu sự nghiệp (thành ngữ); ổn định cuộc sống; tự lập mới
490	成年	chéngnián	thành niên	trưởng thành; đã trưởng thành; người lớn; cả năm mới
491	成品	chéngpǐn	thành phẩm	hàng hoá hoàn chỉnh; sản phẩm hoàn chỉnh mới
492	成全	chéngquán	thành toàn	giúp ai đó đạt mục tiêu; giúp ai đó thành công; hoàn thành mới
493	成群结队	chéngqún-jiéduì	thành quần kết đội	tạo thành nhóm, hình thành đoàn (thành ngữ); số lượng lớn; nhóm đông người mới
494	成天	chéngtiān	thành thiên	(khẩu ngữ) cả ngày; mọi lúc

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
495	成心	chéngxīn	thành tâm	cố ý; cố tình; có chủ đích
496	成型	chéngxíng	thành hình	được định hình; được hình thành mới
497	呈	chéng	trình	trình lên cấp trên; sớ; kiến nghị mới
498	诚恳	chéngkěn	thành khẩn	chân thành; thật thà; thân mật
499	诚意	chéngyì	thành ý	sự chân thành; thiện chí mới
500	诚挚	chéngzhì	thành chí	chân thành; thân mật
501	承包	chéngbāo	thừa bao	hợp đồng; đảm nhận (một công việc)
502	承接	chéngjiē	thừa tiếp	tiếp nhận; chấp nhận; tiếp nối mới
503	承载	chéngzài	thừa tải	chịu tải; chịu đựng mới
504	城墙	chéngqiáng	thành tường	tường thành mới
505	澄清	chéngqīng	trừng thanh	trong (chất lỏng); trong suốt; làm rõ
506	逞强	chěngqiáng	sính cường	phô trương; tỏ ra dũng cảm mới
507	秤	chèng	xứng	cân đòn; cân kiểu La Mã
508	吃喝玩乐	chī-hē-wán-lè	cật hát ngoạn lạc	ăn uống vui chơi (thành ngữ); đắm mình trong cuộc sống hưởng lạc mới
509	吃苦	chīkǔ	cật khổ	chịu khổ
510	吃亏	chīkuī	cật khuy	bị thua lỗ; gặp chuyện không may; bị thiệt
511	吃力	chīlì	cật lực	đòi hỏi nỗ lực vất vả; lao lực ở một nhiệm vụ; vất vả
512	痴呆	chīdāi	si ngai	lú lẫn; chứng sa sút trí tuệ mới
513	痴迷	chīmí	si mê	si mê; ám ảnh mới
514	痴心	chīxīn	si tâm	say mê mới
515	池塘	chítáng	trì đường	ao; đầm
516	驰名	chímíng	trì danh	nổi tiếng mới
517	迟迟	chíchí	trì trì	muộn (với một nhiệm vụ, v.v.); chậm mới
518	迟钝	chídùn	trì độn	chậm chạp trong phản ứng; đờ đẫn (trong cử động hoặc suy nghĩ) mới
519	迟缓	chíhuǎn	trì hoãn	chậm; chậm chạp
520	迟疑	chíyí	trì nghi	do dự
521	迟早	chízǎo	trì tảo	sớm muộn gì mới
522	持	chí	trì	cầm; nắm; hỗ trợ mới
523	持平	chípíng	trì bình	giữ ổn định (tỷ giá hối đoái, thị phần, v.v.); công bằng; không thiên vị mới
524	持之以恒	chízhī-yǐhéng	trì chi dĩ hằng	theo đuổi không ngừng nghỉ (thành ngữ); kiên trì mới
525	尺度	chǐdù	xích độ	thang đo; tiêu chuẩn mới
526	耻辱	chǐrǔ	sỉ nhục	sự ô nhục; xấu hổ; nhục nhã mới
527	耻笑	chǐxiào	sỉ tiếu	chế nhạo ai; chế giễu mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
528	赤道	chìdào	xích đạo	xích đạo (của trái đất hoặc thiên thể); xích đạo thiên cầu
529	赤字	chìzì	xích tự	thâm hụt (tài chính); chữ đỏ
530	冲刺	chōngcì	xung thích	(thể thao) chạy nước rút; bứt phá; lao tới mới
531	冲浪	chōnglàng	xung lãng	lướt sóng; môn lướt sóng mới
532	冲洗	chōngxǐ	xung tẩy	rửa; tráng; rửa phim (ảnh) mới
533	冲撞	chōngzhuàng	xung chàng	va chạm; chuyển động giật; cấn phạm mới
534	充	chōng	sung	đủ; đầy; làm đầy; làm; đóng vai mới
535	充斥	chōngchì	sung xích	đầy rẫy; ngập tràn; tắc nghẽn mới
536	充当	chōngdāng	sung đương	đóng vai; trong vai; trong vai trò của
537	充沛	chōngpèi	sung bái	dồi dào; phong phú
538	充裕	chōngyù	sung dụ	dồi dào; dư dả; phong phú mới
539	憧憬	chōngjǐng	sung cảnh	khao khát; mong chờ mới
540	重重	chóngchóng	trùng trùng	từng lớp từng lớp; một cái sau cái khác mới
541	重叠	chóngdié	trùng điệp	chồng chéo; chồng lên; chéo nhau
542	重返	chóngfǎn	trùng phản	trở về mới
543	重合	chónghé	trùng hợp	trùng khớp; trùng hợp mới
544	重申	chóngshēn	trùng thân	tái khẳng định; nhắc lại mới
545	重现	chóngxiàn	trùng hiện	tái xuất hiện mới
546	重组	chóngzǔ	trùng tổ	tái tổ chức; tái kết hợp; tái cơ cấu mới
547	崇高	chónggāo	sùng cao	tráng lệ; cao cả
548	崇敬	chóngjìng	sùng kính	tôn kính; tôn sùng; kính trọng
549	崇尚	chóngshàng	sùng thượng	coi là hình mẫu; tôn kính; sùng bái mới
550	宠	chǒng	sủng	yêu thương; nuông chiều; chiều chuộng mới
551	宠爱	chǒngài	sủng ái	cưng chiều ai đó mới
552	抽查	chōuchá	trừu tra	kiểm tra ngẫu nhiên; kiểm tra đột xuất mới
553	抽签	chōuqiān	trừu thiêm	bốc thăm; phiếu bầu (trong giao dịch cổ phiếu) mới
554	抽屉	chōuti	trừu thế	ngăn kéo
555	抽样	chōuyàng	trừu dạng	mẫu; lấy mẫu mới
556	仇	chóu	thù	hận; thù địch; căm ghét mới
557	仇恨	chóuhèn	thù hận	ghét; thù hận; thù địch mới
558	仇人	chóurén	thù nhân	kẻ thù; kẻ địch cá nhân của mình mới
559	稠	chóu	trù	dày; đông đúc; đặc mới
560	稠密	chóumì	trù mật	dày đặc
561	愁眉苦脸	chóuméi-kǔliǎn	sầu mi khổ kiểm	trông lo âu (thành ngữ); trông khổ sở mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
562	筹	chóu	trù	phỉnh (trong đánh bạc); vật đánh dấu (để đếm); vé; chuẩn bị; lên kế hoạch; gây quỹ mới
563	筹办	chóubàn	trù biện	sắp xếp; chuẩn bị mới
564	筹措	chóucuò	trù thố	huy động (tiền) mới
565	筹划	chóuhuà	trù hoạch	lên kế hoạch và chuẩn bị mới
566	筹集	chóují	trù tập	quyên góp; gây quỹ mới
567	筹码	chóumǎ	trù mã	quân bài thương lượng; phỉnh chơi game; chip ở sòng bạc mới
568	丑恶	chǒuè	xú ác	xấu xí; đáng ghét
569	丑陋	chǒulòu	xú lậu	xấu xí mới
570	丑闻	chǒuwén	xú văn	bê bối mới
571	瞅	chǒu	thu	(thổ ngữ) nhìn mới
572	出厂	chūchǎng	xuất xưởng	rời khỏi nhà máy (của hàng hóa hoàn thành) mới
573	出丑	chūchǒu	xuất xú	làm cho mình trở nên ngớ ngẩn mới
574	出动	chūdòng	xuất động	bắt đầu chuyến đi; điều động quân đội mới
575	出发点	chūfādiǎn	xuất phát điểm	điểm bắt đầu; (nghĩa bóng) cơ sở; động cơ mới
576	出访	chūfǎng	xuất phỏng	đi thăm chính thức hoặc để điều tra mới
577	出局	chūjú	xuất cục	(cầu thủ bóng chày) bị loại; (cầu thủ cricket) bị loại mới
578	出具	chūjù	xuất cụ	cấp (tài liệu, giấy chứng nhận, v.v.); cung cấp mới
579	出口成章	chūkǒu-chéngzhāng	xuất khẩu thành chương	(thành ngữ) (lời nói) lưu loát; rõ ràng mới
580	出路	chūlù	xuất lộ	lối thoát (nghĩa đen và bóng); cơ hội thăng tiến; một con đường phía trước
581	出卖	chūmài	xuất mại	rao bán; bán; bán đứng; phản bội
582	出面	chūmiàn	xuất diện	đích thân xuất hiện; xen vào; bước ra mới
583	出人意料	chūrényìliào	xuất nhân ý liệu	không ngờ tới (thành ngữ); đầy bất ngờ mới
584	出任	chūrèn	xuất nhiệm	đảm nhận chức vụ; bắt đầu công việc mới mới
585	出身	chūshēn	xuất thân	sinh ra từ; đến từ; hoàn cảnh gia đình
586	出神	chūshén	xuất thần	mải mê; đắm chìm; thẫn thờ
587	出手	chūshǒu	xuất thủ	xử lý; tiêu tiền; bắt đầu một nhiệm vụ mới
588	出台	chūtái	xuất đài	chính thức ra mắt (chính sách, chương trình,...); xuất hiện trên sân khấu mới
589	出头	chūtóu	xuất đầu	thoát khỏi tình cảnh khó khăn; nhô ra; chủ động mới
590	出土	chūtǔ	xuất thổ	đào lên; xuất hiện trong khai quật; được khai quật mới
591	出息	chūxi	xuất tức	triển vọng tương lai; lợi nhuận; trưởng thành

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
592	出征	chūzhēng	xuất chinh	ra trận; chiến dịch (quân sự) mới
593	出众	chūzhòng	xuất chúng	nổi bật; xuất sắc mới
594	出资	chūzī	xuất tư	cấp vốn; bỏ tiền vào cái gì; đầu tư mới
595	出走	chūzǒu	xuất tẩu	rời khỏi nhà; bỏ đi; chạy trốn mới
596	初衷	chūzhōng	sơ trung	ý định ban đầu mới
597	除去	chúqù	trừ khứ	loại bỏ; gỡ bỏ; ngoại trừ mới
598	除外	chúwài	trừ ngoại	loại trừ; không bao gồm cái gì đó (khi đếm hoặc liệt kê); ngoại trừ mới
599	锄	chú	sừ	cái cuốc; cuốc hoặc đào; làm cỏ mới
600	橱窗	chúchuāng	trù song	cửa sổ trưng bày mới
601	处方	chǔfāng	xử phương	đơn thuốc; viết đơn thuốc; (nghĩa bóng) đề xuất mới
602	处分	chǔfèn	xử phận	kỷ luật ai đó; trừng phạt; xử lý kỷ luật
603	处境	chǔjìng	xử cảnh	tình cảnh (của một người)
604	处事	chǔshì	xử sự	xử lý công việc; giải quyết vấn đề mới
605	处置	chǔzhì	xử trí	xử lý; chăm sóc; trừng phạt
606	储备	chǔbèi	trữ bị	dự trữ; nguồn dự trữ
607	储量	chǔliàng	trữ lượng	số lượng còn lại; trữ lượng (tài nguyên thiên nhiên, dầu mỏ,...) mới
608	触动	chùdòng	xúc động	chạm; gây ra (rắc rối hoặc cảm xúc); làm xúc động (cảm xúc hoặc lo lắng) mới
609	触犯	chùfàn	xúc phạm	vi phạm; xúc phạm
610	触觉	chùjué	xúc giác	cảm giác xúc giác; cảm giác chạm mới
611	触摸	chùmō	xúc mạc	chạm mới
612	触目惊心	chùmù-jīngxīn	xúc mục kinh tâm	nghĩa đen: chấn động mắt, kinh ngạc tim (thành ngữ); sốc; kinh khủng khi thấy mới
613	矗立	chùlì	súc lập	vươn cao; đứng cao và thẳng (về tòa nhà lớn) mới
614	揣	chuāi	sủy	ước lượng; đoán; suy đoán mới
615	揣测	chuǎicè	sủy trắc	phỏng đoán; suy đoán mới
616	揣摩	chuǎimó	sủy ma	phân tích; cố gắng tìm hiểu; cố gắng nắm bắt mới
617	踹	chuài	soại	đá; giẫm; đạp lên mới
618	川流不息	chuānliú-bùxī	xuyên lưu bất tức	dòng chảy không ngừng (thành ngữ); dòng chảy không dứt
619	穿梭	chuānsuō	xuyên thoa	di chuyển tới lui; đi qua đi lại mới
620	穿越	chuānyuè	xuyên việt	đi qua; xuyên qua; vượt qua
621	穿着	chuānzhuó	xuyên trước	trang phục; quần áo; ăn mặc mới
622	传单	chuándān	truyền đơn	tờ rơi; tờ quảng cáo; tờ gấp
623	传媒	chuánméi	truyền môi	truyền thông mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
624	传奇	chuánqí	truyền kỳ	huyền thoại; câu chuyện truyền kỳ; lãng mạn mới
625	传人	chuánrén	truyền nhân	truyền dạy; truyền đạt; đệ tử mới
626	传闻	chuánwén	truyền văn	tin đồn mới
627	传言	chuányán	truyền ngôn	tin đồn; nghe nói mới
628	船舶	chuánbó	thuyền bạc	vận tải; thuyền bè
629	喘	chuǎn	suyễn	thở dốc; thở hổn hển; hen suyễn mới
630	喘息	chuǎnxī	suyễn tức	thở hổn hển; nghỉ lấy hơi mới
631	串门	chuànmén	xuyến môn	ghé thăm; ghé qua; thăm nhà ai đó mới
632	创伤	chuāngshāng	thương thương	vết thương; chấn thương; tổn thương mới
633	窗帘	chuānglián	song liêm	rèm cửa sổ
634	床位	chuángwèi	sàng vị	giường (trong bệnh viện, khách sạn, tàu hoả, v.v.); giường nằm; giường tầng mới
635	创	chuàng	sáng	(hình thức kết hợp) vết thương; làm bị thương mới
636	创始人	chuàngshǐrén	sáng thủy nhân	người sáng lập; nhà sáng lập; người khởi xướng mới
637	吹牛	chuīniú	xuy ngưu	nói khoác; nói phét
638	吹捧	chuīpěng	xuy phủng	tâng bốc; khen ngợi thành tích của ai đó; sự nịnh hót
639	炊烟	chuīyān	xuy yên	khói bốc lên từ bếp mới
640	垂	chuí	thùy	treo (xuống); rủ; lủng lẳng mới
641	垂头丧气	chuítóu-sàngqì	thùy đầu táng khí	cúi đầu ủ rũ (thành ngữ); chán nản; mất tinh thần mới
642	捶	chuí	chủy	đánh (bằng gậy hoặc nắm đấm); đấm; giã mới
643	锤	chuí	chùy	búa; rèn thành hình; cái quả cân (ví dụ: của cân đòn hoặc cân bàn)
644	纯粹	chúncuì	thuần túy	thuần khiết; tinh khiết; hoàn toàn
645	纯洁	chúnjié	thuần khiết	thuần khiết; trong sạch và liêm chính; làm cho tinh khiết
646	纯朴	chúnpǔ	thuần phác	chất phác, mộc mạc mới
647	淳朴	chúnpǔ	thuần phác	giản dị và thật thà; chất phác; ngây thơ mới
648	醇厚	chúnhòu	thuần hậu	đậm đà và phong phú; đơn giản và tốt bụng mới
649	蠢	chǔn	xuẩn	ngu ngốc; chậm chạp; vụng về mới
650	戳	chuō	trạc	đâm; chọc; thọc mới
651	绰号	chuòhào	xước hiệu	biệt danh mới
652	辞	cí	từ	từ chức; sa thải; từ chối mới
653	辞呈	cíchéng	từ trình	đơn từ chức (bằng văn bản) mới
654	辞典	cídiǎn	từ điển	từ điển (biến thể của 词典) mới
655	辞退	cítuì	từ thoái	sa thải; cho nghỉ việc; đuổi việc mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
656	慈善	císhàn	từ thiện	nhân từ; từ thiện mới
657	慈祥	cíxiáng	từ tường	hiền lành; nhân từ (thường dùng cho người lớn tuổi)
658	磁带	cídài	từ đới	băng từ
659	磁铁	cítiě	từ thiết	nam châm mới
660	雌性	cíxìng	thư tính	giống cái mới
661	此起彼伏	cǐqǐ-bǐfú	thử khởi bỉ phục	chưa kịp lắng xuống cái này, cái tiếp theo đã phát sinh; lặp đi lặp lại mới
662	此致	cǐzhì	thử trí	(dùng ở cuối thư để bắt đầu lời chào lịch sự) mới
663	次品	cìpǐn	thứ phẩm	sản phẩm kém chất lượng; lỗi; hàng loại hai
664	次日	cìrì	thứ nhật	ngày hôm sau mới
665	次序	cìxù	thứ tự	trình tự; thứ tự
666	次要	cìyào	thứ yếu	thứ yếu
667	伺候	cìhou	tứ hậu	phục vụ; hầu hạ
668	刺耳	cìěr	thích nhĩ	chói tai mới
669	刺骨	cìgǔ	thích cốt	thấu xương; cắt da; cắt thịt mới
670	刺绣	cìxiù	thích tú	thêu; thêu thùa mới
671	刺眼	cìyǎn	thích nhãn	làm loá mắt; phản cảm cho mắt; chói loá mới
672	赐	cì	tứ	hình thức hạn chế) phong tặng; ban cho; cấp cho mới
673	赐教	cìjiào	tứ giáo	(kính ngữ) chỉ giáo; khai sáng mới
674	葱	cōng	thông	hành lá; hành xanh mới
675	从容	cóngróng	tòng dung	thoải mái; không vội vàng; bình tĩnh mới
676	从容不迫	cóngróng-búpò	tòng dung bất bách	bình tĩnh; điềm nhiên
677	从头	cóngtóu	tòng đầu	làm lại từ đầu; từ đầu mới
678	丛	cóng	tùng	đám; tập hợp; bộ sách
679	丛林	cónglín	tùng lâm	rừng rậm; bụi rậm; khu rừng mới
680	凑	còu	thấu	tập hợp, gom góp; tình cờ; gần gũi mới
681	凑合	còuhe	thấu hợp	tập hợp; chịu đựng trong tình huống xấu; cố gắng xoay xở
682	凑巧	còuqiǎo	thấu xảo	một cách tình cờ; may mắn; tình cờ mà mới
683	粗暴	cūbào	thô bạo	thô lỗ; cục cằn; thô bạo; dữ dội; khắc nghiệt mới
684	粗糙	cūcāo	thô tháo	thô; không mịn; mộc mạc mới
685	粗鲁	cūlǔ	thô lỗ	thô lỗ; cục cằn
686	粗略	cūlüè	thô lược	thô (không chính xác hoặc không chuẩn); qua loa mới
687	粗心大意	cūxīn-dàyì	thô tâm đại ý	bất cẩn; cẩu thả; vô ý mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
688	促成	cùchéng	xúc thành	tạo điều kiện; giúp đạt được mới
689	簇拥	cùyōng	thốc ủng	vây quanh; hộ tống mới
690	窜	cuàn	thoán	chạy trốn; chạy vụt; lưu đày hoặc đày ải
691	催促	cuīcù	thôi xúc	thúc giục mới
692	催眠	cuīmián	thôi miên	thôi miên mới
693	摧残	cuīcán	tồi tàn	tàn phá; hủy hoại
694	摧毁	cuīhuǐ	tồi hủy	phá hủy; phá hoại mới
695	璀璨	cuǐcàn	thôi xán	sáng rực; rực rỡ mới
696	翠绿	cuìlǜ	thúy lục	xanh-xanh lục; xanh lục bảo mới
697	存活	cúnhuó	tồn hoạt	sống sót (sau tai nạn nghiêm trọng); sự sống sót mới
698	存货	cúnhuò	tồn hóa	hàng tồn kho; hàng lưu kho mới
699	存心	cúnxīn	tồn tâm	cố ý mới
700	存折	cúnzhé	tồn triệp	sổ tiết kiệm; sổ ngân hàng mới
701	搓	cuō	tha	xoa hoặc cuộn giữa hai tay hoặc ngón tay; vặn xoắn
702	磋商	cuōshāng	tha thương	tư vấn; thảo luận nghiêm túc; đàm phán
703	挫败	cuòbài	tỏa bại	ngăn chặn; làm thất bại (kế hoạch của ai đó) mới
704	措手不及	cuòshǒu-bùjí	thố thủ bất cập	không có thời gian ứng phó (thành ngữ); bị bất ngờ mới
705	错别字	cuòbiézì	thác biệt tự	chữ viết sai hoặc phát âm sai mới
706	错觉	cuòjué	thác giác	nhầm lẫn; ảo giác; nhận thức sai mới
707	错位	cuòwèi	thác vị	bị đặt sai vị trí; bị trật khớp; bị đặt không đúng; (nghĩa bóng) sai lầm; lập dị mới
708	错综复杂	cuòzōng-fùzá	thác tổng phức tạp	rắc rối và phức tạp (thành ngữ) mới
709	搭乘	dāchéng	đáp thừa	đi với tư cách hành khách; di chuyển bằng (xe hơi, máy bay, v.v.) mới
710	搭档	dādàng	đáp đáng	hợp tác; cộng sự
711	搭建	dājiàn	đáp kiến	xây dựng (đặc biệt với vật liệu đơn giản); dựng lên (một cái chòi tạm); lắp ráp mới
712	达标	dábiāo	đạt tiêu	đạt tiêu chuẩn đặt ra mới
713	答辩	dábiàn	đáp biện	trả lời (một cáo buộc); bảo vệ luận án
714	打	dǎ	đả	đánh; đập; vỗ mới
715	打岔	dǎchà	đả xóa	gián đoạn; ngắt lời (đặc biệt là nói chuyện); đổi chủ đề mới
716	打倒	dǎdǎo	đả đảo	lật đổ; đánh ngã; Đả đảo ... ! mới
717	打赌	dǎdǔ	đả đổ	cá cược; đánh cuộc; đặt cược mới
718	打盹儿	dǎdǔnr	đả độn nhi	ngủ gật, chợp mắt mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
719	打发	dǎfa	đả phát	phái ai đó làm gì; đuổi ai đó đi; trải qua (thời gian) mới
720	打搅	dǎjiǎo	đả giảo	làm phiền; gây rối; quấy rầy mới
721	打捞	dǎlāo	đả lao	trục vớt; nạo vét; vớt lên (người hoặc vật từ biển) mới
722	打量	dǎliang	đả lượng	đánh giá ai đó; nhìn ai đó từ trên xuống dưới; đo lường
723	打猎	dǎliè	đả liệp	đi săn
724	打磨	dǎmó	đả ma	đánh bóng; làm cho sáng bóng; mài giũa mới
725	打喷嚏	dǎpēntì	đả phún đế	hắt xì
726	打下手	dǎxiàshǒu	đả hạ thủ	đóng vai trò hỗ trợ; nghĩa bóng: đóng vai phụ mới
727	打消	dǎxiāo	đả tiêu	xua tan (nghi ngờ, lo âu, v.v.); từ bỏ ý định mới
728	大不了	dàbuliǎo	đại bất liễu	tệ nhất thì; nếu tệ nhất xảy ra; (thường dùng ở phủ định) nghiêm trọng; đáng lo ngại
729	大大咧咧	dàdaliēliē	đại đại liệt liệt	vô tư; tuỳ tiện; tự nhiên mới
730	大纲	dàgāng	đại cương	tóm tắt; đề cương; chương trình mới
731	大公无私	dàgōng-wúsī	đại công vô tư	vị tha; công bằng mới
732	大街小巷	dàjiē-xiǎoxiàng	đại nhai tiểu hạng	phố lớn ngõ nhỏ (thành ngữ); khắp mọi nơi trong thành phố mới
733	大惊小怪	dàjīng-xiǎoguài	đại kinh tiểu quái	làm ầm ĩ chuyện không đáng (thành ngữ) mới
734	大局	dàjú	đại cục	tình hình tổng thể; bức tranh toàn cảnh mới
735	大陆	dàlù	đại lục	lục địa; đất liền mới
736	大名鼎鼎	dàmíng-dǐngdǐng	đại danh đỉnh đỉnh	danh tiếng lẫy lừng; nổi tiếng; rất nổi danh mới
737	大片	dàpiàn	đại phiến	khu vực rộng lớn; diện tích lớn; trải dài mênh mông mới
738	大气	dàqì	đại khí	khí quyển (bao quanh trái đất); hùng vĩ; ấn tượng; phong cách mới
739	大数据	dàshùjù	đại số cứ	dữ liệu lớn (tin học) mới
740	大肆	dàsì	đại tứ	một cách tùy tiện; không kiềm chế (của kẻ địch hoặc kẻ xấu); không kiểm soát
741	大体	dàtǐ	đại thể	nói chung; hơn kém; về đại thể; cơ bản; nhìn chung
742	大同小异	dàtóng-xiǎoyì	đại đồng tiểu dị	hầu như giống nhau; chỉ khác nhau ở những điểm nhỏ mới
743	大为	dàwéi	đại vi	rất; rất nhiều mới
744	大雁	dàyàn	đại nhạn	ngỗng trời mới
745	大意	dàyì	đại ý	ý chính; đại ý
746	大意	dàyi	đại ý	ý chính; đại ý
747	大有可为	dàyǒu-kěwéi	đại hữu khả vi	có triển vọng lớn trong tương lai (thành ngữ); rất đáng làm mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
748	大宗	dàzōng	đại tông	số lượng lớn; mặt hàng chủ yếu; gia đình có tầm ảnh hưởng lâu đời mới
749	歹徒	dǎitú	đãi đồ	kẻ ác; tội phạm; tên côn đồ
750	逮	dǎi	đãi	bắt; theo kịp; cho đến mới
751	代号	dàihào	đại hiệu	tên mã mới
752	代理人	dàilǐrén	đại lý nhân	đại diện mới
753	代言	dàiyán	đại ngôn	làm người phát ngôn; làm đại sứ (thương hiệu); đại diện quảng bá mới
754	带队	dàiduì	đới đội	dẫn dắt một đội; dẫn dắt một nhóm; nhóm trưởng mới
755	带路	dàilù	đới lộ	dẫn đường; hướng dẫn; chỉ đường; (ví) chỉ dạy mới
756	带头	dàitóu	đới đầu	dẫn đầu; là người đầu tiên; làm gương mới
757	怠工	dàigōng	đãi công	lười biếng trong công việc; làm chậm lại (như một hình thức đình công) mới
758	怠慢	dàimàn	đãi mạn	coi nhẹ; sao lãng
759	逮捕	dàibǔ	đãi bộ	bắt giữ; một vụ bắt giữ
760	担	dān	đảm	đảm nhận; mang; vác mới
761	担保	dānbǎo	đảm bảo	bảo đảm; đảm bảo cho
762	担当	dāndāng	đảm đương	đảm nhận; gánh vác mới
763	担负	dānfù	đảm phụ	gánh vác; chịu đựng; đảm nhận mới
764	单边	dānbiān	đơn biên	đơn phương mới
765	单薄	dānbó	đơn bạc	yếu ớt; mỏng manh; mảnh mai mới
766	单方面	dānfāngmiàn	đơn phương diện	đơn phương mới
767	单价	dānjià	đơn giá	đơn giá mới
768	单身	dānshēn	đơn thân	chưa kết hôn; độc thân; một mình mới
769	耽搁	dānge	đam các	chậm trễ; trì hoãn; dừng lại mới
770	胆量	dǎnliàng	đảm lượng	dũng cảm; sự táo bạo; can đảm mới
771	胆怯	dǎnqiè	đảm khiếp	sợ sệt; nhút nhát; nhát gan
772	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	đảm tiểu quỷ	kẻ nhát gan
773	但愿	dànyuàn	đãn nguyện	giá mà (điều gì đó có thể xảy ra); tôi ước (rằng) mới
774	担	dàn	đảm	đảm nhận; mang; vác mới
775	担子	dànzi	đảm tử	đòn gánh và vật nặng trên đó; gánh nặng; nhiệm vụ mới
776	诞辰	dànchén	đản thìn	sinh nhật
777	淡化	dànhuà	đạm hóa	làm loãng; làm giảm nhẹ; tầm thường hóa mới
778	淡季	dànjì	đạm quý	mùa thấp điểm; mùa kinh doanh chậm

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
779	淡水	dànshuǐ	đạm thủy	nước uống được (nước có hàm lượng muối thấp); nước ngọt
780	当机立断	dāngjī-lìduàn	đương cơ lập đoạn	quyết định nhanh chóng (thành ngữ) mới
781	当即	dāngjí	đương tức	ngay lập tức; tại chỗ mới
782	当日	dāngrì	đương nhật	ngày hôm đó; cùng ngày mới
783	当事人	dāngshìrén	đương sự nhân	người liên quan hoặc bị lôi kéo; bên (trong một vụ việc)
784	当务之急	dāngwùzhījí	đương vụ chi cấp	(thành ngữ) công việc ưu tiên hàng đầu; việc quan trọng sống còn
785	当心	dāngxīn	đương tâm	cẩn thận; để ý
786	当之无愧	dāngzhīwúkuì	đương chi vô quý	hoàn toàn xứng đáng mới
787	当众	dāngzhòng	đương chúng	trước công chúng; trước mặt mọi người mới
788	党	dǎng	đảng	đảng; hiệp hội; câu lạc bộ
789	当晚	dàngwǎn	đáng vãn	vào buổi tối hôm đó mới
790	当真	dàngzhēn	đáng chân	coi là thật; nghiêm túc; Không đùa đâu, thật đấy! mới
791	荡漾	dàngyàng	đãng dạng	gợn sóng; dập dờn mới
792	档次	dàngcì	đáng thứ	hạng; lớp; chất lượng
793	导弹	dǎodàn	đạo đạn	tên lửa (có điều khiển)
794	导航	dǎoháng	đạo hàng	(nghĩa đen và bóng) điều hướng
795	导火索	dǎohuǒsuǒ	đạo hỏa sách	ngòi nổ (cho chất nổ) mới
796	导向	dǎoxiàng	đạo hướng	được định hướng tới; định hướng
797	岛屿	dǎoyǔ	đảo tự	đảo
798	捣乱	dǎoluàn	đảo loạn	quấy rối; tìm kiếm rắc rối; gây náo loạn
799	倒霉	dǎoméi	đảo môi	gặp xui; xui xẻo
800	倒塌	dǎotā	đảo tháp	sụp đổ (công trình); đổ sập mới
801	到头来	dàotóulái	đáo đầu lai	cuối cùng; thành ra mới
802	到位	dàowèi	đáo vị	đến đúng vị trí; ở đúng chỗ; vào vị trí mới
803	倒计时	dàojìshí	đáo kế thời	đếm ngược; đếm giờ ngược mới
804	倒数	dàoshǔ	đáo số	đếm ngược (từ 10 đến 0); đếm ngược; từ dưới lên (dòng trên trang giấy) mới
805	倒退	dàotuì	đáo thoái	rút lui; đi giật lùi mới
806	盗	dào	đạo	ăn trộm; cướp; bóc lột mới
807	盗版	dàobǎn	đạo bản	lậu; phi pháp mới
808	盗窃	dàoqiè	đạo thiết	ăn trộm
809	悼念	dàoniàn	điệu niệm	đau buồn mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
810	道别	dàobié	đạo biệt	nói lời tạm biệt; chào tạm biệt; đến chào từ biệt mới
811	道具	dàojù	đạo cụ	đạo cụ (sân khấu); dụng cụ; vật phẩm (trò chơi); hiện vật mới
812	稻草	dàocǎo	đạo thảo	rơm rạ mới
813	得不偿失	débùchángshī	đắc bất thường thất	được không bù mất (thành ngữ)
814	得当	dédàng	đắc đáng	thích hợp; phù hợp mới
815	得力	délì	đắc lực	có tài; có năng lực; giỏi
816	得失	déshī	đắc thất	được và mất; thành công và thất bại; công và tội mới
817	得手	déshǒu	đắc thủ	thuận lợi; thành công mới
818	得体	détǐ	đắc thể	thích hợp với hoàn cảnh; phù hợp mới
819	得天独厚	détiāndúhòu	đắc thiên độc hậu	được trời phú (thành ngữ); hưởng lợi thế đặc biệt; được thiên nhiên ưu đãi
820	得心应手	déxīn-yìngshǒu	đắc tâm ứng thủ	hoàn toàn thoải mái; tiến triển thuận lợi và dễ dàng mới
821	得益	déyì	đắc ích	thu được lợi ích mới
822	得意扬扬	déyì-yángyáng	đắc ý dương dương	dương dương tự đắc mới
823	得罪	dézuì	đắc tội	phạm tội; vi phạm pháp luật; xin lỗi! (trang trọng)
824	德才兼备	décái-jiānbèi	đức tài kiêm bị	có cả tài lẫn đức (thành ngữ) mới
825	灯泡	dēngpào	đăng phao	bóng đèn mới
826	登场	dēngchǎng	đăng trường	lên sân khấu; nghĩa bóng: xuất hiện trên hiện trường mới
827	登顶	dēngdǐng	đăng đỉnh	(nghĩa đen và nghĩa bóng) lên đến đỉnh mới
828	登陆	dēnglù	đăng lục	đổ bộ; lên bờ; đổ bộ (của bão, v.v.)
829	蹬	dēng	đặng	đạp; giẫm; mang (giày, quần v.v.); (lóng) bỏ rơi (ai)
830	凳子	dèngzi	đẳng tử	ghế đẩu; ghế nhỏ mới
831	瞪	dèng	trừng	mở to mắt; nhìn chằm chằm; lườm
832	低调	dīdiào	đê điệu	giọng thấp; yên lặng (giọng); trầm mới
833	低估	dīgū	đê cổ	đánh giá thấp; coi nhẹ mới
834	低谷	dīgǔ	đê cốc	thung lũng; đáy (trái ngược với đỉnh); ẩn dụ: điểm thấp nhất mới
835	低落	dīluò	đê lạc	chán nản; u sầu; suy giảm; trở nên tồi tệ hơn mới
836	低迷	dīmí	đê mê	mờ mịt (cảnh vật, v.v.); thấp (tinh thần); suy thoái (kinh tế) mới
837	低下	dīxià	đê hạ	địa vị thấp; thấp kém; cúi (đầu) mới
838	堤	dī	đê	đê mới
839	堤坝	dībà	đê bá	đập; đê

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
840	提防	dīfang	đề phòng	đề phòng; cảnh giác; coi chừng không (sẩy chân) mới
841	敌视	díshì	địch thị	thù địch; ác ý; đối kháng
842	笛子	dízi	địch tử	sáo trúc mới
843	嘀咕	dígu	đích cô	lẩm bẩm; cảm thấy lo lắng mới
844	抵	dǐ	để	ấn vào; hỗ trợ; chống đỡ mới
845	抵触	dǐchù	để xúc	mâu thuẫn mới
846	抵挡	dǐdǎng	để đáng	chống đỡ; ngăn chặn; dừng lại mới
847	抵消	dǐxiāo	để tiêu	chống lại; triệt tiêu; bù đắp mới
848	抵押	dǐyā	để áp	cung cấp (tài sản) làm bảo đảm cho khoản vay; thế chấp mới
849	抵御	dǐyù	để ngự	chống cự; chống lại mới
850	抵制	dǐzhì	để chế	phản đối; tẩy chay; từ chối (hợp tác)
851	底层	dǐcéng	để tầng	tầng trệt; tầng một; mức thấp nhất; tầng lớp thấp nhất (của xã hội, v.v.) mới
852	底线	dǐxiàn	để tuyến	giới hạn; mức chấp nhận được; (thể thao) đường biên dưới; (may mặc) chỉ dưới mới
853	底蕴	dǐyùn	để uẩn	thông tin bên trong; chi tiết cụ thể mới
854	底子	dǐzi	để tử	nền tảng; cơ sở; đáy mới
855	地板	dìbǎn	địa bản	sàn nhà mới
856	地步	dìbù	địa bộ	giai đoạn; mức độ (mà tình huống đã phát triển); một tình huống (thường xấu); dư địa
857	地带	dìdài	địa đới	vùng mới
858	地道	dìdào	địa đạo	chính thống; đích thực; đúng chuẩn
859	地段	dìduàn	địa đoạn	đoạn; khu vực mới
860	地势	dìshì	địa thế	địa hình; địa thế
861	地毯	dìtǎn	địa thảm	thảm; thảm trải sàn
862	地下水	dìxiàshuǐ	địa hạ thủy	nước ngầm mới
863	地狱	dìyù	địa ngục	địa ngục; âm ti; âm phủ mới
864	弟子	dìzǐ	đệ tử	đệ tử; người theo mới
865	帝国	dìguó	đế quốc	đế quốc; thuộc về đế quốc mới
866	递交	dìjiāo	đệ giao	trình bày; đưa; nộp mới
867	递增	dìzēng	đệ tăng	tăng theo từng bước; theo thứ tự tăng dần; tăng trưởng
868	第一手	dìyīshǒu	đệ nhất thủ	trực tiếp mới
869	颠簸	diānbǒ	điên bá	(bóng) trải qua kinh nghiệm khó khăn
870	颠倒	diāndǎo	điên đảo	lật ngược; đảo ngược; trước sau lẫn lộn

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
871	颠倒黑白	diāndǎo-hēibái	điên đảo hắc bạch	xiên xỏ sự thật; lật ngược đúng sai mới
872	颠覆	diānfù	điên phúc	lật đổ (tức là làm ngã); lật úp; (bóng) lật đổ (một chế độ, bằng âm mưu hoặc lật đổ) mới
873	巅峰	diānfēng	điên phong	đỉnh; chóp; đỉnh cao (của sự nghiệp, v.v.) mới
874	典范	diǎnfàn	điển phạm	hình mẫu; ví dụ; mẫu mực mới
875	点火	diǎnhuǒ	điểm hỏa	châm lửa; nhóm lửa; kích động mới
876	点评	diǎnpíng	điểm bình	bình luận; nhận xét từng điểm một mới
877	点缀	diǎnzhuì	điểm chuế	trang trí; tô điểm; rải rác
878	点子	diǎnzi	điểm tử	đốm; chấm; điểm mới
879	电台	diàntái	điện đài	máy phát thu; trạm phát sóng; đài phát thanh
880	电网	diànwǎng	điện võng	lưới điện; mạng lưới điện; lưới dây điện có điện mới
881	电线	diànxiàn	điện tuyến	dây điện; dây nguồn mới
882	电信	diànxìn	điện tín	viễn thông mới
883	电讯	diànxùn	điện tấn	viễn thông; telecom mới
884	垫	diàn	điếm	đệm; lót; thảm
885	垫底	diàndǐ	điếm để	để cái gì đó xuống đáy; ăn tạm để cầm cự đến bữa; làm nền tảng mới
886	垫子	diànzi	điếm tử	đệm; thảm; miếng lót mới
887	淀粉	diànfěn	điến phấn	tinh bột; amylum (C6H10O5)n mới
888	惦记	diànjì	điếm ký	nghĩ đến; cứ nghĩ về; quan tâm đến
889	奠定	diàndìng	điện định	thiết lập; ổn định; xác định
890	殿堂	diàntáng	điện đường	cung điện; đại sảnh; tòa nhà đền chùa mới
891	刁难	diāonàn	điêu nạn	gây khó dễ cho ai; cố tình làm cho khó khăn mới
892	叼	diāo	điêu	ngậm trong miệng (như người hút thuốc ngậm điếu thuốc hoặc chó ngậm khúc xương)
893	凋谢	diāoxiè	điêu tạ	héo úa; tàn úa; khô héo mới
894	雕	diāo	điêu	khắc; chạm khắc; tinh anh mới
895	雕刻	diāokè	điêu khắc	khắc; chạm khắc; điêu khắc
896	雕塑	diāosù	điêu tố	bức tượng; tượng Phật; tác phẩm điêu khắc
897	雕像	diāoxiàng	điêu tượng	tượng điêu khắc; tượng (khắc) mới
898	吊销	diàoxiāo	điếu tiêu	đình chỉ (một thỏa thuận); thu hồi mới
899	调	diào	điệu	điều chuyển; di chuyển (quân đội hoặc cán bộ); điều tra mới
900	调度	diàodù	điệu độ	điều phối (xe cộ, nhân viên, v.v.); lên lịch; quản lý mới
901	掉队	diàoduì	điệu đội	bị tụt lại; phải rời khỏi mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
902	掉头	diàotóu	điệu đầu	quay đầu; quay lại; quay hướng mới
903	爹	diē	đa	ba mới
904	跌幅	diēfú	điệt bức	sự giảm (về giá trị); mức độ sụt giảm mới
905	迭起	diéqǐ	điệt khởi	liên tục phát sinh; phát sinh lặp đi lặp lại mới
906	叠	dié	điệp	gấp; gấp lại thành lớp; cuộn mới
907	碟	dié	điệp	đĩa; dĩa mới
908	丁	dīng	đinh	nam trưởng thành; Thiên Can thứ tư 天干; thứ tư (dùng như "4" hoặc "D")
909	叮嘱	dīngzhǔ	đinh chúc	cảnh báo nhiều lần; khuyên nhủ; nhắc đi nhắc lại
910	盯	dīng	đinh	nhìn chăm chú; tập trung chú ý; nhìn chằm chằm
911	钉子	dīngzi	đinh tử	đinh; vấn đề trở ngại; người phá hoại mới
912	顶多	dǐngduō	đỉnh đa	nhiều nhất; tối đa mới
913	顶级	dǐngjí	đỉnh cấp	hàng đầu; hạng nhất mới
914	顶尖	dǐngjiān	đỉnh tiêm	đỉnh; điểm cao nhất; tốt nhất thế giới mới
915	订购	dìnggòu	đính cấu	đặt hàng; đăng ký mua mới
916	订立	dìnglì	đính lập	ký kết (hiệp ước, hợp đồng, thỏa thuận, v.v.); thiết lập (quy tắc, v.v.) mới
917	订阅	dìngyuè	đính duyệt	sự đăng ký; theo dõi mới
918	钉	dìng	đính	ghép vật lại bằng cách cố định tại một hoặc nhiều điểm; đóng đinh; ghim mới
919	定金	dìngjīn	định kim	tiền đặt cọc; thanh toán trước mới
920	定居	dìngjū	định cư	định cư (ở một thành phố, quốc gia,...); sinh sống mới
921	定律	dìnglǜ	định luật	định luật khoa học (ví dụ: định luật bảo toàn năng lượng) mới
922	定论	dìnglùn	định luận	kết luận cuối cùng; lập luận được chấp nhận mới
923	定向	dìngxiàng	định hướng	định hướng; có tính hướng dẫn; được hướng dẫn mới
924	定心丸	dìngxīnwán	định tâm hoàn	thuốc an thần; điều gì đó làm yên tâm mới
925	定做	dìngzuò	định tố	đặt làm theo yêu cầu mới
926	丢脸	diūliǎn	đâu kiểm	mất mặt; nhục nhã mới
927	丢弃	diūqì	đâu khí	vứt bỏ; từ bỏ mới
928	丢人	diūrén	đâu nhân	mất mặt
929	丢三落四	diūsān-làsì	đâu tam lạc tứ	đãng trí; đầu óc trống rỗng
930	东奔西走	dōngbēn-xīzǒu	đông bôn tây tẩu	chạy đông chạy tây (thành ngữ); bận rộn chạy đi chạy lại; bận tối mắt tối mũi mới
931	东道主	dōngdàozhǔ	đông đạo chủ	chủ nhà
932	东张西望	dōngzhāng-xīwàng	đông trương tây vọng	nhìn tứ phía (thành ngữ); nhìn quanh quất

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
933	董事	dǒngshì	đổng sự	thành viên hội đồng quản trị mới
934	董事会	dǒngshìhuì	đổng sự hội	hội đồng quản trị mới
935	董事长	dǒngshìzhǎng	đổng sự trưởng	chủ tịch hội đồng quản trị
936	懂事	dǒngshì	đổng sự	(đặc biệt là trẻ em) hiểu chuyện; chu đáo; thông minh mới
937	动不动	dòngbudòng	động bất động	(thường theo sau bởi 就) dễ dàng (nổi giận, cảm lạnh, v.v.); ngay lập tức mới
938	动荡	dòngdàng	động đãng	bất ổn (xã hội hoặc chính trị); hỗn loạn; biến động
939	动感	dònggǎn	động cảm	cảm giác chuyển động (thường trong tác phẩm nghệ thuật tĩnh); năng động; sinh động mới
940	动工	dònggōng	động công	bắt đầu (một dự án xây dựng) mới
941	动静	dòngjing	động tĩnh	chuyển động (có thể phát hiện); dấu hiệu của hoạt động; động và tĩnh
942	动脉	dòngmài	động mạch	động mạch
943	动身	dòngshēn	động thân	lên đường; rời đi
944	动弹	dòngtan	động đàn	nhúc nhích mới
945	动向	dòngxiàng	động hướng	xu hướng; khuynh hướng mới
946	动摇	dòngyáo	động dao	lung lay; do dự; đung đưa mới
947	动用	dòngyòng	động dụng	sử dụng; đưa vào sử dụng mới
948	动员	dòngyuán	động viên	huy động; sự huy động
949	冻结	dòngjié	đông kết	đóng băng (nước, v.v.); (nghĩa bóng) đóng băng (tài sản, giá cả, v.v.)
950	栋梁	dòngliáng	đống lương	xà nhà; xà nhà và dầm; người có thể gánh vác trách nhiệm nặng nề mới
951	洞穴	dòngxué	động huyệt	hang; động
952	兜	dōu	đâu	túi; bao; gói lại hoặc chứa trong túi
953	兜售	dōushòu	đâu thụ	rao bán; bán dạo mới
954	抖	dǒu	đẩu	run rẩy; rung lên; tiết lộ mới
955	陡	dǒu	đẩu	dốc; dựng đứng; đột ngột mới
956	陡峭	dǒuqiào	đẩu tiễu	dựng đứng
957	斗	dòu	đẩu	đề-xa-lít; giạ; vật hình cái cốc hoặc gàu mới
958	斗志	dòuzhì	đấu chí	ý chí chiến đấu; tinh thần chiến đấu mới
959	豆子	dòuzi	đậu tử	đậu; đỗ mới
960	逗留	dòuliú	đậu lưu	ở lại; dừng chân mới
961	都会	dūhuì	đô hội	thành phố; đô thị mới
962	督促	dūcù	đốc xúc	giám sát và thúc đẩy hoàn thành nhiệm vụ; thúc giục
963	毒品	dúpǐn	độc phẩm	ma túy; ma dược; chất độc

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
964	独	dú	độc	một mình; độc lập; đơn lẻ mới
965	独家	dújiā	độc gia	độc quyền mới
966	独身	dúshēn	độc thân	chưa kết hôn; độc thân; một mình mới
967	独一无二	dúyī-wúèr	độc nhất vô nhị	độc nhất vô nhị (thành ngữ); không ai sánh kịp; không gì so sánh được mới
968	读物	dúwù	độc vật	tài liệu đọc mới
969	堵塞	dǔsè	đổ tắc	làm tắc; nghẽn
970	赌	dǔ	đổ	cá cược; đánh bạc mới
971	赌博	dǔbó	đổ bác	đánh bạc
972	杜绝	dùjué	đỗ tuyệt	chấm dứt
973	端正	duānzhèng	đoan chính	ngay thẳng; đều đặn; đúng mực
974	短暂	duǎnzàn	đoản tạm	thời gian ngắn; ngắn gọn; chốc lát mới
975	段落	duànluò	đoạn lạc	đoạn; khoảng thời gian; đoạn văn mới
976	断定	duàndìng	đoạn định	kết luận; xác định; đi đến phán đoán
977	断断续续	duànduànxùxù	đoạn đoạn tục tục	gián đoạn; lúc có lúc không; không liên tục
978	断绝	duànjué	đoạn tuyệt	cắt đứt; chấm dứt
979	断裂	duànliè	đoạn liệt	gãy; vỡ; đứt rời mới
980	断然	duànrán	đoạn nhiên	dứt khoát; dứt điểm; nhất quyết mới
981	断章取义	duànzhāng-qǔyì	đoạn chương thủ nghĩa	(thành ngữ) trích dẫn sai ngữ cảnh mới
982	堆积	duījī	đôi tích	chất đống; chất thành đống; tích lũy
983	堆砌	duīqì	đôi thế	nghĩa đen: chất đống (gạch); nhồi nhét; bóng: viết văn hoa mỹ mới
984	队形	duìxíng	đội hình	đội hình mới
985	对岸	duìàn	đối ngạn	bờ đối diện (của một vùng nước) mới
986	对白	duìbái	đối bạch	lời thoại (trong phim hoặc vở kịch) mới
987	对策	duìcè	đối sách	biện pháp đối phó với tình huống
988	对得起	duìdeqǐ	đối đắc khởi	không phụ lòng; đối xử công bằng; xứng đáng với mới
989	对付	duìfu	đối phó	xử lý; đối phó; giải quyết; tạm xoay xở; làm cho xong
990	对联	duìlián	đối liên	câu đối; cặp câu thơ đối nhau viết dọc hai bên cửa
991	对流	duìliú	đối lưu	đối lưu mới
992	对牛弹琴	duìniú-tánqín	đối ngưu đàn cầm	nghĩa đen: đàn gảy tai trâu (thành ngữ) mới
993	对弈	duìyì	đối dịch	đánh cờ vây, cờ vua v.v. mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
994	对照	duìzhào	đối chiếu	đối chiếu; so sánh; đặt cạnh nhau để so sánh (như văn bản song song)
995	对症下药	duìzhèng-xiàyào	đối chứng hạ dược	bốc thuốc đúng bệnh; giải quyết đúng vấn đề mới
996	对峙	duìzhì	đối trĩ	(như núi, v.v.) đứng đối diện nhau; (nghĩa bóng) đối đầu nhau mới
997	兑	duì	đoái	đổi tiền; trao đổi; thêm (chất lỏng) mới
998	兑换	duìhuàn	đoái hoán	chuyển đổi; trao đổi
999	兑现	duìxiàn	đoái hiện	(séc, v.v.) đổi tiền mặt; thực hiện cam kết
1000	敦促	dūncù	đôn xúc	thúc giục; giục giã; thúc đẩy mới
1001	敦厚	dūnhòu	đôn hậu	chân thành; thật thà và thành thật mới
1002	炖	dùn	đốn	hầm mới
1003	多半	duōbàn	đa bán	phần lớn; phần nhiều; có khả năng nhất mới
1004	多边	duōbiān	đa biên	đa phương mới
1005	多年来	duōniánlái	đa niên lai	trong nhiều năm qua mới
1006	多心	duōxīn	đa tâm	quá nhạy cảm; nghi ngờ mới
1007	哆嗦	duōsuo	đá sách	run rẩy; lạnh cóng
1008	夺冠	duóguàn	đoạt quán	giành ngôi quán quân; bóng gió: vô địch; thắng huy chương vàng mới
1009	夺魁	duókuí	đoạt khôi	giành được; thắng mới
1010	堕落	duòluò	đọa lạc	sa đọa; thoái hóa; trở nên đồi bại
1011	讹诈	ézhà	ngoa trá	tống tiền bằng giả dối; tống tiền; lừa gạt mới
1012	鹅	é	nga	ngỗng mới
1013	额度	édù	ngạch độ	hạn ngạch; hạn mức (tín dụng) mới
1014	额外	éwài	ngạch ngoại	thêm; bổ sung
1015	厄运	èyùn	ách vận	xui xẻo; bất hạnh; nghịch cảnh mới
1016	恶	è	ác	ác; dữ; dữ tợn mới
1017	恶化	èhuà	ác hóa	trở nên tồi tệ
1018	恶性	èxìng	ác tính	ác tính; độc ác; gây hại mới
1019	恶意	èyì	ác ý	ác ý; ý định xấu mới
1020	恶作剧	èzuòjù	ác tác kịch	trò đùa chơi khăm; trò chơi khăm; chơi khăm mới
1021	遏制	èzhì	át chế	ngăn chặn; kiềm chế; giữ lại
1022	噩耗	èhào	ngạc hao	tin ai đó qua đời; tin buồn mới
1023	鳄鱼	èyú	ngạc ngư	cá sấu 条) mới
1024	恩爱	ēnài	ân ái	tình yêu thương (trong một cặp đôi); tình nghĩa vợ chồng mới
1025	恩情	ēnqíng	ân tình	lòng tốt; tình cảm; ân sủng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1026	恩人	ēnrén	ân nhân	ân nhân; một người đã giúp đỡ ai đó một cách đáng kể mới
1027	恩怨	ēnyuàn	ân oán	lòng biết ơn và mối hận; thù hận; mối hận
1028	而已	éryǐ	nhi dĩ	chỉ vậy; không hơn
1029	耳光	ěrguāng	nhĩ quang	cái tát vào mặt mới
1030	耳目一新	ěrmù-yìxīn	nhĩ mục nhất tân	một sự thay đổi thú vị; một làn gió mới; sảng khoái mới
1031	耳熟能详	ěrshú-néngxiáng	nhĩ thục năng tường	điều gì nghe thường xuyên có thể kể chi tiết (thành ngữ) mới
1032	发财	fācái	phát tài	phát tài
1033	发呆	fādāi	phát ngốc	ngây người; bị sững sờ; mải mê suy nghĩ
1034	发抖	fādǒu	phát đẩu	run rẩy; rung; lập cập
1035	发火	fāhuǒ	phát hỏa	bắt lửa; cháy; kích nổ
1036	发酵	fājiào	phát diếu	lên men mới
1037	发觉	fājué	phát giác	nhận ra; phát hiện; hiểu ra
1038	发掘	fājué	phát quật	khai quật; thám hiểm; (nghĩa bóng) khám phá mới
1039	发愣	fālèng	phát lăng	ngẩn người; đờ đẫn mới
1040	发怒	fānù	phát nộ	nổi giận mới
1041	发热	fārè	phát nhiệt	bị sốt; phát sốt; không thể suy nghĩ bình tĩnh mới
1042	发射	fāshè	phát xạ	bắn (một vật thể); phóng (tên lửa); phóng ra
1043	发誓	fāshì	phát thệ	thề; nguyện; thề thốt
1044	发泄	fāxiè	phát tiết	trút, phát ra ngoài (cảm xúc) mới
1045	发芽	fāyá	phát nha	nảy mầm mới
1046	发言人	fāyánrén	phát ngôn nhân	người phát ngôn mới
1047	发扬	fāyáng	phát dương	phát huy; tận dụng triệt để
1048	发扬光大	fāyáng-guāngdà	phát dương quang đại	phát triển và quảng bá; phát huy; phát triển rực rỡ mới
1049	发源	fāyuán	phát nguyên	bắt nguồn; khởi nguồn; nguồn gốc mới
1050	发源地	fāyuándì	phát nguyên địa	nơi bắt nguồn; nơi sinh ra; nguồn gốc mới
1051	发作	fāzuò	phát tác	bộc phát; bùng lên mới
1052	乏力	fálì	phạp lực	thiếu sức mạnh; yếu; kiệt quệ; không đủ khả năng mới
1053	阀门	fámén	phiệt môn	van (cơ khí) mới
1054	法人	fǎrén	pháp nhân	pháp nhân; tập đoàn
1055	法庭	fǎtíng	pháp đình	tòa án mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1056	法则	fǎzé	pháp tắc	luật; quy tắc; bộ luật mới
1057	法制	fǎzhì	pháp chế	hệ thống và thể chế pháp luật mới
1058	法治	fǎzhì	pháp trị	pháp trị; cai trị bằng pháp luật mới
1059	发型	fàxíng	phát hình	kiểu tóc; mẫu tóc; tóc tai mới
1060	帆	fān	phàm	cánh buồm mới
1061	帆船	fānchuán	phàm thuyền	thuyền buồm mới
1062	翻番	fānfān	phiên phiên	tăng gấp đôi; tăng lên một số lần nhất định mới
1063	翻来覆去	fānlái-fùqù	phiên lai phúc khứ	trằn trọc (khó ngủ); lặp đi lặp lại mới
1064	翻身	fānshēn	phiên thân	xoay người (khi nằm); (nghĩa bóng) tự giải phóng; tự mình thoát khỏi mới
1065	翻天覆地	fāntiān-fùdì	phiên thiên phúc địa	trời đất đảo lộn (thành ngữ); nghĩa là hoàn toàn rối loạn; mọi thứ bị đảo ngược mới
1066	翻新	fānxīn	phiên tân	tân trang; căng da mặt; tái chế (lốp xe) mới
1067	烦闷	fánmèn	phiền muộn	buồn bực; u sầu mới
1068	烦躁	fánzào	phiền táo	bồn chồn; bứt rứt; đứng ngồi không yên mới
1069	繁多	fánduō	phồn đa	nhiều và đa dạng; nhiều loại khác nhau mới
1070	繁华	fánhuá	phồn hoa	phồn hoa; nhộn nhịp
1071	繁体字	fántǐzì	phồn thể tự	chữ Hán phồn thể
1072	繁衍	fányǎn	phồn diễn	sinh sôi; sinh sản; tăng dần về số lượng hoặc khối lượng mới
1073	繁杂	fánzá	phồn tạp	nhiều; đa dạng mới
1074	繁重	fánzhòng	phồn trọng	nặng nề; mệt nhọc; hạng nặng mới
1075	反驳	fǎnbó	phản bác	phản bác; bác bỏ
1076	反差	fǎnchā	phản sai	tương phản; chênh lệch mới
1077	反常	fǎncháng	phản thường	bất thường; khác thường
1078	反倒	fǎndào	phản đáo	nhưng ngược lại; nhưng đúng như dự đoán
1079	反感	fǎngǎn	phản cảm	phản cảm; không thích; phản ứng xấu
1080	反击	fǎnjī	phản kích	phản kích; đánh trả; phản công mới
1081	反抗	fǎnkàng	phản kháng	kháng cự; nổi loạn
1082	反面	fǎnmiàn	phản diện	mặt trái; mặt sau; mặt khác (của vấn đề, v.v.)
1083	反射	fǎnshè	phản xạ	phản chiếu; phản xạ (từ gương, v.v.); phản xạ (tức phản ứng tự động của sinh vật)
1084	反弹	fǎntán	phản đàn	nảy; phản ứng trở lại; gây tác dụng ngược mới
1085	反问	fǎnwèn	phản vấn	hỏi lại (một câu hỏi); đáp lại bằng một câu hỏi; câu hỏi tu từ
1086	反响	fǎnxiǎng	phản hưởng	dư âm; phản ứng; tiếng vang mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1087	反省	fǎnxǐng	phản tỉnh	tự phản tỉnh; kiểm điểm lương tâm; tự vấn bản thân mới
1088	反之	fǎnzhī	phản chi	mặt khác...; ngược lại...
1089	返还	fǎnhuán	phản hoàn	hoàn trả; trả lại cho chủ sở hữu ban đầu; chuyển trả mới
1090	犯愁	fànchóu	phạm sầu	lo lắng; bồn chồn mới
1091	犯规	fànguī	phạm quy	phạm luật; phá vỡ quy tắc; một hành vi phạm pháp mới
1092	犯罪	fànzuì	phạm tội	phạm tội; tội phạm; hành vi phạm tội mới
1093	饭碗	fànwǎn	phạn oản	cái bát cơm; bóng: kế sinh nhai; công việc mới
1094	泛滥	fànlàn	phiếm lạm	bị lũ lụt; tràn bờ; ngập lụt
1095	范畴	fànchóu	phạm trù	phạm trù
1096	贩卖	fànmài	phiến mại	bán; buôn bán; mua bán
1097	方向盘	fāngxiàngpán	phương hướng bàn	vô lăng mới
1098	方圆	fāngyuán	phương viên	chu vi; phạm vi; (trong) bán kính ... mới
1099	方针	fāngzhēn	phương châm	chính sách; hướng dẫn
1100	防盗	fángdào	phòng đạo	chống trộm mới
1101	防范	fángfàn	phòng phạm	cảnh giác; phòng bị; đề phòng mới
1102	防护	fánghù	phòng hộ	phòng thủ; bảo vệ mới
1103	防火墙	fánghuǒqiáng	phòng hỏa tường	tường lửa mới
1104	防守	fángshǒu	phòng thủ	phòng thủ; bảo vệ (chống lại)
1105	防卫	fángwèi	phòng vệ	phòng thủ; mang tính phòng thủ; phòng vệ mới
1106	防汛	fángxùn	phòng tấn	kiểm soát lũ; lực lượng chống lũ (các biện pháp phòng ngừa) mới
1107	防疫	fángyì	phòng dịch	phòng ngừa dịch bệnh
1108	防御	fángyù	phòng ngự	phòng thủ
1109	房地产	fángdìchǎn	phòng địa sản	bất động sản mới
1110	仿	fǎng	phỏng	bắt chước; sao chép mới
1111	仿真	fǎngzhēn	phỏng chân	mô phỏng mới
1112	仿制	fǎngzhì	phỏng chế	sao chép; bắt chước; sản xuất bằng cách bắt chước mô hình mới
1113	纺织	fǎngzhī	phưởng chức	dệt may
1114	放过	fàngguò	phóng quá	tha thứ; để tuột mất; để ai đó thoát mới
1115	放宽	fàngkuān	phóng khoan	nới lỏng (quy tắc); giảm bớt (hạn chế); gia hạn (thời gian) mới
1116	放射	fàngshè	phóng xạ	phóng xạ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1117	放水	fàngshuǐ	phóng thủy	mở nước; xả nước; (thể thao) bán độ mới
1118	放肆	fàngsì	phóng tứ	buông thả; không kiềm chế; xấc xược mới
1119	放映	fàngyìng	phóng ánh	chiếu (phim); trình chiếu mới
1120	放置	fàngzhì	phóng trí	đặt mới
1121	放纵	fàngzòng	phóng tung	nuông chiều; chiều chuộng; tha thứ mới
1122	飞船	fēichuán	phi thuyền	tàu vũ trụ; phi thuyền; khí cầu mới
1123	飞碟	fēidié	phi điệp	đĩa bay; đĩa ném mới
1124	飞禽走兽	fēiqín-zǒushòu	phi cầm tẩu thú	chim chóc và muông thú; dã thú và chim trời
1125	飞翔	fēixiáng	phi tường	bay lượn trong không trung; lượn cao
1126	飞跃	fēiyuè	phi dược	nhảy vọt
1127	非	fēi	phi	không phải; không; sai; không đúng; phi-; bất-; vô-; không-
1128	非但	fēidàn	phi đãn	không những mới
1129	非得	fēiděi	phi đắc	(theo sau bởi một cụm động từ, sau đó – tùy chọn – 不可, hoặc 不行 v.v.) phải mới
1130	非法	fēifǎ	phi pháp	bất hợp pháp
1131	非凡	fēifán	phi phàm	khác thường; đặc biệt (tốt, tài năng, v.v.) mới
1132	绯闻	fēiwén	phi văn	bê bối tình dục mới
1133	肥料	féiliào	phì liệu	phân bón; phân chuồng mới
1134	肥皂	féizào	phì tạo	xà phòng
1135	诽谤	fěibàng	phỉ báng	phỉ báng; bôi nhọ
1136	废	fèi	phế	bãi bỏ; từ bỏ; hủy bỏ mới
1137	废除	fèichú	phế trừ	bãi bỏ; phế trừ; bãi miễn
1138	废话	fèihuà	phế thoại	vô nghĩa; vớ vẩn; lời thừa; Thật vậy sao!; Không đùa chứ! (mỉa mai nhẹ nhàng)
1139	废品	fèipǐn	phế phẩm	sản phẩm lỗi; hàng loại hai; phế liệu mới
1140	废弃	fèiqì	phế khí	vứt bỏ; từ bỏ (cách cũ); làm cho vô hiệu lực mới
1141	废寝忘食	fèiqǐn-wàngshí	phế tẩm vong thực	(thành ngữ) quên ăn quên ngủ; hoàn toàn đắm chìm trong công việc mới
1142	废物	fèiwù	phế vật	rác rưởi; vật liệu phế thải; người vô dụng mới
1143	废墟	fèixū	phế khư	tàn tích
1144	沸沸扬扬	fèifèiyángyáng	phí phí dương dương	sôi sùng sục; ồn ào; rộn ràng mới
1145	沸腾	fèiténg	phí đằng	(chất lỏng) sôi; (cảm xúc, v.v.) bùng lên; bùng cháy
1146	费劲	fèijìn	phí kình	tốn sức; cần nỗ lực mới
1147	费力	fèilì	phí lực	tốn nhiều công sức mới
1148	分辨	fēnbiàn	phân biện	phân biệt; phân định; giải quyết

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1149	分成	fēnchéng	phân thành	chia (thành); chia tiền thưởng; chia thành mới
1150	分寸	fēncun	phân thốn	sự đúng mực; hành vi phù hợp; lời nói hoặc hành động đúng chuẩn
1151	分担	fēndān	phân đảm	chia sẻ (gánh nặng, chi phí, trách nhiệm) mới
1152	分发	fēnfā	phân phát	phân phát; phân phối; phân công (ai đó vào một công việc) mới
1153	分割	fēngē	phân cát	cắt ra; chia nhỏ mới
1154	分红	fēnhóng	phân hồng	cổ tức; thưởng tiền
1155	分化	fēnhuà	phân hóa	phân tách; biệt hóa mới
1156	分解	fēnjiě	phân giải	phân giải; phân hủy; phá vỡ
1157	分裂	fēnliè	phân liệt	chia rẽ; chia thành; đổ vỡ
1158	分泌	fēnmì	phân bí	tiết ra; bài tiết
1159	分明	fēnmíng	phân minh	rõ ràng; minh bạch; rõ rệt
1160	分歧	fēnqí	phân kỳ	khác biệt; sự khác nhau (về ý kiến, lập trường); sự không đồng ý
1161	分支	fēnzhī	phân chi	chi nhánh (công ty, sông ngòi, v.v.); phân nhánh; rẽ nhánh mới
1162	芬芳	fēnfāng	phân phương	nước hoa; thơm phức mới
1163	吩咐	fēnfù	phân phó	bảo; hướng dẫn; ra lệnh
1164	坟	fén	phần	mộ; mả; bờ đê mới
1165	坟墓	fénmù	phần mộ	mộ; mộ phần
1166	焚烧	fénshāo	phần thiêu	đốt; châm lửa mới
1167	粉末	fěnmò	phấn mạt	bột mịn; bụi
1168	粉丝	fěnsī	phấn ty	bún tàu; bún tinh bột đậu xanh; bún Trung Quốc mới
1169	粉丝	fěnsī	phấn ty	bún tàu; bún tinh bột đậu xanh; bún Trung Quốc mới
1170	粉碎	fěnsuì	phấn toái	nghiền nát; đập vỡ; làm tan tành
1171	分量	fènliàng	phận lượng	số lượng; trọng lượng; đo lường
1172	分外	fènwài	phận ngoại	cực kỳ; không phải trách nhiệm hoặc công việc của mình mới
1173	份额	fèné	phần ngạch	cổ phần; phần mới
1174	奋力	fènlì	phấn lực	làm hết sức mình; không tiếc nỗ lực; phấn đấu mới
1175	奋勇	fènyǒng	phấn dũng	không nao núng; dồn hết can đảm và quyết tâm; sử dụng ý chí mãnh liệt mới
1176	粪	fèn	phân	phân; chất thải mới
1177	粪便	fènbiàn	phân tiện	phân; chất bài tiết; phân người mới
1178	丰厚	fēnghòu	phong hậu	hào phóng; dồi dào mới
1179	丰满	fēngmǎn	phong mãn	đầy đặn; phát triển tốt; tròn đầy

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1180	丰盛	fēngshèng	phong thịnh	phong phú; thịnh soạn
1181	丰硕	fēngshuò	phong thạc	dồi dào; to lớn; phong phú (về tài nguyên v.v.) mới
1182	风暴	fēngbào	phong bạo	bão; cơn bão; chấn động dữ dội
1183	风波	fēngbō	phong ba	sự xáo trộn; khủng hoảng; tranh chấp mới
1184	风采	fēngcǎi	phong thái	thon thả; phong thái thanh lịch; dáng vẻ duyên dáng mới
1185	风餐露宿	fēngcān-lùsù	phong xan lộ túc	nghĩa đen: ăn gió ngủ sương (thành ngữ); nghĩa bóng: chịu đựng gian khổ mới
1186	风吹雨打	fēngchuī-yǔdǎ	phong xuy vũ đả	nghĩa đen: gió thổi mưa vùi; trải qua gian khổ (thành ngữ) mới
1187	风度	fēngdù	phong độ	sự tao nhã (dành cho nam); phong thái thanh lịch; duyên dáng
1188	风范	fēngfàn	phong phạm	phong thái; tác phong; hình mẫu mới
1189	风和日丽	fēnghé-rìlì	phong hòa nhật lệ	gió nhẹ, nắng đẹp (thành ngữ); thời tiết đẹp, đặc biệt vào mùa xuân mới
1190	风景线	fēngjǐngxiàn	phong cảnh tuyến	một dải cảnh quan đẹp (bờ biển, sông, đường,...) mới
1191	风浪	fēnglàng	phong lãng	gió và sóng; nước động; (ví von) gian khổ mới
1192	风流	fēngliú	phong lưu	xuất chúng và tài hoa; nổi bật; tài năng văn chương và lối sống không theo khuôn mẫu mới
1193	风貌	fēngmào	phong mạo	phong cách; tác phong; tinh thần mới
1194	风气	fēngqì	phong khí	tâm lý chung; bầu không khí; thói quen phổ biến
1195	风情	fēngqíng	phong tình	dung mạo; phong thái; duyên dáng mới
1196	风趣	fēngqù	phong thú	duyên dáng; hài hước; dí dỏm
1197	风沙	fēngshā	phong sa	cát bị gió cuốn; bão cát mới
1198	风尚	fēngshàng	phong thượng	phong tục hiện tại; cách làm hiện tại mới
1199	风水	fēngshuǐ	phong thủy	phong thủy; thuật phong thủy mới
1200	风土人情	fēngtǔ-rénqíng	phong thổ nhân tình	điều kiện và phong tục địa phương (thành ngữ)
1201	风味	fēngwèi	phong vị	hương vị đặc trưng; phong cách đặc biệt
1202	风雨无阻	fēngyǔ-wúzǔ	phong vũ vô trở	bất kể mưa nắng; mưa gió cũng không ngừng mới
1203	风云	fēngyún	phong vân	thời tiết; tình hình bất ổn mới
1204	风筝	fēngzheng	phong tranh	diều mới
1205	封顶	fēngdǐng	phong đỉnh	lợp mái (một tòa nhà); lợp nóc (hoàn thành công trình xây dựng); hoàn tất mới
1206	封建	fēngjiàn	phong kiến	chế độ phong kiến; phong kiến
1207	封面	fēngmiàn	phong diện	bìa (của ấn phẩm) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1208	封锁	fēngsuǒ	phong tỏa	phong tỏa; niêm phong; phong tỏa hoàn toàn
1209	疯	fēng	phong	điên; khùng; hoang dại mới
1210	疯子	fēngzi	phong tử	người điên; kẻ điên mới
1211	峰回路转	fēnghuí-lùzhuǎn	phong hồi lộ chuyển	đường núi quanh co uốn lượn (thành ngữ); (đường núi) quanh co khúc khuỷu mới
1212	峰会	fēnghuì	phong hội	hội nghị thượng đỉnh mới
1213	锋利	fēnglì	phong lợi	sắc bén (ví dụ: lưỡi dao); sắc sảo; đúng trọng tâm
1214	蜂蜜	fēngmì	phong mật	mật ong mới
1215	逢	féng	phùng	gặp tình cờ; tình cờ gặp; (sự kiện lịch) đến
1216	缝	féng	phùng	đường may; vết nứt; khe hẹp mới
1217	缝合	fénghé	phùng hợp	khâu lại; khâu phẫu thuật; khâu vết thương mới
1218	讽刺	fěngcì	phúng thích	châm biếm; chế nhạo; mỉa mai
1219	凤凰	fènghuáng	phượng hoàng	phượng hoàng mới
1220	凤毛麟角	fèngmáo-línjiǎo	phượng mao lân giác	nghĩa đen: hiếm như lông phượng và sừng lân (thành ngữ); nghĩa bóng: hiếm có khó tìm mới
1221	缝	fèng	phúng	đường may; vết nứt; khe hẹp mới
1222	佛	fó	phật	Phật; Phật giáo (viết tắt của 佛陀) mới
1223	否决	fǒujué	phủ quyết	phủ quyết; bác bỏ
1224	肤浅	fūqiǎn	phu thiển	nông cạn; hời hợt; cạn mới
1225	孵化	fūhuà	phu hóa	sinh sản; ấp; đổi mới (đặc biệt trong thương mại và tiếp thị) mới
1226	敷	fū	phu	phết; trải; thoa (phấn, thuốc mỡ, v.v.) mới
1227	敷衍	fūyǎn	phu diễn	triển khai (một chủ đề); diễn giải (kinh điển); qua loa
1228	扶持	fúchí	phò trì	giúp đỡ; hỗ trợ mới
1229	服气	fúqì	phục khí	bị thuyết phục; chấp nhận
1230	服饰	fúshì	phục sức	trang phục; quần áo và đồ trang sức cá nhân mới
1231	服务器	fúwùqì	phục vụ khí	máy chủ (máy tính) mới
1232	俘获	fúhuò	phu hoạch	bắt giữ (tài sản hoặc nhân sự địch) mới
1233	俘虏	fúlǔ	phu lỗ	tù binh
1234	浮动	fúdòng	phù động	trôi nổi; không ổn định mới
1235	浮力	fúlì	phù lực	lực nổi mới
1236	浮现	fúxiàn	phù hiện	xuất hiện trước mắt; hiện ra; trôi nổi mà xuất hiện mới
1237	浮躁	fúzào	phù táo	hay thay đổi và thiếu kiên nhẫn; bồn chồn; chóng mặt mới
1238	辐射	fúshè	phúc xạ	bức xạ
1239	福气	fúqi	phúc khí	vận may; một phước lành

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1240	抚摸	fǔmō	phủ mạc	vuốt ve nhẹ nhàng; xoa; âu yếm mới
1241	抚恤	fǔxù	phủ tuất	trợ cấp, an ủi (thân nhân người mất, người bị nạn) mới
1242	抚养	fǔyǎng	phủ dưỡng	nuôi dưỡng; nuôi nấng; chăm sóc
1243	斧子	fǔzi	phủ tử	cái rìu; rìu nhỏ mới
1244	俯视	fǔshì	phủ thị	nhìn bao quát; nhìn xuống mới
1245	俯首	fǔshǒu	phủ thủ	cúi đầu mới
1246	腐败	fǔbài	hủ bại	tham nhũng; tham ô; mục nát
1247	腐烂	fǔlàn	hủ lạn	thối rữa; phân hủy; (nghĩa bóng) tham nhũng
1248	腐蚀	fǔshí	hủ thực	sự ăn mòn; ăn mòn (phân hủy hóa học); mục nát
1249	腐朽	fǔxiǔ	hủ hủ	mục nát; suy tàn; suy đồi
1250	负	fù	phụ	mang; cõng; quay lưng mới
1251	负重	fùzhòng	phụ trọng	(nghĩa đen và bóng) mang gánh nặng; chịu gánh nặng mới
1252	附	fù	phụ	thêm; đính kèm; gần; được đính kèm mới
1253	附带	fùdài	phụ đới	bổ sung; tình cờ; trong ngoặc mới
1254	附和	fùhè	phụ họa	đồng ý; theo; phụ họa (điều ai đó nói)
1255	附加	fùjiā	phụ gia	bổ sung; phụ lục mới
1256	附属	fùshǔ	phụ thuộc	công ty con; phụ trợ; đính kèm
1257	赴	fù	phó	đi; thăm (ví dụ: nước khác); tham dự (tiệc, v.v.) mới
1258	复查	fùchá	phục tra	kiểm tra lại; tái kiểm tra mới
1259	复发	fùfā	phục phát	tái phát (bệnh); tái xuất hiện; tái nghiện (trạng thái xấu trước đây) mới
1260	复合	fùhé	phức hợp	phức hợp; hợp chất; tổng hợp mới
1261	复活	fùhuó	phục hoạt	hồi sinh; (nghĩa đen và bóng) sống lại; (tôn giáo) sự phục sinh
1262	复苏	fùsū	phục tô	phục hồi (sức khỏe, kinh tế); hồi sức; phục sinh mới
1263	复兴	fùxīng	phục hưng	phục hồi; phục hưng
1264	复原	fùyuán	phục nguyên	khôi phục (cái gì) về trạng thái ban đầu; phục hồi sau bệnh; phục hồi mới
1265	副本	fùběn	phó bản	bản sao; bản trùng; bản chép lại mới
1266	副作用	fùzuòyòng	phó tác dụng	tác dụng phụ
1267	富含	fùhán	phú hàm	chứa đựng số lượng lớn; giàu về mới
1268	富豪	fùháo	phú hào	người giàu có và quyền lực mới
1269	富强	fùqiáng	phú cường	giàu mạnh mới
1270	富翁	fùwēng	phú ông	người giàu; triệu phú; tỷ phú mới
1271	富足	fùzú	phú túc	giàu có; dồi dào mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1272	腹	fù	phúc	bụng; dạ dày mới
1273	腹泻	fùxiè	phúc tả	tiêu chảy; bị tiêu chảy
1274	改版	gǎibǎn	cải bản	sửa đổi phiên bản hiện tại; phiên bản đã sửa đổi mới
1275	改动	gǎidòng	cải động	thay đổi; chỉnh sửa; sửa đổi mới
1276	改观	gǎiguān	cải quan	thay đổi diện mạo; sửa đổi quan điểm mới
1277	改良	gǎiliáng	cải lương	cải thiện (cái gì đó); cải cách (một hệ thống)
1278	改日	gǎirì	cải nhật	một ngày khác; một ngày nào đó mới
1279	改邪归正	gǎixié-guīzhèng	cải tà quy chính	sửa đổi cách sống (thành ngữ); làm lại cuộc đời mới
1280	改装	gǎizhuāng	cải trang	thay đổi trang phục; tái đóng gói; cải tạo mới
1281	钙	gài	cái	canxi (hóa học) mới
1282	概	gài	khái	chung; ước chừng mới
1283	概况	gàikuàng	khái huống	tình hình chung; tóm tắt mới
1284	概论	gàilùn	khái luận	đề cương; giới thiệu; khảo sát mới
1285	干戈	gāngē	can qua	vũ khí chiến tranh; vũ trang mới
1286	干枯	gānkū	can khô	héo úa; nhăn nheo; khô cằn mới
1287	干涉	gānshè	can thiệp	can thiệp; xen vào; nhiễu
1288	干预	gānyù	can dự	can thiệp; xen vào; sự can thiệp
1289	甘心	gānxīn	cam tâm	bằng lòng; chấp nhận
1290	杆	gǎn	can	gậy; cột; đòn bẩy mới
1291	赶赴	gǎnfù	cản phó	vội vã; lao đến mới
1292	感触	gǎnchù	cảm xúc	suy nghĩ và cảm xúc; xúc động; cảm động mới
1293	感恩	gǎnēn	cảm ân	biết ơn mới
1294	感慨	gǎnkǎi	cảm khái	thở dài với sự buồn bã, tiếc nuối, v.v.; cảm thấy tiếc nuối; xúc động sâu sắc
1295	感叹	gǎntàn	cảm thán	thở dài (vì cảm xúc); than thở mới
1296	感悟	gǎnwù	cảm ngộ	nhận ra; cảm kích (tình cảm) mới
1297	感性	gǎnxìng	cảm tính	nhận thức; thuộc về nhận thức; tính nhạy cảm mới
1298	干部	gànbù	cán bộ	cán bộ; quan chức; sĩ quan mới
1299	干劲	gànjìn	cán kình	nhiệt tình làm việc
1300	干事	gànshi	cán sự	người quản lý; thư ký điều hành mới
1301	纲领	gānglǐng	cương lãnh	chương trình (tức là kế hoạch hành động); nguyên tắc chỉ đạo
1302	纲要	gāngyào	cương yếu	đề cương; điểm cốt yếu mới
1303	钢铁	gāngtiě	cương thiết	thép
1304	缸	gāng	cang	chum; vại; lượng từ cho mẻ đồ giặt mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1305	港	gǎng	cảng	bến cảng; cảng mới
1306	港湾	gǎngwān	cảng loan	vịnh dùng làm cảng
1307	杠杆	gànggǎn	cống can	đòn bẩy; đòn khui; cây xà beng
1308	高昂	gāoáng	cao ngang	ngẩng cao (đầu); đắt; phấn chấn (tinh thần, v.v.) mới
1309	高傲	gāoào	cao ngạo	kiêu ngạo; kiêu căng; cao ngạo mới
1310	高潮	gāocháo	cao trào	thuỷ triều cao; nước dâng cao; cao trào; đỉnh điểm của hoạt động
1311	高调	gāodiào	cao điệu	lời lẽ cao siêu; khoa trương; nổi bật mới
1312	高额	gāoé	cao ngạch	hạn ngạch cao; số lượng lớn mới
1313	高贵	gāoguì	cao quý	sự cao quý; quý tộc mới
1314	高见	gāojiàn	cao kiến	ý kiến sáng suốt; ý tưởng xuất sắc (kính ngữ) mới
1315	高空	gāokōng	cao không	độ cao lớn mới
1316	高龄	gāolíng	cao linh	cao tuổi mới
1317	高明	gāomíng	cao minh	xuất sắc; vượt trội; thông thái
1318	高血压	gāoxuèyā	cao huyết áp	huyết áp cao; tăng huyết áp mới
1319	高压	gāoyā	cao áp	áp suất cao; hà khắc mới
1320	高雅	gāoyǎ	cao nhã	tao nhã; thanh lịch mới
1321	高涨	gāozhǎng	cao trướng	tăng vọt; tăng lên; (căng thẳng,...) dâng cao
1322	搞鬼	gǎoguǐ	cảo quỷ	gây rối; chơi khăm mới
1323	搞笑	gǎoxiào	cảo tiếu	chọc cười; vui nhộn; hài hước mới
1324	告	gào	cáo	(hình thức kết hợp) nói; bảo; thông báo; báo cáo; tố cáo mới
1325	告辞	gàocí	cáo từ	nói lời tạm biệt; rời đi
1326	告诫	gàojiè	cáo giới	cảnh báo; khuyên răn
1327	告示	gàoshi	cáo thị	thông báo mới
1328	告知	gàozhī	cáo tri	báo tin mới
1329	告状	gàozhuàng	cáo trạng	mách; phàn nàn (với giáo viên, cấp trên, v.v.); khởi kiện mới
1330	戈壁	gēbì	qua bích	Hoang mạc Gobi mới
1331	疙瘩	gēda	ngật đáp	sưng hoặc u trên da; mụn; nút thắt; cục bướu; ưu tư; vấn đề
1332	鸽子	gēzi	cáp tử	chim bồ câu; chim cu; các loài chim họ Columbidae
1333	搁	gē	các	đặt; để sang một bên; đặt lên kệ
1334	搁浅	gēqiǎn	các thiển	mắc cạn (của tàu thuyền); mắc cạn; nghĩa bóng gặp khó khăn và dừng lại mới
1335	搁置	gēzhì	các trí	tạm gác lại; để sang một bên mới
1336	歌剧	gējù	ca kịch	nhạc kịch phương Tây mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1337	歌颂	gēsòng	ca tụng	ca ngợi; tán dương; tụng ca
1338	歌舞	gēwǔ	ca vũ	hát và múa mới
1339	歌谣	gēyáo	ca dao	dân ca; ballad; đồng dao mới
1340	革新	géxīn	cách tân	đổi mới; sự đổi mới mới
1341	阁楼	gélóu	các lâu	gác xép; gác mái; tầng áp mái mới
1342	格格不入	gégé-búrù	cách cách bất nhập	(thành ngữ) không hòa hợp; không tương thích mới
1343	格局	géjú	cách cục	kết cấu; mô hình; bố cục
1344	格式	géshi	cách thức	hình thức; tiêu chuẩn; định dạng
1345	格子	gézi	cách tử	ô caro; mẫu hình vuông mới
1346	隔阂	géhé	cách ngại	hiểu lầm; tách biệt; rào cản (ngôn ngữ, v.v.)
1347	隔离	gélí	cách ly	tách biệt; cách ly
1348	个案	gèàn	cá án	trường hợp cá nhân; trường hợp đặc biệt mới
1349	个头儿	gètóur	cá đầu nhi	kích cỡ; chiều cao; vóc dáng mới
1350	各抒己见	gèshū-jǐjiàn	các trữ kỷ kiến	mọi người đưa ra ý kiến riêng của mình
1351	根基	gēnjī	căn cơ	nền tảng mới
1352	根深蒂固	gēnshēn-dìgù	căn thâm đế cố	ăn sâu bám rễ (vấn đề, v.v.)
1353	根源	gēnyuán	căn nguyên	nguồn gốc; ngọn nguồn (nguyên nhân)
1354	根治	gēnzhì	căn trị	đưa vào kiểm soát vĩnh viễn; chữa trị triệt để mới
1355	跟进	gēnjìn	cân tiến	theo dõi; theo sát tiến độ mới
1356	更改	gēnggǎi	canh cải	thay đổi mới
1357	更衣室	gēngyīshì	canh y thất	phòng thay đồ; phòng thay quần áo; phòng locker; (nói giảm) nhà vệ sinh mới
1358	更正	gēngzhèng	canh chính	sửa chữa; chỉnh sửa
1359	耕	gēng	canh	cày; cày cấy mới
1360	耕地	gēngdì	canh địa	đất canh tác; cày đất
1361	耕耘	gēngyún	canh vân	cày và nhổ cỏ; làm nông; (ví von) làm việc hoặc học tập chăm chỉ mới
1362	耿直	gěngzhí	cảnh trực	thành thật; thẳng thắn; chân thành mới
1363	哽咽	gěngyè	ngạnh ế	nghẹn ngào; nghẹn ngào không nói nên lời mới
1364	工会	gōnghuì	công hội	công đoàn; tổ chức công đoàn mới
1365	工匠	gōngjiàng	công tượng	thợ thủ công; thợ rèn mới
1366	工科	gōngkē	công khoa	ngành kỹ thuật trong học thuật mới
1367	工整	gōngzhěng	công chỉnh	làm tinh xảo; thực hiện một cách cẩn thận và gọn gàng mới
1368	弓	gōng	cung	cung (vũ khí); uốn cong; ưỡn (lưng, v.v.) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1369	公办	gōngbàn	công biện	nhà nước điều hành mới
1370	公道	gōngdao	công đạo	công lý; công bằng; đường quốc lộ
1371	公费	gōngfèi	công phí	chi phí công mới
1372	公关	gōngguān	công quan	quan hệ công chúng
1373	公款	gōngkuǎn	công khoản	tiền công mới
1374	公立	gōnglì	công lập	công lập (ví dụ: trường học, bệnh viện) mới
1375	公墓	gōngmù	công mộ	nghĩa trang công cộng mới
1376	公仆	gōngpú	công bộc	công chức mới
1377	公顷	gōngqǐng	công khoảnh	hecta mới
1378	公然	gōngrán	công nhiên	một cách công khai; công khai; không che giấu
1379	公示	gōngshì	công thị	thông báo công khai (để biết hoặc để lấy ý kiến); thông báo công cộng mới
1380	公式	gōngshì	công thức	công thức
1381	公事	gōngshì	công sự	công việc liên quan đến công tác; tài liệu mới
1382	公务	gōngwù	công vụ	công vụ
1383	公用	gōngyòng	công dụng	công cộng; dùng cho công cộng mới
1384	公约	gōngyuē	công ước	công ước (tức là hiệp định quốc tế) mới
1385	公证	gōngzhèng	công chứng	công chứng; được công chứng; xác nhận
1386	公职	gōngzhí	công chức	công vụ; chức vụ công; việc làm trong chính phủ mới
1387	功	gōng	công	hành động hoặc dịch vụ có công; lao động; thành quả mới
1388	功臣	gōngchén	công thần	quan chức có công; người lập công xuất sắc; anh hùng mới
1389	功底	gōngdǐ	công để	rèn luyện kỹ năng cơ bản; kiến thức nền tảng mới
1390	功劳	gōngláo	công lao	đóng góp; công trạng; sự công nhận
1391	功力	gōnglì	công lực	công lực; hiệu quả; năng lực mới
1392	功利	gōnglì	công lợi	tính hữu dụng mới
1393	功率	gōnglǜ	công luật	tốc độ công việc; công suất (đầu ra) mới
1394	攻	gōng	công	tấn công; buộc tội; nghiên cứu mới
1395	攻读	gōngdú	công độc	học chuyên ngành (trong một lĩnh vực); nghiên cứu chuyên sâu để lấy bằng cao hơn mới
1396	攻关	gōngguān	công quan	tấn công cửa ải chiến lược; nghĩa bóng: giải quyết vấn đề then chốt mới
1397	攻克	gōngkè	công khắc	chiếm được; chinh phục; khắc phục
1398	攻势	gōngshì	công thế	(quân sự) tấn công mới
1399	供	gōng	cung	bày (đồ cúng); (dạng kết hợp) lễ vật mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1400	供不应求	gōngbúyìngqiú	cung bất ứng cầu	cung không đáp ứng cầu
1401	供暖	gōngnuǎn	cung noãn	cung cấp hệ thống sưởi (trong toà nhà); hệ thống sưởi mới
1402	供求	gōngqiú	cung cầu	cung và cầu (kinh tế) mới
1403	供需	gōngxū	cung nhu	cung và cầu mới
1404	供养	gōngyǎng	cung dưỡng	cung cấp; phụng dưỡng người lớn tuổi; hỗ trợ cha mẹ mới
1405	供应链	gōngyìngliàn	cung ứng liên	chuỗi cung ứng mới
1406	宫殿	gōngdiàn	cung điện	cung điện
1407	宫廷	gōngtíng	cung đình	triều đình (của vua hoặc hoàng đế) mới
1408	恭敬	gōngjìng	cung kính	kính cẩn; tôn trọng
1409	恭维	gōngwéi	cung duy	khen ngợi; nói tốt về; tán dương mới
1410	拱	gǒng	củng	chắp tay chào; vây quanh; uốn cong mới
1411	共和国	gònghéguó	cộng hòa quốc	nước cộng hòa
1412	共鸣	gòngmíng	cộng minh	phản hồi đồng cảm
1413	共识	gòngshí	cộng thức	hiểu biết chung; đồng thuận mới
1414	共同体	gòngtóngtǐ	cộng đồng thể	cộng đồng mới
1415	共性	gòngxìng	cộng tính	đặc tính chung mới
1416	供奉	gòngfèng	cúng phụng	cúng tế; thờ cúng và tôn thờ; lễ vật (cho tổ tiên) mới
1417	勾	gōu	câu	thu hút; kích thích; đánh dấu mới
1418	勾结	gōujié	câu kết	cấu kết; thông đồng với; hùa với
1419	勾勒	gōulè	câu lặc	vẽ phác thảo; phác thảo; phác họa mới
1420	钩	gōu	câu	móc; khâu; móc len mới
1421	构建	gòujiàn	cấu kiến	xây dựng (cái gì đó trừu tượng) mới
1422	构思	gòusī	cấu tư	thiết kế; dựng lên; lên kế hoạch
1423	构想	gòuxiǎng	cấu tưởng	hình thành ý tưởng; khái niệm mới
1424	够呛	gòuqiàng	cú sang	không chịu nổi; kinh khủng; đủ mới
1425	估算	gūsuàn	cổ toán	sự đánh giá; sự ước lượng mới
1426	孤单	gūdān	cô đơn	đơn độc; cô đơn; nỗi cô đơn
1427	孤儿	gūér	cô nhi	trẻ mồ côi mới
1428	孤立	gūlì	cô lập	cô lập; bị cô lập; không liên quan; không phù hợp
1429	孤零零	gūlínglíng	cô linh linh	cô đơn; bị cô lập và không có sự giúp đỡ; một mình một bóng mới
1430	孤陋寡闻	gūlòu-guǎwén	cô lậu quả văn	thiếu hiểu biết và thiếu kinh nghiệm; thiếu thông tin và thiển cận mới
1431	姑且	gūqiě	cô thả	tạm thời; dự kiến

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1432	辜负	gūfù	cô phụ	không đáp ứng được (kỳ vọng); không xứng đáng (với sự tin cậy); làm thất vọng
1433	古董	gǔdǒng	cổ đổng	đồ cổ
1434	古怪	gǔguài	cổ quái	kỳ lạ; lập dị; bất thường
1435	古籍	gǔjí	cổ tịch	văn bản cổ; sách cổ mới
1436	古今中外	gǔjīn-zhōngwài	cổ kim trung ngoại	mọi thời đại và mọi nơi (thành ngữ) mới
1437	古朴	gǔpǔ	cổ phác	đơn giản và không trang trí cầu kỳ (về nghệ thuật, kiến trúc, v.v.) mới
1438	谷物	gǔwù	cốc vật	ngũ cốc; hạt ngũ cốc mới
1439	股	gǔ	cổ	đùi; một phần của tổng thể; phần của một tổng; (cổ phiếu) cổ phần mới
1440	股东	gǔdōng	cổ đông	cổ đông; người sở hữu cổ phần
1441	股份	gǔfèn	cổ phần	cổ phần (trong công ty); cổ phiếu
1442	股民	gǔmín	cổ dân	nhà đầu tư chứng khoán; nhà giao dịch cổ phiếu mới
1443	骨干	gǔgàn	cốt cán	đoạn giữa của xương dài; nghĩa bóng: xương sống
1444	骨骼	gǔgé	cốt cách	xương; bộ xương mới
1445	骨架	gǔjià	cốt giá	kết cấu; bộ xương mới
1446	骨气	gǔqì	cốt khí	phẩm chất kiên cường; tinh thần dũng cảm; chính trực mới
1447	骨折	gǔzhé	cốt chiết	bị gãy xương; (xương) gãy; gãy xương mới
1448	鼓动	gǔdòng	cổ động	cổ động, kích động; vỗ (cánh)
1449	固化	gùhuà	cố hóa	làm rắn lại; làm cứng; (bóng) làm cho vĩnh viễn; trở nên cố định mới
1450	固然	gùrán	cố nhiên	thừa nhận (đúng là...)
1451	固有	gùyǒu	cố hữu	vốn có; sẵn có, cố hữu; bản địa
1452	固执	gùzhi	cố chấp	bướng bỉnh; cứng đầu; chấp nhất
1453	故	gù	cố	sự việc; trường hợp; lý do mới
1454	顾及	gùjí	cố cập	đưa vào xem xét; chăm lo đến mới
1455	顾虑	gùlǜ	cố lự	mối băn khoăn; lo ngại; lo lắng về; quan tâm đến
1456	顾名思义	gùmíng-sīyì	cố danh tư nghĩa	như tên gọi đã gợi ý mới
1457	顾全大局	gùquán-dàjú	cố toàn đại cục	làm việc vì lợi ích chung mới
1458	雇	gù	cố	thuê; mướn mới
1459	雇佣	gùyōng	cố dong	thuê; mướn
1460	雇员	gùyuán	cố viên	nhân viên mới
1461	雇主	gùzhǔ	cố chủ	người thuê lao động mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1462	瓜分	guāfēn	qua phân	phân chia; chia cắt mới
1463	瓜子	guāzǐ	qua tử	hạt dưa mới
1464	刮目相看	guāmù-xiāngkàn	quát mục tương khán	có cái nhìn hoàn toàn mới về ai đó hoặc điều gì đó mới
1465	寡妇	guǎfu	quả phụ	quả phụ mới
1466	挂钩	guàgōu	quải câu	kết nối; liên kết; móc nối lại với nhau; cái móc (để treo gì đó); móc khóa; khớp nối mới
1467	挂念	guàniàn	quải niệm	cảm thấy lo lắng về; có điều gì đó nặng trĩu trong lòng mới
1468	挂失	guàshī	quải thất	báo mất đồ mới
1469	乖	guāi	quai	(dùng cho trẻ em) ngoan ngoãn, cư xử tốt; thông minh; lanh lợi
1470	乖巧	guāiqiǎo	quai xảo	thông minh (trẻ em); nhanh nhẹn; đáng yêu mới
1471	拐杖	guǎizhàng	quải trượng	nạng; gậy; gậy đi bộ
1472	怪不得	guàibude	quái bất đắc	thảo nào!; hoá ra là vậy!
1473	怪物	guàiwu	quái vật	quái vật; quái dị; người kỳ quặc mới
1474	怪异	guàiyì	quái dị	quái dị; kỳ lạ; hiện tượng kỳ lạ mới
1475	关节	guānjié	quan tiết	khớp (sinh lý); điểm mấu chốt; giai đoạn quan trọng mới
1476	关切	guānqiè	quan thiết	hết sức quan tâm; lo lắng (về) mới
1477	关税	guānshuì	quan thuế	thuế hải quan; thuế quan mới
1478	关头	guāntóu	quan đầu	thời điểm; điểm giao; giai đoạn quan trọng mới
1479	关照	guānzhào	quan chiếu	chăm sóc; để mắt tới; chăm nom
1480	观测	guāncè	quan trắc	quan sát; khảo sát; quan trắc (khoa học, v.v.) mới
1481	观感	guāngǎn	quan cảm	ấn tượng; cảm nhận mới
1482	观摩	guānmó	quan ma	quan sát và học hỏi; nghiên cứu (đặc biệt theo gương ai đó) mới
1483	观望	guānwàng	quan vọng	chờ và xem; quan sát từ bên ngoài; nhìn xung quanh mới
1484	官兵	guānbīng	quan binh	(quân đội) sĩ quan và binh lính; sĩ quan và binh lính mới
1485	官吏	guānlì	quan lại	quan liêu; quan chức mới
1486	官僚	guānliáo	quan liêu	quan liêu; quan chức; mang tính quan liêu mới
1487	官司	guānsi	quan ty	vụ kiện mới
1488	棺材	guāncai	quan tài	quan tài mới
1489	管家	guǎnjiā	quản gia	người quản lý; người điều hành; quản gia; quản lý gia đình mới
1490	管教	guǎnjiào	quản giáo	kỷ luật; dạy dỗ; đảm bảo mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1491	管辖	guǎnxiá	quản hạt	quản lý; có thẩm quyền (đối với)
1492	管用	guǎnyòng	quản dụng	hiệu quả; hữu ích mới
1493	贯彻	guànchè	quán triệt	thực hiện; đưa vào thực tiễn; tiến hành
1494	贯穿	guànchuān	quán xuyên	chạy xuyên qua; một sợi dây kết nối từ đầu đến cuối; kết nối mới
1495	贯通	guàntōng	quán thông	kết nối; xâu chuỗi lại với nhau mới
1496	惯	guàn	quán	quen với; đã từng; chìu chuộng mới
1497	惯例	guànlì	quán lệ	quy ước; thông lệ
1498	惯性	guànxìng	quán tính	(nghĩa bóng) sức mạnh của thói quen; xu hướng làm việc theo cách quen thuộc; thói quen mới
1499	灌	guàn	quán	tưới; rót; cài đặt (phần mềm) mới
1500	灌溉	guàngài	quán khái	tưới tiêu
1501	灌输	guànshū	quán thâu	thấm nhuần; truyền dẫn; tiêm nhiễm mới
1502	罐头	guàntou	quán đầu	hộp thiếc; hộp
1503	光彩	guāngcǎi	quang thái	độ bóng; rực rỡ; toả sáng
1504	光顾	guānggù	quang cố	đến thăm (với tư cách khách hàng) mới
1505	光滑	guānghuá	quang hoạt	bóng; mượt; trơn tru
1506	光环	guānghuán	quang hoàn	vòng ánh sáng; hào quang; (ví dụ) vinh quang; rực rỡ mới
1507	光辉	guānghuī	quang huy	rực rỡ; vinh quang; sáng chói
1508	光缆	guānglǎn	quang lãm	cáp quang mới
1509	光芒	guāngmáng	quang mang	tia sáng; tia rực rỡ; hào quang
1510	光明磊落	guāngmíng-lěiluò	quang minh lỗi lạc	mở lòng và thẳng thắn (thành ngữ); chính trực và ngay thẳng mới
1511	光盘	guāngpán	quang bàn	đĩa CD; DVD; CD-ROM
1512	光荣	guāngróng	quang vinh	vinh dự và vinh quang; vẻ vang
1513	光泽	guāngzé	quang trạch	độ bóng; độ sáng mới
1514	广义	guǎngyì	quảng nghĩa	nghĩa rộng; nghĩa tổng quát mới
1515	归根到底	guīgēn-dàodǐ	quy căn đáo để	sau cùng; phân tích cuối cùng; rốt cuộc
1516	归结	guījié	quy kết	tóm lại; kết luận; tóm tắt; kết thúc (của một câu chuyện, v.v.) mới
1517	归来	guīlái	quy lai	trở về; quay lại mới
1518	归纳	guīnà	quy nạp	tóm tắt; tổng kết; kết luận từ thực tế
1519	归属	guīshǔ	quy thuộc	thuộc về; trực thuộc; thuộc quyền quản lý mới
1520	归宿	guīsù	quy túc	nơi để quay về; nhà; điểm đến cuối cùng mới
1521	归于	guīyú	quy ư	thuộc về; trực thuộc; dẫn đến điều gì mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1522	龟	guī	quy	rùa cạn; rùa nước; (khẩu ngữ) người chồng bị cắm sừng mới
1523	规格	guīgé	quy cách	tiêu chuẩn; quy phạm; thông số kỹ thuật
1524	规章	guīzhāng	quy chương	quy tắc; quy định
1525	闺女	guīnü	khuê nữ	thiếu nữ; phụ nữ chưa kết hôn mới
1526	瑰宝	guībǎo	khôi bảo	đá quý; (bóng) món đồ quý hiếm và giá trị; ngọc mới
1527	轨迹	guǐjì	quỹ tích	quỹ đạo; quỹ tích; đường đi mới
1528	诡计	guǐjì	quỷ kế	mưu mẹo; mưu kế; tính toán xảo quyệt mới
1529	鬼	guǐ	quỷ	linh hồn; ma; quỷ; (hậu tố) người có tật xấu hoặc nghiện ngập gì đó mới
1530	柜台	guìtái	quỹ đài	quầy bán hàng; quầy lễ tân; quầy bar
1531	贵宾	guìbīn	quý tân	khách mời danh dự; khách quý; VIP mới
1532	贵族	guìzú	quý tộc	quý tộc; giới quý tộc; người quý tộc
1533	桂花	guìhuā	quế hoa	hoa quế; Osmanthus fragrans mới
1534	滚动	gǔndòng	cổn động	lăn; (làm gì đó) lặp lại; cuộn (máy tính) mới
1535	国防	guófáng	quốc phòng	quốc phòng
1536	国徽	guóhuī	quốc huy	quốc huy; quốc huy hiệu mới
1537	国民	guómín	quốc dân	quốc dân; công dân; người của một quốc gia mới
1538	国土	guótǔ	quốc thổ	lãnh thổ quốc gia; quốc thổ mới
1539	国务院	guówùyuàn	quốc vụ viện	Bộ Ngoại giao (Mỹ)
1540	国学	guóxué	quốc học	văn hóa quốc gia Trung Quốc; nghiên cứu nền văn minh cổ đại Trung Quốc mới
1541	国有	guóyǒu	quốc hữu	quốc hữu; công cộng; sở hữu chính phủ mới
1542	果断	guǒduàn	quả đoạn	mạnh mẽ; quyết đoán
1543	果真	guǒzhēn	quả chân	thật; sao y như dự đoán; quả nhiên mới
1544	裹	guǒ	khỏa	gói lại; bó; gói; bưu kiện; bắt phục vụ; bắt đi lính; cuỗm đi (cái gì) mới
1545	过半	guòbàn	quá bán	hơn năm mươi phần trăm; nhiều hơn một nửa mới
1546	过不去	guòbuqù	quá bất khứ	làm khó dễ; làm xấu hổ; không thể vượt qua mới
1547	过错	guòcuò	quá thác	lỗi; sai lầm; trách nhiệm (cho một lỗi) mới
1548	过道	guòdào	quá đạo	lối đi; hành lang; lối đi giữa mới
1549	过关	guòguān	quá quan	vượt qua rào cản; vượt qua (thử thách); đậu (bài kiểm tra) mới
1550	过奖	guòjiǎng	quá tưởng	khen quá lời; tâng bốc
1551	过境	guòjìng	quá cảnh	đi qua lãnh thổ của một quốc gia; quá cảnh mới
1552	过量	guòliàng	quá lượng	quá mức mới
1553	过滤	guòlǜ	quá lự	lọc; bộ lọc

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1554	过剩	guòshèng	quá thặng	quá mức; nhiều hơn mức cần thiết mới
1555	过失	guòshī	quá thất	lỗi; sai sót; (pháp luật) sơ suất
1556	过头	guòtóu	quá đầu	làm quá mức; vượt quá giới hạn; quá mức mới
1557	过往	guòwǎng	quá vãng	đi qua lại; có quan hệ thân thiết; trong quá khứ mới
1558	过问	guòwèn	quá vấn	bày tỏ sự quan tâm; dính líu đến
1559	过意不去	guòyìbúqù	quá ý bất khứ	cảm thấy rất áy náy mới
1560	过瘾	guòyǐn	quá ẩn	thỏa mãn cơn thèm; tìm được niềm vui từ điều gì đó; thỏa mãn
1561	过硬	guòyìng	quá ngạnh	nắm vững hoàn hảo cái gì đó; đạt tiêu chuẩn mới
1562	海报	hǎibào	hải báo	áp phích; tờ quảng cáo; thông báo mới
1563	海滨	hǎibīn	hải tân	bờ biển
1564	海盗	hǎidào	hải đạo	cướp biển mới
1565	海军	hǎijūn	hải quân	hải quân mới
1566	海量	hǎiliàng	hải lượng	khối lượng khổng lồ mới
1567	海绵	hǎimián	hải miên	(động vật học) bọt biển; (đặc biệt) bọt biển khô mới
1568	海滩	hǎitān	hải than	bãi biển mới
1569	海豚	hǎitún	hải đồn	cá heo mới
1570	海湾	hǎiwān	hải loan	vịnh mới
1571	海峡	hǎixiá	hải hiệp	eo biển; kênh mới
1572	海啸	hǎixiào	hải khiếu	sóng thần mới
1573	海运	hǎiyùn	hải vận	vận chuyển bằng đường biển mới
1574	海藻	hǎizǎo	hải tảo	rong biển; tảo biển; rong mơ mới
1575	骇人听闻	hàiréntīngwén	hãi nhân thính văn	sốc; kinh hoàng; tàn ác mới
1576	害虫	hàichóng	hại trùng	côn trùng gây hại; sâu bọ mới
1577	酣畅	hānchàng	hàm sướng	không kiềm chế; vui vẻ không ức chế, đặc biệt khi uống rượu hoặc ngủ; uống thả ga mới
1578	酣睡	hānshuì	hàm thụy	ngủ say; ngủ rất sâu mới
1579	憨厚	hānhòu	hàm hậu	chân chất và thật thà; thẳng thắn mới
1580	含糊	hánhu	hàm hồ	mơ hồ; mập mờ; cẩu thả
1581	含蓄	hánxù	hàm súc	chứa; giữ; (về người hoặc phong cách, v.v.) dè dặt mới
1582	函	hán	hàm	phong bì; hộp; thư mới
1583	涵盖	hángài	hàm cái	bao phủ; bao gồm; bao hàm mới
1584	寒带	hándài	hàn đới	khí hậu vùng cực mới
1585	寒暄	hánxuān	hàn huyên	trao đổi lời chào hỏi thông thường; trao đổi xã giao

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1586	汉服	Hànfú	hán phục	trang phục truyền thống Hán mới
1587	汗马功劳	hànmǎ-gōngláo	hãn mã công lao	chiến công; (nghĩa bóng) đóng góp anh hùng mới
1588	捍卫	hànwèi	hãn vệ	bảo vệ; giữ gìn; bảo hộ
1589	夯实	hāngshí	hãng thực	đầm nén; nện (đất,...) mới
1590	行家	hángjia	hàng gia	người sành sỏi; chuyên gia; kỳ cựu mới
1591	行列	hángliè	hàng liệt	đội hình; mảng; (nghĩa bóng) hàng ngũ (như trong "gia nhập hàng ngũ...")
1592	行情	hángqíng	hàng tình	giá thị trường; báo giá thị trường; tình hình thị trường hiện tại mới
1593	航海	hánghǎi	hàng hải	đi biển; dẫn đường hàng hải; chuyến hải trình mới
1594	航天	hángtiān	hàng thiên	chuyến bay vào không gian
1595	航天员	hángtiānyuán	hàng thiên viên	phi hành gia mới
1596	航行	hángxíng	hàng hành	đi thuyền; bay; dẫn đường
1597	航运	hángyùn	hàng vận	vận tải hàng hải; vận chuyển mới
1598	豪华	háohuá	hào hoa	sang trọng
1599	豪迈	háomài	hào mại	táo bạo; cởi mở; anh hùng
1600	好比	hǎobǐ	hảo tỷ	giống như; có thể so sánh với mới
1601	好歹	hǎodǎi	hảo đãi	tốt và xấu; sự việc tồi tệ nhất; dù sao đi nữa mới
1602	好受	hǎoshòu	hảo thọ	cảm thấy tốt hơn; dễ chịu hơn mới
1603	好说	hǎoshuō	hảo thuyết	dễ xử lý; không thành vấn đề; (đáp lời lịch sự) bạn quá khen mới
1604	好似	hǎosì	hảo tự	dường như; giống như mới
1605	好心	hǎoxīn	hảo tâm	lòng tốt; ý tốt mới
1606	好意	hǎoyì	hảo ý	ý tốt; lòng tốt mới
1607	好在	hǎozài	hảo tại	may mắn; thật may mới
1608	号称	hàochēng	hiệu xưng	được biết đến như; được gọi là; được cho là mới
1609	好胜	hàoshèng	hiếu thắng	háo thắng; cạnh tranh; hung hăng mới
1610	耗	hào	hao	lãng phí; tiêu tốn; tiêu thụ mới
1611	耗费	hàofèi	hao phí	lãng phí; tiêu tốn; tiêu thụ
1612	耗时	hàoshí	hao thời	tốn thời gian; mất một khoảng (x thời gian) mới
1613	浩瀚	hàohàn	hạo hãn	mênh mông (đại dương); bao la mới
1614	浩劫	hàojié	hạo kiếp	tai họa; thảm họa; khải huyền mới
1615	呵	hē	ha	thở ra; trời ơi
1616	呵护	hēhù	ha hộ	ban phước; nâng niu; chăm sóc cẩn thận mới
1617	禾苗	hémiáo	hòa miêu	cây mạ (lúa hoặc ngũ cốc khác) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1618	合唱	héchàng	hợp xướng	hợp xướng; cùng hợp xướng mới
1619	合乎	héhū	hợp hồ	phù hợp với; tuân theo
1620	合伙	héhuǒ	hợp hỏa	hành động cùng nhau; hợp tác kinh doanh
1621	合计	héjì	hợp kế	cộng tổng; tính tổng mới
1622	合约	héyuē	hợp ước	hiệp ước; hợp đồng mới
1623	合资	hézī	hợp tư	liên doanh mới
1624	何	hé	hà	gì; như thế nào; tại sao mới
1625	何必	hébì	hà tất	không cần thiết; tại sao phải
1626	何等	héděng	hà đẳng	loại gì?; như thế nào, gì đó; phần nào mới
1627	何苦	hékǔ	hà khổ	hà cớ gì phải bận tâm?; có đáng không? mới
1628	何况	hékuàng	hà huống	huống hồ; chưa kể đến; ngoài ra
1629	何止	hézhǐ	hà chỉ	còn hơn cả; không chỉ mới
1630	和	hé	hòa	làm hoà; (thể thao) hoà; trận hoà; (dạng kết hợp) hài hoà
1631	和蔼	héǎi	hòa ái	hiền lành; tốt bụng; nhã nhặn
1632	和好	héhǎo	hòa hảo	hòa giải; quan hệ tốt với nhau mới
1633	和解	héjiě	hòa giải	giải quyết (tranh chấp ngoài tòa); hòa giải; dàn xếp
1634	和睦	hémù	hòa mục	quan hệ hòa bình; hài hòa
1635	和平共处	hépínggòngchǔ	hòa bình cộng xử	chung sống hòa bình giữa các quốc gia, xã hội, v.v. mới
1636	和气	héqi	hòa khí	thân thiện; lịch sự; hoà nhã
1637	和尚	héshang	hòa thượng	nhà sư Phật giáo mới
1638	河畔	hépàn	hà bạn	bờ sông; đồng bằng sông mới
1639	荷花	héhuā	hà hoa	hoa sen mới
1640	核	hé	hạch	hạt nhân; đá; hạch mới
1641	核查	héchá	hạch tra	kiểm tra; kiểm định mới
1642	核电站	hédiànzhàn	hạch điện trạm	nhà máy điện hạt nhân mới
1643	核对	héduì	hạch đối	kiểm tra; xác minh; kiểm toán mới
1644	核能	hénéng	hạch năng	năng lượng hạt nhân mới
1645	核实	héshí	hạch thực	xác minh; kiểm tra mới
1646	核桃	hétao	hạch đào	quả óc chó mới
1647	核武器	héwǔqì	hạch võ khí	vũ khí hạt nhân mới
1648	贺电	hèdiàn	hạ điện	điện mừng mới
1649	贺信	hèxìn	hạ tín	thư hoặc tin nhắn chúc mừng mới
1650	喝彩	hècǎi	hát thái	hoan hô; cổ vũ mới
1651	赫然	hèrán	hách nhiên	một cách kinh ngạc; với cú sốc; đầy uy nghi mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1652	鹤立鸡群	hèlìjīqún	hạc lập kê quần	hạc đứng giữa bầy gà (thành ngữ); vượt trội hẳn; thể hiện sự ưu việt mới
1653	黑客	hēikè	hắc khách	hacker (máy tính) (từ mượn) mới
1654	黑马	hēimǎ	hắc mã	ngựa ô; nghĩa bóng: người thắng không ngờ tới mới
1655	黑名单	hēimíngdān	hắc danh đơn	danh sách đen mới
1656	恨不得	hènbude	hận bất đắc	ước gì có thể làm gì đó; tiếc rằng không thể; rất muốn làm gì đó
1657	哼	hēng	hanh	rên; rú; hát ngâm
1658	恒星	héngxīng	hằng tinh	ngôi sao (cố định) mới
1659	横向	héngxiàng	hoành hướng	nằm ngang; thuộc về trực giao; vuông góc mới
1660	横	hèng	hoạnh	ngang; qua; ngang qua
1661	轰	hōng	oanh	nổ; vang; ầm ầm mới
1662	轰动	hōngdòng	oanh động	gây chấn động; tạo náo động ở (một nơi); sự xôn xao
1663	轰炸	hōngzhà	oanh tạc	ném bom; oanh tạc mới
1664	哄堂大笑	hōngtáng-dàxiào	hống đường đại tiếu	cả phòng cười ầm lên (thành ngữ) mới
1665	烘	hōng	hồng	nướng; hơ nóng; làm nổi bật bằng tương phản
1666	烘焙	hōngbèi	hồng bồi	sấy khô trên lửa (trà, thịt, v.v.); nướng mới
1667	烘干	hōnggān	hồng can	sấy khô bằng lò mới
1668	烘托	hōngtuō	hồng thác	nền (của bức tranh); phông nền; một chi tiết làm nổi bật thứ khác mới
1669	弘扬	hóngyáng	hoằng dương	nâng cao; quảng bá; làm phong phú mới
1670	红火	hónghuo	hồng hỏa	thịnh vượng mới
1671	红利	hónglì	hồng lợi	tiền thưởng; cổ tức mới
1672	红扑扑	hóngpūpū	hồng phác phác	đỏ; hồng hào; ửng đỏ mới
1673	红润	hóngrùn	hồng nhuận	hồng hào; hồng rực; đỏ hồng mới
1674	红薯	hóngshǔ	hồng thự	khoai lang mới
1675	宏观	hóngguān	hoành quan	vĩ mô; thuộc về vĩ mô; toàn diện
1676	宏伟	hóngwěi	hoành vĩ	lớn lao; ấn tượng; nguy nga
1677	洪亮	hóngliàng	hồng lượng	to và rõ; rền vang mới
1678	哄	hǒng	hống	huyên náo; ồn ào; hỗn loạn
1679	喉咙	hóulóng	hầu lung	cổ họng
1680	吼	hǒu	hống	gầm; rú; hét
1681	后备	hòubèi	hậu bị	dự bị; dự phòng mới
1682	后备箱	hòubèixiāng	hậu bị tương	cốp xe; thùng xe (ô tô) mới
1683	后盾	hòudùn	hậu thuẫn	hỗ trợ; chống lưng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1684	后顾之忧	hòugùzhīyōu	hậu cố chi ưu	lo lắng về hậu quả tương lai
1685	后勤	hòuqín	hậu cần	hậu cần
1686	后世	hòushì	hậu thế	hậu thế mới
1687	后台	hòutái	hậu đài	khu vực hậu trường; người hỗ trợ phía sau; (tin học) phần hậu cảnh mới
1688	后续	hòuxù	hậu tục	theo sau, tiếp nối mới
1689	后遗症	hòuyízhèng	hậu di chứng	ảnh hưởng còn sót lại; (nghĩa bóng) hậu quả; dư âm mới
1690	后裔	hòuyì	hậu duệ	hậu duệ mới
1691	厚道	hòudao	hậu đạo	tốt bụng và thật thà; rộng lượng; chân thành mới
1692	候选人	hòuxuǎnrén	hậu tuyển nhân	ứng cử viên mới
1693	呼	hū	hô	gọi; kêu; hét mới
1694	呼唤	hūhuàn	hô hoán	gọi to (tên v.v.); hô hào mới
1695	呼救	hūjiù	hô cứu	kêu cứu mới
1696	呼声	hūshēng	hô thanh	tiếng hô; hàm ý ý kiến hoặc yêu cầu, đặc biệt là của một nhóm mới
1697	呼啸	hūxiào	hô khiếu	huýt sáo; gào thét; vù vù
1698	呼应	hūyìng	hô ứng	tuân theo; vang lại; tương quan tốt mới
1699	呼吁	hūyù	hô dụ	kêu gọi (ai đó làm gì); kêu gọi; tuyên bố kêu gọi
1700	忽冷忽热	hūlěng-hūrè	hốt lãnh hốt nhiệt	lúc nóng, lúc lạnh; (về tâm trạng, tình cảm, v.v.) thay đổi luân phiên mới
1701	忽悠	hūyou	hốt du	lắc; lung lay; lóe lên (ví dụ: ánh sáng phản chiếu trên nước) mới
1702	狐狸	húli	hồ ly	con cáo; nghĩa bóng: người xảo quyệt và phản trắc mới
1703	胡乱	húluàn	hồ loạn	cẩu thả; liều lĩnh; tùy tiện
1704	胡闹	húnào	hồ náo	hành động tùy tiện và gây náo loạn; gây rắc rối mới
1705	胡说	húshuō	hồ thuyết	nói nhảm; nói bậy
1706	胡思乱想	húsī-luànxiǎng	hồ tư loạn tưởng	mải mê với những ảo tưởng (thành ngữ); để cho trí tưởng tượng bay xa mới
1707	湖泊	húpō	hồ bạc	hồ
1708	糊	hú	hồ	mơ hồ; hỗn hợp; cháy khét mới
1709	糊涂	hútu	hồ đồ	mơ hồ; ngốc nghếch; bối rối
1710	互补	hùbǔ	hỗ bổ	bổ sung cho nhau; bổ trợ lẫn nhau mới
1711	护	hù	hộ	bảo vệ mới
1712	护理	hùlǐ	hộ lý	chăm sóc; chăm nom và bảo vệ mới
1713	花瓣	huābàn	hoa biện	cánh hoa

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1714	花卉	huāhuì	hoa hủy	hoa và cây cảnh mới
1715	花蕾	huālěi	hoa lôi	nụ; nụ hoa mới
1716	花纹	huāwén	hoa văn	thiết kế trang trí mới
1717	花样	huāyàng	hoa dạng	mẫu; một cách làm gì đó; mánh khóe mới
1718	划不来	huábulái	hoa bất lai	không đáng mới
1719	划得来	huádelái	hoa đắc lai	đáng; làm thì có lời mới
1720	划算	huásuàn	hoa toán	tính toán; cân nhắc (lợi và hại); đáng giá mới
1721	华丽	huálì	hoa lệ	rực rỡ
1722	华侨	huáqiáo	hoa kiều	Hoa kiều; người Hoa hải ngoại
1723	华人	huárén	hoa nhân	người Hoa hoặc người gốc Hoa mới
1724	华裔	huáyì	hoa duệ	người Hoa
1725	哗然	huárán	hoa nhiên	náo động; nhốn nháo; gây ra làn sóng phản đối mới
1726	滑稽	huájī	hoạt kê	hài hước; vui nhộn; gây cười (cách đọc cũ) mới
1727	滑梯	huátī	hoạt thê	ván trượt (cho trẻ em); cầu trượt mới
1728	化肥	huàféi	hóa phì	phân bón
1729	化解	huàjiě	hóa giải	hoá giải; giải quyết (mâu thuẫn); xua tan (nghi ngờ) mới
1730	化身	huàshēn	hóa thân	hoá thân; chuyển kiếp; hiện thân (ý tưởng trừu tượng) mới
1731	化险为夷	huàxiǎnwéiyí	hóa hiểm vi di	biến nguy thành an (thành ngữ); tránh được tai họa mới
1732	化验	huàyàn	hóa nghiệm	xét nghiệm hóa học; làm xét nghiệm lab
1733	划时代	huàshídài	hoạch thời đại	mang tính thời đại mới
1734	画册	huàcè	họa sách	tập tranh mới
1735	画龙点睛	huàlóng-diǎnjīng	họa long điểm tình	phần cốt lõi làm cho sự việc trở nên sống động; vài lời để làm rõ ý mới
1736	画蛇添足	huàshé-tiānzú	họa xà thiêm túc	làm quá mức
1737	话语	huàyǔ	thoại ngữ	từ ngữ; lời nói; phát ngôn mới
1738	怀抱	huáibào	hoài bão	ôm ấp; trân trọng; trong vòng tay (gia đình) mới
1739	怀旧	huáijiù	hoài cựu	cảm thấy hoài niệm; hoài niệm mới
1740	槐树	huáishù	hòe thụ	cây hoè (Sophora japonica) mới
1741	欢呼	huānhū	hoan hô	cổ vũ cho; hoan hô mới
1742	欢聚	huānjù	hoan tụ	tụ họp giao lưu; ăn mừng; tiệc tùng mới
1743	欢快	huānkuài	hoan khoái	vui vẻ và nhẹ nhàng; sôi nổi mới
1744	欢声笑语	huānshēng-xiàoyǔ	hoan thanh tiếu ngữ	tiếng cười vui vẻ mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1745	环比	huánbǐ	hoàn tỷ	so với kỳ liền trước (thống kê) mới
1746	环球	huánqiú	hoàn cầu	vòng quanh thế giới; toàn cầu mới
1747	环绕	huánrào	hoàn nhiễu	bao quanh; quay quanh; xoay quanh mới
1748	缓	huǎn	hoãn	chậm; từ tốn; chậm chạp mới
1749	缓和	huǎnhé	hoãn hòa	làm dịu (căng thẳng); giảm nhẹ; tiết chế
1750	幻觉	huànjué	huyễn giác	ảo giác; ảo tưởng; sản phẩm của trí tưởng tượng mới
1751	幻影	huànyǐng	huyễn ảnh	ảo ảnh; ảo tưởng mới
1752	换取	huànqǔ	hoán thủ	để đạt được (cái gì đó) bằng cách trao đổi; đổi (cái gì đó) lấy (cái gì đó khác) mới
1753	唤起	huànqǐ	hoán khởi	đánh thức (hành động); khuấy động (quần chúng); gợi lên (sự chú ý, hồi tưởng,...) mới
1754	唤醒	huànxǐng	hoán tỉnh	đánh thức ai đó; khuấy động mới
1755	焕发	huànfā	hoán phát	toả sáng; rạng rỡ; phát ra mới
1756	焕然一新	huànrán-yìxīn	hoán nhiên nhất tân	nhìn hoàn toàn mới (thành ngữ); mới tinh; thay đổi không nhận ra mới
1757	荒	huāng	hoang	hoang vu; thiếu hụt; khan hiếm mới
1758	荒诞	huāngdàn	hoang đản	khó tin; không thể tin được; lố bịch mới
1759	荒凉	huāngliáng	hoang lương	hoang vắng
1760	荒谬	huāngmiù	hoang mậu	phi lý; nực cười
1761	荒唐	huāngtáng	hoang đường	khó tin; ngớ ngẩn; lố bịch
1762	慌	huāng	hoảng	hoảng loạn; mất bình tĩnh mới
1763	慌乱	huāngluàn	hoảng loạn	cuống cuồng; vội vã mới
1764	慌忙	huāngmáng	hoảng mang	rất vội vàng; hấp tấp
1765	慌张	huāngzhāng	hoảng trương	bối rối; kích động
1766	皇宫	huánggōng	hoàng cung	hoàng cung mới
1767	皇后	huánghòu	hoàng hậu	hoàng hậu
1768	皇上	huángshang	hoàng thượng	hoàng thượng; Bệ hạ hoàng đế; Hoàng đế bệ hạ mới
1769	皇室	huángshì	hoàng thất	hoàng gia; hoàng tộc; thành viên hoàng gia mới
1770	黄昏	huánghūn	hoàng hôn	chạng vạng; buổi tối; hoàng hôn
1771	恍然大悟	huǎngrán-dàwù	hoảng nhiên đại ngộ	đột nhiên nhận ra; bỗng nhiên hiểu ra
1772	晃	huǎng	hoảng	lung lay; rung lắc; đi lang thang mới
1773	谎话	huǎnghuà	hoang thoại	lời nói dối mới
1774	谎言	huǎngyán	hoang ngôn	lời nói dối mới
1775	晃	huàng	hoàng	lung lay; rung lắc; đi lang thang mới
1776	晃荡	huàngdang	hoàng đãng	lắc; lắc lư; rung lắc mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1777	挥霍	huīhuò	huy hoắc	phung phí tiền; xa hoa; phóng túng
1778	挥舞	huīwǔ	huy vũ	vung; vẫy cái gì đó mới
1779	辉煌	huīhuáng	huy hoàng	rực rỡ; vẻ vang
1780	回避	huíbì	hồi tị	tránh né; tránh (ai đó); né tránh
1781	回归	huíguī	hồi quy	trở về; rút lui; hồi quy (thống kê) mới
1782	回合	huíhé	hồi hợp	ván (quyền anh, v.v.); cuộc đánh trả (quần vợt, v.v.); ván (bi-da, v.v.) mới
1783	回馈	huíkuì	hồi quỹ	đáp lại ân huệ; đưa trở lại; phản hồi mới
1784	回落	huíluò	hồi lạc	rơi xuống; trở về mức thấp sau khi tăng (mực nước, giá cả, v.v.) mới
1785	回升	huíshēng	hồi thăng	tăng trở lại sau khi giảm; phục hồi; phục hồi (thị trường chứng khoán, v.v.) mới
1786	回首	huíshǒu	hồi thủ	quay đầu lại; nhìn lại; (bóng) nhớ về quá khứ mới
1787	回味	huíwèi	hồi vị	nhớ lại và suy ngẫm; dư vị mới
1788	回想	huíxiǎng	hồi tưởng	hồi tưởng; nhớ lại; nghĩ lại mới
1789	回忆录	huíyìlù	hồi ức lục	hồi ký mới
1790	回应	huíyìng	hồi ứng	phản hồi; đáp ứng mới
1791	悔恨	huǐhèn	hối hận	hối hận; ăn năn
1792	毁	huǐ	hủy	phá hủy; hủy hoại; phỉ báng; vu khống mới
1793	毁坏	huǐhuài	hủy hoại	làm hỏng; tàn phá; phá hoại mới
1794	毁灭	huǐmiè	hủy diệt	diệt vong; phá hủy; tiêu diệt
1795	汇合	huìhé	hối hợp	hợp lưu; hội tụ; gia nhập mới
1796	汇集	huìjí	hối tập	thu thập; biên soạn; hội tụ mới
1797	汇聚	huìjù	hối tụ	hội tụ; tụ lại cùng nhau mới
1798	会场	huìchǎng	hội trường	nơi họp; nơi tụ tập của mọi người; lượng từ: 个 mới
1799	会面	huìmiàn	hội diện	gặp gỡ; cuộc gặp mới
1800	会谈	huìtán	hội đàm	cuộc nói chuyện; thảo luận mới
1801	会晤	huìwù	hội ngộ	gặp gỡ; cuộc gặp; hội nghị
1802	会意	huìyì	hội ý	chữ Hán kết hợp ý nghĩa của các thành tố có sẵn; còn gọi là chữ kết hợp ý hay hợp thể mới
1803	会诊	huìzhěn	hội chẩn	hội chẩn (y tế); gặp để chẩn đoán; (mở rộng) tư vấn từ các chuyên gia khác nhau mới
1804	绘声绘色	huìshēng-huìsè	hội thanh hội sắc	sinh động và đầy màu sắc (thành ngữ); chân thực và sống động; sinh động và hiện thực mới
1805	绘制	huìzhì	hội chế	vẽ; phác thảo mới
1806	贿赂	huìlù	hối lộ	hối lộ; một khoản hối lộ
1807	昏	hūn	hôn	mê muội; chạng vạng; ngất mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1808	昏迷	hūnmí	hôn mê	mất ý thức; hôn mê; mê muội
1809	荤	hūn	huân	rau có mùi mạnh (tỏi, v.v.); đồ ăn mặn (thịt, cá, v.v.); tục tĩu mới
1810	婚纱	hūnshā	hôn sa	váy cưới mới
1811	浑身	húnshēn	hồn thân	khắp người; từ đầu đến chân
1812	混淆	hùnxiáo	hỗn hào	làm mờ; làm rối; trộn lẫn
1813	混浊	hùnzhuó	hỗn trọc	đục; lầy lội; bẩn
1814	豁	huō	khoát	khe hở; đặt cược tất cả; hy sinh mới
1815	豁出去	huōchuqu	khoát xuất khứ	liều lĩnh; đánh liều; quyết chơi tới cùng mới
1816	活该	huógāi	hoạt cai	(khẩu ngữ) đáng đời; xứng đáng; nên
1817	活期	huóqī	hoạt kỳ	(ngân hàng) (tài khoản) vãng lai; tài khoản séc; ký quỹ không kỳ hạn (v.v.) mới
1818	火爆	huǒbào	hỏa bộc	nóng nảy (tính cách); phổ biến; thịnh vượng mới
1819	火候	huǒhou	hỏa hậu	kiểm soát lửa; (bóng) sự thành thạo; (bóng) thời điểm quan trọng mới
1820	火花	huǒhuā	hỏa hoa	tia lửa; tia sáng mới
1821	火箭	huǒjiàn	hỏa tiễn	tên lửa
1822	火炬	huǒjù	hỏa cự	đuốc (đang cháy) mới
1823	火辣辣	huǒlàlà	hỏa lạt lạt	nóng rát; nóng bỏng; thô lỗ và thẳng thắn mới
1824	火热	huǒrè	hỏa nhiệt	nóng bỏng; rực cháy; nhiệt tình mới
1825	火山	huǒshān	hỏa sơn	núi lửa mới
1826	火速	huǒsù	hỏa tốc	tốc độ cao; nhanh chóng mới
1827	火腿	huǒtuǐ	hỏa thối	giăm bông mới
1828	火焰	huǒyàn	hỏa diễm	ngọn lửa; lửa
1829	伙食	huǒshí	hỏa thực	thức ăn; bữa ăn mới
1830	或多或少	huòduō-huòshǎo	hoặc đa hoặc thiểu	ít nhiều mới
1831	货运	huòyùn	hóa vận	vận chuyển hàng hóa; hàng hóa; vật phẩm được vận chuyển mới
1832	获悉	huòxī	hoạch tất	biết được gì đó; phát hiện ra; nhận được tin mới
1833	祸害	huòhai	họa hại	thảm họa; tác hại; tai họa mới
1834	豁达	huòdá	khoát đạt	lạc quan; lạc quan vui vẻ; hào phóng mới
1835	讥笑	jīxiào	cơ tiếu	chế giễu
1836	机舱	jīcāng	cơ thương	khoang máy bay mới
1837	机动	jīdòng	cơ động	động cơ; cơ giới; chạy bằng động cơ
1838	机关	jīguān	cơ quan	cơ chế; bánh răng; vận hành bằng máy
1839	机灵	jīling	cơ linh	thông minh; nhanh trí

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1840	机密	jīmì	cơ mật	bí mật; thông tin mật
1841	机智	jīzhì	cơ trí	nhanh trí; thông minh ứng biến
1842	肌肤	jīfū	cơ phu	da; thịt; nghĩa bóng: mối quan hệ thể xác gần gũi mới
1843	积	jī	tích	tích lũy; gom góp; lưu trữ mới
1844	积淀	jīdiàn	tích điến	lắng đọng tích tụ qua thời gian; bóng kinh nghiệm quý báu, trí tuệ tích lũy mới
1845	积蓄	jīxù	tích súc	tiết kiệm; để dành; tiền tiết kiệm mới
1846	积攒	jīzǎn	tích toản	tiết kiệm dần dần; tích luỹ mới
1847	基本功	jīběngōng	cơ bản công	kỹ năng cơ bản; nền tảng mới
1848	基层	jīcéng	cơ tầng	cấp cơ sở; đơn vị cơ sở; tầng nền mới
1849	基建	jījiàn	cơ kiến	công trình xây dựng cơ bản; hạ tầng mới
1850	基金会	jījīnhuì	cơ kim hội	quỹ (tổ chức được hỗ trợ bởi một khoản tài trợ) mới
1851	基于	jīyú	cơ ư	bởi vì; trên cơ sở; xét theo mới
1852	基准	jīzhǔn	cơ chuẩn	(trắc địa) mốc chuẩn; tiêu chuẩn; tiêu chí; chuẩn so sánh mới
1853	畸形	jīxíng	ky hình	bị biến dạng; dị dạng; lệch lạc; không cân đối mới
1854	激荡	jīdàng	kích đãng	nổi giận; lao tới; dâng trào mới
1855	激光	jīguāng	kích quang	laser mới
1856	激化	jīhuà	kích hóa	làm trầm trọng hơn mới
1857	激活	jīhuó	kích hoạt	kích hoạt mới
1858	激起	jīqǐ	kích khởi	khơi dậy; gợi lên; gây ra mới
1859	激素	jīsù	kích tố	hormone mới
1860	激增	jīzēng	kích tăng	tăng nhanh; tăng vọt mới
1861	及早	jízǎo	cập tảo	càng sớm càng tốt; sớm nhất có thể
1862	吉利	jílì	cát lợi	cát tường; may mắn; thuận lợi mới
1863	吉他	jítā	cát tha	đàn guitar (từ mượn) mới
1864	吉祥物	jíxiángwù	cát tường vật	linh vật mới
1865	汲取	jíqǔ	cấp thủ	rút ra; lấy được; hấp thụ mới
1866	级别	jíbié	cấp biệt	cấp bậc (quân sự); mức độ; hạng
1867	极度	jídù	cực độ	cực kỳ mới
1868	极力	jílì	cực lực	nỗ lực hết sức; bằng mọi giá mới
1869	极限	jíxiàn	cực hạn	giới hạn; ranh giới cực đại
1870	即	jí	tức	tức là; nghĩa là; tức mới
1871	即可	jíkě	tức khả	tương đương với 就可以; có thể làm gì đó ngay; có thể lập tức làm gì đó mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1872	即日	jírì	tức nhật	ngày hôm đó hoặc ngày hôm ấy; trong vài ngày tới mới
1873	即时	jíshí	tức thời	ngay lập tức mới
1874	急促	jícù	cấp xúc	khẩn cấp; vội vã và ngắn gọn; gấp rút mới
1875	急功近利	jígōng-jìnlì	cấp công cận lợi	cầu lợi ngay lập tức (thành ngữ); tầm nhìn thiển cận, chỉ nhìn vào lợi ích nhanh chóng
1876	急剧	jíjù	cấp kịch	nhanh chóng; đột ngột
1877	急迫	jípò	cấp bách	khẩn cấp; cấp bách; bắt buộc mới
1878	急性	jíxìng	cấp tính	cấp tính mới
1879	急于	jíyú	cấp ư	nóng lòng; muốn nhanh chóng mới
1880	急于求成	jíyú-qiúchéng	cấp ư cầu thành	nôn nóng kết quả; nóng vội
1881	急躁	jízào	cấp táo	cáu kỉnh; dễ cáu; nóng nảy
1882	急中生智	jízhōng-shēngzhì	cấp trung sinh trí	nhanh trí trong tình huống khẩn cấp; có thể phản ứng một cách linh hoạt mới
1883	棘手	jíshǒu	cức thủ	nan giải (vấn đề); khó xử mới
1884	集会	jíhuì	tập hội	tập hợp; hội họp; cuộc họp mới
1885	集市	jíshì	tập thị	chợ; hội chợ mới
1886	集思广益	jísī-guǎngyì	tập tư quảng ích	lĩnh hội ý kiến rộng rãi mới
1887	集装箱	jízhuāngxiāng	tập trang tương	container (vận chuyển) mới
1888	集资	jízī	tập tư	gây quỹ; tích lũy vốn mới
1889	嫉妒	jídù	tật đố	ghen tị với; đố kỵ
1890	籍贯	jíguàn	tịch quán	nguyên quán; nơi tổ tiên; sinh quán được đăng ký
1891	挤压	jǐyā	tễ áp	bóp; nén; ép đùn mới
1892	脊梁	jǐliáng	tích lương	xương sống; cột sống mới
1893	计	jì	kế	tính toán; tính; cộng mới
1894	计策	jìcè	kế sách	mưu kế mới
1895	计较	jìjiào	kế giảo	bận tâm; mặc cả; cãi cọ
1896	记号	jìhao	ký gào	dấu; ký hiệu; phong ấn mới
1897	记性	jìxing	ký tính	trí nhớ (khả năng lưu giữ thông tin)
1898	记忆犹新	jìyì-yóuxīn	ký ức do tân	vẫn còn mới trong ký ức (thành ngữ) mới
1899	纪念碑	jìniànbēi	kỷ niệm bi	đài tưởng niệm mới
1900	纪实	jìshí	kỷ thực	ghi chép sự kiện thực; tài liệu (thực tế, không hư cấu) mới
1901	纪要	jìyào	kỷ yếu	biên bản; tóm tắt bằng văn bản của cuộc họp
1902	忌	jì	kỵ	ghen tị; sợ hãi; lo sợ mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1903	忌妒	jìdu	kỵ đố	ghen tị; đố kỵ mới
1904	忌讳	jìhuì	kỵ húy	điều cấm kỵ; tránh né vì cấm kỵ; kiêng kỵ
1905	忌口	jìkǒu	kỵ khẩu	kiêng ăn món nào đó (như khi ốm); tránh một số thực phẩm; đang ăn kiêng mới
1906	剂	jì	tễ	liều lượng (thuốc) mới
1907	剂量	jìliàng	tễ lượng	liều lượng; liều thuốc được kê mới
1908	迹象	jìxiàng	tích tượng	dấu hiệu; biểu hiện; dấu vết; chỉ báo
1909	继	jì	kế	tiếp tục; theo sau; tiếp diễn mới
1910	继而	jìér	kế nhi	sau đó; sau này mới
1911	继父	jìfù	kế phụ	cha dượng mới
1912	继母	jìmǔ	kế mẫu	mẹ kế mới
1913	祭	jì	tế	cúng tế (thần linh hoặc tổ tiên); lễ tưởng niệm; (nghĩa đen và bóng) sử dụng mới
1914	祭奠	jìdiàn	tế điện	cúng tế (tổ tiên); tổ chức hoặc tham dự lễ tưởng niệm mới
1915	祭祀	jìsì	tế tự	cúng tế thần linh hoặc tổ tiên mới
1916	寄托	jìtuō	ký thác	giao phó (cho ai đó); đặt (hy vọng, năng lượng, v.v.) vào
1917	寂静	jìjìng	tịch tĩnh	yên tĩnh
1918	绩效	jìxiào	tích hiệu	hiệu suất; kết quả; thành tích mới
1919	暨	jì	kỵ	và; đạt đến; giới hạn mới
1920	加紧	jiājǐn	gia khẩn	tăng cường; đẩy nhanh; thúc đẩy mới
1921	加盟	jiāméng	gia minh	trở thành thành viên của liên minh hoặc hiệp hội; liên kết; tham gia mới
1922	加之	jiāzhī	gia chi	hơn nữa; ngoài ra mới
1923	夹杂	jiāzá	giáp tạp	trộn lẫn (các chất khác biệt); hòa lẫn; một sự pha trộn
1924	夹子	jiāzi	giáp tử	cái kẹp; kẹp; cặp
1925	佳节	jiājié	giai tiết	ngày lễ; ngày nghỉ mới
1926	佳肴	jiāyáo	giai hào	món ăn ngon; mỹ vị; thức ăn ngon
1927	家伙	jiāhuo	gia hỏa	món ăn, dụng cụ hoặc nội thất trong nhà; động vật nuôi; chàng
1928	家教	jiājiào	gia giáo	giáo dục gia đình; sự dạy dỗ; dạy dỗ ai mới
1929	家境	jiājìng	gia cảnh	tình hình tài chính gia đình; hoàn cảnh gia đình mới
1930	家禽	jiāqín	gia cầm	gia cầm; chim nuôi trong nhà mới
1931	家世	jiāshì	gia thế	gia cảnh mới
1932	家用	jiāyòng	gia dụng	dùng trong nhà; thuộc về gia đình; chi phí gia đình mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1933	家喻户晓	jiāyù-hùxiǎo	gia dụ hộ hiểu	được mọi người hiểu rõ (thành ngữ); nổi tiếng; quen thuộc
1934	家政	jiāzhèng	gia chính	quản lý gia đình mới
1935	家族	jiāzú	gia tộc	gia đình; gia tộc mới
1936	嘉年华	jiāniánhuá	gia niên hoa	lễ hội hóa trang (từ mượn) mới
1937	假定	jiǎdìng	giả định	giả định; cho rằng; giả sử mới
1938	假冒	jiǎmào	giả mạo	mạo danh; giả làm (người khác); làm giả mới
1939	假使	jiǎshǐ	giả sử	nếu; trong trường hợp; giả sử
1940	假装	jiǎzhuāng	giả trang	giả vờ; giả đò
1941	价位	jiàwèi	giá vị	mức giá mới
1942	价值观	jiàzhíguān	giá trị quan	hệ thống giá trị mới
1943	驾	jià	giá	đánh xe; kéo (xe v.v.); lái mới
1944	驾驭	jiàyù	giá ngự	thúc ngựa; lái; điều khiển mới
1945	架势	jiàshi	giá thế	thái độ; tư thế (về một vấn đề nào đó, v.v.) mới
1946	架子	jiàzi	giá tử	kệ; khung; giá mới
1947	嫁妆	jiàzhuang	giá trang	của hồi môn mới
1948	尖端	jiānduān	tiêm đoan	đầu nhọn; phần đầu; chóp
1949	尖锐	jiānruì	tiêm nhuệ	sắc bén; mãnh liệt; sâu sắc
1950	奸诈	jiānzhà	gian trá	xảo trá; quỷ quyệt; một kẻ lưu manh mới
1951	歼灭	jiānmiè	tiêm diệt	xóa sổ; nghiền nát; tiêu diệt mới
1952	坚果	jiānguǒ	kiên quả	hạt mới
1953	坚韧	jiānrèn	kiên nhận	bền bỉ và dẻo dai; kiên trì
1954	坚实	jiānshí	kiên thực	vững chắc và có giá trị; rắn chắc
1955	坚守	jiānshǒu	kiên thủ	giữ vững; kiên trì mới
1956	坚信	jiānxìn	kiên tín	tin tưởng vững chắc; không chút nghi ngờ mới
1957	肩负	jiānfù	kiên phụ	gánh vác (gánh nặng); chịu đựng; chịu (thiệt thòi) mới
1958	艰巨	jiānjù	gian cự	khó khăn gian khổ; (nhiệm vụ) kinh khủng; rất khó khăn
1959	艰险	jiānxiǎn	gian hiểm	khó khăn và nguy hiểm; gian nan và hiểm nguy mới
1960	监察	jiānchá	giam sát	giám sát; kiểm soát mới
1961	监管	jiānguǎn	giam quản	giám sát; phụ trách; quản lý mới
1962	监护	jiānhù	giam hộ	làm người giám hộ mới
1963	监控	jiānkòng	giam khống	giám sát mới
1964	监视	jiānshì	giam thị	giám sát; theo dõi chặt chẽ; giám thị
1965	监狱	jiānyù	giam ngục	nhà tù

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1966	兼	jiān	kiêm	kép; gấp đôi; đồng thời mới
1967	兼顾	jiāngù	kiêm cố	giải quyết đồng thời nhiều việc mới
1968	兼任	jiānrèn	kiêm nhiệm	làm nhiều công việc cùng lúc; chức vụ kiêm nhiệm; làm việc bán thời gian mới
1969	兼容	jiānróng	kiêm dung	tương thích mới
1970	煎	jiān	tiên	chiên áp chảo; xào
1971	煎熬	jiānáo	tiên ngao	chịu đựng; tra tấn; dày vò mới
1972	拣	jiǎn	giản	chọn; nhặt; lựa ra
1973	检察	jiǎnchá	kiểm sát	kiểm sát; (pháp luật) khởi tố; điều tra mới
1974	检讨	jiǎntǎo	kiểm thảo	kiểm điểm hoặc kiểm tra; tự phê bình
1975	减负	jiǎnfù	giảm phụ	giảm bớt gánh nặng cho ai đó mới
1976	减免	jiǎnmiǎn	giảm miễn	giảm hoặc miễn (thuế, hình phạt, tiền thuê, học phí, v.v.) mới
1977	减退	jiǎntuì	giảm thoái	rút xuống; giảm đi; suy giảm mới
1978	剪彩	jiǎncǎi	tiễn thái	cắt băng khánh thành (tại buổi lễ khai trương hoặc khánh thành)
1979	剪辑	jiǎnjí	tiễn tập	chỉnh sửa (hình ảnh video, phim) mới
1980	简称	jiǎnchēng	giản xưng	được viết tắt thành mới
1981	简短	jiǎnduǎn	giản đoản	ngắn gọn (lời phát biểu, tóm tắt, v.v.); một cách ngắn gọn; sự ngắn gọn mới
1982	简洁	jiǎnjié	giản khiết	ngắn gọn; súc tích; cô đọng mới
1983	简练	jiǎnliàn	giản luyện	ngắn gọn; súc tích mới
1984	简陋	jiǎnlòu	giản lậu	đơn giản và thô sơ
1985	简体字	jiǎntǐzì	giản thể tự	chữ Hán giản thể, trái với chữ Hán phồn thể 繁体字
1986	简要	jiǎnyào	giản yếu	ngắn gọn; súc tích
1987	简易	jiǎnyì	giản dịch	đơn giản và dễ dàng; đơn giản hóa; sự đơn giản mới
1988	见多识广	jiànduō-shíguǎng	kiến đa thức quảng	từng trải và hiểu biết rộng (thành ngữ)
1989	见解	jiànjiě	kiến giải	ý kiến; quan điểm; hiểu biết
1990	见利忘义	jiànlì-wàngyì	kiến lợi vong nghĩa	nghĩa đen thấy lợi quên nghĩa (thành ngữ) mới
1991	见仁见智	jiànrén-jiànzhì	kiến nhân kiến trí	ý kiến bất đồng (thành ngữ) mới
1992	见识	jiànshi	kiến thức	mở mang kiến thức về điều gì; trải nghiệm cho bản thân; kiến thức mới
1993	见外	jiànwài	kiến ngoại	đối đãi với ai đó bằng sự lịch sự trang trọng như chủ và khách mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
1994	见闻	jiànwén	kiến văn	những gì người ta đã nhìn thấy và nghe được; kiến thức; kinh nghiệm của một người
1995	见效	jiànxiào	kiến hiệu	có hiệu quả như mong muốn mới
1996	见义勇为	jiànyì-yǒngwéi	kiến nghĩa dũng vi	thấy việc nghĩa hăng hái làm
1997	见证	jiànzhèng	kiến chứng	chứng kiến; chứng cứ; bằng chứng mới
1998	间谍	jiàndié	gián điệp	gián điệp
1999	间断	jiànduàn	gián đoạn	bị ngắt quãng; bị gián đoạn; tạm ngừng mới
2000	间隙	jiànxì	gián khích	khoảng cách; khoảng trống; khoảng hở mới
2001	间歇	jiànxiē	gián hiết	dừng lại giữa chừng; không liên tục; tính gián đoạn mới
2002	建树	jiànshù	kiến thụ	đóng góp; lập nên; sáng lập mới
2003	贱	jiàn	tiện	rẻ tiền; thấp kém; đê tiện mới
2004	健美	jiànměi	kiện mỹ	khỏe đẹp; tập thể dục thẩm mỹ mới
2005	健壮	jiànzhuàng	kiện tráng	cường tráng; khỏe mạnh; vững chắc mới
2006	践踏	jiàntà	tiễn đạp	giẫm đạp
2007	溅	jiàn	tiễn	bắn tóe
2008	鉴别	jiànbié	giám biệt	phân biệt; phân định
2009	鉴赏	jiànshǎng	giám thưởng	thưởng thức (như một người sành sõi) mới
2010	鉴于	jiànyú	giám ư	xét thấy; thấy rằng; vì
2011	江山	jiāngshān	giang sơn	sông núi; phong cảnh; đất nước mới
2012	将就	jiāngjiu	tương tựu	chấp nhận (một cách miễn cưỡng); chịu đựng mới
2013	姜	jiāng	khương	gừng mới
2014	僵	jiāng	cương	cứng; ngõ cụt; cứng đơ (xác chết) mới
2015	僵化	jiānghuà	cương hóa	trở nên cứng nhắc mới
2016	僵局	jiāngjú	cương cục	bế tắc; đình trệ mới
2017	僵硬	jiāngyìng	cương ngạnh	cứng; cứng nhắc
2018	讲理	jiǎnglǐ	giảng lý	tranh luận; lý luận với ai; nói lý mới
2019	奖杯	jiǎngbēi	tưởng bôi	cúp chiến thắng mới
2020	奖赏	jiǎngshǎng	tưởng thưởng	phần thưởng; giải thưởng; tặng thưởng
2021	奖项	jiǎngxiàng	tưởng hạng	giải thưởng; giải mới
2022	桨	jiǎng	tưởng	mái chèo; tay chèo
2023	降临	jiànglín	giáng lâm	hạ xuống; đến; tới
2024	交叉	jiāochā	giao xoa	giao nhau; giao cắt; chồng chéo
2025	交代	jiāodài	giao đại	bàn giao (nhiệm vụ cho người khác); dặn dò; bảo (ai làm gì)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2026	交锋	jiāofēng	giao phong	giao đấu; có cuộc đối đầu (với ai đó) mới
2027	交付	jiāofù	giao phó	giao nộp; chuyển giao mới
2028	交互	jiāohù	giao hỗ	lẫn nhau; tương tác; nhau mới
2029	交集	jiāojí	giao tập	(cảm xúc đa dạng) xảy ra đồng thời; xen lẫn mới
2030	交接	jiāojiē	giao tiếp	(của hai vật) tiếp xúc; gặp gỡ; bàn giao cho mới
2031	交界	jiāojiè	giao giới	ranh giới chung; biên giới chung mới
2032	交纳	jiāonà	giao nạp	nộp (thuế hoặc phí) mới
2033	交情	jiāoqing	giao tình	tình bạn; quan hệ thân thiết mới
2034	交涉	jiāoshè	giao thiệp	đàm phán (với); có quan hệ (với)
2035	交替	jiāotì	giao thế	thay thế; luân phiên; lần lượt mới
2036	交头接耳	jiāotóu-jiēěr	giao đầu tiếp nhĩ	thì thầm to nhỏ với nhau mới
2037	交响乐	jiāoxiǎngyuè	giao hưởng nhạc	giao hưởng mới
2038	交织	jiāozhī	giao chức	đan xen mới
2039	郊游	jiāoyóu	giao du	đi dã ngoại; đi tham quan mới
2040	娇惯	jiāoguàn	kiều quán	nuông chiều; chiều chuộng; làm hư mới
2041	娇气	jiāoqì	kiều khí	mỏng manh; khó tính; kén cá chọn canh
2042	胶囊	jiāonáng	giao nang	(dược) viên nang mới
2043	焦	jiāo	tiêu	cháy; khét; cháy đen mới
2044	焦急	jiāojí	tiêu cấp	lo lắng; sốt ruột
2045	焦躁	jiāozào	tiêu táo	bồn chồn; nóng nảy mới
2046	礁石	jiāoshí	tiêu thạch	rạn san hô mới
2047	嚼	jiáo	tước	nhai; cũng đọc là mới
2048	侥幸	jiǎoxìng	kiểu hãnh	may mắn; do ăn may mới
2049	狡猾	jiǎohuá	giảo hoạt	xảo quyệt; giảo hoạt; gian xảo
2050	绞	jiǎo	giảo	vặn (sợi thành chỉ); làm rối; vắt mới
2051	矫正	jiǎozhèng	kiểu chính	sửa chữa; chỉnh (ví dụ: khuyết tật cơ thể như thính giác hoặc thị lực); chữa mới
2052	脚踏实地	jiǎotàshídì	cước đạp thực địa	tính cách vững vàng và nghiêm túc mới
2053	搅	jiǎo	giảo	làm phiền; khuấy; trộn mới
2054	搅拌	jiǎobàn	giảo bạn	khuấy; ngoáy
2055	缴	jiǎo	kiểu	nộp; giao; nắm bắt mới
2056	缴纳	jiǎonà	kiểu nạp	nộp (thuế, v.v.)
2057	叫板	jiàobǎn	khiếu bản	(khẩu ngữ) thách thức mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2058	叫好	jiàohǎo	khiếu hảo	vỗ tay khen ngợi; cổ vũ mới
2059	轿车	jiàochē	kiệu xa	xe kín chở khách; xe hơi; xe ô tô hoặc xe buýt mới
2060	较劲	jiàojìn	giảo kình	đọ sức; cạnh tranh; mang tính cạnh tranh hơn mới
2061	较量	jiàoliàng	giảo lượng	đọ sức với ai; thi đấu với ai; cuộc thi
2062	教科书	jiàokēshū	giáo khoa thư	sách giáo khoa mới
2063	教条	jiàotiáo	giáo điều	giáo điều; giáo lý; tín điều mới
2064	教养	jiàoyǎng	giáo dưỡng	giáo dục; nuôi dưỡng; bồi dưỡng; sự giáo dục; sự nuôi dưỡng; văn hóa
2065	阶层	jiēcéng	giai tầng	giai cấp xã hội
2066	阶级	jiējí	giai cấp	giai cấp xã hội mới
2067	阶梯	jiētī	giai thê	bậc thang; (nghĩa bóng) bàn đạp; cách để đạt mục tiêu mới
2068	皆	jiē	giai	tất cả; mỗi và mọi; trong mọi trường hợp
2069	皆大欢喜	jiēdàhuānxǐ	giai đại hoan hỷ	mọi người đều vui mừng và hài lòng mới
2070	接班	jiēbān	tiếp ban	tiếp quản (từ ca làm trước); tiếp quản (vai trò lãnh đạo, v.v.); kế nhiệm ai đó mới
2071	接班人	jiēbānrén	tiếp ban nhân	người kế nhiệm mới
2072	接二连三	jiēèr-liánsān	tiếp nhị liên tam	hết cái này đến cái khác (thành ngữ); liên tiếp nhanh chóng mới
2073	接轨	jiēguǐ	tiếp quỹ	kết nối đường ray; tích hợp vào thứ gì đó; kết nối mới
2074	接济	jiējì	tiếp tế	hỗ trợ vật chất cho mới
2075	接见	jiējiàn	tiếp kiến	tiếp đón ai đó; dành cho một cuộc phỏng vấn mới
2076	接力	jiēlì	tiếp lực	tiếp sức mới
2077	接纳	jiēnà	tiếp nạp	kết nạp (vào hội nhóm) mới
2078	接手	jiēshǒu	tiếp thủ	tiếp quản (nhiệm vụ,...); vị trí bắt bóng (bóng chày,...) mới
2079	接替	jiētì	tiếp thế	thay thế; tiếp quản (một vị trí hoặc chức vụ) mới
2080	揭	jiē	yết	bóc nắp; phơi bày; vạch trần mới
2081	揭发	jiēfā	yết phát	vạch trần; đưa ra ánh sáng; tiết lộ
2082	揭露	jiēlù	yết lộ	vạch trần; tiết lộ; tìm ra
2083	揭示	jiēshì	yết thị	cho thấy; làm cho biết mới
2084	揭晓	jiēxiǎo	yết hiểu	công bố công khai; xuất bản; làm cho biết mới
2085	街坊	jiēfang	nhai phường	khu phố; láng giềng mới
2086	节俭	jiéjiǎn	tiết kiệm	tiết kiệm; có tính kinh tế mới
2087	节气	jiéqì	tiết khí	tiết khí mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2088	节衣缩食	jiéyī-suōshí	tiết y súc thực	sống tiết kiệm và đạm bạc (thành ngữ); sống tằn tiện mới
2089	节制	jiézhì	tiết chế	kiểm soát; hạn chế; tiết chế mới
2090	劫	jié	kiếp	cướp; chiếm đoạt; cưỡng đoạt mới
2091	劫持	jiéchí	kiếp trì	bắt cóc; cướp máy bay; bắt giữ mới
2092	洁白	jiébái	khiết bạch	trắng tinh không tì vết; trắng tinh khôi mới
2093	洁净	jiéjìng	khiết tịnh	sạch; sửa sạch mới
2094	结晶	jiéjīng	kết tinh	kết tinh; sự kết tinh; tinh thể
2095	结局	jiéjú	kết cục	kết cục; kết thúc
2096	结识	jiéshí	kết thức	làm quen với ai; gặp ai lần đầu mới
2097	结算	jiésuàn	kết toán	thanh toán; kết toán
2098	捷径	jiéjìng	tiệp kính	đường tắt mới
2099	截	jié	tiệt	cắt đứt (một đoạn); dừng; chặn mới
2100	截然不同	jiérán-bùtóng	tiệt nhiên bất đồng	hoàn toàn khác biệt; khác nhau như trắng với đen mới
2101	竭尽全力	jiéjìn-quánlì	kiệt tận toàn lực	không tiếc công sức (thành ngữ); làm hết sức mình
2102	竭力	jiélì	kiệt lực	làm hết sức mình mới
2103	解除	jiěchú	giải trừ	loại bỏ; cách chức; thoát khỏi
2104	解雇	jiěgù	giải cố	sa thải; đuổi việc; chấm dứt hợp đồng lao động
2105	解救	jiějiù	giải cứu	giải cứu; giúp thoát khỏi khó khăn; cứu vãn tình hình mới
2106	解渴	jiěkě	giải khát	giải khát mới
2107	解剖	jiěpōu	giải phẫu	giải phẫu; phân tích; giải phẫu học
2108	解散	jiěsàn	giải tán	giải tán; giải thể
2109	解体	jiětǐ	giải thể	phân rã thành từng phần; tan rã; sụp đổ
2110	解脱	jiětuō	giải thoát	tháo gỡ; giải thoát; từ bỏ mới
2111	解围	jiěwéi	giải vi	giải vây; giúp ai đó thoát khỏi rắc rối hoặc xấu hổ mới
2112	解析	jiěxī	giải tích	phân tích; giải thích; tính phân tích mới
2113	解约	jiěyuē	giải ước	chấm dứt thỏa thuận; hủy hợp đồng mới
2114	介入	jièrù	giới nhập	can thiệp; tham gia vào mới
2115	介意	jièyì	giới ý	để ý đến; phật ý; để tâm mới
2116	介于	jièyú	giới ư	ở giữa; trung gian; nằm giữa mới
2117	戒	jiè	giới	phòng ngừa; khuyên răn; cảnh báo hoặc nhắc nhở mới
2118	戒备	jièbèi	giới bị	thực hiện phòng bị; cảnh giác (trường hợp khẩn cấp)
2119	届时	jièshí	giới thời	khi đến thời điểm; khi đến giờ đã định mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2120	界	jiè	giới	(hình thức kết hợp) ranh giới; biên giới; (hình thức kết hợp) lĩnh vực mới
2121	界定	jièdìng	giới định	định nghĩa; phân định mới
2122	界限	jièxiàn	giới hạn	ranh giới
2123	界线	jièxiàn	giới tuyến	giới hạn; ranh giới; đường phân chia mới
2124	借口	jièkǒu	tá khẩu	viện cớ; lời bào chữa; cớ
2125	借条	jiètiáo	tá điều	giấy vay nợ; biên nhận nợ mới
2126	借用	jièyòng	tá dụng	mượn cái gì đó để dùng cho việc khác; mượn ý tưởng để dùng cho bản thân mới
2127	津津有味	jīnjīn-yǒuwèi	tân tân hữu vị	với sự quan tâm đặc biệt (thành ngữ); với sự thích thú lớn; hăng hái
2128	筋	jīn	cân	cơ; bắp; tĩnh mạch nổi dưới da mới
2129	禁不住	jīnbuzhù	cầm bất trú	không chịu được; không nhịn được mới
2130	尽	jǐn	tận	đến mức tối đa; (khi dùng trước danh từ chỉ địa điểm) xa nhất hoặc cực điểm mới
2131	尽早	jǐnzǎo	tận tảo	càng sớm càng tốt mới
2132	紧凑	jǐncòu	khẩn thấu	gọn ghẽ; súc tích; chặt chẽ (lịch trình) mới
2133	紧迫	jǐnpò	khẩn bách	cấp bách; khẩn cấp
2134	紧缺	jǐnquē	khẩn khuyết	thiếu hụt; khan hiếm mới
2135	紧缩	jǐnsuō	khẩn súc	(kinh tế) giảm; cắt giảm; thắt chặt mới
2136	锦旗	jǐnqí	cẩm kỳ	biểu ngữ lụa (như một phần thưởng hoặc quà tặng) mới
2137	锦上添花	jǐnshàng-tiānhuā	cẩm thượng thiêm hoa	nghĩa đen: thêm hoa lên gấm (thành ngữ); nghĩa bóng: làm cho thứ gì đó thêm rực rỡ mới
2138	尽情	jìnqíng	tận tình	thoả thích mới
2139	尽头	jìntóu	tận đầu	kết thúc; cực điểm; giới hạn mới
2140	进程	jìnchéng	tiến trình	quá trình; tiến trình mới
2141	进攻	jìngōng	tiến công	tấn công; tập kích; tấn công chủ động
2142	进军	jìnjūn	tiến quân	hành quân; tiến quân mới
2143	进取	jìnqǔ	tiến thủ	thể hiện sáng kiến; người chủ động; thúc đẩy kế hoạch của mình mới
2144	进修	jìnxiū	tiến tu	theo học nâng cao; tham gia khóa bồi dưỡng mới
2145	劲	jìn	kình	sức mạnh; năng lượng; nhiệt tình mới
2146	劲头	jìntóu	kình đầu	nhiệt huyết; sự hăng hái; sức sống
2147	晋级	jìnjí	tấn cấp	thăng cấp; thăng chức; thăng tiến mới
2148	晋升	jìnshēng	tấn thăng	thăng chức lên vị trí cao hơn
2149	浸泡	jìnpào	tẩm phao	ngâm; nhúng; nhấn chìm

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2150	禁忌	jìnjì	cấm kỵ	điều cấm kỵ; kiêng kỵ mới
2151	禁区	jìnqū	cấm khu	khu vực hạn chế; khu vực cấm mới
2152	茎	jīng	hành	cuống; thân
2153	经	jīng	kinh	kinh điển; sách thánh; kinh sách mới
2154	经度	jīngdù	kinh độ	kinh độ mới
2155	经费	jīngfèi	kinh phí	quỹ; chi tiêu
2156	经久不息	jīngjiǔ-bùxī	kinh cửu bất tức	kéo dài (vỗ tay, hoan hô, v.v.) mới
2157	经贸	jīngmào	kinh mậu	kinh tế và thương mại mới
2158	经受	jīngshòu	kinh thọ	trải qua (khó khăn); chịu đựng; chống chịu mới
2159	荆棘	jīngjí	kinh cức	bụi gai và bụi rậm; cây có gai; tầng cây gai góc mới
2160	惊动	jīngdòng	kinh động	làm kinh động; giật mình; quấy rầy
2161	惊慌	jīnghuāng	kinh hoảng	hoảng hốt; bị kinh hoàng mới
2162	惊慌失措	jīnghuāng-shīcuò	kinh hoảng thất thố	mất bình tĩnh vì sợ hãi (thành ngữ) mới
2163	惊奇	jīngqí	kinh kỳ	kinh ngạc; ngạc nhiên; tự hỏi
2164	惊叹	jīngtàn	kinh thán	thán phục kêu lên; thán phục kinh ngạc mới
2165	惊天动地	jīngtiān-dòngdì	kinh thiên động địa	kinh thiên động địa (thành ngữ) mới
2166	惊吓	jīngxià	kinh hách	làm kinh hãi; làm hoảng sợ; làm khiếp đảm mới
2167	惊险	jīngxiǎn	kinh hiểm	nguy hiểm; thót tim; căng thẳng; hồi hộp mới
2168	惊心动魄	jīngxīn-dòngpò	kinh tâm động phách	(thành ngữ) nghẹt thở; rùng rợn; đầy kinh ngạc mới
2169	晶莹	jīngyíng	tinh oánh	lung linh và trong suốt mới
2170	兢兢业业	jīngjīngyèyè	căng căng nghiệp nghiệp	(thành ngữ) tận tụy; chăm chỉ
2171	精	jīng	tinh	tinh chất; chất chiết; sinh lực mới
2172	精彩纷呈	jīngcǎi-fēnchéng	tinh thái phân trình	đặc sắc muôn màu mới
2173	精打细算	jīngdǎ-xìsuàn	tinh đả tế toán	lên kế hoạch tỉ mỉ và tính toán cẩn thận (thành ngữ)
2174	精度	jīngdù	tinh độ	độ chính xác mới
2175	精华	jīnghuá	tinh hoa	đặc điểm tốt nhất; phần quan trọng nhất của một đối tượng; tinh túy
2176	精简	jīngjiǎn	tinh giản	đơn giản hóa; cắt giảm
2177	精练	jīngliàn	tinh luyện	(dệt may) làm sạch; gỡ gum (tơ) mới
2178	精密	jīngmì	tinh mật	chính xác; tỉ mỉ; chặt chẽ
2179	精妙	jīngmiào	tinh diệu	tinh xảo; tinh tế và tinh vi (thường chỉ tác phẩm nghệ thuật) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2180	精明	jīngmíng	tinh minh	tinh tường; nhạy bén; thông minh mới
2181	精疲力竭	jīngpí-lìjié	tinh bì lực kiệt	tinh thần mỏi mệt, sức lực cạn kiệt (thành ngữ); kiệt quệ; mệt mỏi; rã rời mới
2182	精品	jīngpǐn	tinh phẩm	hàng chất lượng; sản phẩm cao cấp; tác phẩm nghệ thuật tinh xảo mới
2183	精巧	jīngqiǎo	tinh xảo	công phu mới
2184	精神	jīngshén	tinh thần	tinh thần; tâm trí; ý thức
2185	精神病	jīngshénbìng	tinh thần bệnh	rối loạn tâm thần; loạn thần mới
2186	精髓	jīngsuǐ	tinh tủy	tinh hoa; cốt lõi; tinh tuý mới
2187	精细	jīngxì	tinh tế	tỉ mỉ; cẩn thận; kỹ lưỡng mới
2188	精益求精	jīngyìqiújīng	tinh ích cầu tinh	(thành ngữ) không ngừng cải thiện; liên tục hoàn thiện
2189	精英	jīngyīng	tinh anh	tinh hoa; ưu tú; tinh túy mới
2190	精湛	jīngzhàn	tinh trạm	tuyệt vời; tinh xảo mới
2191	鲸	jīng	kình	cá voi mới
2192	井底之蛙	jǐngdǐzhīwā	tỉnh để chi oa	ếch ngồi đáy giếng (thành ngữ); nghĩa bóng: người có tầm nhìn và kinh nghiệm hạn hẹp mới
2193	警报	jǐngbào	cảnh báo	báo động (cháy); tín hiệu cảnh báo; báo động mới
2194	警戒	jǐngjiè	cảnh giới	cảnh báo; báo động; cảnh giác mới
2195	警犬	jǐngquǎn	cảnh khuyển	chó cảnh sát mới
2196	警示	jǐngshì	cảnh thị	cảnh báo; cảnh giác; mang tính cảnh báo mới
2197	警惕	jǐngtì	cảnh thích	cảnh giác; đề phòng; cảnh báo
2198	警钟	jǐngzhōng	cảnh chung	chuông báo động mới
2199	径直	jìngzhí	kính trực	trực tiếp mới
2200	净化	jìnghuà	tịnh hóa	lọc sạch mới
2201	竞技	jìngjì	cạnh kỹ	thi đấu kỹ năng (ví dụ: thể thao); giải đấu điền kinh mới
2202	竞相	jìngxiāng	cạnh tương	một cách cạnh tranh; háo hức; tranh đua mới
2203	竞选	jìngxuǎn	cạnh tuyển	tham gia bầu cử; tranh cử
2204	竟	jìng	cánh	một cách bất ngờ; thực sự; đi xa đến mức mới
2205	敬	jìng	kính	(hình thức kết hợp) kính trọng; tôn kính; cung kính dâng mới
2206	敬爱	jìngài	kính ái	kính trọng và yêu quý; tôn kính
2207	敬而远之	jìngéryuǎnzhī	kính nhi viễn chi	kính nhi viễn chi (thành ngữ); giữ khoảng cách tôn trọng mới
2208	敬礼	jìnglǐ	kính lễ	chào kính; nghi thức chào
2209	敬佩	jìngpèi	kính bội	ngưỡng mộ; kính phục mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2210	敬请	jìngqǐng	kính thỉnh	kính mời (làm gì đó) (cách nói kính trọng) mới
2211	敬畏	jìngwèi	kính úy	tôn kính mới
2212	敬业	jìngyè	kính nghiệp	tận tâm với công việc mới
2213	敬意	jìngyì	kính ý	tôn trọng; kính trọng; đánh giá cao mới
2214	敬重	jìngzhòng	kính trọng	kính trọng sâu sắc; tôn kính; ngưỡng mộ mới
2215	静止	jìngzhǐ	tĩnh chỉ	tĩnh; im bất động; tĩnh tại mới
2216	境地	jìngdì	cảnh địa	hoàn cảnh mới
2217	境界	jìngjiè	cảnh giới	ranh giới; trạng thái; cảnh giới
2218	境内	jìngnèi	cảnh nội	bên trong biên giới; nội bộ (của một quốc gia, tỉnh, thành phố, v.v.); trong nước mới
2219	境外	jìngwài	cảnh ngoại	bên ngoài biên giới (của một quốc gia) mới
2220	境遇	jìngyù	cảnh ngộ	hoàn cảnh mới
2221	窘迫	jiǒngpò	quẫn bách	nghèo khó; rất nghèo; bị áp lực mới
2222	纠缠	jiūchán	củ triền	bị rối; quấy rầy mới
2223	揪	jiū	thu	nắm; chụp; túm chặt và kéo mới
2224	久违	jiǔwéi	cửu vi	(không làm gì) đã lâu; lâu rồi không gặp mới
2225	久仰	jiǔyǎng	cửu ngưỡng	kính ngữ: Tôi đã mong được gặp bạn từ lâu.; Thật vinh dự khi cuối cùng được gặp bạn. mới
2226	酒楼	jiǔlóu	tửu lâu	nhà hàng mới
2227	救济	jiùjì	cứu tế	cứu trợ khẩn cấp; giúp đỡ người túng thiếu bằng tiền hoặc hàng hóa
2228	救死扶伤	jiùsǐ-fúshāng	cứu tử phò thương	cứu người hấp hối và chữa trị cho người bị thương mới
2229	救治	jiùzhì	cứu trị	cung cấp chăm sóc đặc biệt (cho bệnh nhân hoặc cây trồng bị bệnh) mới
2230	就餐	jiùcān	tựu xan	ăn uống mới
2231	就此	jiùcǐ	tựu thử	tại thời điểm này; như vậy; từ đó trở đi mới
2232	就地	jiùdì	tựu địa	tại chỗ; ở địa phương mới
2233	就近	jiùjìn	tựu cận	gần đó; trong khu lân cận
2234	就任	jiùrèn	tựu nhiệm	nhậm chức; nhận chức vụ mới
2235	就绪	jiùxù	tựu tự	sẵn sàng; đi vào trật tự mới
2236	就医	jiùyī	tựu y	nhận điều trị y tế mới
2237	就诊	jiùzhěn	tựu chẩn	đi khám bác sĩ; tìm kiếm lời khuyên y tế mới
2238	就职	jiùzhí	tựu chức	nhậm chức; đảm nhiệm chức vụ
2239	就座	jiùzuò	tựu tọa	ngồi vào chỗ mới
2240	拘留	jūliú	câu lưu	tạm giam; giữ ai đó trong sự quản thúc
2241	拘束	jūshù	câu thúc	hạn chế; kiềm chế; gò bó

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2242	居安思危	jūān-sīwēi	cư an tư nguy	nghĩ đến nguy cơ khi an toàn; cảnh giác trong thời bình (thành ngữ) mới
2243	居高不下	jūgāobúxià	cư cao bất hạ	(về giá cả, tỉ lệ, v.v.) duy trì ở mức cao mới
2244	居于	jūyú	cư ư	ở vào, đứng ở (vị trí, thứ hạng) mới
2245	鞠躬	jūgōng	cúc cung	cúi chào
2246	局部	júbù	cục bộ	một phần; cục bộ
2247	局势	júshì	cục thế	tình hình; trạng thái (của sự việc)
2248	咀嚼	jǔjué	trở tước	nhai; ngẫm nghĩ
2249	沮丧	jǔsàng	trở táng	chán nản; suy sụp; thất vọng
2250	举报	jǔbào	cử báo	báo cáo (người phạm pháp cho cảnh sát); tố cáo mới
2251	举措	jǔcuò	cử thố	động thái; hành động; biện pháp mới
2252	举棋不定	jǔqí-búdìng	cử kỳ bất định	do dự không biết đi nước nào (thành ngữ); lưỡng lự; chần chừ mới
2253	举世瞩目	jǔshì-zhǔmù	cử thế chúc mục	nhận được sự chú ý toàn thế giới
2254	举一反三	jǔyī-fǎnsān	cử nhất phản tam	nêu một suy ra ba; suy luận nhiều từ một trường hợp (thành ngữ) mới
2255	举止	jǔzhǐ	cử chỉ	dáng vẻ; tác phong; diện mạo mới
2256	举重	jǔzhòng	cử trọng	nâng tạ; cử tạ (thể thao) mới
2257	举足轻重	jǔzú-qīngzhòng	cử túc khinh trọng	đóng vai trò quan trọng (thành ngữ); có ảnh hưởng
2258	巨额	jù'é	cự ngạch	số tiền lớn; số lượng khổng lồ mới
2259	巨人	jùrén	cự nhân	người khổng lồ mới
2260	巨头	jùtóu	cự đầu	ông trùm; đại gia; người chơi lớn (bao gồm công ty, quốc gia, trường học, v.v.) mới
2261	剧变	jùbiàn	kịch biến	thay đổi đột ngột; thay đổi triệt để mới
2262	剧目	jùmù	kịch mục	tác phẩm sân khấu (kịch hoặc opera); danh sách tiết mục; danh sách vở kịch hoặc opera mới
2263	剧情	jùqíng	kịch tình	cốt truyện; tình tiết; phim chính kịch (thể loại) mới
2264	据悉	jùxī	cứ tất	theo báo cáo; được đưa tin (rằng)
2265	聚焦	jùjiāo	tụ tiêu	tập trung mới
2266	聚精会神	jùjīng-huìshén	tụ tinh hội thần	tập trung tinh thần (thành ngữ)
2267	捐献	juānxiàn	quyên hiến	quyên góp; đóng góp; khoản quyên góp mới
2268	圈	juān	khuyên	giam giữ; khóa lại; nhốt vào
2269	卷入	juǎnrù	cuốn nhập	bị cuốn vào; dính líu vào mới
2270	圈	juàn	quyển	giam giữ; khóa lại; nhốt vào
2271	决议	juéyì	quyết nghị	một nghị quyết; thông qua một nghị quyết mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2272	诀窍	juéqiào	quyết khiếu	bí quyết; mẹo; mánh khóe mới
2273	抉择	juézé	quyết trạch	lựa chọn (văn học) mới
2274	角逐	juézhú	giác trục	tranh giành; cạnh tranh; thi đấu mới
2275	觉悟	juéwù	giác ngộ	hiểu ra; nhận ra; ý thức
2276	觉醒	juéxǐng	giác tỉnh	thức tỉnh; nhận ra; tỉnh ngộ
2277	绝	jué	tuyệt	cắt đứt; tuyệt chủng; biến mất mới
2278	绝技	juéjì	tuyệt kỹ	kỹ năng điêu luyện; kỳ công tối thượng; kiệt tác mới
2279	绝迹	juéjì	tuyệt tích	bị tiêu diệt; biến mất; tuyệt chủng mới
2280	绝缘	juéyuán	tuyệt duyên	không có liên hệ; bị cắt đứt; cách điện mới
2281	倔强	juéjiàng	quật cường	cứng đầu; bướng bỉnh; không chịu khuất phục mới
2282	崛起	juéqǐ	quật khởi	nổi lên đột ngột (đến vị trí cao vượt); vươn cao; xuất hiện mới
2283	倔	juè	quật	dùng trong 倔强 mới
2284	军官	jūnguān	quân quan	sĩ quan (quân đội) mới
2285	军舰	jūnjiàn	quân hạm	tàu chiến; tàu hải quân mới
2286	军事	jūnshì	quân sự	công việc quân sự; (định ngữ) quân sự
2287	均	jūn	quân	bằng; ngang; bình đẳng mới
2288	均衡	jūnhéng	quân hành	bằng nhau; cân bằng; hài hòa mới
2289	君子	jūnzǐ	quân tử	người quân tử; người có phẩm cách cao quý mới
2290	俊	jùn	tuấn	thông minh; kiệt xuất; đẹp trai mới
2291	俊俏	jùnqiào	tuấn tiếu	thu hút và thông minh; quyến rũ; thanh lịch mới
2292	骏马	jùnmǎ	tuấn mã	ngựa đẹp; tuấn mã mới
2293	竣工	jùngōng	thuân công	hoàn thành dự án mới
2294	卡车	kǎchē	ca xa	xe tải
2295	卡通	kǎtōng	ca thông	hoạt hình (từ mượn)
2296	开办	kāibàn	khai biện	mở; bắt đầu (một doanh nghiệp, v.v.); thành lập mới
2297	开采	kāicǎi	khai thái	khai thác (quặng hoặc tài nguyên khác từ mỏ); khai thác
2298	开场	kāichǎng	khai trường	bắt đầu; mở đầu; khởi đầu mới
2299	开场白	kāichǎngbái	khai trường bạch	lời mở đầu vở kịch; lời mở đầu; lời nói đầu (của bài phát biểu, bài viết, v.v.) mới
2300	开除	kāichú	khai trừ	khai trừ (một thành viên của tổ chức); sa thải (nhân viên)
2301	开动	kāidòng	khai động	bắt đầu; khởi động; di chuyển mới
2302	开发区	kāifāqū	khai phát khu	khu phát triển mới
2303	开发商	kāifāshāng	khai phát thương	nhà phát triển (bất động sản, sản phẩm thương mại, v.v.) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2304	开工	kāigōng	khai công	bắt đầu công việc (của nhà máy hoặc công trình kỹ thuật); bắt đầu công trình xây dựng mới
2305	开垦	kāikěn	khai khẩn	khai hoang vùng đất hoang để canh tác; cày cấy mới
2306	开阔	kāikuò	khai khoát	rộng; rộng mở (không gian); mở ra
2307	开朗	kāilǎng	khai lãng	rộng rãi và sáng sủa; mở và rõ ràng; (về tính cách) lạc quan
2308	开明	kāimíng	khai minh	khai sáng; cởi mở; thời kỳ khai sáng
2309	开辟	kāipì	khai tịch	mở ra; thiết lập; thành lập
2310	开天辟地	kāitiān-pìdì	khai thiên tịch địa	khai thiên lập địa (thành ngữ); chỉ việc tạo ra trời đất trong thần thoại Bàn Cổ 盘古 mới
2311	开庭	kāitíng	khai đình	bắt đầu phiên tòa (xét xử) mới
2312	开拓	kāituò	khai thác	khai phá đất mới (cho nông nghiệp); mở ra (một mạch khoáng sản mới)
2313	开销	kāixiāo	khai tiêu	trả (chi phí); chi phí mới
2314	开张	kāizhāng	khai trương	mở cửa kinh doanh; giao dịch đầu tiên của ngày kinh doanh mới
2315	开支	kāizhī	khai chi	chi tiêu; khoản chi 笔, 项); tiêu tiền; (khẩu ngữ) trả lương
2316	凯旋	kǎixuán	khải hoàn	quay về trong thắng lợi; trở về chiến thắng mới
2317	楷模	kǎimó	khải mô	hình mẫu; tấm gương mới
2318	刊登	kāndēng	san đăng	đăng câu chuyện; xuất bản (trên báo hoặc tạp chí)
2319	刊物	kānwù	san vật	ấn phẩm
2320	看管	kānguǎn	khán quản	trông coi mới
2321	看护	kānhù	khán hộ	chăm sóc; trông nom; theo dõi mới
2322	看守	kānshǒu	khán thủ	canh gác; theo dõi mới
2323	勘探	kāntàn	khám thám	khảo sát; thăm dò; tìm kiếm (dầu mỏ, v.v.)
2324	堪称	kānchēng	kham xưng	có thể được coi là; có thể nói là mới
2325	坎坷	kǎnkě	khảm khả	(về con đường) gồ ghề; (về cuộc sống) gập ghềnh; gặp vận rủi; đầy thất bại và hy vọng tan vỡ mới
2326	侃侃而谈	kǎnkǎnértán	khản khản nhi đàm	nói chuyện thẳng thắn với sự tự tin mới
2327	砍伐	kǎnfá	khảm phạt	đốn hạ; chặt cây mới
2328	看台	kàntái	khán đài	khán đài; chỗ ngồi cho khán giả; bục quan sát mới
2329	慷慨	kāngkǎi	khảng khái	mãnh liệt; nhiệt thành; hào phóng; rộng lượng
2330	扛	káng	giang	vác trên vai; (nghĩa bóng) gánh vác (gánh nặng, nhiệm vụ,...)
2331	抗衡	kànghéng	kháng hành	cạnh tranh với; đối đầu với; chống lại mới
2332	抗拒	kàngjù	kháng cự	kháng cự; chống đối; phản đối mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2333	抗生素	kàngshēngsù	kháng sinh tố	kháng sinh mới
2334	抗议	kàngyì	kháng nghị	phản đối; cuộc phản đối
2335	抗争	kàngzhēng	kháng tranh	kháng cự; đứng lên đấu tranh (chống lại) mới
2336	考查	kǎochá	khảo tra	điều tra; nghiên cứu mới
2337	考量	kǎoliáng	khảo lượng	cân nhắc; sự cân nhắc mới
2338	靠拢	kàolǒng	kháo long	xích lại gần
2339	苛刻	kēkè	hà khắc	khắc nghiệt; nghiêm khắc; đòi hỏi mới
2340	颗粒	kēlì	khỏa lạp	nhân; hạt nhỏ; dạng hạt (đường, sản phẩm hoá học)
2341	磕	kē	khái	gõ; đập (vào thứ gì cứng); gõ (bùn khỏi giày, gạt tàn thuốc khỏi ống điếu, v.v.)
2342	壳	ké	xác	vỏ; lớp vỏ; vỏ bọc (của máy móc hoặc thiết bị) mới
2343	可悲	kěbēi	khả bi	đáng buồn mới
2344	可不是	kěbúshi	khả bất thị	đúng là như vậy; chính xác! mới
2345	可乘之机	kěchéngzhījī	khả thừa chi cơ	cơ hội mà ai đó (thường là kẻ ác hoặc đối thủ) có thể lợi dụng mới
2346	可耻	kěchǐ	khả sỉ	đáng xấu hổ; nhục nhã; ô nhục mới
2347	可观	kěguān	khả quan	đáng kể; ấn tượng; quan trọng
2348	可贵	kěguì	khả quý	đáng trân trọng; đáng khen ngợi mới
2349	可谓	kěwèi	khả vị	thậm chí có thể nói mới
2350	可恶	kěwù	khả ố	đáng ghê tởm; tồi tệ; đáng ghét
2351	可想而知	kěxiǎngérzhī	khả tưởng nhi tri	rõ ràng rằng...; như người ta có thể tưởng tượng... mới
2352	可笑	kěxiào	khả tiếu	buồn cười; lố bịch
2353	可疑	kěyí	khả nghi	đáng ngờ; khả nghi mới
2354	克隆	kèlóng	khắc long	nhân bản (từ mượn) mới
2355	克制	kèzhì	khắc chế	kiềm chế; kiểm soát; sự kiềm chế mới
2356	刻不容缓	kèbùrónghuǎn	khắc bất dung hoãn	không thể trì hoãn; đòi hỏi hành động ngay lập tức
2357	刻画	kèhuà	khắc họa	khắc họa mới
2358	刻苦	kèkǔ	khắc khổ	chăm chỉ; cần cù
2359	刻意	kèyì	khắc ý	cố ý; cố tình; chủ tâm; một cách trau chuốt; tỉ mỉ mới
2360	刻舟求剑	kèzhōu-qiújiàn	khắc chu cầu kiếm	khắc thuyền tìm gươm; cứng nhắc, không biết tùy cơ ứng biến mới
2361	客房	kèfáng	khách phòng	phòng khách; phòng (trong khách sạn) mới
2362	客机	kèjī	khách cơ	máy bay chở khách mới
2363	客流	kèliú	khách lưu	lưu lượng hành khách; lưu lượng khách hàng mới
2364	客运	kèyùn	khách vận	vận chuyển hành khách mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2365	恳切	kěnqiè	khẩn thiết	tha thiết; chân thành
2366	恳求	kěnqiú	khẩn cầu	cầu xin; van nài; khẩn cầu mới
2367	啃	kěn	khẳng	gặm; nhấm; cắn
2368	坑	kēng	khanh	hố; chỗ lõm; chỗ trũng; đường hầm; hố trong lòng đất; lừa gạt; lừa dối (ai đó)
2369	空荡荡	kōngdàngdàng	không đãng đãng	trống rỗng; vắng vẻ mới
2370	空洞	kōngdòng	không động	hốc; rỗng; thiếu nội dung
2371	空间站	kōngjiānzhàn	không gian trạm	trạm vũ trụ mới
2372	空军	kōngjūn	không quân	không quân mới
2373	空难	kōngnàn	không nạn	tai nạn máy bay; sự cố hoặc tai nạn hàng không mới
2374	空前	kōngqián	không tiền	chưa từng có mới
2375	空想	kōngxiǎng	không tưởng	mơ mộng; ảo tưởng; mơ tưởng
2376	空虚	kōngxū	không hư	trống rỗng; trống vắng; vô nghĩa
2377	孔	kǒng	khổng	lỗ; lượng từ cho nhà hang động
2378	恐怖	kǒngbù	khủng bố	khủng khiếp; đáng sợ; kinh hoàng
2379	恐吓	kǒnghè	khủng hách	đe dọa; doạ nạt
2380	恐慌	kǒnghuāng	khủng hoảng	hoảng loạn; hoảng sợ; kinh hoàng mới
2381	恐龙	kǒnglóng	khủng long	khủng long; 头 mới
2382	空白	kòngbái	khống bạch	khoảng trống
2383	空隙	kòngxì	khống khích	vết nứt; khoảng trống giữa hai vật; khoảng thời gian giữa hai sự kiện
2384	控告	kònggào	khống cáo	buộc tội; khởi tố; truy tố mới
2385	抠	kōu	khu	đào; móc; cào (bằng ngón tay hoặc vật nhọn); chạm khắc; cắt; nghiên cứu tỉ mỉ mới
2386	口岸	kǒuàn	khẩu ngạn	cảng thương mại mới
2387	口碑	kǒubēi	khẩu bi	lời khen ngợi của công chúng; danh tiếng công chúng; ý kiến chung mới
2388	口才	kǒucái	khẩu tài	tài ăn nói mới
2389	口吃	kǒuchī	khẩu cật	nói lắp; nói cà lăm mới
2390	口径	kǒujìng	khẩu kính	lỗ khoan; cỡ nòng; đường kính; khẩu độ mới
2391	口令	kǒulìng	khẩu lệnh	mệnh lệnh bằng miệng; mật khẩu (dùng bởi lính gác) mới
2392	口气	kǒuqì	khẩu khí	tông giọng; cách nói; kiểu biểu đạt
2393	口哨儿	kǒushàor	khẩu sáo nhi	tiếng huýt sáo mới
2394	口水	kǒushuǐ	khẩu thủy	nước bọt mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2395	口头禅	kǒutóuchán	khẩu đầu thiền	câu nói Thiền lặp lại như sáo rỗng mới
2396	口香糖	kǒuxiāngtáng	khẩu hương đường	kẹo cao su mới
2397	口音	kǒuyīn	khẩu âm	giọng; giọng địa phương
2398	口罩	kǒuzhào	khẩu tráo	khẩu trang (phẫu thuật, v.v.) mới
2399	口子	kǒuzi	khẩu tử	lỗ; khe; cắt mới
2400	扣除	kòuchú	khấu trừ	khấu trừ mới
2401	扣留	kòuliú	khấu lưu	tạm giữ; bắt giữ; giam giữ mới
2402	扣人心弦	kòurénxīnxián	khấu nhân tâm huyền	kích thích; hồi hộp; hấp dẫn mới
2403	扣押	kòuyā	khấu áp	giam giữ; tạm giữ; quản thúc mới
2404	枯竭	kūjié	khô kiệt	bị cạn kiệt; bị khô cạn; kiệt quệ (về tài nguyên)
2405	枯萎	kūwěi	khô ủy	héo; tàn; héo úa mới
2406	哭泣	kūqì	khốc khấp	khóc lóc mới
2407	哭笑不得	kūxiào-bùdé	khốc tiếu bất đắc	nghĩa đen: không biết nên khóc hay cười (thành ngữ); vừa buồn cười vừa cực kỳ xấu hổ mới
2408	窟窿	kūlong	quật lung	lỗ; túi; khoang mới
2409	苦尽甘来	kǔjìn-gānlái	khổ tận cam lai	khổ tận cam lai (thành ngữ); thời kỳ khó khăn đã qua, thời kỳ tốt đẹp vừa bắt đầu
2410	苦难	kǔnàn	khổ nạn	khổ nạn mới
2411	苦恼	kǔnǎo	khổ não	phiền muộn; khổ sở mới
2412	苦涩	kǔsè	khổ sáp	đắng và chát; đau khổ; đau đớn mới
2413	苦笑	kǔxiào	khổ tiếu	gượng cười; cười cay đắng mới
2414	苦心	kǔxīn	khổ tâm	nỗ lực gian khổ; mất nhiều công sức; lao tâm khổ tứ mới
2415	库存	kùcún	khố tồn	tài sản hoặc tiền mặt dự trữ; hàng tồn kho mới
2416	酷似	kùsì	khốc tự	cực kỳ giống mới
2417	夸大	kuādà	khoa đại	phóng đại mới
2418	夸夸其谈	kuākuā-qítán	khoa khoa kỳ đàm	nói khoác; lên mặt; khoa trương mới
2419	夸耀	kuāyào	khoa diệu	khoe khoang; phô trương mới
2420	垮	kuǎ	khoa	sụp đổ (nghĩa đen hoặc bóng) mới
2421	挎	kuà	khóa	mang (đặc biệt là vắt qua tay, vai hoặc bên hông)
2422	跨	kuà	khóa	bước qua; sải bước; cưỡi
2423	跨度	kuàdù	khóa độ	nhịp; khoảng cách ngang giữa các điểm chống đỡ dọc mới
2424	跨国	kuàguó	khóa quốc	xuyên quốc gia; đa quốc gia mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2425	跨越	kuàyuè	khóa việt	bước qua; vượt qua mới
2426	快活	kuàihuo	khoái hoạt	vui vẻ; phấn khởi
2427	宽敞	kuānchang	khoan sưởng	rộng rãi; rộng
2428	宽泛	kuānfàn	khoan phiếm	phạm vi rộng mới
2429	宽广	kuānguǎng	khoan quảng	rộng; rộng rãi; mênh mông mới
2430	宽厚	kuānhòu	khoan hậu	khoan dung; rộng lượng; độ lượng mới
2431	宽阔	kuānkuò	khoan khoát	rộng rãi; rộng; chiều rộng mới
2432	宽容	kuānróng	khoan dung	khoan dung; bao dung; độ lượng mới
2433	宽恕	kuānshù	khoan thứ	tha thứ; sự tha thứ mới
2434	宽松	kuānsōng	khoan tông	rộng rãi; thoáng đãng; không chật chội; (quần áo) rộng rãi và thoải mái mới
2435	款待	kuǎndài	khoản đãi	chiêu đãi; tiếp đãi nồng hậu
2436	款项	kuǎnxiàng	khoản hạng	quỹ; một khoản tiền mới
2437	筐	kuāng	khuông	cái rổ
2438	狂	kuáng	cuồng	điên; cuồng; dữ dội mới
2439	狂欢	kuánghuān	cuồng hoan	tiệc tùng; nhậu nhẹt; vui nhộn mới
2440	狂热	kuángrè	cuồng nhiệt	cuồng nhiệt; một cách cuồng tín; sốt sắng mới
2441	旷课	kuàngkè	khoáng khóa	trốn học; cúp tiết
2442	况且	kuàngqiě	huống thả	hơn nữa; ngoài ra; thêm vào đó
2443	矿	kuàng	khoáng	mỏ khoáng; mỏ quặng; quặng; mỏ mới
2444	矿藏	kuàngcáng	khoáng tàng	tài nguyên khoáng sản mới
2445	矿产	kuàngchǎn	khoáng sản	khoáng sản mới
2446	框	kuàng	khuông	khung (ví dụ: khung cửa); vỏ; bóng: khuôn khổ mới
2447	框架	kuàngjià	khuông giá	(xây dựng) khung; (bóng) khuôn khổ
2448	亏本	kuīběn	khuy bản	bị lỗ mới
2449	亏待	kuīdài	khuy đãi	đối xử không công bằng
2450	捆	kǔn	khổn	một bó; buộc lại; thành gói mới
2451	困惑	kùnhuò	khốn hoặc	bối rối; hoang mang; nhầm lẫn mới
2452	困境	kùnjìng	khốn cảnh	tình cảnh khó khăn; hoàn cảnh khó khăn mới
2453	扩	kuò	khuếch	mở rộng mới
2454	扩充	kuòchōng	khuếch sung	mở rộng
2455	扩建	kuòjiàn	khuếch kiến	mở rộng (một tòa nhà, đường băng sân bay, v.v.) mới
2456	扩散	kuòsàn	khuếch tán	lan truyền; tăng nhanh; khuếch tán
2457	扩张	kuòzhāng	khuếch trương	sự mở rộng; sự giãn nở; mở rộng (ví dụ: quyền lực hoặc tầm ảnh hưởng)
2458	括号	kuòhào	quát hiệu	dấu ngoặc đơn; dấu ngoặc mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2459	阔绰	kuòchuò	khoát xước	xa hoa; rộng rãi với tiền bạc mới
2460	拉动	lādòng	lạp động	kéo; (nghĩa bóng) kích thích (hoạt động kinh tế); thúc đẩy (mọi người làm gì đó) mới
2461	拉链	lāliàn	lạp liên	dây kéo mới
2462	拉拢	lālǒng	lạp long	lôi kéo; liên quan đến ai; dụ dỗ mới
2463	啦啦队	lālāduì	lạp lạp đội	đội cổ vũ mới
2464	喇叭	lǎba	lạt bá	còi (xe hơi, v.v.); loa; dụng cụ hơi bằng đồng
2465	腊月	làyuè	lạp nguyệt	tháng Chạp âm lịch mới
2466	蜡	là	lạp	nến; sáp mới
2467	蜡烛	làzhú	lạp chúc	nến
2468	来宾	láibīn	lai tân	khách; một người đến thăm mới
2469	来电	láidiàn	lai điện	cuộc gọi (hoặc điện báo) đến; gọi điện đến; gửi điện báo mới
2470	来访	láifǎng	lai phỏng	đến thăm mới
2471	来回	láihuí	lai hồi	thực hiện một chuyến đi khứ hồi; hành trình khứ hồi; qua lại mới
2472	来历	láilì	lai lịch	lịch sử; tiền sử; nguồn gốc
2473	来龙去脉	láilóng-qùmài	lai long khứ mạch	nghĩa đen: địa thế lên xuống (thành ngữ) mới
2474	来年	láinián	lai niên	năm sau; năm tới mới
2475	来之不易	láizhī-búyì	lai chi ... dịch	có được không dễ mới
2476	栏杆	lángān	lan can	lan can; tay vịn mới
2477	栏目	lánmù	lan mục	chương trình (truyền hình hoặc radio)
2478	蓝图	lántú	lam đồ	bản thiết kế mới
2479	揽	lǎn	lãm	độc chiếm; nắm giữ; ôm vào lòng; ôm chặt; buộc (bằng dây,...) mới
2480	缆车	lǎnchē	lãm xa	cáp treo mới
2481	懒得	lǎnde	lãn đắc	không cảm thấy muốn (làm gì đó); không có hứng mới
2482	懒惰	lǎnduò	lãn đọa	ăn không ngồi rồi; lười nhác
2483	滥用	lànyòng	lạm dụng	lạm dụng; sử dụng sai mới
2484	狼狈	lángbèi	lang bái	trong tình huống khó khăn; trông thảm hại; kẻ xấu! (miệt thị)
2485	狼吞虎咽	lángtūn-hǔyàn	lang thôn hổ yến	ăn ngấu nghiến (thành ngữ); ăn như hổ đói; nhồi nhét mới
2486	朗诵	lǎngsòng	lãng tụng	đọc to lên với biểu cảm; ngâm thơ; đọc diễn cảm mới
2487	捞	lāo	lao	vớt; cào lên
2488	劳驾	láojià	lao giá	làm ơn; xin phép

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2489	劳累	láolèi	lao lụy	mệt mỏi; kiệt sức; rã rời mới
2490	劳务	láowù	lao vụ	dịch vụ (công việc làm để kiếm tiền); dịch vụ (như trong "hàng hóa và dịch vụ") mới
2491	牢固	láogù	lao cố	chắc chắn; an toàn
2492	牢记	láojì	lao ký	ghi nhớ; nhớ mới
2493	牢牢	láoláo	lao lao	một cách chắc chắn; một cách an toàn mới
2494	牢骚	láosāo	lao tao	bất mãn; phàn nàn
2495	唠叨	láodao	lao đao	lải nhải; nói huyên thuyên; cằn nhằn
2496	老伴儿	lǎobànr	lão bạn nhi	bạn già (vợ hoặc chồng lúc về già) mới
2497	老大	lǎodà	lão đại	tuổi già; rất; con cả trong gia đình mới
2498	老化	lǎohuà	lão hóa	(về người, dân số hoặc vật liệu) lão hóa; (về kiến thức) trở nên lỗi thời mới
2499	老人家	lǎorenjia	lão nhân gia	cách gọi lịch sự cho ông hoặc bà lớn tuổi mới
2500	老乡	lǎoxiāng	lão hương	người cùng thị trấn; người cùng làng; người cùng quê mới
2501	老字号	lǎozìhao	lão tự gào	cửa hàng, công ty, hoặc thương hiệu có danh tiếng lâu đời mới
2502	涝	lào	lạo	ngập lụt mới
2503	乐此不疲	lècǐ-bùpí	lạc thử bất bì	rất thích điều gì đó và không bao giờ chán (thành ngữ) mới
2504	乐意	lèyì	lạc ý	sẵn sàng làm gì đó; sẵn lòng làm gì đó; vui vẻ làm gì đó
2505	乐园	lèyuán	lạc viên	thiên đường mới
2506	勒	lēi	lặc	buộc chặt; ràng buộc mới
2507	累赘	léizhui	... chuế	dư thừa; cồng kềnh; gánh nặng cho ai mới
2508	雷达	léidá	lôi đạt	ra đa (từ mượn)
2509	雷同	léitóng	lôi đồng	bắt chước người khác; giống hệt mới
2510	累积	lěijī	lụy tích	tích lũy mới
2511	累计	lěijì	lụy kế	tính tổng tích lũy; tích lũy; tổng cộng mới
2512	棱角	léngjiǎo	lăng giác	cạnh và góc; phần nhô ra; sự sắc nét (của phần nhô ra) mới
2513	冷淡	lěngdàn	lãnh đạm	lạnh lùng; thờ ơ
2514	冷冻	lěngdòng	lãnh đông	đông lạnh (thực phẩm,...); (thời tiết) lạnh đóng băng mới
2515	冷酷	lěngkù	lãnh khốc	vô cảm; nhẫn tâm
2516	冷落	lěngluò	lãnh lạc	hoang vắng; ít người qua lại; đối xử lạnh nhạt mới
2517	冷门	lěngmén	lãnh môn	một nhánh ít được chú ý (của nghệ thuật, khoa học, thể thao, v.v.) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2518	冷漠	lěngmò	lãnh mạc	lạnh lùng và thờ ơ với ai đó; thiếu quan tâm; thờ ơ mới
2519	冷气	lěngqì	lãnh khí	máy lạnh (Đài Loan) mới
2520	冷却	lěngquè	lãnh khước	làm nguội (nghĩa đen và bóng)
2521	冷战	lěngzhàn	lãnh chiến	chiến tranh lạnh; (nghĩa bóng) mối quan hệ căng thẳng; hầu như không nói chuyện với nhau mới
2522	愣	lèng	lăng	trông mất tập trung; ngây ra; mất tập trung
2523	离谱儿	lípǔr	ly phả nhi	quá đáng, vô lý mới
2524	离奇	líqí	ly kỳ	kỳ lạ; kỳ quái mới
2525	黎明	límíng	lê minh	bình minh; rạng đông
2526	礼服	lǐfú	lễ phục	trang phục lễ nghi; trang phục trang trọng (com-lê, váy dạ hội, v.v.) mới
2527	礼节	lǐjié	lễ tiết	nghi thức
2528	礼品	lǐpǐn	lễ phẩm	quà tặng; món quà mới
2529	礼尚往来	lǐshàngwǎnglái	lễ thượng vãng lai	nghĩa bóng: đáp lại lịch sự bằng lịch sự mới
2530	礼堂	lǐtáng	lễ đường	hội trường; thính phòng mới
2531	礼仪	lǐyí	lễ nghi	phép tắc; nghi thức mới
2532	里程碑	lǐchéngbēi	lý trình bi	cột mốc
2533	理睬	lǐcǎi	lý thải	để ý; chú ý đến
2534	理会	lǐhuì	lý hội	hiểu; chú ý; để ý đến mới
2535	理事	lǐshì	lý sự	thành viên hội đồng mới
2536	理所当然	lǐsuǒdāngrán	lý sở đương nhiên	không thể tránh khỏi và đúng đắn
2537	理直气壮	lǐzhí-qìzhuàng	lý trực khí tráng	có dũng khí của niềm tin; chính trực và mạnh mẽ
2538	理智	lǐzhì	lý trí	lý trí; trí tuệ; tính hợp lý
2539	鲤鱼	lǐyú	lý ngư	cá chép mới
2540	力不从心	lìbùcóngxīn	lực bất tòng tâm	khả năng kém hơn mong muốn (thành ngữ); lực bất tòng tâm mới
2541	力求	lìqiú	lực cầu	nỗ lực hết mình; phấn đấu làm hết sức mới
2542	力所能及	lìsuǒnéngjí	lực sở năng cập	trong khả năng của mình
2543	力争	lìzhēng	lực tranh	làm việc chăm chỉ để; làm mọi cách; cạnh tranh mạnh mẽ
2544	历程	lìchéng	lịch trình	quá trình mới
2545	历代	lìdài	lịch đại	nhiều thế hệ liên tiếp; nhiều triều đại liên tiếp; các triều đại trong quá khứ
2546	历届	lìjiè	lịch giới	tất cả các (cuộc họp, phiên họp v.v.) trước đây mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2547	历来	lìlái	lịch lai	luôn luôn; xuyên suốt (một giai đoạn); (mang tính) mọi thời đại
2548	历时	lìshí	lịch thời	kéo dài; mất (thời gian); giai đoạn mới
2549	立案	lìàn	lập án	đăng ký (với cơ quan chính thức); lập hồ sơ vụ án (để điều tra) mới
2550	立法	lìfǎ	lập pháp	ban hành luật; lập pháp; pháp chế mới
2551	立方	lìfāng	lập phương	hình lập phương (toán học)
2552	立方米	lìfāngmǐ	lập phương mễ	mét khối (đơn vị thể tích) mới
2553	立功	lìgōng	lập công	lập công (một trong ba điều bất hủ 三不朽); đóng góp xứng đáng; xuất sắc mới
2554	立交桥	lìjiāoqiáo	lập giao kiều	cầu vượt; cầu chui
2555	立体	lìtǐ	lập thể	ba chiều; rắn; lập thể
2556	立足	lìzú	lập túc	đứng; có chỗ đứng; được thiết lập
2557	励志	lìzhì	lệ chí	theo đuổi mục tiêu với sự quyết tâm; truyền cảm hứng; tạo động lực mới
2558	利弊	lìbì	lợi tệ	ưu và nhược điểm; điểm mạnh và điểm yếu; thuận lợi và bất lợi mới
2559	利害	lìhài	lợi hại	kinh khủng; đáng gờm; nghiêm trọng
2560	利率	lìlǜ	lợi luật	lãi suất
2561	利索	lìsuo	lợi sách	nhanh nhẹn mới
2562	莅临	lìlín	lị lâm	đến (đặc biệt là người quan trọng); thăm (trang trọng hơn 光临) mới
2563	连贯	liánguàn	liên quán	kết nối (các yếu tố khác biệt); mạch lạc (câu chuyện, lập luận, v.v.) mới
2564	连连	liánlián	liên liên	liên tục; lặp đi lặp lại mới
2565	连绵	liánmián	liên miên	liên tục; không ngừng; không gián đoạn mới
2566	连年	liánnián	liên niên	nhiều năm liên tiếp; trong nhiều năm
2567	连任	liánrèn	liên nhiệm	tiếp tục giữ chức (chính trị); phục vụ thêm một nhiệm kỳ mới
2568	连锁	liánsuǒ	liên tỏa	liên kết; được kết nối; chuỗi (cửa hàng v.v.)
2569	连同	liántóng	liên đồng	cùng với; kể cả
2570	连夜	liányè	liên dạ	ngay trong đêm; xuyên đêm; liên tục nhiều đêm liền mới
2571	怜惜	liánxī	liên tích	thương xót; cảm thấy thương yêu mới
2572	帘子	liánzi	liêm tử	rèm mới
2573	莲子	liánzǐ	liên tử	hạt sen mới
2574	联欢	liánhuān	liên hoan	có buổi họp mặt; tổ chức liên hoan; bữa tiệc
2575	联络	liánluò	liên lạc	liên lạc; liên hệ; giữ liên lạc (với)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2576	联盟	liánméng	liên minh	liên minh; hiệp hội; liên đoàn
2577	联赛	liánsài	liên tái	(thể thao) liên đoàn; giải đấu liên đoàn mới
2578	联手	liánshǒu	liên thủ	nghĩa đen: nắm tay nhau; hợp tác cùng nhau mới
2579	廉价	liánjià	liêm giá	giá rẻ; chi phí thấp mới
2580	廉洁	liánjié	liêm khiết	liêm khiết; không thể hối lộ; trung thực
2581	廉正	liánzhèng	liêm chính	ngay thẳng và liêm khiết; liêm chính mới
2582	脸颊	liǎnjiá	kiểm giáp	má mới
2583	炼	liàn	luyện	luyện; chế luyện mới
2584	恋恋不舍	liànliàn-bùshě	luyến luyến bất xả	không nỡ rời mới
2585	良	liáng	lương	tốt; rất; rất nhiều mới
2586	良心	liángxīn	lương tâm	lương tâm
2587	良性	liángxìng	lương tính	tích cực (về tác động); dẫn đến kết quả tốt; tốt đẹp mới
2588	凉爽	liángshuǎng	lương sảng	mát mẻ và sảng khoái mới
2589	两口子	liǎngkǒuzi	lưỡng khẩu tử	vợ chồng mới
2590	两栖	liǎngqī	lưỡng thê	lưỡng cư; đa tài; có thể làm việc ở hai lĩnh vực khác nhau mới
2591	两手	liǎngshǒu	lưỡng thủ	hai tay của một người; hai hướng (của một chiến lược); cả hai khía cạnh, tình huống,... mới
2592	两下子	liǎngxiàzi	lưỡng hạ tử	một vài lần; lặp lại như cũ; mánh cũ mới
2593	两翼	liǎngyì	lưỡng dực	hai cánh, hai bên sườn mới
2594	亮点	liàngdiǎn	lượng điểm	điểm nổi bật; điểm sáng mới
2595	亮丽	liànglì	lượng lệ	sáng và đẹp mới
2596	亮相	liàngxiàng	lượng tướng	tạo dáng (kinh kịch Trung Quốc) mới
2597	谅解	liàngjiě	lượng giải	hiểu; thông cảm; sự thông cảm
2598	量化	lianghuà	lượng hóa	định lượng; lượng hóa; tính định lượng; lượng tử hóa mới
2599	辽阔	liáokuò	liêu khoát	rộng lớn; bao la
2600	疗法	liáofǎ	liệu pháp	liệu pháp; điều trị mới
2601	疗效	liáoxiào	liệu hiệu	hiệu quả điều trị; hiệu quả chữa trị mới
2602	疗养	liáoyǎng	liệu dưỡng	hồi phục; chữa lành; dưỡng bệnh mới
2603	寥寥无几	liáoliáo-wújǐ	liêu liêu vô kỷ	chỉ một vài (thành ngữ); số lượng nhỏ; không nhiều chút nào; Bạn đếm trên ngón tay. mới
2604	潦草	liáocǎo	lao thảo	cẩu thả; bất cẩn; luộm thuộm; (chữ viết) nguệch ngoạc; không đọc được mới
2605	了结	liǎojié	liễu kết	giải quyết; xong; xác định mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2606	料理	liàolǐ	liệu lý	sắp xếp; xử lý; nấu ăn mới
2607	咧嘴	liězuǐ	liệt chủy	cười toe toét mới
2608	列举	lièjǔ	liệt cử	danh sách; liệt kê; liệt ra
2609	劣势	lièshì	liệt thế	thua kém; bất lợi mới
2610	劣质	lièzhì	liệt chất	kém chất lượng; chất lượng kém mới
2611	烈日	lièrì	liệt nhật	mặt trời chói chang mới
2612	烈士	lièshì	liệt sĩ	liệt sĩ mới
2613	猎人	lièrén	liệp nhân	thợ săn mới
2614	猎物	lièwù	liệp vật	con mồi; thú săn mới
2615	裂	liè	liệt	tách; nứt; vỡ mới
2616	裂缝	lièfèng	liệt phúng	vết nứt; khe hở mới
2617	裂痕	lièhén	liệt ngân	vết nứt; khoảng cách; chỗ chia tách mới
2618	拎	līn	linh	nhấc lên; xách trong tay mới
2619	临	lín	lâm	đối mặt; nhìn ra; đến mới
2620	临床	línchuáng	lâm sàng	lâm sàng
2621	临街	línjiē	lâm nhai	hướng ra phố mới
2622	临近	línjìn	lâm cận	gần đến; đang đến gần mới
2623	吝啬	lìnsè	lận sắc	keo kiệt; bủn xỉn; hà tiện
2624	灵	líng	linh	nhanh nhẹn; tỉnh táo; linh nghiệm mới
2625	灵感	línggǎn	linh cảm	cảm hứng; sự sáng suốt; một bùng nổ sáng tạo trong nỗ lực khoa học hoặc nghệ thuật
2626	灵魂	línghún	linh hồn	linh hồn; tinh thần
2627	灵机一动	língjī-yídòng	linh cơ nhất động	bị ý tưởng lóe lên mới
2628	灵敏	língmǐn	linh mẫn	thông minh; nhạy bén; nhạy cảm
2629	灵巧	língqiǎo	linh xảo	khéo léo; nhanh nhẹn; tinh xảo mới
2630	灵通	língtōng	linh thông	nhanh và nhiều (tin tức); thông minh; hiệu quả mới
2631	聆听	língtīng	linh thính	lắng nghe (một cách tôn trọng) mới
2632	零件	língjiàn	linh kiện	bộ phận; linh kiện
2633	零售	língshòu	linh thụ	bán lẻ; bán từng cái hoặc với số lượng nhỏ mới
2634	零碎	língsuì	linh toái	rời rạc và chắp vá; mảnh vụn; đồ linh tinh mới
2635	零星	língxīng	linh tinh	rời rạc; ngẫu nhiên; vụn vặt
2636	领队	lǐngduì	lãnh đội	dẫn dắt một nhóm; trưởng nhóm; đội trưởng (của đội thể thao) mới
2637	领会	lǐnghuì	lãnh hội	hiểu; lĩnh hội; nắm bắt

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2638	领军	lǐngjūn	lãnh quân	chỉ huy quân đội; (nghĩa bóng) dẫn đầu; hàng đầu mới
2639	领略	lǐnglüè	lãnh lược	thưởng thức; nhận ra; đánh giá cao mới
2640	领事	lǐngshì	lãnh sự	lãnh sự mới
2641	领事馆	lǐngshìguǎn	lãnh sự quán	lãnh sự quán
2642	领土	lǐngtǔ	lãnh thổ	lãnh thổ
2643	领悟	lǐngwù	lãnh ngộ	hiểu; nhận thức
2644	领袖	lǐngxiù	lãnh tụ	lãnh đạo
2645	领养	lǐngyǎng	lãnh dưỡng	nhận nuôi (một đứa trẻ, thú cưng, v.v.) mới
2646	溜	liū	lưu	lẻn đi; trốn thoát một cách lén lút; trượt băng
2647	溜达	liūda	lưu đạt	đi dạo; đi tản bộ mới
2648	留恋	liúliàn	lưu luyến	lưu luyến; ghét phải rời đi; nhớ về một cách trìu mến
2649	留念	liúniàn	lưu niệm	giữ làm kỷ niệm; nhớ về một cách trìu mến
2650	留神	liúshén	lưu thần	chú ý; cẩn thận
2651	留心	liúxīn	lưu tâm	cẩn thận; chú ý đến mới
2652	留意	liúyì	lưu ý	chú ý; lưu ý; chú tâm đến mới
2653	流畅	liúchàng	lưu sướng	trôi chảy (về lời nói, viết lách); lưu loát; mượt mà và dễ dàng mới
2654	流浪	liúlàng	lưu lãng	lang thang; phiêu bạt; đi lang thang
2655	流露	liúlù	lưu lộ	bộc lộ (một cách gián tiếp, ngầm hiểu)
2656	流氓	liúmáng	lưu manh	kẻ lưu manh; du côn; gangster
2657	流派	liúpài	lưu phái	nhánh sông; (bóng) trường phái; thể loại mới
2658	流失	liúshī	lưu thất	(đất đai, v.v.) bị cuốn trôi; bị xói mòn; không giữ được mới
2659	流逝	liúshì	lưu thệ	(thời gian) trôi qua; trôi đi mới
2660	流水	liúshuǐ	lưu thủy	nước chảy; doanh thu (kinh doanh) mới
2661	流淌	liútǎng	lưu thảng	chảy mới
2662	流向	liúxiàng	lưu hướng	hướng của dòng chảy; hướng dòng chảy; chảy về hướng mới
2663	流血	liúxuè	lưu huyết	chảy máu; đổ máu mới
2664	流域	liúyù	lưu vực	lưu vực sông; thung lũng; khu vực thoát nước mới
2665	流转	liúzhuǎn	lưu chuyển	di chuyển; đi lang thang hoặc phiêu bạt; lưu thông (hàng hóa hoặc vốn) mới
2666	柳树	liǔshù	liễu thụ	cây liễu mới
2667	遛	liù	lưu	đi dạo; đi bộ (với động vật) mới
2668	龙头	lóngtóu	long đầu	vòi nước; tay lái xe đạp; sếp; ông trùm (đặc biệt trong băng nhóm) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2669	聋	lóng	lung	điếc mới
2670	笼子	lóngzi	lồng tử	lồng; giỏ; đồ đựng mới
2671	隆重	lóngzhòng	long trọng	hoành tráng; thịnh vượng; trang trọng
2672	垄断	lǒngduàn	lũng đoạn	độc quyền
2673	笼统	lǒngtǒng	lung thống	chung chung; rộng; bao quát mới
2674	笼罩	lǒngzhào	lung tráo	bao trùm; che phủ
2675	搂	lǒu	lâu	kéo về phía mình; tụ lại; vén (áo, tay áo,...)
2676	露面	lòumiàn	lộ diện	xuất đầu lộ diện; xuất hiện (trước công chúng) mới
2677	炉子	lúzi	lô tử	bếp; lò nướng; lò mới
2678	卤味	lǔwèi	lỗ vị	món ăn được chế biến bằng cách kho trong nước tương và gia vị mới
2679	鲁莽	lǔmǎng	lỗ mãng	nóng nảy; bốc đồng; liều lĩnh mới
2680	陆军	lùjūn	lục quân	quân đội; lực lượng mặt đất mới
2681	鹿	lù	lộc	hươu, nai mới
2682	路段	lùduàn	lộ đoạn	đoạn đường; phần của đường cao tốc hoặc đường sắt mới
2683	路径	lùjìng	lộ kính	con đường; lộ trình; phương pháp mới
2684	路途	lùtú	lộ đồ	(nghĩa đen và nghĩa bóng) con đường; lối đi mới
2685	路子	lùzi	lộ tử	phương pháp; cách thức; cách tiếp cận mới
2686	露	lù	lộ	sương; nước siro; mật
2687	露天	lùtiān	lộ thiên	ngoài trời; ở nơi thoáng đãng mới
2688	露营	lùyíng	lộ doanh	cắm trại; hoạt động cắm trại mới
2689	屡	lǚ	lũ	hết lần này đến lần khác; liên tục; thường xuyên mới
2690	屡次	lǚcì	lũ thứ	lặp đi lặp lại; hết lần này đến lần khác
2691	屡屡	lǚlǚ	lũ lũ	hết lần này đến lần khác; lặp đi lặp lại mới
2692	缕	lǚ	lũ	sợi; chỉ; chi tiết mới
2693	绿地	lǜdì	lục địa	khu vực xanh (ví dụ: công viên đô thị hoặc vườn) mới
2694	绿洲	lǜzhōu	lục châu	ốc đảo mới
2695	孪生	luánshēng	loan sinh	(adj.) sinh đôi mới
2696	卵	luǎn	noãn	trứng; noãn; trứng động vật; (khẩu ngữ) tinh hoàn; (câu chửi) chết tiệt mới
2697	乱七八糟	luànqībāzāo	loạn thất bát tao	(thành ngữ) hỗn loạn; mất trật tự; lộn xộn mới
2698	掠夺	lüèduó	lược đoạt	cướp bóc; cướp đoạt
2699	略	lüè	lược	ngắn gọn; sơ lược; phác thảo; tóm tắt; bỏ qua mới
2700	略微	lüèwēi	lược vi	một chút; hơi

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2701	抡	lūn	luân	vung (cánh tay, vật nặng); vẫy (kiếm, nắm đấm); quăng (tiền) mới
2702	伦理	lúnlǐ	luân lý	luân lý mới
2703	轮换	lúnhuàn	luân hoán	xoay vòng; luân phiên mới
2704	轮廓	lúnkuò	luân khuếch	đường nét; hình bóng
2705	轮胎	lúntāi	luân thai	lốp xe; lốp hơi
2706	论述	lùnshù	luận thuật	luận văn; diễn giải; trình bày mới
2707	论证	lùnzhèng	luận chứng	chứng minh một quan điểm; diễn giải; chứng minh (thông qua lập luận)
2708	啰唆	luōsuo	la toa	dài dòng, lắm lời; phiền phức
2709	萝卜	luóbo	la bốc	củ cải (Raphanus sativus), đặc biệt là củ cải trắng 白萝卜 mới
2710	螺丝	luósī	loa ty	đinh vít mới
2711	裸	luǒ	lõa	khỏa thân mới
2712	裸露	luǒlù	lõa lộ	trần truồng; trơ trụi; không che đậy; lộ ra mới
2713	裸体	luǒtǐ	lõa thể	khỏa thân mới
2714	络绎不绝	luòyì-bùjué	lạc dịch bất tuyệt	(thành ngữ) liên tục; không ngớt
2715	落差	luòchā	lạc sai	mức chênh lệch độ cao; (nghĩa bóng) khoảng cách (về lương, kỳ vọng v.v.); sự chênh lệch mới
2716	落成	luòchéng	lạc thành	hoàn thành một dự án xây dựng
2717	落户	luòhù	lạc hộ	ổn định; thiết lập gia đình mới
2718	落实	luòshí	lạc thực	thực tế; có thể thực hiện; thi hành
2719	麻	má	ma	tên gọi chung cho cây gai, lanh, v.v.; sợi gai hoặc lanh dùng làm vật liệu dệt; vừng mới
2720	麻	má	ma	tên gọi chung cho cây gai, lanh, v.v.; sợi gai hoặc lanh dùng làm vật liệu dệt; vừng mới
2721	麻痹	mábì	ma tý	tê liệt; chứng liệt; tê cóng
2722	麻将	májiàng	ma tướng	mạt chược mới
2723	麻辣	málà	ma lạt	cay và tê mới
2724	麻木	mámù	ma mộc	tê liệt; không nhạy cảm; thờ ơ
2725	麻醉	mázuì	ma túy	gây tê
2726	马后炮	mǎhòupào	mã hậu pháo	nghĩa đen: nổ súng sau khi ngựa đã đi; nghĩa bóng: hành động muộn mới
2727	马力	mǎlì	mã lực	mã lực mới
2728	马桶	mǎtǒng	mã dũng	bô; chậu gỗ dùng làm nhà vệ sinh; bồn cầu mới
2729	码	mǎ	mã	trọng lượng; số; mã mới
2730	码	mǎ	mã	trọng lượng; số; mã mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2731	埋藏	máicáng	mai tàng	chôn giấu; giấu bằng cách chôn; ẩn giấu mới
2732	埋伏	máifú	mai phục	phục kích; nằm chờ; ẩn nấp
2733	埋没	máimò	mai một	nhấn chìm; chôn vùi; bỏ qua
2734	埋头苦干	máitóu-kǔgàn	mai đầu khổ cán	vùi đầu vào công việc (thành ngữ); mải mê làm việc; nỗ lực hết mình mới
2735	埋葬	máizàng	mai táng	chôn cất
2736	脉搏	màibó	mạch bác	mạch (cả y học và nghĩa bóng)
2737	脉络	màiluò	mạch lạc	động mạch và tĩnh mạch; mạng lưới mạch máu; hệ mạch (của thực vật hoặc động vật) mới
2738	埋怨	mányuàn	man oán	phàn nàn; cằn nhằn (về); trách móc
2739	瞒	mán	man	che giấu khỏi; giữ bí mật (với ai đó) mới
2740	满怀	mǎnhuái	mãn hoài	tràn ngập trong lòng; (va chạm) toàn lực; (gia súc) mang thai nặng mới
2741	蔓延	mànyán	mạn diên	mở rộng; lan ra
2742	漫	màn	mạn	tự do; không bị kiềm chế; ngập tràn mới
2743	漫游	mànyóu	mạn du	du lịch vòng quanh; đi lang thang; (điện thoại di động) chuyển vùng mới
2744	慢性	mànxìng	mạn tính	chậm và kiên nhẫn; mãn tính (bệnh); tác dụng chậm (ví dụ: chất độc chậm)
2745	忙活	mánghuo	mang hoạt	rất bận rộn; công việc cấp bách mới
2746	忙乱	mángluàn	mang loạn	vội vàng và rối rắm mới
2747	盲目	mángmù	manh mục	mù quáng; một cách mù quáng; thiếu hiểu biết
2748	茫茫	mángmáng	mang mang	mênh mông; rộng lớn và mơ hồ
2749	茫然	mángrán	mang nhiên	đờ đẫn; một cách vô hồn; bối rối
2750	矛头	máotóu	mâu đầu	mũi giáo; ngạnh; cuộc tấn công hoặc chỉ trích mới
2751	茂密	màomì	mậu mật	rậm rạp (sự phát triển của thực vật); tươi tốt mới
2752	茂盛	màoshèng	mậu thịnh	tươi tốt
2753	冒充	màochōng	mạo sung	giả mạo; giả làm; tự nhận là
2754	冒犯	màofàn	mạo phạm	xúc phạm mới
2755	冒昧	màomèi	mạo muội	mạo muội; tự phụ; mạn phép mới
2756	没劲	méijìn	một kình	không có sức; cảm thấy yếu; kiệt sức mới
2757	没完没了	méiwán-méiliǎo	một hoàn một liễu	không có kết thúc; không ngớt; tiếp diễn mãi mới
2758	没辙	méizhé	một triệt	hết cách; không tìm được lối thoát
2759	没准儿	méizhǔnr	một chuẩn nhi	không chừng, có lẽ mới
2760	枚	méi	mai	thân cây; cái roi; chốt gỗ, dùng để bịt miệng cho binh sĩ khi diễu hành (xưa)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2761	眉开眼笑	méikāi-yǎnxiào	mi khai nhãn tiếu	cười tươi mới
2762	媒介	méijiè	môi giới	trung gian; phương tiện; vật chủ
2763	煤气	méiqì	môi khí	khí than; khí đốt (nhiên liệu) mới
2764	煤炭	méitàn	môi thán	than đá
2765	美德	měidé	mỹ đức	đức hạnh mới
2766	美化	měihuà	mỹ hóa	làm cho đẹp hơn; trang trí; tô điểm mới
2767	美满	měimǎn	mỹ mãn	hạnh phúc; viên mãn
2768	美妙	měimiào	mỹ diệu	đẹp; tuyệt vời; rực rỡ
2769	美容	měiróng	mỹ dung	cải thiện ngoại hình (bằng mỹ phẩm hoặc phẫu thuật thẩm mỹ); làm cho hấp dẫn hơn mới
2770	美学	měixué	mỹ học	mỹ học mới
2771	美誉	měiyù	mỹ dự	danh tiếng; danh tiếng tốt; nổi tiếng vì điều gì đó mới
2772	美中不足	měizhōng-bùzú	mỹ trung bất túc	mọi thứ đều tốt ngoại trừ một khiếm khuyết nhỏ (thành ngữ); con sâu làm rầu nồi canh mới
2773	美滋滋	měizīzī	mỹ tư tư	rất vui; phấn khởi mới
2774	闷	mēn	muộn	ngột ngạt; ở trong nhà; ngộp thở mới
2775	闷热	mēnrè	muộn nhiệt	oi bức; nóng nực; nóng và ngột ngạt mới
2776	门槛	ménkǎn	môn hạm	bậc cửa; ngưỡng cửa; ngưỡng mới
2777	门路	ménlu	môn lộ	cách làm gì đó; mối quan hệ xã hội đúng đắn mới
2778	闷	mèn	muộn	ngột ngạt; ở trong nhà; ngộp thở mới
2779	蒙	mēng	mông	lừa dối; gian lận; lừa gạt
2780	萌发	méngfā	manh phát	nảy mầm; đâm chồi; nụ mới
2781	萌芽	méngyá	manh nha	nảy mầm (nghĩa đen hoặc bóng); đâm chồi; ươm mầm
2782	蒙	méng	mông	lừa dối; gian lận; lừa gạt
2783	盟友	méngyǒu	minh hữu	đồng minh mới
2784	朦胧	ménglóng	mông lung	(văn học) (ánh trăng) mờ ảo mới
2785	猛	měng	mãnh	hung dữ; mãnh liệt; bạo lực mới
2786	猛烈	měngliè	mãnh liệt	mãnh liệt; dữ dội; mạnh mẽ; cường liệt
2787	猛然	měngrán	mãnh nhiên	đột nhiên; bất ngờ mới
2788	梦幻	mènghuàn	mộng huyễn	giấc mơ; ảo ảnh; mơ mộng mới
2789	梦寐以求	mèngmèiyǐqiú	mộng mị dĩ cầu	khao khát ngay cả trong mơ (thành ngữ); mong mỏi ngày đêm mới
2790	眯	mī	mị	làm mù (như bởi bụi)
2791	弥漫	mímàn	di mạn	lan tỏa; khắp nơi; khuếch tán
2792	迷惑	míhuò	mê hoặc	làm bối rối; làm hoang mang; làm khó hiểu

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2793	迷恋	míliàn	mê luyến	say mê; bị quyến rũ; đam mê mới
2794	迷失	míshī	mê thất	mất phương hướng; bị lạc
2795	迷信	míxìn	mê tín	mê tín; có niềm tin mê tín (vào điều gì đó)
2796	谜	mí	mê	câu đố mới
2797	谜底	mídǐ	mê để	đáp án của câu đố mới
2798	谜团	mítuán	mê đoàn	câu đố; bí ẩn; tình huống khó lường mới
2799	谜语	míyǔ	mê ngữ	câu đố; câu hỏi hóc búa
2800	秘方	mìfāng	bí phương	công thức bí mật mới
2801	秘诀	mìjué	bí quyết	bí quyết; chìa khóa (để trường thọ); bí mật (của hạnh phúc) mới
2802	密布	mìbù	mật bố	bao phủ dày đặc mới
2803	密封	mìfēng	mật phong	niêm phong
2804	蜜月	mìyuè	mật nguyệt	tuần trăng mật mới
2805	棉花	miánhuā	miên hoa	bông
2806	免不了	miǎnbuliǎo	miễn bất liễu	không thể tránh được; không thể tránh khỏi mới
2807	免除	miǎnchú	miễn trừ	ngăn chặn; tránh; miễn mới
2808	免得	miǎnde	miễn đắc	để không phải; để tránh
2809	免职	miǎnzhí	miễn chức	cách chức; sa thải; giáng chức mới
2810	勉励	miǎnlì	miễn lệ	khuyến khích
2811	缅怀	miǎnhuái	miến hoài	tưởng niệm; nhớ về; thương nhớ quá khứ mới
2812	腼腆	miǎntiǎn	điến thiển	nhút nhát; e thẹn mới
2813	面红耳赤	miànhóng-ěrchì	diện hồng nhĩ xích	mặt đỏ tai đỏ (vì tức giận hoặc hưng phấn) mới
2814	面孔	miànkǒng	diện khổng	khuôn mặt mới
2815	面貌	miànmào	diện mạo	khuôn mặt; nét mặt; diện mạo; vẻ ngoài
2816	面面俱到	miànmiàn-jùdào	diện diện câu đáo	(thành ngữ) chăm lo mọi thứ; xử lý mọi việc mới
2817	面目全非	miànmù-quánfēi	diện mục toàn phi	không còn gì như cũ (thành ngữ); thay đổi không nhận ra mới
2818	苗	miáo	miêu	mầm mới
2819	苗条	miáotiao	miêu điều	(của phụ nữ) mảnh mai; thon thả; duyên dáng
2820	苗头	miáotou	miêu đầu	dấu hiệu đầu tiên; diễn biến (của một tình huống) mới
2821	瞄准	miáozhǔn	miêu chuẩn	nhắm vào; nhắm mục tiêu mới
2822	渺小	miǎoxiǎo	miểu tiểu	nhỏ bé; tí hon; không đáng kể
2823	藐视	miǎoshì	miểu thị	khinh thường mới
2824	庙	miào	miếu	đền miếu; nơi thờ cúng tổ tiên; hội chợ chùa mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2825	庙会	miàohuì	miếu hội	lễ hội chùa mới
2826	灭绝	mièjué	diệt tuyệt	tuyệt chủng; biến mất hoàn toàn; mất hoàn toàn (cái gì đó trừu tượng); tiêu diệt mới
2827	灭亡	mièwáng	diệt vong	bị hủy diệt; tuyệt chủng; diệt vong; chết hết; tiêu diệt; hủy diệt
2828	蔑视	mièshì	miệt thị	ghê tởm; khinh thường; sự khinh miệt
2829	民办	mínbàn	dân biện	do người dân điều hành; hoạt động tư nhân mới
2830	民居	mínjū	dân cư	nhà ở; nhà cửa mới
2831	民生	mínshēng	dân sinh	đời sống nhân dân; phúc lợi của người dân mới
2832	民事	mínshì	dân sự	vụ án dân sự; công việc nông nghiệp; dân sự mới
2833	民意	mínyì	dân ý	dư luận ý kiến của nhân dân; nguyện vọng của quần chúng; ý chí của nhân dân mới
2834	民营	mínyíng	dân doanh	tư nhân điều hành (tức là công ty, không phải nhà nước) mới
2835	民用	mínyòng	dân dụng	(dành cho) sử dụng dân sự
2836	敏捷	mǐnjié	mẫn tiệp	nhanh nhẹn; nhanh chóng; nhanh trí
2837	敏锐	mǐnruì	mẫn nhuệ	nhạy bén; sắc sảo; sâu sắc
2838	名次	míngcì	danh thứ	vị trí trong bảng xếp hạng; tên; hạng
2839	名副其实	míngfùqíshí	danh phó kỳ thực	không chỉ có tên mà còn là thực tế (thành ngữ); được đặt tên thích hợp
2840	名贵	míngguì	danh quý	nổi tiếng và quý giá; hiếm; quý mới
2841	名利	mínglì	danh lợi	danh tiếng và lợi lộc mới
2842	名声	míngshēng	danh thanh	danh tiếng mới
2843	名言	míngyán	danh ngôn	câu nói; lời nổi tiếng mới
2844	名义	míngyì	danh nghĩa	tên; trên danh nghĩa; thuộc về danh nghĩa mới
2845	名誉	míngyù	danh dự	danh tiếng; danh dự; vinh dự
2846	名著	míngzhù	danh trứ	tác phẩm kiệt xuất mới
2847	明朗	mínglǎng	minh lãng	sáng; rõ ràng; hiển nhiên mới
2848	明媚	míngmèi	minh mị	tươi sáng và xinh đẹp mới
2849	明智	míngzhì	minh trí	có lý trí; khôn ngoan; sáng suốt mới
2850	鸣	míng	minh	kêu (của chim, động vật và côn trùng); phát ra âm thanh mới
2851	铭记	míngjì	minh ký	khắc ghi trong lòng mới
2852	命	mìng	mệnh	sinh mệnh; số phận; mệnh lệnh hoặc chỉ huy mới
2853	摸索	mōsuǒ	mạc sách	dò dẫm; mò mẫm; lần mò
2854	模范	mófàn	mô phạm	hình mẫu; tấm gương tốt
2855	膜	mó	mạc	màng; phim

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2856	摩擦	mócā	ma sát	ma sát; cọ xát; chà xát
2857	磨	mó	ma	cọ; xay; đánh bóng mới
2858	磨合	móhé	ma hợp	mài giũa; làm cho ăn khớp
2859	磨炼	móliàn	ma luyện	rèn luyện, tôi luyện mới
2860	磨难	mónàn	ma nạn	sự giày vò; một thử thách; sự khổ ải mới
2861	磨损	mósǔn	ma tổn	chịu sự mài mòn; hư hỏng do sử dụng; mòn mới
2862	蘑菇	mógu	ma cô	nấm; quấy rầy; chậm chạp mới
2863	魔法	mófǎ	ma pháp	phép thuật; ma thuật mới
2864	魔鬼	móguǐ	ma quỷ	ma quỷ
2865	魔力	mólì	ma lực	ma thuật; phép thuật mới
2866	魔术	móshù	ma thuật	ảo thuật
2867	抹	mǒ	mạt	bôi; xoa; xoá mới
2868	抹杀	mǒshā	mạt sát	xoá; xoá dấu vết; huỷ chứng cứ
2869	末日	mòrì	mạt nhật	ngày cuối; cuối; ngày cuối cùng mới
2870	没落	mòluò	một lạc	sa sút; suy tàn mới
2871	没收	mòshōu	một thu	tịch thu; thu giữ mới
2872	茉莉	mòlì	mạt lị	hoa nhài mới
2873	莫大	mòdà	mạc đại	vĩ đại nhất; quan trọng nhất mới
2874	莫非	mòfēi	mạc phi	có thể nào; có lẽ nào mới
2875	莫名其妙	mòmíngqímiào	mạc danh kỳ diệu	(thành ngữ) khó hiểu; kỳ quặc; không rõ lý do; không thể giải thích
2876	漠然	mòrán	mạc nhiên	thờ ơ; lãnh đạm; lạnh lùng mới
2877	墨	mò	mặc	thỏi mực; mực Tàu; hình phạt xăm chữ lên trán nạn nhân mới
2878	墨水	mòshuǐ	mặc thủy	mực mới
2879	默默无闻	mòmò-wúwén	mặc mặc vô văn	một người không tên tuổi; một ẩn số mới
2880	默契	mòqì	mặc khế	hiểu ngầm; hiểu nhau; sự hòa hợp mới
2881	谋害	móuhài	mưu hại	âm mưu giết người; lên kế hoạch hãm hại tính mạng ai đó mới
2882	谋划	móuhuà	mưu hoạch	lên kế hoạch; mưu đồ; âm mưu mới
2883	谋求	móuqiú	mưu cầu	tìm kiếm; phấn đấu đạt được
2884	谋取	móuqǔ	mưu thủ	tìm kiếm; phấn đấu để có được; đạt được mới
2885	谋生	móushēng	mưu sinh	mưu sinh; làm việc để tự nuôi sống; kiếm sống mới
2886	牡丹	mǔdan	mẫu đan	mẫu đơn cây (Paeonia suffruticosa) mới
2887	亩	mǔ	mẫu	lượng từ cho ruộng; đơn vị diện tích bằng một phần mười lăm hecta mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2888	拇指	mǔzhǐ	mẫu chỉ	ngón cái; ngón chân cái mới
2889	木匠	mùjiàng	mộc tượng	thợ mộc mới
2890	木偶	mùǒu	mộc ngẫu	con rối mới
2891	目不转睛	mùbùzhuǎnjīng	mục bất chuyển tình	không thể rời mắt (thành ngữ); nhìn chằm chằm; chăm chú nhìn mới
2892	目瞪口呆	mùdèng-kǒudāi	mục trừng khẩu ngốc	chết lặng (thành ngữ); sững sờ; ngỡ ngàng mới
2893	目睹	mùdǔ	mục đổ	chứng kiến; tận mắt thấy; tận mắt chứng kiến
2894	目中无人	mùzhōng-wúrén	mục trung vô nhân	khinh người; đi đứng nghênh ngang mới
2895	沐浴	mùyù	mộc dục	tắm; rửa; ngâm mình
2896	牧场	mùchǎng	mục trường	đồng cỏ; đất chăn thả; trang trại mới
2897	牧民	mùmín	mục dân	người chăn nuôi mới
2898	募捐	mùjuān	mộ quyên	kêu gọi quyên góp; thu nhận quyên góp mới
2899	墓	mù	mộ	mộ; mả; lăng mới
2900	墓碑	mùbēi	mộ bi	mộ chí; bia mộ mới
2901	墓地	mùdì	mộ địa	nghĩa trang; nghĩa địa mới
2902	幕	mù	mạc	rèm hoặc màn; mái che hoặc lều; sở chỉ huy của tướng mới
2903	幕后	mùhòu	mạc hậu	hậu trường mới
2904	拿手	náshǒu	nã thủ	thành thạo; giỏi về
2905	呐喊	nàhǎn	nột hảm	hò hét; kêu gọi; cổ vũ mới
2906	纳闷儿	nàmènr	nạp muộn nhi	thắc mắc, khó hiểu
2907	纳入	nàrù	nạp nhập	đưa vào; kết hợp vào; tích hợp vào mới
2908	纳税	nàshuì	nạp thuế	nộp thuế mới
2909	纳税人	nàshuìrén	nạp thuế nhân	người nộp thuế mới
2910	乃	nǎi	nãi	là; vì vậy; nên mới
2911	乃至	nǎizhì	nãi chí	và thậm chí; đi đến mức mới
2912	奶酪	nǎilào	nãi lạc	pho-mát mới
2913	耐	nài	nại	(dạng kết hợp) chịu đựng; chịu được; kháng lại mới
2914	耐人寻味	nàirénxúnwèi	nại nhân tầm vị	gợi suy nghĩ; đáng để nghiền ngẫm; cung cấp thức ăn cho tư duy mới
2915	耐用	nàiyòng	nại dụng	bền
2916	男方	nánfāng	nam phương	(trong hôn nhân) phía chú rể; phía nhà trai mới
2917	南瓜	nánguā	nam qua	bí ngô mới
2918	南辕北辙	nányuán-běizhé	nam viên bắc triệt	làm việc theo cách tự mình làm hỏng mục đích (thành ngữ) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2919	难处	nánchù	nan xứ	rắc rối; khó khăn; vấn đề mới
2920	难得一见	nándéyíjiàn	nan đắc nhất kiến	hiếm thấy mới
2921	难怪	nánguài	nan quái	thảo nào; không có gì ngạc nhiên (rằng)
2922	难关	nánguān	nan quan	khó khăn; khủng hoảng mới
2923	难堪	nánkān	nan kham	khó chịu; xấu hổ
2924	难能可贵	nánnéng-kěguì	nan năng khả quý	hiếm và quý; giá trị; đáng kể
2925	难为情	nánwéiqíng	nan vi tình	xấu hổ mới
2926	难以置信	nányǐ-zhìxìn	nan dĩ trí tín	khó tin; không thể tin được mới
2927	挠	náo	nạo	gãi; cản trở; nhượng bộ mới
2928	恼火	nǎohuǒ	não hỏa	bực bội; cáu kỉnh; khó chịu
2929	恼羞成怒	nǎoxiū-chéngnù	não tu thành nộ	nổi giận vì xấu hổ; xấu hổ quá hóa giận (thành ngữ) mới
2930	脑海	nǎohǎi	não hải	tâm trí; bộ não mới
2931	闹事	nàoshì	náo sự	gây rối; tạo náo loạn mới
2932	内存	nèicún	nội tồn	bộ nhớ trong; bộ nhớ máy tính; bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) mới
2933	内地	nèidì	nội địa	nội địa; vùng bên trong; hậu phương mới
2934	内行	nèiháng	nội hàng	chuyên gia; thành thạo; có kinh nghiệm mới
2935	内幕	nèimù	nội mạc	câu chuyện nội tình; thông tin không công khai; hậu trường
2936	内向	nèixiàng	nội hướng	kín đáo (tính cách); hướng nội; (kinh tế, v.v.) hướng nội địa mới
2937	内需	nèixū	nội nhu	nhu cầu nội địa mới
2938	内在	nèizài	nội tại	bên trong; nội tại; vốn có
2939	内脏	nèizàng	nội tạng	nội tạng; tạng phủ mới
2940	嫩	nèn	nộn	trẻ và non; (về đồ ăn) mềm; nấu vừa chín tới; (về màu sắc) nhạt
2941	能耗	nénghào	năng hao	tiêu thụ năng lượng mới
2942	能耐	néngnai	năng nại	khả năng; năng lực mới
2943	能人	néngrén	năng nhân	người tài giỏi; Homo habilis, loài vượn người Đông Phi đã tuyệt chủng mới
2944	泥泞	nínìng	nê nính	lầy lội; bùn mới
2945	泥潭	nítán	nê đàm	vũng lầy mới
2946	泥土	nítǔ	nê thổ	đất; đất đai; bùn; đất sét mới
2947	拟	nǐ	nghĩ	nghi ngờ; đa nghi; mô phỏng mới
2948	拟定	nǐdìng	nghĩ định	soạn thảo; lên kế hoạch; xây dựng

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2949	逆	nì	nghịch	ngược; đối lập; đi lùi mới
2950	逆境	nìjìng	nghịch cảnh	nghịch cảnh; tình cảnh khó khăn mới
2951	逆行	nìxíng	nghịch hành	đi sai đường; đi ngược quy định giao thông một chiều mới
2952	匿名	nìmíng	nặc danh	ẩn danh mới
2953	溺水	nìshuǐ	nịch thủy	chết đuối mới
2954	年报	niánbào	niên báo	báo cáo thường niên mới
2955	年画	niánhuà	niên họa	tranh Tết (Xuân) mới
2956	年均	niánjūn	niên quân	bình quân hằng năm (tỷ lệ) mới
2957	年轮	niánlún	niên luân	vòng năm; vòng sinh trưởng mới
2958	年迈	niánmài	niên mại	già; cao tuổi mới
2959	年限	niánxiàn	niên hạn	giới hạn tuổi; số năm cố định mới
2960	年薪	niánxīn	niên tân	lương hàng năm mới
2961	黏	nián	niêm	dính; nhầy mới
2962	撵	niǎn	niện	trục xuất; loại bỏ; (tiếng địa phương) đuổi theo mới
2963	念念不忘	niànniàn-búwàng	niệm niệm bất vong	luôn ghi nhớ trong lòng (thành ngữ) mới
2964	念头	niàntou	niệm đầu	suy nghĩ; ý tưởng; ý định mới
2965	娘	niáng	nương	mẹ; cô gái trẻ mới
2966	酿造	niàngzào	nhưỡng tạo	ủ; làm (rượu, giấm, tương đậu nành,...) bằng cách lên men mới
2967	鸟巢	niǎocháo	điểu sào	tổ chim; biệt danh của sân vận động Olympic Bắc Kinh 2008 mới
2968	尿	niào	niệu	nước tiểu mới
2969	捏	niē	niết	cầm giữa ngón cái và ngón tay; cấu; nặn (bằng ngón tay)
2970	宁静	níngjìng	ninh tĩnh	yên tĩnh; sự yên tĩnh; tĩnh lặng mới
2971	拧	níng	ninh	véo; vặn
2972	凝固	nínggù	ngưng cố	đóng băng; đông cứng; đông lại
2973	凝结	níngjié	ngưng kết	ngưng tụ; đông đặc; đông lại mới
2974	凝聚	níngjù	ngưng tụ	ngưng tụ; đông lại; kết tụ (tức là hình thành giọt nhỏ)
2975	凝视	níngshì	ngưng thị	nhìn chằm chằm; tập trung nhìn vào
2976	拧	nǐng	ninh	véo; vặn
2977	宁可	nìngkě	ninh khả	tốt hơn nên; một người muốn...(hoặc không)...; thà rằng
2978	宁愿	nìngyuàn	ninh nguyện	thà ... hơn ...
2979	扭曲	niǔqū	nữu khúc	vặn; xoắn; biến dạng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
2980	扭头	niǔtóu	nữu đầu	quay đầu; quay lại mới
2981	扭转	niǔzhuǎn	nữu chuyển	đảo ngược; xoay chuyển (tình huống không mong muốn); (cơ học) mô-men xoắn
2982	纽带	niǔdài	nữu đới	mối ràng buộc; liên kết; ràng buộc mới
2983	纽扣	niǔkòu	nữu khấu	cúc áo mới
2984	农场	nóngchǎng	nông trường	trang trại mới
2985	农历	nónglì	nông lịch	lịch Trung Quốc truyền thống; lịch âm
2986	农民工	nóngmíngōng	nông dân công	công nhân nhập cư (rời khu vực nông thôn Trung Quốc đến thành phố tìm việc) mới
2987	浓缩	nóngsuō	nồng súc	cô đặc (một chất lỏng); sự cô đặc; cà phê espresso mới
2988	浓郁	nóngyù	nồng úc	đậm; mạnh; nồng (hương thơm) mới
2989	浓重	nóngzhòng	nồng trọng	dày; dặc; mạnh mới
2990	弄虚作假	nòngxū-zuòjiǎ	lộng hư tác giả	lừa dối (thành ngữ); bằng thủ đoạn mới
2991	奴隶	núlì	nô lệ	nô lệ
2992	女方	nǚfāng	nữ phương	nhà gái (trong một đám cưới); phía cô dâu mới
2993	女婿	nǚxu	nữ tế	chồng của con gái; con rể mới
2994	暖烘烘	nuǎnhōnghōng	noãn hồng hồng	ấm áp; dễ chịu; ấm lòng mới
2995	虐待	nüèdài	ngược đãi	ngược đãi; đối xử tệ; lạm dụng
2996	挪	nuó	na	di chuyển; dời
2997	诺言	nuòyán	nặc ngôn	lời hứa mới
2998	殴打	ōudǎ	ẩu đả	đánh đập; ẩu đả; hành hung (pháp luật)
2999	呕吐	ǒutù	ẩu thổ	nôn mửa
3000	趴	pā	bát	nằm sấp; nghiêng người về phía trước, tựa thân trên (lên bàn v.v.)
3001	拍板	pāibǎn	phách bản	bảng clapper; búa của người đấu giá; gõ nhịp bằng phách mới
3002	拍卖	pāimài	phách mại	bán đấu giá; phiên đấu giá; bán hạ giá mới
3003	排查	páichá	bài tra	kiểm tra; kiểm duyệt theo danh sách; kiểm kê mới
3004	排斥	páichì	bài xích	từ chối; loại trừ; loại bỏ
3005	排行榜	páihángbǎng	bài hàng bảng	bảng xếp hạng; bảng thứ hạng mới
3006	徘徊	páihuái	bồi hồi	đi tới lui; chần chừ; do dự; (về số liệu kinh doanh, v.v.) dao động
3007	牌照	páizhào	bài chiếu	giấy phép (kinh doanh); giấy phép lái xe; đăng ký xe mới
3008	派别	pàibié	phái biệt	nhóm; giáo phái; bè phái; phe phái; trường phái
3009	派遣	pàiqiǎn	phái khiển	cử đi (làm nhiệm vụ); điều động

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3010	攀	pān	phan	leo trèo (bằng cách kéo mình lên); liên lụy; nhận quan hệ với người có địa vị cao hơn mới
3011	攀登	pāndēng	phan đăng	leo trèo; tự kéo mình lên; bò leo
3012	攀升	pānshēng	phan thăng	leo lên; (giá cả, v.v.) tăng lên mới
3013	盘算	pánsuan	bàn toán	tính toán; dự mưu; tính kế mới
3014	盘旋	pánxuán	bàn hoàn	xoắn ốc; di chuyển vòng quanh; lượn quanh
3015	判	pàn	phán	(dạng kết hợp) phân biệt; nhận rõ; (dạng kết hợp) rõ ràng (khác nhau) mới
3016	判处	pànchǔ	phán xử	kết án; lên án mới
3017	判定	pàndìng	phán định	phán đoán; quyết định; phán quyết mới
3018	判决	pànjué	phán quyết	phán quyết (của tòa án); tuyên án; kết án
3019	盼	pàn	phán	hy vọng; mong mỏi; mong chờ mới
3020	叛逆	pànnì	phản nghịch	nổi loạn; phản kháng; người nổi loạn mới
3021	旁人	pángrén	bàng nhân	người khác; người ngoài cuộc; người đứng xem mới
3022	螃蟹	pángxiè	bàng giải	cua mới
3023	胖乎乎	pànghūhū	bàn hồ hồ	mũm mĩm mới
3024	抛弃	pāoqì	phao khí	từ bỏ; vứt bỏ; từ chối
3025	刨	páo	bào	đào; khai quật; (tục) loại trừ mới
3026	跑龙套	pǎolóngtào	bào long sáo	đóng vai nhỏ mới
3027	泡沫	pàomò	phao mạt	bọt; bọt (xà phòng); bong bóng (kinh tế)
3028	炮	pào	pháo	pháo; pháo nổ mới
3029	胚胎	pēitāi	phôi thai	phôi thai mới
3030	佩戴	pèidài	bội đái	đeo (phụ kiện) mới
3031	配方	pèifāng	phối phương	đơn thuốc; công thức nấu ăn; công thức mới
3032	配件	pèijiàn	phối kiện	linh kiện; bộ phận; phụ kiện mới
3033	配角	pèijué	phối giác	vai phụ; vai nhỏ; (của diễn viên) diễn cùng nhau mới
3034	配偶	pèiǒu	phối ngẫu	vợ hoặc chồng
3035	配音	pèiyīn	phối âm	lồng tiếng (làm phim) mới
3036	配置	pèizhì	phối trí	triển khai; phân bổ; cấu hình mới
3037	喷泉	pēnquán	phún tuyền	đài phun nước mới
3038	盆地	péndì	bồn địa	(địa lý) lòng chảo; chỗ trũng
3039	抨击	pēngjī	phanh kích	tấn công (bằng lời nói hoặc viết) mới
3040	烹饪	pēngrèn	phanh nhẫm	nấu nướng; nghệ thuật ẩm thực
3041	烹调	pēngtiáo	phanh điều	nấu ăn mới
3042	棚	péng	bằng	nhà kho; mái che; túp lều mới
3043	蓬勃	péngbó	bồng bột	mạnh mẽ; phát triển thịnh vượng; đầy sức sống mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3044	鹏程万里	péngchéng-wànlǐ	bằng trình vạn lý	điển tích chim bằng bay vạn dặm (thành ngữ); tương lai rực rỡ mới
3045	澎湃	péngpài	bành phái	dâng trào mới
3046	膨胀	péngzhàng	bành trướng	mở rộng; phồng lên; sưng lên mới
3047	捧场	pěngchǎng	phủng trường	cổ vũ, ủng hộ (đến xem, đến mua) mới
3048	碰钉子	pèngdīngzi	bính đinh tử	gặp phải từ chối mới
3049	碰巧	pèngqiǎo	bính xảo	tình cờ; ngẫu nhiên; tình cờ làm mới
3050	批发	pīfā	phê phát	bán buôn; buôn bán số lượng lớn; phân phối
3051	批判	pīpàn	phê phán	phê phán; phê bình
3052	披露	pīlù	phi lộ	tiết lộ; công bố; làm cho công khai mới
3053	劈	pī	phách	chặt; bổ; tách ra
3054	皮革	pígé	bì cách	da
3055	疲惫	píbèi	bì bại	bị đánh bại; kiệt sức; mệt mỏi
3056	疲倦	píjuàn	bì quyện	mệt mỏi; mệt
3057	脾	pí	tỳ	lá lách mới
3058	匹配	pǐpèi	thất phối	phối hoặc kết hôn; phù hợp; tương xứng mới
3059	屁股	pìgu	thí cổ	mông; phần dưới; phần sau
3060	媲美	pìměi	bễ mỹ	sánh ngang; có thể so bì với mới
3061	僻静	pìjìng	tích tĩnh	hiu quạnh; thanh vắng mới
3062	譬如	pìrú	thí như	ví dụ; chẳng hạn; như là
3063	片子	piānzi	phiến tử	phim; bộ phim; cuộn phim mới
3064	偏	piān	thiên	nghiêng; lệch; chêch mới
3065	偏爱	piānài	thiên ái	thiên vị; yêu thích hơn; thích hơn mới
3066	偏差	piānchā	thiên sai	thiên lệch; độ lệch
3067	偏见	piānjiàn	thiên kiến	thành kiến; thiên kiến
3068	偏离	piānlí	thiên ly	lệch; chệch; lang thang mới
3069	偏旁	piānpáng	thiên bàng	thành phần của chữ Hán (như bộ thủ hoặc phần phát âm) mới
3070	偏僻	piānpì	thiên tích	hẻo lánh; hoang vu; xa thành phố
3071	偏偏	piānpiān	thiên thiên	(chỉ việc xảy ra hoàn toàn trái với mong muốn) không may; thế mà lại
3072	偏向	piānxiàng	thiên hướng	thiên vị đối với cái gì; ưa thích; nghiêng về mới
3073	偏远	piānyuǎn	thiên viễn	hẻo lánh; xa nền văn minh mới
3074	篇幅	piānfú	thiên bức	độ dài (của một bài viết); không gian chiếm trên một trang in mới
3075	片段	piànduàn	phiến đoạn	đoạn (của lời nói, v.v.); trích đoạn (từ sách, v.v.); tập (của câu chuyện, v.v.) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3076	漂泊	piāobó	phiêu bạc	(thuyền) trôi nổi; lênh đênh; neo đậu; (nghĩa bóng) phiêu bạt; sống lang thang mới
3077	漂浮	piāofú	phiêu phù	nổi; lơ lửng; trôi dạt (cũng nghĩa bóng, sống lang thang)
3078	漂流	piāoliú	phiêu lưu	trôi theo dòng; chèo dạt; thả trôi mới
3079	飘浮	piāofú	phiêu phù	trôi nổi; lơ lửng mới
3080	飘扬	piāoyáng	phiêu dương	vẫy; phấp phới; bay
3081	票房	piàofáng	phiếu phòng	phòng vé mới
3082	撇	piě	phiết	ném; quăng; nét phẩy (thư pháp) mới
3083	拼搏	pīnbó	bính bác	vật lộn; đấu tranh
3084	拼接	pīnjiē	bính tiếp	ghép lại; nối mới
3085	拼命	pīnmìng	bính mệnh	liều mạng; hết sức, dốc sức
3086	贫乏	pínfá	bần phạp	nghèo nàn; thiếu thốn; không đủ
3087	贫穷	pínqióng	bần cùng	nghèo khó; bần cùng mới
3088	频频	pínpín	tần tần	lặp đi lặp lại; lần nữa; liên tục mới
3089	品德	pǐndé	phẩm đức	phẩm chất đạo đức
3090	品位	pǐnwèi	phẩm vị	cấp bậc; hạng; chất lượng mới
3091	品味	pǐnwèi	phẩm vị	nếm; thưởng thức mới
3092	品行	pǐnxíng	phẩm hành	hành vi; phẩm hạnh
3093	聘	pìn	sính	thuê (giáo viên, v.v.); tuyển dụng; hứa hôn mới
3094	聘任	pìnrèn	sính nhiệm	bổ nhiệm; được bổ nhiệm mới
3095	聘用	pìnyòng	sính dụng	tuyển dụng; thuê mới
3096	平淡	píngdàn	bình đạm	nhạt nhẽo; tẻ nhạt; bình thường mới
3097	平房	píngfáng	bình phòng	nhà trệt; nhà một tầng mới
3098	平和	pínghé	bình hòa	nhẹ nhàng; ôn hòa; vừa phải mới
3099	平价	píngjià	bình giá	giá cả phải chăng; giá rẻ; giữ giá thấp mới
3100	平面	píngmiàn	bình diện	mặt phẳng (bề mặt phẳng); phương tiện truyền thông in ấn
3101	平日	píngrì	bình nhật	ngày thường; mỗi ngày; thông thường mới
3102	平坦	píngtǎn	bình thản	bằng phẳng; mịn; mượt
3103	平稳	píngwěn	bình ổn	êm ả; vững vàng mới
3104	平息	píngxī	bình tức	(gió, v.v.) lắng xuống; dịu đi; dập tắt; hòa giải (tranh chấp, v.v.) mới
3105	平行	píngxíng	bình hành	song song; cùng cấp; đồng thời
3106	平庸	píngyōng	bình dung	tầm thường; không nổi bật; bình thường mới
3107	平原	píngyuán	bình nguyên	cánh đồng; đồng bằng

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3108	评定	píngdìng	bình định	đánh giá; đưa ra phán quyết mới
3109	评判	píngpàn	bình phán	đánh giá (một cuộc thi); thẩm định mới
3110	评审	píngshěn	bình thẩm	thẩm định; đánh giá; phán xét mới
3111	评委	píngwěi	bình ủy	ban đánh giá; ban giám khảo mới
3112	凭证	píngzhèng	bằng chứng	bằng chứng; chứng chỉ; biên lai mới
3113	屏蔽	píngbì	bình tế	che chắn; chặn (cái gì đó hoặc ai đó); bảo vệ mới
3114	屏障	píngzhàng	bình chướng	rào cản
3115	瓶颈	píngjǐng	bình cảnh	cổ chai; (nghĩa bóng) nút thắt cổ chai; vấn đề cản trở tiến độ mới
3116	萍水相逢	píngshuǐ-xiāngféng	bình thủy tương phùng	người xa lạ tình cờ gặp nhau (thành ngữ) mới
3117	泼冷水	pōlěngshuǐ	bát lãnh thủy	dội gáo nước lạnh; (nghĩa bóng) làm giảm hứng thú của ai đó mới
3118	颇	pō	pha	khá; tương đối; đáng kể
3119	迫不及待	pòbùjídài	bách bất cập đãi	nóng lòng (thành ngữ); vội vàng; không thể chờ đợi được
3120	迫害	pòhài	bách hại	bức hại; ngược đãi
3121	迫使	pòshǐ	bách sử	buộc phải; ép buộc mới
3122	破案	pòàn	phá án	phá án; bàn cũ tồi tàn mới
3123	破除	pòchú	phá trừ	loại bỏ; xóa bỏ; thoát khỏi mới
3124	破解	pòjiě	phá giải	phá vỡ (một ràng buộc, hạn chế, v.v.); giải thích; khám phá mới
3125	破旧	pòjiù	phá cựu	tồi tàn mới
3126	破例	pòlì	phá lệ	phá lệ
3127	破裂	pòliè	phá liệt	vỡ; rạn nứt; (mối quan hệ, v.v.) đổ vỡ mới
3128	破灭	pòmiè	phá diệt	bị tan vỡ; bị tiêu hủy (hy vọng, ảo tưởng v.v.) mới
3129	破碎	pòsuì	phá toái	đập vỡ thành mảnh; vỡ tan mới
3130	魄力	pòlì	phách lực	can đảm; táo bạo; sự quyết đoán
3131	扑克	pūkè	phác khắc	bài poker (từ mượn); bài tú lơ khơ mới
3132	扑面而来	pūmiànérlái	phác diện nhi lai	nghĩa đen, cái gì đó đập vào mặt; trực tiếp vào mặt; gây ấn tượng mạnh mới
3133	铺路	pūlù	phô lộ	lát (bằng đá lát); làm đường; (nghĩa bóng) đặt nền móng (cho việc gì) mới
3134	菩萨	púsà	bồ tát	Bồ Tát (Phật giáo) mới
3135	朴实	pǔshí	phác thực	mộc mạc; giản dị; chân thật
3136	谱	pǔ	phả	biểu đồ; danh sách; bảng mới
3137	瀑布	pùbù	bộc bố	thác nước

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3138	七嘴八舌	qīzuǐ-bāshé	thất chủy bát thiệt	thảo luận sôi nổi với mọi người nói cùng lúc mới
3139	沏	qī	thế	pha (trà) mới
3140	凄凉	qīliáng	thê lương	ảm đạm; khốn khổ
3141	期盼	qīpàn	kỳ phán	mong đợi; chờ đợi mới
3142	欺负	qīfu	khi phụ	bắt nạt
3143	欺诈	qīzhà	khi trá	gian lận mới
3144	漆	qī	tất	sơn; vecni; sơn (đồ nội thất, tường v.v.) mới
3145	漆黑	qīhēi	tất hắc	đen như mực mới
3146	蹊跷	qīqiao	hề khiêu	kỳ lạ; kỳ quặc; đáng ngờ; có gì đó không ổn mới
3147	齐心协力	qíxīn-xiélì	tề tâm hiệp lực	cùng chung mục đích (thành ngữ); nỗ lực đồng bộ; hợp sức; làm việc như một
3148	奇观	qíguān	kỳ quan	cảnh tượng; quang cảnh ấn tượng mới
3149	奇妙	qímiào	kỳ diệu	tuyệt vời; kỳ diệu
3150	奇特	qítè	kỳ đặc	đặc biệt; khác thường; lạ lùng mới
3151	歧视	qíshì	kỳ thị	phân biệt đối xử; sự phân biệt
3152	祈祷	qídǎo	kỳ đảo	cầu nguyện; đọc lời cầu nguyện; lời cầu nguyện mới
3153	崎岖	qíqū	khi khu	gồ ghề; hiểm trở mới
3154	旗袍	qípáo	kỳ bào	trang phục kiểu Trung Quốc; sườn xám
3155	旗帜	qízhì	kỳ xí	cờ hiệu; cờ
3156	乞丐	qǐgài	khất cái	người ăn xin
3157	乞求	qǐqiú	khất cầu	cầu xin mới
3158	乞讨	qǐtǎo	khất thảo	ăn xin; đi ăn xin mới
3159	岂有此理	qǐyǒucǐlǐ	khởi hữu thử lý	làm sao có thể như thế? (thành ngữ); vô lý; nực cười
3160	企图	qǐtú	xí đồ	cố gắng; thử
3161	启程	qǐchéng	khởi trình	khởi hành lên đường
3162	启迪	qǐdí	khởi địch	khai sáng; giáo huấn; khai mở trí tuệ mới
3163	启蒙	qǐméng	khởi mông	dạy trẻ nhỏ; khai sáng; đánh thức ai đó khỏi sự ngu dốt mới
3164	启用	qǐyòng	khởi dụng	bắt đầu sử dụng; (tin học) kích hoạt (một tính năng) mới
3165	起步	qǐbù	khởi bộ	bắt đầu; khởi động; sự khởi đầu (của một hoạt động) mới
3166	起草	qǐcǎo	khởi thảo	phác thảo; lên kế hoạch
3167	起程	qǐchéng	khởi trình	khởi hành; rời đi mới
3168	起伏	qǐfú	khởi phục	chuyển động lên xuống; gợn sóng; thăng trầm
3169	起哄	qǐhòng	khởi hống	chọc phá; la ó ồn ào; tạo náo động

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3170	起劲	qǐjìn	khởi kình	hăng hái; mạnh mẽ; nhiệt tình mới
3171	起码	qǐmǎ	khởi mã	tối thiểu; ít nhất
3172	起跑线	qǐpǎoxiàn	khởi bào tuyến	vạch xuất phát (của cuộc đua); vạch xuất phát (trong cuộc đua tiếp sức) mới
3173	起诉	qǐsù	khởi tố	khởi kiện; đưa đơn kiện; truy tố mới
3174	气愤	qìfèn	khí phẫn	phẫn nộ; tức giận mới
3175	气管	qìguǎn	khí quản	khí quản; đường hô hấp; ống dẫn khí mới
3176	气流	qìliú	khí lưu	dòng không khí; lưu lượng gió; luồng khí mới
3177	气馁	qìněi	khí nỗi	mất tinh thần mới
3178	气派	qìpài	khí phái	ấn tượng; phong cách; nguy nga mới
3179	气泡	qìpào	khí phao	bong bóng; phồng rộp (trong kim loại); (đồ uống) sủi bọt mới
3180	气魄	qìpò	khí phách	tinh thần; sự táo bạo; quan điểm tích cực
3181	气色	qìsè	khí sắc	nước da
3182	气势	qìshì	khí thế	tác phong oai nghiêm; sự cao cả; hùng vĩ
3183	气息	qìxī	khí tức	hơi thở; mùi; mùi hương mới
3184	气象	qìxiàng	khí tượng	đặc điểm khí tượng; khí tượng; không khí
3185	气压	qìyā	khí áp	áp suất khí quyển; áp suất không khí
3186	迄今	qìjīn	hất kim	cho đến nay; đến hiện tại; đến bây giờ mới
3187	弃权	qìquán	khí quyền	từ bỏ quyền; bỏ phiếu trắng mới
3188	契机	qìjī	khế cơ	cơ hội; bước ngoặt; thời điểm quan trọng mới
3189	契约	qìyuē	khế ước	thỏa thuận; hợp đồng mới
3190	器材	qìcái	khí tài	thiết bị; vật liệu
3191	器官	qìguān	khí quan	(sinh lý) cơ quan; bộ máy
3192	器具	qìjù	khí cụ	dụng cụ; đồ dùng; thiết bị mới
3193	器械	qìxiè	khí giới	dụng cụ; nhạc cụ; thiết bị mới
3194	器重	qìzhòng	khí trọng	coi trọng; đánh giá cao (một người trẻ, cấp dưới, v.v.) mới
3195	掐	qiā	kháp	hái (hoa); véo; ngắt
3196	卡	qiǎ	tạp	chặn; mắc kẹt; bị kẹp mới
3197	洽谈	qiàtán	hiệp đàm	thảo luận
3198	恰到好处	qiàdào-hǎochù	kháp đáo hảo xứ	vừa hoàn hảo; vừa đúng
3199	恰巧	qiàqiǎo	kháp xảo	tình cờ; vừa hay
3200	恰如其分	qiàrú-qífèn	kháp như kỳ phận	(thành ngữ) thích hợp; đúng; chuẩn xác mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3201	千变万化	qiānbiàn-wànhuà	thiên biến vạn hóa	thay đổi vô số; biến hóa không ngừng mới
3202	千方百计	qiānfāng-bǎijì	thiên phương bách kế	nghĩa đen: nghìn cách, trăm kế (thành ngữ); bằng mọi phương tiện có thể
3203	千军万马	qiānjūn-wànmǎ	thiên quân vạn mã	tất cả binh mã của nhà vua mới
3204	千钧一发	qiānjūn-yífà	thiên quân nhất phát	ngàn cân treo sợi tóc (thành ngữ); nguy hiểm cận kề; vấn đề sống còn mới
3205	千姿百态	qiānzī-bǎitài	thiên tư bách thái	(thành ngữ) có nhiều hình dạng khác nhau; thể hiện sự đa dạng về hình thức mới
3206	迁	qiān	thiên	di chuyển; dịch chuyển; thay đổi (một vị trí hoặc địa điểm, v.v.) mới
3207	迁就	qiānjiù	thiên tựu	nhượng bộ; thích nghi với; tự điều chỉnh cho phù hợp (với điều gì đó)
3208	迁徙	qiānxǐ	thiên tỷ	di cư; di chuyển
3209	迁移	qiānyí	thiên di	di cư; di chuyển mới
3210	牵扯	qiānchě	khiên xả	liên quan; dính líu; có quan hệ đan xen
3211	牵挂	qiānguà	khiên quải	lo lắng về; quan tâm về mới
3212	牵涉	qiānshè	khiên thiệp	liên quan; bị liên lụy mới
3213	牵头	qiāntóu	khiên đầu	dẫn đầu (dắt động vật); dẫn đầu; phối hợp (một hoạt động chung) mới
3214	牵制	qiānzhì	khiên chế	kiểm soát; kiềm chế; hạn chế
3215	谦逊	qiānxùn	khiêm tốn	khiêm tốn; nhún nhường; không phô trương
3216	签	qiān	thiêm	ký tên; viết nhận xét ngắn trên tài liệu; thị thực mới
3217	签署	qiānshǔ	thiêm thự	ký (một thỏa thuận)
3218	签约	qiānyuē	thiêm ước	ký hợp đồng hoặc thỏa thuận mới
3219	前辈	qiánbèi	tiền bối	tiền bối; thế hệ đi trước; người tiền nhiệm mới
3220	前程	qiánchéng	tiền trình	triển vọng tương lai (sự nghiệp, v.v.) mới
3221	前赴后继	qiánfù-hòujì	tiền phó hậu kế	tiến lên không sợ hãi từng đợt từng đợt (thành ngữ) mới
3222	前任	qiánrèn	tiền nhiệm	người tiền nhiệm; cựu-; trước đây mới
3223	前所未有	qiánsuǒwèiyǒu	tiền sở vị hữu	chưa từng có mới
3224	前台	qiántái	tiền đài	sân khấu; khu vực trước sân khấu; bối cảnh chính trị, v.v. (đôi khi chê bai) mới
3225	前无古人	qiánwúgǔrén	tiền vô cổ nhân	(thành ngữ) chưa từng có; chưa từng nghe mới
3226	前夕	qiánxī	tiền tịch	đêm trước; ngày trước mới
3227	前线	qiánxiàn	tiền tuyến	tiền tuyến; mặt trận quân sự; mặt làm việc mới
3228	前沿	qiányán	tiền duyên	(quân sự) vị trí tiền tiêu; tiên tiến; hàng đầu; mũi nhọn mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3229	虔诚	qiánchéng	kiền thành	mộ đạo; sùng đạo; chân thành mới
3230	钱财	qiáncái	tiền tài	của cải; tiền bạc mới
3231	潜伏	qiánfú	tiềm phục	ẩn náu; che giấu; giấu diếm mới
3232	潜能	qiánnéng	tiềm năng	tiềm năng; khả năng ẩn giấu mới
3233	潜入	qiánrù	tiềm nhập	lặn; xâm nhập; lẻn vào mới
3234	潜水	qiánshuǐ	tiềm thủy	lặn; xuống nước; (trong diễn đàn trực tuyến) ẩn mình
3235	潜艇	qiántǐng	tiềm đĩnh	tàu ngầm mới
3236	潜心	qiánxīn	tiềm tâm	tập trung hoàn toàn vào việc gì; nhất tâm mới
3237	潜移默化	qiányí-mòhuà	tiềm di mặc hóa	ảnh hưởng một cách không nhận ra; tác động một cách bí mật
3238	潜在	qiánzài	tiềm tại	ẩn giấu; tiềm ẩn; tiềm tàng mới
3239	浅显	qiǎnxiǎn	thiển hiển	(về tài liệu viết hoặc nói) dễ hiểu; dễ tiếp cận mới
3240	谴责	qiǎnzé	khiển trách	lên án; kết tội; chỉ trích
3241	欠缺	qiànquē	khiếm khuyết	thiếu hụt; sơ hở; sự thiếu hụt mới
3242	欠条	qiàntiáo	khiếm điều	giấy nợ; giấy chứng nhận nợ mới
3243	歉意	qiànyì	khiểm ý	lời xin lỗi; sự hối tiếc mới
3244	呛	qiāng	sang	kích mũi; nghẹn (do khói, mùi v.v.); hăng mới
3245	枪毙	qiāngbì	thương tễ	xử bắn; bắn chết; nghĩa bóng: loại bỏ mới
3246	腔	qiāng	khoang	(hình thức kết hợp) khoang; giai điệu; giọng (trong lời nói) mới
3247	强盗	qiángdào	cường đạo	cướp (bằng vũ lực); tên cướp; kẻ cướp mới
3248	强加	qiángjiā	cường gia	áp đặt; ép buộc mới
3249	强劲	qiángjìng	cường kình	mạnh mẽ; đầy sức mạnh; khỏe khoắn mới
3250	强势	qiángshì	cường thế	mạnh mẽ; quyền lực; cường điệu mới
3251	强项	qiángxiàng	cường hạng	thế mạnh; chuyên môn; sở trường mới
3252	强行	qiángxíng	cường hành	làm gì đó bằng vũ lực mới
3253	强硬	qiángyìng	cường ngạnh	cứng rắn; không nhân nhượng; cứng nhắc mới
3254	强占	qiángzhàn	cường chiếm	chiếm đóng bằng vũ lực mới
3255	强制	qiángzhì	cường chế	ép buộc; cưỡng chế; bắt buộc; bị ép; cưỡng bức
3256	抢夺	qiǎngduó	thưởng đoạt	cướp đoạt; cướp phá; cưỡng đoạt mới
3257	抢劫	qiǎngjié	thưởng kiếp	cướp bóc; hôi của
3258	抢眼	qiǎngyǎn	thưởng nhãn	bắt mắt mới
3259	呛	qiàng	sang	kích mũi; nghẹn (do khói, mùi v.v.); hăng mới
3260	敲诈	qiāozhà	xao trá	moi tiền; tống tiền; cưỡng đoạt mới
3261	憔悴	qiáocuì	tiều tụy	héo hon và vàng vọt; gầy gò và xanh xao; hốc hác mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3262	巧合	qiǎohé	xảo hợp	trùng hợp; tình cờ; trùng khớp mới
3263	窍门	qiàomén	khiếu môn	mẹo; phương pháp tài tình; biết cách mới
3264	翘	qiào	kiều	hất lên; nổi lên một đầu; nghiêng
3265	撬	qiào	khiêu	nâng lên; cạy mở; bẩy ra mới
3266	切除	qiēchú	tiếp trừ	cắt bỏ; cắt ra (một khối u) mới
3267	切磋	qiēcuō	tiếp tha	trao đổi học hỏi; học hỏi lẫn nhau mới
3268	切割	qiēgē	tiếp cát	cắt mới
3269	切换	qiēhuàn	tiếp hoán	chuyển đổi; chuyển chế độ hoặc luồng dữ liệu; chuyển cảnh (sang cảnh mới) mới
3270	且	qiě	thả	và; hơn nữa; tuy nhiên mới
3271	切记	qièjì	thiết ký	nhớ cho kỹ mới
3272	切忌	qièjì	thiết kỵ	tránh như điều cấm kỵ; tránh bằng mọi giá mới
3273	切身	qièshēn	thiết thân	trực tiếp; liên quan đến bản thân; cá nhân mới
3274	窃取	qièqǔ	thiết thủ	đánh cắp (thông tin cá nhân, sở hữu trí tuệ, v.v.) mới
3275	惬意	qièyì	khiếp ý	hài lòng; vui vẻ; mãn nguyện mới
3276	锲而不舍	qiè'érbùshě	khiết nhi bất xả	làm việc không bỏ cuộc (thành ngữ); mài giũa không ngừng; kiên trì; nỗ lực không mệt mỏi
3277	钦佩	qīnpèi	khâm bội	ngưỡng mộ; kính trọng; kính trọng ai đó rất nhiều
3278	侵犯	qīnfàn	xâm phạm	xâm phạm; xâm lấn; vi phạm
3279	侵害	qīnhài	xâm hại	xâm phạm; vi phạm mới
3280	侵略	qīnlüè	xâm lược	xâm lược; cuộc xâm lược
3281	侵权	qīnquán	xâm quyền	xâm phạm quyền; làm trái; phạm mới
3282	侵占	qīnzhàn	xâm chiếm	xâm lược và chiếm đóng (lãnh thổ) mới
3283	亲和力	qīnhélì	thân hòa lực	(sự) ấm áp; cách tiếp cận; dễ gần mới
3284	亲近	qīnjìn	thân cận	thân thiết; tiến gần đến mới
3285	亲热	qīnrè	thân nhiệt	thân thiết; gần gũi; ấm áp; thể hiện tình cảm; (khẩu ngữ) trở nên thân mật với ai đó
3286	亲身	qīnshēn	thân thân	cá nhân; tự mình
3287	亲生	qīnshēng	thân sinh	con ruột (tức là con do mình sinh ra); cha mẹ ruột; cha mẹ đẻ mới
3288	亲手	qīnshǒu	thân thủ	đích thân; tự tay mình mới
3289	亲眼	qīnyǎn	thân nhãn	tận mắt; cá nhân mới
3290	琴棋书画	qín-qí-shū-huà	cầm kỳ thư họa	bốn nghệ thuật (đàn, cờ vây, thư pháp, hội họa) mới
3291	勤工俭学	qíngōng-jiǎnxué	cần công kiệm học	vừa làm vừa học; chương trình vừa học vừa làm mới
3292	勤俭	qínjiǎn	cần kiệm	chăm chỉ và tiết kiệm
3293	勤快	qínkuai	cần khoái	chăm chỉ; siêng năng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3294	寝室	qǐnshì	tẩm thất	phòng ngủ; ký túc xá mới
3295	青睐	qīnglài	thanh lãi	(nghĩa đen) dõi theo; (nghĩa bóng) tỏ ra hứng thú; sự chú ý (thiện chí); sự ưu ái mới
3296	青铜器	qīngtóngqì	thanh đồng khí	dụng cụ bằng đồng mới
3297	轻而易举	qīngéryìjǔ	khinh nhi dịch cử	dễ dàng; không có khó khăn
3298	轻蔑	qīngmiè	khinh miệt	khinh thường; khinh miệt; miệt thị; mang tính miệt thị; khinh thường; miệt thị mới
3299	轻视	qīngshì	khinh thị	khinh thường; khinh miệt; coi thường
3300	轻微	qīngwēi	khinh vi	nhẹ; nhỏ nhặt; không đáng kể mới
3301	轻型	qīngxíng	khinh hình	nhẹ (máy móc, máy bay, v.v.) mới
3302	倾倒	qīngdǎo	khuynh đảo	đổ; rót; dốc hết mới
3303	倾家荡产	qīngjiā-dàngchǎn	khuynh gia đãng sản	mất sạch gia sản (thành ngữ) mới
3304	倾诉	qīngsù	khuynh tố	nói ra hết (những gì trong lòng) mới
3305	倾销	qīngxiāo	khuynh tiêu	bán phá giá (hàng hóa, sản phẩm) mới
3306	倾斜	qīngxié	khuynh tà	nghiêng; dựa; dốc
3307	清澈	qīngchè	thanh triệt	trong; trong veo
3308	清除	qīngchú	thanh trừ	dọn dẹp; loại bỏ; thoát khỏi
3309	清脆	qīngcuì	thanh thúy	rõ ràng và trong trẻo; giòn; tươi vui mới
3310	清单	qīngdān	thanh đơn	danh sách mục mới
3311	清静	qīngjìng	thanh tĩnh	yên tĩnh; bình yên và yên tĩnh mới
3312	清凉	qīngliáng	thanh lương	mát; làm mát; (quần áo) hở hang mới
3313	清新	qīngxīn	thanh tân	tươi mới và sạch sẽ mới
3314	情报	qíngbào	tình báo	thông tin; tình báo
3315	情不自禁	qíngbúzìjīn	tình bất tự cấm	(thành ngữ) không thể kìm lòng; không thể không mới
3316	情调	qíngdiào	tình điệu	bầu không khí; tâm trạng; hương vị mới
3317	情怀	qínghuái	tình hoài	tâm tư; tâm trạng mới
3318	情结	qíngjié	tình kết	phức cảm (tâm lý) mới
3319	情境	qíngjìng	tình cảnh	tình huống; bối cảnh; thiết lập; môi trường mới
3320	情理	qínglǐ	tình lý	lý lẽ; lẽ phải
3321	情侣	qínglǚ	tình lữ	người yêu; cặp đôi mới
3322	情人	qíngrén	tình nhân	người yêu; người tình mới
3323	情商	qíngshāng	tình thương	trí tuệ cảm xúc; chỉ số thông minh cảm xúc (EQ) (viết tắt của 情绪商数) mới
3324	情谊	qíngyì	tình nghị	tình bạn; tình đồng chí mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3325	情愿	qíngyuàn	tình nguyện	sự sẵn lòng; thà (đồng ý chuyện X hơn chuyện Y) mới
3326	请柬	qǐngjiǎn	thỉnh giản	thiệp mời; lời mời bằng văn bản
3327	请示	qǐngshì	thỉnh thị	xin chỉ thị
3328	请帖	qǐngtiě	thỉnh thiệp	thiệp mời; lời mời viết tay
3329	庆典	qìngdiǎn	khánh điển	lễ kỷ niệm mới
3330	庆贺	qìnghè	khánh hạ	chúc mừng; ăn mừng mới
3331	庆幸	qìngxìng	khánh hạnh	vui mừng; cảm thấy may mắn mới
3332	丘陵	qiūlíng	khâu lăng	đồi núi
3333	囚犯	qiúfàn	tù phạm	tù nhân; phạm nhân mới
3334	求同存异	qiútóng-cúnyì	cầu đồng tồn dị	tìm kiếm điểm chung, gác lại bất đồng (thành ngữ) mới
3335	求学	qiúxué	cầu học	theo đuổi việc học; đi học; tìm kiếm tri thức mới
3336	求医	qiúyī	cầu y	tìm kiếm điều trị y tế; đi khám bác sĩ mới
3337	求证	qiúzhèng	cầu chứng	tìm kiếm chứng cứ; tìm kiếm xác nhận mới
3338	区间	qūjiān	khu gian	khu vực giới hạn; phần được định rõ của tuyến tàu hoặc xe buýt; khoảng số mới
3339	区区	qūqū	khu khu	không đáng kể; vặt vãnh; chỉ là mới
3340	曲线	qūxiàn	khúc tuyến	đường cong; gián tiếp; một cách vòng vo mới
3341	曲折	qūzhé	khúc chiết	quanh co; (bóng) phức tạp
3342	驱动	qūdòng	khu động	điều khiển; đẩy; phương tiện truyền động mới
3343	驱逐	qūzhú	khu trục	trục xuất; đày khỏi; lưu đày
3344	屈服	qūfú	khuất phục	đầu hàng; khuất phục; nhượng bộ
3345	趋于	qūyú	xu ư	có xu hướng mới
3346	曲艺	qǔyì	khúc nghệ	nhạc kịch dân gian mới
3347	取材	qǔcái	thủ tài	thu thập tài liệu mới
3348	取缔	qǔdì	thủ đế	trấn áp; triệt phá; cấm
3349	取而代之	qǔérdàizhī	thủ nhi đại chi	(thành ngữ) thay thế; thế chỗ; lấy chỗ của nó (hoặc cô ấy, v.v.) mới
3350	取经	qǔjīng	thủ kinh	thỉnh kinh; học hỏi kinh nghiệm của người khác mới
3351	取决	qǔjué	thủ quyết	(thường theo sau bởi 于) phụ thuộc vào; được quyết định bởi; tùy thuộc vào mới
3352	取暖	qǔnuǎn	thủ noãn	sưởi ấm (bằng lửa, v.v.) mới
3353	取胜	qǔshèng	thủ thắng	giành chiến thắng; vượt qua đối thủ mới
3354	取笑	qǔxiào	thủ tiếu	trêu chọc; chế nhạo mới
3355	去除	qùchú	khứ trừ	loại bỏ; gỡ bỏ mới
3356	去处	qùchù	khứ xứ	nơi; chỗ đến mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3357	去向	qùxiàng	khứ hướng	hướng đi của ai đó hoặc cái gì đó; tung tích mới
3358	圈套	quāntào	khuyên sáo	bẫy; cạm bẫy; mưu mẹo
3359	圈子	quānzi	khuyên tử	vòng; tròn; mối quan hệ (xã hội) mới
3360	权衡	quánhéng	quyền hành	cân nhắc; cân đo (một vấn đề); cân bằng (lợi và hại)
3361	权威	quánwēi	quyền uy	uy quyền; có thẩm quyền; quyền lực và uy tín
3362	权限	quánxiàn	quyền hạn	phạm vi quyền hạn; mức độ quyền lực; quyền truy cập (v.v.) mới
3363	权益	quányì	quyền ích	quyền lợi; lợi ích; quyền và lợi ích
3364	全方位	quánfāngwèi	toàn phương vị	toàn diện; đa hướng; hoàn chỉnh mới
3365	全局	quánjú	toàn cục	tình hình tổng thể
3366	全力以赴	quánlìyǐfù	toàn lực dĩ phó	làm bằng mọi giá; nỗ lực hết mình
3367	全能	quánnéng	toàn năng	toàn năng; toàn diện; mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực mới
3368	全身心	quánshēnxīn	toàn thân tâm	một cách toàn tâm toàn ý; (cống hiến) hết lòng hết dạ mới
3369	全心全意	quánxīn-quányì	toàn tâm toàn ý	hết lòng hết dạ; toàn tâm toàn ý mới
3370	诠释	quánshì	thuyên thích	diễn giải; bình luận và giải thích; chú giải mới
3371	拳	quán	quyền	nắm đấm; đấm bốc mới
3372	拳击	quánjī	quyền kích	môn quyền Anh mới
3373	拳头	quántóu	quyền đầu	nắm đấm; bàn tay siết chặt; Lượng từ: 个
3374	劝告	quàngào	khuyến cáo	khuyên nhủ; thúc giục; khuyên răn mới
3375	劝说	quànshuō	khuyến thuyết	thuyết phục; sự thuyết phục; khuyên bảo mới
3376	劝阻	quànzǔ	khuyến trở	khuyên ngăn; khuyên can mới
3377	缺口	quēkǒu	khuyết khẩu	mẻ; vết mẻ; khoảng trống
3378	缺失	quēshī	khuyết thất	thiếu; sự thiếu hụt; khuyết điểm; lỗi; khiếm khuyết; bị thiếu; thiếu mới
3379	缺席	quēxí	khuyết tịch	vắng mặt
3380	瘸	qué	qua	què
3381	确切	quèqiè	xác thiết	rõ ràng; chính xác; đúng đắn
3382	确信	quèxìn	xác tín	tin chắc; chắc chắn; tin tưởng vững chắc
3383	确凿	quèzáo	xác tạc	rõ ràng; kết luận; không thể chối cãi mới
3384	确诊	quèzhěn	xác chẩn	chẩn đoán xác định; ca bệnh cụ thể được xác nhận mới
3385	燃放	ránfàng	nhiên phóng	đốt, bắn (pháo hoa, pháo, v.v.) mới
3386	燃气	ránqì	nhiên khí	khí nhiên liệu (khí than, khí tự nhiên, metan, v.v.) mới
3387	燃油	rányóu	nhiên du	dầu nhiên liệu mới
3388	嚷	rǎng	nhượng	kêu la; quát tháo; làm to chuyện

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3389	让步	ràngbù	nhượng bộ	nhượng bộ; chịu thua; nhường
3390	饶	ráo	nhiêu	giàu; dồi dào; sung mãn mới
3391	饶恕	ráoshù	nhiêu thứ	tha thứ; khoan dung; bỏ qua
3392	扰乱	rǎoluàn	nhiễu loạn	làm phiền; làm xáo trộn; quấy rối
3393	绕行	ràoxíng	nhiễu hành	đi đường vòng (hoặc quanh co); đi một vòng; (hành tinh) quay quanh mới
3394	绕远儿	ràoyuǎnr	nhiễu viễn nhi	đi đường vòng dài; chọn lộ trình quanh co; (về lộ trình) quanh co mới
3395	惹	rě	nhạ	chọc giận; kích động; làm phiền mới
3396	热潮	rècháo	nhiệt trào	làn sóng nhiệt tình; cơn sốt; cao trào mới
3397	热带	rèdài	nhiệt đới	vùng nhiệt đới; nhiệt đới mới
3398	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng	nhiệt lệ doanh khuông	mắt đẫm lệ vì xúc động (thành ngữ); vô cùng cảm động
3399	热腾腾	rèténgténg	nhiệt đằng đằng	nóng hổi; (ví von) náo nhiệt; bận rộn mới
3400	热销	rèxiāo	nhiệt tiêu	bán chạy; bán đắt hàng mới
3401	热衷	rèzhōng	nhiệt trung	đam mê; thích thú; say mê mới
3402	人次	réncì	nhân thứ	lượt người; thăm; lượng từ cho số người tham gia mới
3403	人道	réndào	nhân đạo	cảm thông con người; chủ nghĩa nhân đạo; nhân đạo
3404	人格	réngé	nhân cách	nhân cách; sự chính trực; phẩm giá
3405	人间	rénjiān	nhân gian	nhân gian; trái đất
3406	人品	rénpǐn	nhân phẩm	phẩm chất; sức mạnh đạo đức; liêm chính; (khẩu ngữ) diện mạo; ngoại hình; dáng vẻ mới
3407	人气	rénqì	nhân khí	độ nổi tiếng; tính cách; nhân cách mới
3408	人情	rénqíng	nhân tình	tình cảm con người; mối quan hệ xã hội; tình bạn; ân huệ; một việc tốt mới
3409	人权	rénquán	nhân quyền	nhân quyền mới
3410	人身	rénshēn	nhân thân	người; cá nhân; cơ thể con người mới
3411	人手	rénshǒu	nhân thủ	nhân lực; nhân viên; bàn tay con người mới
3412	人文	rénwén	nhân văn	nhân văn; công việc của con người; văn hóa mới
3413	人性	rénxìng	nhân tính	bản chất con người; nhân tính; con người
3414	人选	rénxuǎn	nhân tuyển	lựa chọn người; ứng cử viên mới
3415	人缘儿	rényuánr	nhân duyên nhi	quan hệ với mọi người, sự được lòng người mới
3416	人造	rénzào	nhân tạo	nhân tạo; giả; tổng hợp mới
3417	人质	rénzhì	nhân chất	con tin
3418	仁慈	réncí	nhân từ	nhân từ; từ thiện; tử tế
3419	忍耐	rěnnài	nhẫn nại	chịu đựng; nhẫn nhịn; giữ kiên nhẫn

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3420	忍心	rěnxīn	nhẫn tâm	có lòng làm việc gì đó; cắn răng làm nhiệm vụ mới
3421	认证	rènzhèng	nhận chứng	xác thực; phê duyệt mới
3422	任	rèn	nhiệm	bổ nhiệm; chỉ định; nhậm chức mới
3423	任命	rènmìng	nhiệm mệnh	bổ nhiệm; việc bổ nhiệm
3424	任期	rènqī	nhiệm kỳ	nhiệm kỳ; nhiệm kỳ (toàn bộ thời gian tại chức) mới
3425	任性	rènxìng	nhiệm tính	bướng bỉnh; cứng đầu; khó bảo
3426	任意	rènyì	nhiệm ý	bất kỳ; tùy ý; theo ý muốn
3427	任职	rènzhí	nhiệm chức	giữ chức vụ; nhậm chức mới
3428	任重道远	rènzhòng-dàoyuǎn	nhiệm trọng đạo viễn	gánh nặng lớn và đường dài
3429	韧性	rènxìng	nhận tính	độ bền mới
3430	日程	rìchéng	nhật trình	lịch trình; hành trình
3431	日复一日	rìfùyírì	nhật phục nhất nhật	ngày này qua ngày khác mới
3432	日趋	rìqū	nhật xu	(tăng) từng ngày; (ngày càng nghiêm trọng) theo thời gian; dần dần mới
3433	日新月异	rìxīn-yuèyì	nhật tân nguyệt dị	mỗi ngày đổi mới, mỗi tháng thay đổi (thành ngữ); mỗi ngày có tiến triển mới
3434	荣获	rónghuò	vinh hoạch	được vinh danh với mới
3435	荣幸	róngxìng	vinh hạnh	vinh dự (có đặc ân ...)
3436	荣耀	róngyào	vinh diệu	vinh dự; vinh quang mới
3437	容光焕发	róngguāng-huànfā	dung quang hoán phát	khuôn mặt rạng rỡ (thành ngữ); trông rạng ngời; tươi cười mới
3438	容貌	róngmào	dung mạo	diện mạo; vẻ ngoài; ngoại hình
3439	容纳	róngnà	dung nạp	chứa; đựng; sắp xếp
3440	容器	róngqì	dung khí	đồ chứa; bình chứa; (tin học) container
3441	容忍	róngrěn	dung nhẫn	chịu đựng; khoan dung
3442	容许	róngxǔ	dung hứa	cho phép; chấp thuận mới
3443	容颜	róngyán	dung nhan	diện mạo; nước da mới
3444	溶解	róngjiě	dung giải	hòa tan
3445	融	róng	dung	tan; chảy; hòa lẫn mới
3446	融洽	róngqià	dung hiệp	hòa thuận; quan hệ thân thiện; hoà hợp với nhau
3447	融资	róngzī	dung tư	huy động vốn mới
3448	冗长	rǒngcháng	nhũng trường	dài dòng và tẻ nhạt; dư thừa; thừa thãi mới
3449	柔和	róuhé	nhu hòa	dịu dàng; mềm mại
3450	揉	róu	nhu	nhào; mát xa; xoa
3451	如痴如醉	rúchī-rúzuì	như si như túy	(thành ngữ) say mê; mê mẩn; ngây ngất mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3452	如期	rúqī	như kỳ	như dự kiến; đúng giờ; đúng hạn mới
3453	如实	rúshí	như thực	như thực tế; thực tế mới
3454	如一	rúyī	như nhất	nhất quán; giống nhau; không thay đổi mới
3455	如意	rúyì	như ý	như mong muốn; theo ý muốn; vương trượng như ý, biểu tượng của quyền lực và may mắn mới
3456	如愿以偿	rúyuànyǐcháng	như nguyện dĩ thường	được toại nguyện mới
3457	乳制品	rǔzhìpǐn	nhũ chế phẩm	sản phẩm từ sữa mới
3458	入场	rùchǎng	nhập trường	vào địa điểm cho một cuộc họp; vào phòng thi; vào sân vận động, nhà thi đấu, v.v. mới
3459	入场券	rùchǎngquàn	nhập trường khoán	vé vào cửa mới
3460	入侵	rùqīn	nhập xâm	xâm lược mới
3461	入手	rùshǒu	nhập thủ	bắt tay vào, bắt đầu từ; mua được, có được mới
3462	软弱	ruǎnruò	nhuyễn nhược	yếu; ốm yếu; mềm yếu mới
3463	软实力	ruǎnshílì	nhuyễn thực lực	quyền lực mềm (trong quan hệ quốc tế) mới
3464	瑞雪	ruìxuě	thụy tuyết	tuyết kịp thời mới
3465	润	rùn	nhuận	ẩm; bóng; mượt; làm ẩm; bôi trơn; tô điểm; nâng cao mới
3466	若	ruò	nhược	dường như; giống; như mới
3467	若干	ruògān	nhược can	một số lượng hoặc con số nhất định; bao nhiêu?
3468	若是	ruòshì	nhược thị	nếu mới
3469	弱势	ruòshì	nhược thế	dễ tổn thương; yếu mới
3470	弱项	ruòxiàng	nhược hạng	điểm yếu của một người mới
3471	撒	sā	tản	thả ra; ném; buông lỏng mới
3472	撒谎	sāhuǎng	tản hoang	nói dối
3473	赛	sài	tái	thi đấu; cuộc thi; trận đấu mới
3474	赛车	sàichē	tái xa	đua ô tô; đua xe đạp; xe đua mới
3475	赛季	sàijì	tái quý	mùa giải (thể thao) mới
3476	赛跑	sàipǎo	tái bào	chạy đua; thi chạy mới
3477	三番五次	sānfān-wǔcì	tam phiên ngũ thứ	lặp đi lặp lại (thành ngữ) mới
3478	三角	sānjiǎo	tam giác	hình tam giác
3479	三维	sānwéi	tam duy	ba chiều; 3D mới
3480	散布	sànbù	tán bố	phát tán
3481	散落	sànluò	tán lạc	phân tán; rơi vãi; rải rác mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3482	桑拿	sāngná	tang nã	phòng xông hơi (từ mượn) mới
3483	嗓音	sǎngyīn	tảng âm	giọng nói mới
3484	丧生	sàngshēng	táng sinh	chết; mất mạng mới
3485	骚乱	sāoluàn	tao loạn	náo động; bạo loạn; gây náo động mới
3486	骚扰	sāorǎo	tao nhiễu	quấy rầy; gây náo loạn; quấy nhiễu mới
3487	扫除	sǎochú	tảo trừ	dọn dẹp; dọn sạch; xóa bỏ; quét sạch mới
3488	扫墓	sǎomù	tảo mộ	quét mộ (và bày tỏ lòng tôn kính với người đã khuất) mới
3489	扫兴	sǎoxìng	tảo hứng	làm mất hứng; làm tụt mood; cảm thấy chán nản; mất tinh thần mới
3490	嫂子	sǎozi	tẩu tử	(thông tục) vợ của anh trai; chị dâu
3491	扫帚	sàozhou	táo trửu	cái chổi mới
3492	僧人	sēngrén	tăng nhân	nhà sư mới
3493	杀毒	shādú	sát độc	khử trùng; (tin học) tiêu diệt virus máy tính mới
3494	杀害	shāhài	sát hại	sát hại mới
3495	杀手	shāshǒu	sát thủ	kẻ giết người; sát nhân; sát thủ mới
3496	沙龙	shālóng	sa long	salon (từ mượn) mới
3497	沙滩	shātān	sa than	bãi biển; bờ cát
3498	纱	shā	sa	sợi bông; vải muslin mới
3499	傻瓜	shǎguā	xọa qua	kẻ ngốc; đồ ngốc mới
3500	筛	shāi	si	(hình thức kết hợp) cái sàng; rây; sàng; lọc; loại bỏ qua tuyển chọn mới
3501	筛查	shāichá	si tra	sàng lọc (bệnh tật, v.v.) mới
3502	山川	shānchuān	sơn xuyên	núi sông; cảnh quan mới
3503	山谷	shāngǔ	sơn cốc	thung lũng; hẻm núi mới
3504	山岭	shānlǐng	sơn lĩnh	sống núi mới
3505	山脉	shānmài	sơn mạch	dãy núi
3506	山寨	shānzhài	sơn trại	làng trên núi có phòng thủ; sơn trại (đặc biệt của thổ phỉ); (bóng) hàng nhái mới
3507	煽动	shāndòng	phiến động	kích động; xúi giục mới
3508	闪烁	shǎnshuò	thiểm thước	lấp lánh; lấp lóe; quanh co
3509	善	shàn	thiện	tốt (có đức); nhân từ; thái độ tốt mới
3510	善意	shànyì	thiện ý	thiện chí; nhân từ; tốt bụng mới
3511	擅自	shànzì	thiện tự	không được phép
3512	膳食	shànshí	thiện thực	bữa ăn; đồ ăn mới
3513	赡养	shànyǎng	thiệm dưỡng	chu cấp; hỗ trợ chu cấp; duy trì mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3514	伤残	shāngcán	thương tàn	tàn tật; bị thương tật; què quặt mới
3515	伤感	shānggǎn	thương cảm	buồn; cảm động; tình cảm mới
3516	伤痕	shānghén	thương ngân	vết sẹo; vết bầm mới
3517	伤脑筋	shāngnǎojīn	thương não cân	thực sự đau đầu; cảm thấy cái gì đó thật đau đầu; vắt óc suy nghĩ
3518	伤势	shāngshì	thương thế	tình trạng chấn thương mới
3519	商贩	shāngfàn	thương phiến	thương nhân; người bán hàng rong mới
3520	商贾	shānggǔ	thương cổ	thương nhân mới
3521	商机	shāngjī	thương cơ	cơ hội kinh doanh; cơ hội thương mại mới
3522	商讨	shāngtǎo	thương thảo	thảo luận; bàn bạc mới
3523	商议	shāngyì	thương nghị	đàm phán; thảo luận; đề xuất mới
3524	商用	shāngyòng	thương dụng	(định ngữ) thương mại mới
3525	赏识	shǎngshí	thưởng thức	đánh giá cao; nhận ra giá trị của điều gì đó; sự đánh giá cao mới
3526	上半场	shàngbànchǎng	thượng bán trường	hiệp một, nửa đầu trận mới
3527	上报	shàngbào	thượng báo	báo cáo lên cấp trên; xuất hiện trên tin tức; phúc đáp thư mới
3528	上层	shàngcéng	thượng tầng	tầng trên mới
3529	上场	shàngchǎng	thượng trường	lên sân khấu; lên sân; chuẩn bị thi đấu mới
3530	上岗	shànggǎng	thượng cương	nhận chức; đi làm; nhận công việc mới
3531	上火	shànghuǒ	thượng hỏa	nổi giận mới
3532	上空	shàngkōng	thượng không	trên không; trong bầu trời mới
3533	上任	shàngrèn	thượng nhiệm	nhậm chức; trước đây (đương nhiệm); người tiền nhiệm
3534	上司	shàngsi	thượng ty	sếp; cấp trên mới
3535	上诉	shàngsù	thượng tố	kháng cáo (một vụ án tư pháp); kháng cáo mới
3536	上调	shàngtiáo	thượng điều	tăng (giá); điều chỉnh lên mới
3537	上限	shàngxiàn	thượng hạn	giới hạn trên mới
3538	上行	shàngxíng	thượng hành	(tàu) hướng lên (tức là về hướng thủ đô); (thuyền trên sông) đi ngược dòng mới
3539	上演	shàngyǎn	thượng diễn	chiếu (phim); diễn (vở kịch); một buổi chiếu mới
3540	上瘾	shàngyǐn	thượng ẩn	bị nghiện; thành nghiện
3541	上映	shàngyìng	thượng ánh	chiếu; trình chiếu (một bộ phim) mới
3542	上游	shàngyóu	thượng du	thượng nguồn (của sông); cấp trên; tầng lớp trên
3543	尚	shàng	thượng	vẫn; còn; coi trọng mới
3544	尚且	shàngqiě	thượng thả	(không) thậm chí; còn; vẫn mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3545	尚未	shàngwèi	thượng vị	chưa; vẫn chưa mới
3546	捎	shāo	sao	mang cái gì đó cho ai; gửi
3547	烧毁	shāohuǐ	thiêu hủy	đốt; phá huỷ bằng lửa mới
3548	稍后	shāohòu	sảo hậu	một lát nữa; chút nữa; sau đó mới
3549	稍稍	shāoshāo	sảo sảo	hơi hơi; một chút; nhẹ mới
3550	少不了	shǎobuliǎo	thiểu bất liễu	không thể thiếu; không thể tránh khỏi; chắc chắn sẽ nhiều mới
3551	少女	shàonǚ	thiếu nữ	cô gái; thiếu nữ mới
3552	哨	shào	sáo	còi; người gác
3553	奢侈	shēchǐ	xa xỉ	sang trọng; xa hoa
3554	奢望	shēwàng	xa vọng	một hy vọng xa vời; có kỳ vọng quá mức mới
3555	折	shé	chiết	bẻ; gãy (một cây gậy, một khúc xương, v.v.); (dạng rút gọn) chịu lỗ (trong kinh doanh)
3556	设	shè	thiết	thiết lập; đặt vào vị trí mới
3557	设定	shèdìng	thiết định	thiết lập; cài đặt; cấu hình mới
3558	设法	shèfǎ	thiết pháp	cố gắng; thử; nghĩ cách (để làm gì đó) mới
3559	社会主义	shèhuìzhǔyì	xã hội chủ nghĩa	chủ nghĩa xã hội mới
3560	社交	shèjiāo	xã giao	tương tác; liên hệ xã hội mới
3561	社团	shètuán	xã đoàn	hiệp hội; hội; nhóm mới
3562	涉猎	shèliè	thiệp liệp	đọc lướt (một cuốn sách); đọc qua loa; đọc lướt qua mới
3563	涉嫌	shèxián	thiệp hiềm	bị tình nghi (trong một vụ án); bị nghi ngờ mới
3564	申办	shēnbàn	thân biện	nộp đơn xin; đăng ký; đấu thầu mới
3565	申报	shēnbào	thân báo	báo cáo (với cơ quan chức năng); khai báo (với hải quan)
3566	申领	shēnlǐng	thân lãnh	nộp đơn (xin giấy phép, thị thực, v.v.) mới
3567	申诉	shēnsù	thân tố	nộp đơn khiếu nại; kháng cáo (lên cơ quan có thẩm quyền, tòa án cấp trên, v.v.) mới
3568	伸手	shēnshǒu	thân thủ	đưa tay ra; chìa tay ra; (ví von) xin xỏ mới
3569	伸缩	shēnsuō	thân súc	dài ra và ngắn lại; linh hoạt; có thể điều chỉnh mới
3570	伸张	shēnzhāng	thân trương	duy trì (ví dụ: công lý hoặc đạo đức); thúc đẩy mới
3571	身不由己	shēnbùyóujǐ	thân bất do kỷ	không có tự do hành động (thành ngữ); không tự nguyện; không theo ý muốn; dù không muốn mới
3572	身价	shēnjià	thân giá	địa vị xã hội; giá của nô lệ; giá của một người (vận động viên, v.v.) mới
3573	身躯	shēnqū	thân khu	cơ thể mới
3574	身影	shēnyǐng	thân ảnh	bóng dáng; hình dáng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3575	身子	shēnzi	thân tử	cơ thể; mang thai; sức khỏe mới
3576	呻吟	shēnyín	thân ngâm	rên rỉ; than vãn
3577	绅士	shēnshì	thân sĩ	quý ông
3578	深奥	shēnào	thâm ảo	sâu sắc; khó hiểu; tối nghĩa
3579	深沉	shēnchén	thâm trầm	sâu sắc; thâm thúy; (về người) kín đáo
3580	深化	shēnhuà	thâm hóa	làm sâu sắc; tăng cường mới
3581	深切	shēnqiè	thâm thiết	cảm nhận sâu sắc; chân thành; thành tâm mới
3582	深情	shēnqíng	thâm tình	cảm xúc sâu sắc; tình cảm sâu đậm; tình yêu sâu đậm; trìu mến; yêu thương mới
3583	深情厚谊	shēnqíng-hòuyì	thâm tình hậu nghị	tình bạn sâu sắc
3584	深入人心	shēnrù-rénxīn	thâm nhập nhân tâm	đi sâu vào lòng người; có tác động thực sự đến người dân (thành ngữ) mới
3585	深思	shēnsī	thâm tư	suy ngẫm; cân nhắc mới
3586	深邃	shēnsuì	thâm thúy	sâu (thung lũng hoặc đêm); thâm thúy; ẩn sâu mới
3587	深造	shēnzào	thâm tạo	theo đuổi việc học mới
3588	神气	shénqì	thần khí	biểu cảm; tác phong; hăng hái
3589	神情	shénqíng	thần tình	vẻ; biểu cảm
3590	神圣	shénshèng	thần thánh	thiêng liêng; tôn kính; thánh
3591	神态	shéntài	thần thái	diện mạo; cách thức; phong thái
3592	神仙	shénxiān	thần tiên	Tiên trong Đạo giáo; thực thể siêu nhiên
3593	审	shěn	thẩm	điều tra; cẩn thận; xét xử (trong tòa án) mới
3594	审查	shěnchá	thẩm tra	kiểm tra; điều tra; kiểm duyệt
3595	审定	shěndìng	thẩm định	thẩm định; sàng lọc; đánh giá mới
3596	审核	shěnhé	thẩm hạch	kiểm toán; điều tra kỹ lưỡng mới
3597	审计	shěnjì	thẩm kế	kiểm toán; kiểm tra tài chính mới
3598	审理	shěnlǐ	thẩm lý	xét xử (một vụ án)
3599	审判	shěnpàn	thẩm phán	phiên tòa; xét xử ai đó
3600	审批	shěnpī	thẩm phê	tán thành mới
3601	审视	shěnshì	thẩm thị	xem xét kỹ, nhìn kỹ mới
3602	肾	shèn	thận	thận mới
3603	渗	shèn	sấm	thấm; rỉ; gây kinh hoàng mới
3604	渗透	shèntòu	sấm thấu	(nghĩa đen và bóng) thẩm thấu; thấm vào
3605	慎重	shènzhòng	thận trọng	thận trọng; cẩn thận; kỹ lưỡng
3606	升华	shēnghuá	thăng hoa	thăng hoa; nâng lên một mức cao hơn; tinh chỉnh mới
3607	升值	shēngzhí	thăng trị	tăng giá; trị giá tăng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3608	生产线	shēngchǎnxiàn	sinh sản tuyến	dây chuyền lắp ráp; dây chuyền sản xuất mới
3609	生机	shēngjī	sinh cơ	cơ hội sống; hy vọng thành công; sức sống; sinh khí
3610	生理	shēnglǐ	sinh lý	sinh lý
3611	生命线	shēngmìngxiàn	sinh mệnh tuyến	dây sinh mệnh mới
3612	生怕	shēngpà	sinh phạ	sợ; sợ rằng; cực kỳ lo lắng mới
3613	生平	shēngpíng	sinh bình	cuộc đời (cả cuộc đời một người); trong suốt cuộc đời mới
3614	生前	shēngqián	sinh tiền	(về người đã khuất) khi còn sống; lúc còn sống mới
3615	生疏	shēngshū	sinh sơ	không quen; lạ lẫm; mất thuần thục
3616	生死	shēngsǐ	sinh tử	sống chết mới
3617	生效	shēngxiào	sinh hiệu	có hiệu lực; bắt đầu có hiệu lực
3618	生涯	shēngyá	sinh nhai	sự nghiệp; cuộc sống (cách ai đó sống); giai đoạn của cuộc đời mới
3619	生硬	shēngyìng	sinh ngạnh	cứng; nghiêm khắc mới
3620	生育	shēngyù	sinh dục	sinh con; sinh đẻ; khả năng sinh sản
3621	声称	shēngchēng	thanh xưng	tuyên bố; khẳng định; tuyên xưng mới
3622	声明	shēngmíng	thanh minh	phát biểu; tuyên bố; lời phát biểu
3623	声势	shēngshì	thanh thế	danh tiếng và quyền lực; thanh thế; ảnh hưởng
3624	声望	shēngwàng	thanh vọng	sự nổi tiếng; uy tín mới
3625	声誉	shēngyù	thanh dự	danh tiếng; sự nổi tiếng
3626	牲畜	shēngchù	sinh súc	gia súc; vật nuôi
3627	绳子	shéngzi	thằng tử	dây; sợi dây; dây thừng
3628	省略	shěnglüè	tỉnh lược	bỏ qua; một sự bỏ sót
3629	省事	shěngshì	tỉnh sự	đơn giản hóa vấn đề; đỡ rắc rối mới
3630	圣贤	shèngxián	thánh hiền	bậc thánh hiền; người thông thái và thánh thiện; vị quân chủ đức hạnh mới
3631	胜出	shèngchū	thắng xuất	giành chiến thắng; thắng (trong bầu cử, cuộc thi, v.v.); thành công mới
3632	胜负	shèngfù	thắng phụ	thắng hoặc bại; kết quả của một trận đấu
3633	胜任	shèngrèn	thắng nhiệm	đủ khả năng; có năng lực (về chuyên môn); đáp ứng được nhiệm vụ mới
3634	盛产	shèngchǎn	thịnh sản	sản xuất dồi dào; phong phú về
3635	盛大	shèngdà	thịnh đại	hoành tráng; tráng lệ; nguy nga mới
3636	盛会	shènghuì	thịnh hội	đại hội; sự kiện nổi bật mới
3637	盛开	shèngkāi	thịnh khai	nở rộ; đang kỳ nở hoa

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3638	盛气凌人	shèngqì-língrén	thịnh khí lăng nhân	hách dịch; bắt nạt kiêu ngạo mới
3639	盛情	shèngqíng	thịnh tình	ân tình sâu sắc; hiếu khách tuyệt vời
3640	盛夏	shèngxià	thịnh hạ	giữa mùa hè; đỉnh điểm mùa hè mới
3641	盛行	shèngxíng	thịnh hành	thịnh hành; phổ biến; đang lưu hành
3642	盛宴	shèngyàn	thịnh yến	yến tiệc mới
3643	尸体	shītǐ	thi thể	thi thể; xác chết; xác
3644	失传	shīchuán	thất truyền	(kỹ năng, v.v.) mai một; mất; thất truyền mới
3645	失控	shīkòng	thất khống	mất kiểm soát mới
3646	失礼	shīlǐ	thất lễ	cư xử thất lễ; xin lỗi (vì sự không phải phép) mới
3647	失利	shīlì	thất lợi	thua; chịu thất bại mới
3648	失灵	shīlíng	thất linh	hỏng (máy móc); không hoạt động đúng; có trục trặc (hệ thống) mới
3649	失落	shīluò	thất lạc	mất (cái gì đó); đánh rơi; cảm giác mất mát mới
3650	失明	shīmíng	thất minh	mất thị lực; trở nên mù; lòa mới
3651	失事	shīshì	thất sự	làm hỏng việc mới
3652	失态	shītài	thất thái	quên mất cách cư xử; đánh mất bản thân; mất kiểm soát (trong một tình huống) mới
3653	失效	shīxiào	thất hiệu	không hiệu quả; mất hiệu lực mới
3654	失踪	shīzōng	thất tung	mất tích; biến mất; không ghi nhận được
3655	师范	shīfàn	sư phạm	đào tạo giáo viên; sư phạm; (trường, ví dụ: Đại học Sư phạm Bắc Kinh)
3656	师长	shīzhǎng	sư trưởng	chỉ huy cấp sư đoàn; giáo viên mới
3657	师资	shīzī	sư tư	giáo viên đủ tiêu chuẩn mới
3658	施工	shīgōng	thi công	xây dựng; tiến hành xây dựng hoặc sửa chữa quy mô lớn mới
3659	施加	shījiā	thi gia	tác động (nỗ lực hoặc áp lực)
3660	施行	shīxíng	thi hành	thi hành; thực hiện; có hiệu lực mới
3661	施压	shīyā	thi áp	gây áp lực mới
3662	施展	shīzhǎn	thi triển	sử dụng triệt để; đem ra sử dụng
3663	湿地	shīdì	thấp địa	đất ngập nước mới
3664	湿润	shīrùn	thấp nhuận	ẩm ướt
3665	时段	shíduàn	thời đoạn	khoảng thời gian; ca làm việc; khung giờ mới
3666	时而	shíér	thời nhi	thỉnh thoảng
3667	时隔	shígé	thời cách	cách nhau thời gian (thường theo sau bởi một khoảng thời gian) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3668	时好时坏	shíhǎo-shíhuài	thời hảo thời hoại	lúc tốt lúc xấu mới
3669	时节	shíjié	thời tiết	mùa; thời gian mới
3670	时空	shíkōng	thời không	thời gian và không gian; thế giới của một địa điểm và thời đại cụ thể mới
3671	时髦	shímáo	thời mao	hợp mốt; thời trang
3672	时时	shíshí	thời thời	thường xuyên; liên tục mới
3673	时事	shíshì	thời sự	xu hướng hiện tại; tình hình hiện tại; cách mọi thứ đang diễn ra
3674	时装	shízhuāng	thời trang	thời trang; quần áo thời trang
3675	实地	shídì	thực địa	tại chỗ mới
3676	实话实说	shíhuà-shíshuō	thực thoại thực thuyết	nói sự thật; nói đúng như vậy mới
3677	实况	shíkuàng	thực huống	trực tiếp (ví dụ: phát sóng hoặc ghi hình); điều đang thực sự xảy ra; cảnh tượng mới
3678	实事求是	shíshì-qiúshì	thực sự cầu thị	nghĩa đen: tìm kiếm sự thật từ thực tế (thành ngữ); nghĩa bóng: thực tế và thực tiễn
3679	实体	shítǐ	thực thể	thực thể; chất; vật thực (trái ngược với hình ảnh hoặc mô hình của nó) mới
3680	实物	shíwù	thực vật	vật thể vật chất; vật thể cụ thể; vật gốc mới
3681	食宿	shísù	thực túc	ăn ở; phòng và ăn mới
3682	史无前例	shǐwúqiánlì	sử vô tiền lệ	(thành ngữ) chưa từng có trong lịch sử mới
3683	使唤	shǐhuan	sử hoán	ra lệnh cho ai một cách tùy tiện mới
3684	使命	shǐmìng	sử mệnh	sứ mệnh; nhiệm vụ lâu dài mà một người cống hiến; bổn phận
3685	使者	shǐzhě	sử giả	sứ giả; đặc phái viên mới
3686	屎	shǐ	thỉ	phân; chất thải; cục phân; hình thức kết hợp: bài tiết (của tai, mắt, v.v.) mới
3687	士气	shìqì	sĩ khí	tinh thần mới
3688	示威	shìwēi	thị uy	biểu tình (như một cuộc phản đối); một cuộc biểu tình; phô trương lực lượng quân sự
3689	示意	shìyì	thị ý	ra hiệu; chỉ ra (ý cho ai đó)
3690	世代	shìdài	thế đại	nhiều thế hệ; thế hệ; thời đại
3691	世故	shìgù	thế cố	lão luyện; thạo đời mới
3692	世间	shìjiān	thế gian	thế gian; trái đất mới
3693	世人	shìrén	thế nhân	người đời (nói chung); người trên thế giới; mọi người mới
3694	市场经济	shìchǎngjīngjì	thị trường kinh tế	kinh tế thị trường mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3695	市值	shìzhí	thị trị	vốn hóa thị trường; giá trị thị trường mới
3696	势必	shìbì	thế tất	chắc chắn sẽ
3697	势不可当	shìbùkědāng	thế bất khả đương	không thể cưỡng lại (thành ngữ); một lực lượng không thể cưỡng lại mới
3698	势头	shìtou	thế đầu	sức mạnh; đà; xu hướng mới
3699	事迹	shìjì	sự tích	hành động; thành tựu trong quá khứ; sự kiện quan trọng trong quá khứ
3700	事态	shìtài	sự thái	tình hình; trạng thái hiện tại của sự việc
3701	事务所	shìwùsuǒ	sự vụ sở	văn phòng kinh doanh; công ty mới
3702	事宜	shìyí	sự nghi	công việc; sắp xếp mới
3703	侍候	shìhòu	thị hậu	phục vụ; hầu hạ mới
3704	试点	shìdiǎn	thí điểm	điểm thử nghiệm; tiến hành thử nghiệm; đề án thí điểm mới
3705	试探	shìtan	thí thám	thăm dò; khảo sát; tìm hiểu mới
3706	试行	shìxíng	thí hành	thử nghiệm; thử mới
3707	视察	shìchá	thị sát	thị sát; điều tra mới
3708	视角	shìjiǎo	thị giác	góc độ quan sát (một vật); (nghĩa bóng) quan điểm; góc nhìn; khung tham chiếu mới
3709	视线	shìxiàn	thị tuyến	đường ngắm
3710	视野	shìyě	thị dã	trường nhìn; (nghĩa bóng) cách nhìn; góc nhìn
3711	柿子	shìzi	thị tử	quả hồng mới
3712	是非	shìfēi	thị phi	đúng và sai; cãi nhau
3713	适量	shìliàng	thích lượng	lượng thích hợp mới
3714	适时	shìshí	thích thời	kịp thời; phù hợp với hoàn cảnh; đúng lúc mới
3715	逝世	shìshì	thệ thế	qua đời; chết
3716	嗜好	shìhào	thị hiếu	sở thích; say mê; thói quen mới
3717	收复	shōufù	thu phục	khôi phục (lãnh thổ đã mất, v.v.); tái chiếm mới
3718	收割	shōugē	thu cát	thu hoạch; gặt hái; thu gom mùa màng mới
3719	收据	shōujù	thu cứ	biên lai
3720	收敛	shōuliǎn	thu liễm	giảm bớt; biến mất; làm cho biến mất; kiềm chế; kiểm soát (sự vui vẻ, kiêu ngạo,...) mới
3721	收留	shōuliú	thu lưu	cho ở nhờ; chăm sóc ai đó mới
3722	收买	shōumǎi	thu mãi	mua; mua sắm; hối lộ; mua chuộc mới
3723	收视率	shōushìlǜ	thu thị luật	lượng người xem (của một chương trình TV) mới
3724	收缩	shōusuō	thu súc	rút lại; co lại; thu nhỏ
3725	收养	shōuyǎng	thu dưỡng	nhận nuôi và chăm sóc (người già, chó, v.v.); nhận con nuôi; việc nhận con nuôi mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3726	收音机	shōuyīnjī	thu âm cơ	radio; Lượng từ: 台
3727	收支	shōuzhī	thu chi	dòng tiền; cân đối tài chính; thu và chi mới
3728	手册	shǒucè	thủ sách	sổ tay; cẩm nang mới
3729	手动	shǒudòng	thủ động	thủ công; vận hành bằng tay; chuyển số thủ công mới
3730	手脚	shǒujiǎo	thủ cước	tay chân; chuyển động của tứ chi; hành động mới
3731	手帕	shǒupà	thủ phách	khăn tay mới
3732	手枪	shǒuqiāng	thủ thương	súng lục mới
3733	手头	shǒutóu	thủ đầu	trong tay; có sẵn; tình hình tài chính mới
3734	手腕	shǒuwàn	thủ oản	cổ tay; mưu mẹo; khéo léo mới
3735	手艺	shǒuyì	thủ nghệ	sự khéo léo; tay nghề; thủ công
3736	手掌	shǒuzhǎng	thủ chưởng	lòng bàn tay mới
3737	守候	shǒuhòu	thủ hậu	chờ đợi; mong đợi; theo dõi mới
3738	守护	shǒuhù	thủ hộ	bảo vệ; bảo hộ
3739	守信	shǒuxìn	thủ tín	giữ lời hứa mới
3740	守株待兔	shǒuzhū-dàitù	thủ chu đãi thỏ	nghĩa đen: canh gốc cây đợi thỏ (thành ngữ); đợi cơ hội một cách thụ động mới
3741	首创	shǒuchuàng	thủ sáng	khởi nguồn; tiên phong; phát minh mới
3742	首府	shǒufǔ	thủ phủ	thủ phủ của một khu tự trị mới
3743	首付	shǒufù	thủ phó	tiền trả trước mới
3744	首脑	shǒunǎo	thủ não	người đứng đầu (nhà nước); hội nghị thượng đỉnh; lãnh đạo mới
3745	首批	shǒupī	thủ phê	lô đầu tiên mới
3746	首饰	shǒushì	thủ sức	trang sức; đồ trang sức trên đầu mới
3747	首席	shǒuxí	thủ tịch	trưởng (đại diện, phóng viên v.v.) mới
3748	受宠若惊	shòuchǒng-ruòjīng	thọ sủng nhược kinh	quá bất ngờ vì được cấp trên ưu ái (cách nói khiêm tốn) mới
3749	受挫	shòucuò	thọ tỏa	bị cản trở; bị ngăn trở; thất bại mới
3750	受害	shòuhài	thọ hại	bị thiệt hại, bị thương v.v.; bị hỏng; bị thương mới
3751	受害人	shòuhàirén	thọ hại nhân	nạn nhân mới
3752	受贿	shòuhuì	thọ hối	nhận hối lộ mới
3753	受惊	shòujīng	thọ kinh	giật mình mới
3754	受苦	shòukǔ	thọ khổ	chịu khổ mới
3755	受理	shòulǐ	thọ lý	tiếp nhận xử lý vụ án; xử lý (một dịch vụ) mới
3756	受骗	shòupiàn	thọ phiến	bị lừa; bị mắc lừa; bị lừa gạt mới
3757	受益	shòuyì	thọ ích	hưởng lợi từ; có lợi mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3758	受益匪浅	shòuyì-fěiqiǎn	thọ ích phỉ thiển	hưởng lợi (từ) mới
3759	受罪	shòuzuì	thọ tội	chịu đựng; chịu khổ; gian khổ
3760	授权	shòuquán	thụ quyền	ủy quyền mới
3761	授予	shòuyǔ	thụ dữ	trao tặng; phong tặng
3762	书记	shūjì	thư ký	nhân viên văn thư; người chép sử
3763	抒情	shūqíng	trữ tình	bày tỏ cảm xúc; trữ tình mới
3764	枢纽	shūniǔ	xu nữu	trung tâm (ví dụ: mạng lưới giao thông); bản lề; điểm pivot mới
3765	梳	shū	sơ	chải; (dạng kết hợp) cái lược mới
3766	梳理	shūlǐ	sơ lý	chải tóc; bóng: sắp xếp rõ ràng mới
3767	梳子	shūzi	sơ tử	cái lược
3768	舒畅	shūchàng	thư sướng	vui vẻ; hoàn toàn không lo lắng
3769	舒展	shūzhǎn	thư triển	mở ra; duỗi ra; làm mịn ra mới
3770	疏导	shūdǎo	sơ đạo	khai thông; mở đường; loại bỏ chướng ngại mới
3771	疏忽	shūhu	sơ hốt	sao nhãng; bỏ sót; sơ suất
3772	疏散	shūsàn	sơ tán	phân tán; giải tán; sơ tán mới
3773	疏通	shūtōng	sơ thông	khai thông; nạo vét; dọn đường mới
3774	疏远	shūyuǎn	sơ viễn	trở nên xa cách; trở nên ghẻ lạnh; tạo khoảng cách mới
3775	输血	shūxuè	thâu huyết	truyền máu; hỗ trợ và giúp đỡ mới
3776	输液	shūyè	thâu dịch	truyền tĩnh mạch; được truyền IV mới
3777	赎	shú	thục	chuộc; chuộc lại mới
3778	属相	shǔxiàng	thuộc tướng	thuật ngữ thông tục cho 生肖, các con vật liên quan đến các năm trong chu kỳ 12 năm mới
3779	属性	shǔxìng	thuộc tính	thuộc tính; đặc tính mới
3780	数一数二	shǔyī-shǔèr	sổ nhất sổ nhị	(thành ngữ) liệt kê từng cái một mới
3781	曙光	shǔguāng	thự quang	ánh sáng đầu tiên của bình minh mới
3782	束缚	shùfù	thúc phược	trói buộc; trói lại; gò bó; cùm kẹp
3783	束手无策	shùshǒu-wúcè	thúc thủ vô sách	nghĩa đen: bị trói tay không làm được gì (thành ngữ); nghĩa bóng: bất lực trước khủng hoảng mới
3784	树干	shùgàn	thụ cán	thân cây mới
3785	树梢	shùshāo	thụ sao	ngọn cây; đỉnh ngọn cây mới
3786	树荫	shùyīn	thụ ấm	bóng cây mới
3787	竖立	shùlì	thụ lập	dựng lên; đặt thẳng; đứng mới
3788	数额	shùé	số ngạch	số lượng; số tiền; số cố định
3789	数据库	shùjùkù	số cứ khố	cơ sở dữ liệu mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3790	数码	shùmǎ	số mã	số; chữ số; số liệu
3791	刷新	shuāxīn	xoát tân	cải tiến; tân trang; làm mới (cửa sổ máy tính) mới
3792	耍	shuǎ	sọa	chơi đùa; sử dụng; phô diễn (làm màu, v.v.)
3793	耍赖	shuǎlài	sọa lại	cư xử vô liêm sỉ; không chịu thừa nhận thua cuộc, hoặc nuốt lời hứa v.v.; giả ngu mới
3794	衰减	shuāijiǎn	suy giảm	suy yếu; suy giảm mới
3795	衰竭	shuāijié	suy kiệt	suy tạng; kiệt sức mới
3796	衰落	shuāiluò	suy lạc	suy tàn; suy sụp; suy giảm mới
3797	衰弱	shuāiruò	suy nhược	yếu ớt; hao mòn mới
3798	衰退	shuāituì	suy thoái	suy thoái; giảm; sụt giảm
3799	摔跤	shuāijiāo	suất giao	vấp ngã; đô vật; môn đấu vật mới
3800	甩	shuǎi	súy	ném; vung; lúc lắc
3801	率	shuài	suất	dẫn dắt; chỉ huy; bộp chộp mới
3802	拴	shuān	thuyên	buộc lại mới
3803	涮	shuàn	xuyến	rửa; lừa; gạt ai đó
3804	双胞胎	shuāngbāotāi	song bào thai	sinh đôi
3805	双边	shuāngbiān	song biên	song phương mới
3806	双重	shuāngchóng	song trùng	kép mới
3807	双向	shuāngxiàng	song hướng	hai chiều; hai hướng; tương tác mới
3808	双赢	shuāngyíng	song doanh	có lợi cho cả hai bên; tình huống đôi bên cùng có lợi mới
3809	霜	shuāng	sương	sương giá; bột trắng hoặc kem phủ trên bề mặt; lớp phủ kem mới
3810	爽	shuǎng	sảng	sáng; rõ ràng; sảng khoái mới
3811	爽快	shuǎngkuai	sảng khoái	sảng khoái; trẻ lại; thẳng thắn và trực tiếp
3812	水产	shuǐchǎn	thủy sản	sản phẩm thủy sản mới
3813	水滴石穿	shuǐdī-shíchuān	thủy tích thạch xuyên	Bạn có thể đạt được mục tiêu nếu cố gắng không từ bỏ. mới
3814	水晶	shuǐjīng	thủy tinh	tinh thể mới
3815	水利	shuǐlì	thủy lợi	thuỷ lợi; công trình tưới tiêu
3816	水龙头	shuǐlóngtóu	thủy long đầu	vòi nước; vòi
3817	水落石出	shuǐluò-shíchū	thủy lạc thạch xuất	nghĩa đen: nước rút lộ đá (thành ngữ); nghĩa bóng: sự thật được phơi bày mới
3818	水汽	shuǐqì	thủy khí	hơi nước; hơi ẩm; độ ẩm mới
3819	水土	shuǐtǔ	thủy thổ	nước và đất; nước bề mặt; môi trường tự nhiên (nghĩa mở rộng) mới
3820	水域	shuǐyù	thủy vực	vùng nước; thủy vực mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3821	水源	shuǐyuán	thủy nguyên	nguồn nước; cung cấp nước; đầu nguồn của một con sông mới
3822	水涨船高	shuǐzhǎng-chuángāo	thủy trướng thuyền cao	phát triển theo tình hình mới
3823	水准	shuǐzhǔn	thủy chuẩn	mức độ (thành tựu,...); tiêu chuẩn; mực nước (trong trắc địa) mới
3824	税收	shuìshōu	thuế thu	thuế, sự thu thuế mới
3825	税务	shuìwù	thuế vụ	dịch vụ thuế; vụ thuế nhà nước mới
3826	睡袋	shuìdài	thụy đại	túi ngủ mới
3827	顺差	shùnchā	thuận sai	(thặng dư thương mại hoặc ngân sách) mới
3828	顺畅	shùnchàng	thuận sướng	trôi chảy và thông suốt; lưu loát mới
3829	顺从	shùncóng	thuận tòng	ngoan ngoãn; tuân theo; phục tùng mới
3830	顺理成章	shùnlǐ-chéngzhāng	thuận lý thành chương	hợp lý, tất yếu, theo lẽ tự nhiên; rõ ràng và có cấu trúc chặt chẽ (văn bản) mới
3831	顺路	shùnlù	thuận lộ	nhân tiện; trong lúc đang làm việc khác; một cách thuận tiện mới
3832	顺其自然	shùnqízìrán	thuận kỳ tự nhiên	để mọi việc thuận theo tự nhiên (thành ngữ) mới
3833	顺势	shùnshì	thuận thế	tận dụng; nắm bắt cơ hội; tiện thể mới
3834	顺手	shùnshǒu	thuận thủ	một cách dễ dàng; không gặp rắc rối; nhân tiện mới
3835	顺心	shùnxīn	thuận tâm	vui vẻ; hài lòng mới
3836	顺延	shùnyán	thuận diên	hoãn lại; trì hoãn mới
3837	顺应	shùnyìng	thuận ứng	tuân theo; phù hợp với; hoà hợp với; thích ứng với; điều chỉnh theo mới
3838	说不上	shuōbushàng	thuyết bất thượng	không thể nói; không đáng nhắc đến mới
3839	说谎	shuōhuǎng	thuyết hoang	nói dối; kể điều không thật mới
3840	说情	shuōqíng	thuyết tình	xin giúp; biện hộ cho người khác mới
3841	硕果	shuòguǒ	thạc quả	thành tựu lớn; tác phẩm vĩ đại; thành công rực rỡ mới
3842	司法	sīfǎ	ty pháp	tư pháp; (hệ thống thực thi) công lý
3843	司空见惯	sīkōng-jiànguàn	ty không kiến quán	chuyện thường gặp (thành ngữ) mới
3844	司令	sīlìng	ty lệnh	sĩ quan chỉ huy
3845	丝	sī	ty	lụa; vật giống sợi; (ẩm thực) thái sợi hoặc thái chỉ mới
3846	丝绸	sīchóu	ty trù	vải lụa; lụa
3847	丝毫	sīháo	ty hào	một lượng hoặc mức độ nhỏ nhất; một chút
3848	私家车	sījiāchē	tư gia xa	xe riêng mới
3849	私立	sīlì	tư lập	tư nhân (công ty, trường học, v.v.) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3850	私事	sīshì	tư sự	việc cá nhân mới
3851	私下	sīxià	tư hạ	riêng tư mới
3852	私营	sīyíng	tư doanh	thuộc sở hữu tư nhân; tư nhân mới
3853	私有	sīyǒu	tư hữu	riêng tư; sở hữu tư nhân mới
3854	私自	sīzì	tư tự	riêng tư; cá nhân; bí mật; không được phê duyệt rõ ràng
3855	思前想后	sīqián-xiǎnghòu	tư tiền tưởng hậu	suy ngẫm về lý do và sự kết nối mới
3856	思索	sīsuǒ	tư sách	suy nghĩ sâu sắc; suy ngẫm
3857	思绪	sīxù	tư tự	mạch suy nghĩ; trạng thái cảm xúc; tâm trạng
3858	撕	sī	tê	xé
3859	死心	sǐxīn	tử tâm	từ bỏ; thừa nhận thất bại; ngừng can thiệp mới
3860	四方	sìfāng	tứ phương	bốn phía; bốn bên; khắp mọi hướng mới
3861	四面八方	sìmiàn-bāfāng	tứ diện bát phương	khắp mọi hướng; xung quanh; gần xa mới
3862	四通八达	sìtōng-bādá	tứ thông bát đạt	đường xá thông suốt mọi hướng (thành ngữ); tiếp cận từ mọi phía mới
3863	四肢	sìzhī	tứ chi	bốn chi của cơ thể
3864	寺	sì	tự	nhà thờ Hồi giáo mới
3865	寺庙	sìmiào	tự miếu	đền; chùa; miếu
3866	似曾相识	sìcéng-xiāngshí	tự tằng tương thức	dường như quen thuộc; tưởng như đã quen mới
3867	似是而非	sìshì-érfēi	tự thị nhi phi	tưởng đúng mà lại sai; có vẻ hợp lý nhưng thực ra sai (thành ngữ) mới
3868	伺机	sìjī	tứ cơ	chờ cơ hội; theo dõi thời cơ mới
3869	饲料	sìliào	tự liệu	thức ăn chăn nuôi; cỏ khô mới
3870	饲养	sìyǎng	tự dưỡng	nuôi; nuôi dưỡng
3871	肆无忌惮	sìwú-jìdàn	tứ vô kỵ đạn	hoàn toàn không kiêng nể; không kiềm chế; không chút e dè
3872	松弛	sōngchí	tông thỉ	thư giãn; thư thái; nhão mới
3873	松树	sōngshù	tùng thụ	cây thông; cây tùng mới
3874	松懈	sōngxiè	tông giải	thư giãn; lơ là nỗ lực; chểnh mảng mới
3875	怂恿	sǒngyǒng	tủng dũng	xúi giục; kích động; thúc giục mới
3876	耸	sǒng	tủng	kích thích; nâng lên; nhún
3877	耸立	sǒnglì	tủng lập	đứng sừng sững; vươn cao mới
3878	送别	sòngbié	tống biệt	tạm biệt mới
3879	送行	sòngxíng	tống hành	tiễn biệt; tổ chức tiệc chia tay mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3880	搜查	sōuchá	sưu tra	lục soát mới
3881	搜救	sōujiù	sưu cứu	tìm kiếm và cứu nạn mới
3882	搜寻	sōuxún	sưu tầm	tìm kiếm; tìm mới
3883	苏醒	sūxǐng	tô tỉnh	tỉnh lại; thức tỉnh; phục hồi ý thức
3884	酥	sū	tô	bánh ngàn lớp; giòn; ìu mới
3885	俗	sú	tục	phong tục; tập quán; phổ biến mới
3886	俗称	súchēng	tục xưng	thường được gọi là; thuật ngữ phổ biến mới
3887	俗话	súhuà	tục thoại	câu nói thông thường; tục ngữ
3888	俗语	súyǔ	tục ngữ	câu nói thông thường; tục ngữ; ngôn ngữ khẩu ngữ mới
3889	诉苦	sùkǔ	tố khổ	phàn nàn; kêu ca; oán thán mới
3890	诉求	sùqiú	tố cầu	yêu cầu; kêu gọi; kiến nghị; nguyện vọng; mong muốn; yêu cầu mới
3891	诉说	sùshuō	tố thuyết	kể lại; thuật lại; nói về mới
3892	诉讼	sùsòng	tố tụng	vụ kiện
3893	诉诸	sùzhū	tố chư	kêu gọi (lý trí, tình cảm, lòng từ thiện, v.v.); phải dùng đến (một biện pháp) mới
3894	素	sù	tố	tơ sống; trắng; đơn giản, không trang trí mới
3895	素不相识	sùbùxiāngshí	tố bất tương thức	hoàn toàn xa lạ (thành ngữ) mới
3896	素材	sùcái	tố tài	tư liệu gốc (trong văn học và nghệ thuật) mới
3897	素食	sùshí	tố thực	đồ ăn chay; ăn chay
3898	素养	sùyǎng	tố dưỡng	tu dưỡng cá nhân; thành tựu trong tự rèn luyện mới
3899	蒜	suàn	toán	tỏi mới
3900	算计	suànjì	toán kế	tính toán; tính kế; lên kế hoạch mới
3901	算盘	suànpán	toán bàn	bàn tính; kế hoạch; đề án mới
3902	算数	suànshù	toán số	đếm số; giữ lời; có hiệu lực
3903	算账	suànzhàng	toán trướng	(kế toán) cân đối sổ sách; làm sổ sách; (nghĩa bóng) thanh toán; trả thù mới
3904	虽说	suīshuō	tuy thuyết	tuy; dù mới
3905	随处可见	suíchùkějiàn	tùy xứ khả kiến	có thể thấy khắp nơi mới
3906	随机	suíjī	tùy cơ	theo tình huống; thực dụng; ngẫu nhiên mới
3907	随即	suíjí	tùy tức	ngay lập tức; liền sau đó; theo đó
3908	随身	suíshēn	tùy thân	(mang) trên người; (mang) theo bên mình
3909	随时随地	suíshí-suídì	tùy thời tùy địa	bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu mới
3910	随心所欲	suíxīnsuǒyù	tùy tâm sở dục	theo đuổi mong muốn trong tim; làm theo ý mình (thành ngữ) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3911	隧道	suìdào	toại đạo	đường hầm
3912	损人利己	sǔnrén-lìjǐ	tổn nhân lợi kỷ	làm hại người khác để tư lợi (thành ngữ); lợi ích cá nhân gây tổn hại cho người khác mới
3913	缩	suō	súc	rút lại; kéo lại; co lại mới
3914	缩减	suōjiǎn	súc giảm	cắt giảm; giảm bớt mới
3915	缩水	suōshuǐ	súc thủy	bị co lại (khi giặt); nghĩa bóng: giảm sút (lợi nhuận, v.v.) mới
3916	缩影	suōyǐng	súc ảnh	phiên bản thu nhỏ; thế giới vi mô; hình ảnh thu nhỏ mới
3917	所属	suǒshǔ	sở thuộc	sự trực thuộc (tức là tổ chức mà một người trực thuộc) mới
3918	所谓	suǒwèi	sở vị	cái gọi là; điều được gọi là
3919	所在	suǒzài	sở tại	nơi; chỗ; (sau danh từ) nơi mà nó nằm mới
3920	所作所为	suǒzuò-suǒwéi	sở tác sở vi	hành vi và việc làm của một người mới
3921	索赔	suǒpéi	sách bồi	yêu cầu bồi thường; đòi bồi thường; khởi kiện đòi bồi thường
3922	索取	suǒqǔ	sách thủ	hỏi; yêu cầu mới
3923	索性	suǒxìng	sách tính	có lẽ nên (làm vậy); đơn giản; chỉ
3924	琐碎	suǒsuì	tỏa toái	nhỏ nhặt; vặt vãnh; gây mệt mỏi mới
3925	锁定	suǒdìng	tỏa định	khóa (cửa); đóng bằng chốt; khóa vào vị trí mới
3926	塌	tā	tháp	sụp đổ; rủ xuống; lắng xuống
3927	踏	tà	đạp	dẫm; đạp; giẫm lên mới
3928	胎	tāi	thai	bào thai; lượng từ cho lứa (chó con, v.v.); lớp lót (trong quần áo hoặc chăn đệm) mới
3929	胎儿	tāiér	thai nhi	thai nhi; bào thai; phôi thai mới
3930	太极	tàijí	thái cực	Thái Cực, nguồn gốc của vạn vật theo một số diễn giải của thần thoại Trung Quốc mới
3931	太平	tàipíng	thái bình	hoà bình và an ninh mới
3932	态势	tàishì	thái thế	tư thế; tình hình mới
3933	泰斗	tàidǒu	thái đẩu	cây đại thụ; người được tôn kính
3934	贪	tān	tham	có khao khát mãnh liệt; thèm muốn; tham lam mới
3935	贪吃	tānchī	tham cật	háu ăn; phàm ăn mới
3936	贪婪	tānlán	tham lam	tham lam; tham vọng; ngốn nghiến
3937	贪污	tānwū	tham ô	tham nhũng; tham ô
3938	摊	tān	than	trải ra; quầy hàng mới
3939	瘫	tān	than	bị liệt mới
3940	瘫痪	tānhuàn	than hoán	(nghĩa bóng) bị tê liệt; hỏng; ngưng trệ

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3941	坛	tán	đàn	bàn thờ; bục; bục giảng; (dùng trong từ phức) giới (thể thao, văn học, v.v.) mới
3942	谈及	tánjí	đàm cập	nói về; đề cập mới
3943	痰	tán	đàm	đờm; nước bọt mới
3944	坦白	tǎnbái	thản bạch	thành thật; thẳng thắn; thú nhận
3945	坦诚	tǎnchéng	thản thành	thẳng thắn; thành thật; ứng xử chân thành mới
3946	坦克	tǎnkè	thản khắc	xe tăng (phương tiện quân sự) (từ mượn) mới
3947	坦然	tǎnrán	thản nhiên	bình tĩnh; không bối rối mới
3948	坦率	tǎnshuài	thản suất	thẳng thắn (thảo luận); bộc trực; mở lòng
3949	坦言	tǎnyán	thản ngôn	nói thẳng thắn; thừa nhận một cách thẳng thắn mới
3950	毯子	tǎnzi	thảm tử	mền mới
3951	叹气	tànqì	thán khí	thở dài; thở hắt ra
3952	炭	tàn	thán	than củi; than đá mới
3953	探	tàn	thám	thám hiểm; tìm kiếm; do thám mới
3954	探测	tàncè	thám trắc	thăm dò; khảo sát
3955	探究	tànjiū	thám cứu	điều tra; đi sâu; thăm dò mới
3956	探亲	tànqīn	thám thân	về thăm gia đình mới
3957	探求	tànqiú	thám cầu	tìm kiếm; theo đuổi; điều tra mới
3958	探望	tànwàng	thám vọng	thăm; hỏi thăm; nhìn quanh
3959	探险	tànxiǎn	thám hiểm	thám hiểm; đi thám hiểm; cuộc phiêu lưu mới
3960	堂	táng	đường	(chính) sảnh; phòng lớn cho mục đích cụ thể; mối quan hệ giữa anh chị em họ bên nội mới
3961	糖尿病	tángniàobìng	đường niệu bệnh	bệnh tiểu đường; đái tháo đường mới
3962	倘若	tǎngruò	thảng nhược	nếu; giả sử; trong trường hợp
3963	淌	tǎng	thảng	nhỏ giọt; chảy rỉ; rơi (nước mắt) mới
3964	掏腰包	tāoyāobāo	đào yêu bao	móc tiền túi; trả tiền; thanh toán hóa đơn mới
3965	滔滔不绝	tāotāo-bùjué	thao thao bất tuyệt	(thành ngữ) nói liên tục; nói không ngừng
3966	逃避	táobì	đào tị	trốn thoát; lẩn tránh; tránh né
3967	逃生	táoshēng	đào sinh	chạy trốn để thoát thân mới
3968	逃亡	táowáng	đào vong	chạy trốn; bỏ trốn (khỏi nguy hiểm); kẻ trốn chạy mới
3969	陶瓷	táocí	đào từ	đồ gốm và sứ; gốm sứ
3970	陶冶	táoyě	đào dã	nghĩa đen: nung gốm và luyện kim; nghĩa bóng: giáo dục mới
3971	陶醉	táozuì	đào túy	say mê; say sưa; bị cuốn hút; đắm chìm trong mới
3972	淘	táo	đào	rửa; làm sạch; lọc mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
3973	讨	tǎo	thảo	mời; gây ra; đòi hỏi hoặc yêu cầu mới
3974	讨好	tǎohǎo	thảo hảo	đạt được kết quả như ý; lấy lòng ai đó bằng cách nịnh nọt; xu nịnh mới
3975	讨价还价	tǎojià-huánjià	thảo giá hoàn giá	mặc cả thương lượng; trả giá
3976	特此	tècǐ	đặc thử	bằng cách này mới
3977	特例	tèlì	đặc lệ	trường hợp đặc biệt; ví dụ cô lập mới
3978	特权	tèquán	đặc quyền	đặc quyền; đặc ân; ưu tiên mới
3979	特邀	tèyāo	đặc yêu	lời mời đặc biệt mới
3980	特制	tèzhì	đặc chế	làm đặc biệt; làm theo yêu cầu mới
3981	特质	tèzhì	đặc chất	đặc điểm; phẩm chất đặc biệt mới
3982	疼爱	téngài	đông ái	rất mực yêu thương
3983	腾	téng	đằng	(hình thức kết hợp) phi nước đại; nhảy cẫng lên; (hình thức kết hợp) bay lên; lơ lửng mới
3984	藤蔓	téngwàn	đằng mạn	dây leo; cũng đọc là mới
3985	剔除	tīchú	dịch trừ	loại bỏ; vứt bỏ; thoát khỏi mới
3986	梯子	tīzi	thê tử	thang; thang gấp mới
3987	提拔	tíbá	đề bạt	thăng chức lên vị trí cao hơn; lựa chọn để thăng chức
3988	提纲	tígāng	đề cương	dàn ý; tóm tắt; ghi chú
3989	提及	tíjí	đề cập	nhắc đến; nêu (một chủ đề); đưa đến sự chú ý của ai đó mới
3990	提炼	tíliàn	đề luyện	chiết xuất (quặng, khoáng sản, v.v.); tinh chế; làm tinh khiết
3991	提名	tímíng	đề danh	đề cử mới
3992	提速	tísù	đề tốc	tăng tốc độ hành trình đã định; tăng tốc; đẩy nhanh tốc độ mới
3993	提心吊胆	tíxīn-diàodǎn	đề tâm điếu đảm	(thành ngữ) rất sợ hãi và lo lắng mới
3994	提议	tíyì	đề nghị	đề xuất; gợi ý; đề nghị
3995	体裁	tǐcái	thể tài	thể loại; phong cách; hình thức viết mới
3996	体谅	tǐliàng	thể lượng	thấu hiểu; cho phép (điều gì đó); thể hiện sự thông cảm
3997	体面	tǐmiàn	thể diện	tự trọng; uy tín; thể diện; danh dự; đáng khen; (diện mạo của ai đó) chỉnh tề; đáng kính
3998	体能	tǐnéng	thể năng	thể lực; sức bền mới
3999	体魄	tǐpò	thể phách	thể chất; vóc dáng mới
4000	体态	tǐtài	thể thái	dáng vẻ; thể hình; tư thế mới
4001	体贴	tǐtiē	thể thiếp	ân cần (với nhu cầu của người khác)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4002	体制	tǐzhì	thể chế	hệ thống; tổ chức mới
4003	体质	tǐzhì	thể chất	thể chất mới
4004	剃	tì	thế	cạo; làm cỏ mới
4005	替补	tìbǔ	thế bổ	thay thế, dự bị mới
4006	替换	tìhuàn	thế hoán	thay thế; thay đổi; thay cho; chuyển đổi mới
4007	天长地久	tiāncháng-dìjiǔ	thiên trường địa cửu	tồn tại lâu dài (thành ngữ); vĩnh cửu mới
4008	天敌	tiāndí	thiên địch	kẻ săn mồi; kẻ thù tự nhiên mới
4009	天地	tiāndì	thiên địa	trời đất; thế giới; phạm vi mới
4010	天鹅	tiāné	thiên nga	thiên nga mới
4011	天分	tiānfèn	thiên phận	năng khiếu; tài năng mới
4012	天赋	tiānfù	thiên phú	tài năng; quyền năng bẩm sinh mới
4013	天花板	tiānhuābǎn	thiên hoa bản	trần nhà mới
4014	天经地义	tiānjīng-dìyì	thiên kinh địa nghĩa	tất nhiên và hiển nhiên; một điều hiển nhiên mới
4015	天伦之乐	tiānlúnzhīlè	thiên luân chi lạc	tình yêu và niềm vui gia đình; hạnh phúc gia đình
4016	天平	tiānpíng	thiên bình	cân (để cân đo) mới
4017	天桥	tiānqiáo	thiên kiều	lối đi bộ trên cao; cầu vượt cho người đi bộ mới
4018	天生	tiānshēng	thiên sinh	bản chất; tính khí; bẩm sinh
4019	天使	tiānshǐ	thiên sử	thiên thần mới
4020	天堂	tiāntáng	thiên đường	thiên đường
4021	天线	tiānxiàn	thiên tuyến	ăng-ten; cột ăng-ten; quan hệ với quan chức cấp cao mới
4022	天性	tiānxìng	thiên tính	bản chất; khuynh hướng bẩm sinh mới
4023	添加剂	tiānjiājì	thiêm gia tễ	chất phụ gia; phụ gia thực phẩm mới
4024	田间	tiánjiān	điền gian	cánh đồng; nông trại; khu vực canh tác mới
4025	田野	tiányě	điền dã	cánh đồng; đất trống
4026	田园	tiányuán	điền viên	cánh đồng; nông thôn; mộc mạc mới
4027	甜美	tiánměi	điềm mỹ	ngọt ngào; dễ chịu; hạnh phúc mới
4028	甜蜜	tiánmì	điềm mật	ngọt ngào; hạnh phúc mới
4029	填补	tiánbǔ	điền bổ	lấp đầy chỗ trống; điền vào chỗ trống (trên biểu mẫu); khắc phục sự thiếu hụt mới
4030	填充	tiánchōng	điền sung	lấp đầy; nhồi nhét; điền vào chỗ trống mới
4031	舔	tiǎn	thiểm	liếm
4032	挑剔	tiāoti	khiêu dịch	kén chọn; khó tính
4033	条款	tiáokuǎn	điều khoản	điều khoản (của hợp đồng hoặc luật)

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4034	条理	tiáolǐ	điều lý	sắp xếp; trật tự; ngăn nắp
4035	条例	tiáolì	điều lệ	quy định; quy tắc; bộ quy tắc; pháp lệnh; điều luật mới
4036	条约	tiáoyuē	điều ước	hiệp ước; thỏa thuận
4037	调和	tiáohé	điều hòa	hài hòa; hòa giải; điều đình; hòa giải
4038	调剂	tiáojì	điều tễ	điều chỉnh; cân bằng; bốc thuốc theo đơn
4039	调解	tiáojiě	điều giải	hoà giải; đưa các bên đến thoả thuận
4040	调侃	tiáokǎn	điều khản	chế nhạo; trêu chọc; giễu cợt mới
4041	调控	tiáokòng	điều khống	điều tiết; kiểm soát mới
4042	调料	tiáoliào	điều liệu	gia vị; chất điều vị; hương liệu
4043	调试	tiáoshì	điều thí	gỡ lỗi; điều chỉnh linh kiện trong quá trình thử nghiệm mới
4044	挑	tiǎo	khiêu	gánh bằng đòn gánh; chọn; lựa mới
4045	挑拨	tiǎobō	khiêu bát	kích động gây mất hòa hợp; xúi giục
4046	挑衅	tiǎoxìn	khiêu hấn	khiêu khích; sự khiêu khích
4047	眺望	tiàowàng	thiếu vọng	quan sát khung cảnh từ vị trí cao mới
4048	跳槽	tiàocáo	khiêu tào	thay đổi công việc; nhảy việc mới
4049	跳动	tiàodòng	khiêu động	đập; phập phồng; nảy mới
4050	跳伞	tiàosǎn	khiêu tản	nhảy dù; nhảy khỏi máy bay mới
4051	跳跃	tiàoyuè	khiêu dược	nhảy; nhảy vọt; nhảy cẫng
4052	贴切	tiēqiè	thiếp thiết	sát nghĩa; gần nhất (bản dịch) mới
4053	帖子	tiězi	thiệp tử	thẻ; mời; tin nhắn mới
4054	铁	tiě	thiết	sắt (kim loại); vũ khí; cứng mới
4055	听从	tīngcóng	thính tòng	nghe theo; tuân theo; lắng nghe mới
4056	亭子	tíngzi	đình tử	đình, tạ
4057	停泊	tíngbó	đình bạc	thả neo; neo đậu; cập bến (của tàu)
4058	停顿	tíngdùn	đình đốn	tạm dừng; ngừng lại; tạm ngừng (trong lời nói)
4059	停放	tíngfàng	đình phóng	đỗ (xe, v.v.); neo đậu (thuyền, v.v.); để lại cái gì đó (ở một nơi) mới
4060	停业	tíngyè	đình nghiệp	ngừng kinh doanh (tạm thời hoặc vĩnh viễn); đóng cửa mới
4061	停滞	tíngzhì	đình trệ	đình trệ; đứng yên; bị sa lầy
4062	挺拔	tǐngbá	đĩnh bạt	cao và thẳng
4063	通报	tōngbào	thông báo	thông báo; thông tri; công bố mới
4064	通畅	tōngchàng	thông sướng	thông suốt; rõ ràng; (viết hoặc suy nghĩ) mạch lạc; lưu loát mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4065	通车	tōngchē	thông xa	khai thông giao thông (ví dụ: cầu mới, đường sắt mới, v.v.) mới
4066	通告	tōnggào	thông cáo	thông báo; đưa thông báo; thông báo mới
4067	通红	tōnghóng	thông hồng	rất đỏ; đỏ khắp; mặt đỏ (đỏ đậm) mới
4068	通货膨胀	tōnghuòpéngzhàng	thông hóa bành trướng	lạm phát mới
4069	通缉	tōngjī	thông tập	ra lệnh bắt giữ ai đó là tội phạm; đưa vào danh sách truy nã mới
4070	通顺	tōngshùn	thông thuận	trôi chảy; rõ ràng và mạch lạc mới
4071	通俗	tōngsú	thông tục	thông thường; hàng ngày; trung bình
4072	通通	tōngtōng	thông thông	tất cả; toàn bộ; hoàn toàn mới
4073	通宵	tōngxiāo	thông tiêu	cả đêm; suốt đêm mới
4074	同胞	tóngbāo	đồng bào	cùng cha mẹ; anh chị em; đồng bào
4075	同比	tóngbǐ	đồng tỷ	(thống kê) so sánh với cùng kỳ năm trước; năm trên năm; năm so với năm mới
4076	同步	tóngbù	đồng bộ	đồng bộ; đồng bộ hóa; giữ nhịp với mới
4077	同等	tóngděng	đồng đẳng	bằng với; có cùng đẳng cấp hoặc địa vị xã hội mới
4078	同感	tónggǎn	đồng cảm	(có) cảm giác giống nhau; ấn tượng tương tự; cảm giác chung mới
4079	同伙	tónghuǒ	đồng hỏa	đồng nghiệp; đồng lõa; tòng phạm mới
4080	同盟	tóngméng	đồng minh	liên minh mới
4081	同期	tóngqī	đồng kỳ	cùng kỳ (trong năm khác, v.v.); đồng thời; đồng bộ mới
4082	同仁	tóngrén	đồng nhân	huyện Tongren trong Châu tự trị dân tộc Tạng Hoàng Nam 黄南藏族自治州, Thanh Hải mới
4083	同志	tóngzhì	đồng chí	đồng chí
4084	同舟共济	tóngzhōu-gòngjì	đồng chu cộng tế	buộc phải hợp tác vì mục tiêu chung mới
4085	统筹	tǒngchóu	thống trù	kế hoạch tổng thể; lên kế hoạch toàn bộ dự án một cách tổng quát mới
4086	统统	tǒngtǒng	thống thống	hoàn toàn
4087	统治	tǒngzhì	thống trị	cai trị (một quốc gia); cai quản; quyền cai trị
4088	捅	tǒng	thống	chọc; thúc; chạm nhẹ (ai đó); đẩy khẽ; tiết lộ; hé lộ mới
4089	筒	tǒng	đồng	ống; hình trụ; bao bọc trong vật hình trụ (như tay áo, v.v.) mới
4090	痛心	tòngxīn	thống tâm	đau buồn; đau đớn mới
4091	偷窥	tōukuī	thâu khuy	nhìn trộm; nhìn lén; hành vi nhìn trộm mới
4092	偷懒	tōulǎn	thâu lãn	trốn làm biếng; lười biếng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4093	头号	tóuhào	đầu hiệu	hàng nhất; hạng đầu; số một mới
4094	头条	tóutiáo	đầu điều	tin nổi bật (trên tin tức) mới
4095	头头是道	tóutóu-shìdào	đầu đầu thị đạo	rõ ràng và logic mới
4096	头衔	tóuxián	đầu hàm	chức danh; cấp bậc; danh xưng mới
4097	投奔	tóubèn	đầu bôn	tìm nơi trú ẩn; tìm tị nạn mới
4098	投放	tóufàng	đầu phóng	đưa vào; ném vào; dỡ xuống mới
4099	投稿	tóugǎo	đầu cảo	gửi bài viết để xuất bản; đóng góp (bài viết) mới
4100	投机	tóujī	đầu cơ	hợp ý; đồng điệu; đầu cơ; trục lợi
4101	投射	tóushè	đầu xạ	ném (vật thể); chiếu (ánh sáng) mới
4102	投身	tóushēn	đầu thân	dấn thân vào việc gì đó mới
4103	投降	tóuxiáng	đầu hàng	đầu hàng
4104	投掷	tóuzhì	đầu trịch	ném cái gì đó đi xa; phóng; ném vào
4105	透彻	tòuchè	thấu triệt	sâu sắc; thấu đáo; cái nhìn sắc bén mới
4106	透气	tòuqì	thấu khí	thông khí (của không khí); thông gió; thông thoáng (của vải, v.v.) mới
4107	透支	tòuzhī	thấu chi	(ngân hàng) rút quá số tiền có; rút thấu chi; một khoản thấu chi mới
4108	凸	tū	đột	nhô ra; lồi; mặt lồi; dương (đầu nối, v.v.) mới
4109	凸显	tūxiǎn	đột hiển	thể hiện rõ; rõ nét; làm nổi bật mới
4110	秃	tū	thốc	hói (thiếu tóc hoặc lông); cằn cỗi; trơ trụi; trọc lốc; cùn (thiếu sắc nhọn)
4111	突击	tūjī	đột kích	tấn công đột ngột và dữ dội; tập kích; nghĩa bóng: làm gấp mới
4112	突破口	tūpòkǒu	đột phá khẩu	lỗ hổng; khoảng trống; điểm đột phá mới
4113	突如其来	tūrú-qílái	đột như kỳ lai	nảy sinh đột ngột; đến bất ngờ; xảy ra đột nhiên mới
4114	突兀	tūwù	đột ngột	cao ngất hoặc cao chót vót; đột ngột hoặc bất thình lình mới
4115	图形	túxíng	đồ hình	hình ảnh; hình vẽ; sơ đồ mới
4116	图纸	túzhǐ	đồ chỉ	bản vẽ; bản thiết kế; kế hoạch thiết kế mới
4117	徒步	túbù	đồ bộ	đi bộ mới
4118	徒劳	túláo	đồ lao	vô ích mới
4119	涂	tú	đồ	bôi (sơn,...); bôi lem; trét mới
4120	屠杀	túshā	đồ sát	tàn sát; giết thịt mới
4121	土生土长	tǔshēng-tǔzhǎng	thổ sinh thổ trưởng	sinh ra và lớn lên tại địa phương; bản địa; tự trồng được mới
4122	吐槽	tǔcáo	thổ tào	cũng đọc là mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4123	团伙	tuánhuǒ	đoàn hỏa	băng nhóm (tội phạm); thành viên băng nhóm; đồng phạm mới
4124	团聚	tuánjù	đoàn tụ	đoàn tụ; có một cuộc sum họp mới
4125	团员	tuányuán	đoàn viên	thành viên; thành viên nhóm mới
4126	推崇	tuīchóng	suy sùng	đề cao; coi trọng; tôn kính mới
4127	推辞	tuīcí	suy từ	từ chối (một cuộc hẹn, lời mời, v.v.)
4128	推断	tuīduàn	suy đoạn	suy luận; suy diễn; dự đoán mới
4129	推翻	tuīfān	suy phiên	lật đổ
4130	推理	tuīlǐ	suy lý	lập luận; suy luận; suy ra
4131	推论	tuīlùn	suy luận	suy luận; sự suy luận; hệ quả
4132	推敲	tuīqiāo	suy xao	suy nghĩ kỹ mới
4133	推算	tuīsuàn	suy toán	tính toán; suy ra; ngoại suy (trong tính toán) mới
4134	推卸	tuīxiè	suy tá	tránh (đặc biệt là trách nhiệm); đổ lỗi; thoái thác mới
4135	推选	tuīxuǎn	suy tuyển	bầu chọn; chọn lựa mới
4136	推移	tuīyí	suy di	(thời gian) trôi qua hoặc đi qua; (tình hình) phát triển hoặc tiến triển mới
4137	颓废	tuífèi	đồi phế	suy đồi; chán nản; trầm cảm mới
4138	退步	tuìbù	thoái bộ	làm kém hơn trước; nhượng bộ; sự thoái lui
4139	退化	tuìhuà	thoái hóa	thoái hóa; teo đi mới
4140	退回	tuìhuí	thoái hồi	trả lại (một món đồ); gửi trả lại; quay lại mới
4141	退却	tuìquè	thoái khước	rút lui; chùn bước mới
4142	退让	tuìràng	thoái nhượng	tránh sang một bên; nhường đường; nhượng bộ mới
4143	退缩	tuìsuō	thoái súc	lùi lại; co rúm mới
4144	退役	tuìyì	thoái dịch	(đối với quân nhân hoặc vận động viên) giải ngũ mới
4145	吞吞吐吐	tūntūntǔtǔ	thôn thôn thổ thổ	ấp úng (thành ngữ); nói lắp bắp như đang giấu gì đó; nói ngập ngừng, rồi lại bắt đầu mới
4146	臀	tún	đồn	mông; mông đít mới
4147	托	tuō	thác	nâng bằng tay; đỡ bằng lòng bàn tay mới
4148	托付	tuōfù	thác phó	ủy thác mới
4149	拖累	tuōlěi	tha lụy	làm liên lụy; là gánh nặng; chịu ảnh hưởng mới
4150	拖欠	tuōqiàn	tha khiếm	bị nợ; chậm thanh toán; vỡ nợ mới
4151	脱节	tuōjié	thoát tiết	rời ra mới
4152	脱口而出	tuōkǒuérchū	thoát khẩu nhi xuất	(thành ngữ) thốt ra; lỡ lời (một nhận xét không thận trọng) mới
4153	脱离	tuōlí	thoát ly	tách rời khỏi; thoát khỏi; rụng
4154	脱落	tuōluò	thoát lạc	rơi ra; rụng (tóc, răng, v.v.); bỏ sót (một ký tự khi viết) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4155	脱身	tuōshēn	thoát thân	thoát khỏi; trốn thoát (khỏi trách nhiệm); giải thoát bản thân mới
4156	脱颖而出	tuōyǐngérchū	thoát dĩnh nhi xuất	bộc lộ tài năng (thành ngữ); nổi bật hơn người khác; xuất chúng mới
4157	驮	tuó	đà	mang vác trên lưng mới
4158	妥	tuǒ	thỏa	thích hợp; đầy đủ; sẵn sàng mới
4159	妥当	tuǒdàng	thỏa đáng	thích hợp; phù hợp; sẵn sàng
4160	妥善	tuǒshàn	thỏa thiện	thích hợp; đúng đắn
4161	妥协	tuǒxié	thỏa hiệp	thỏa hiệp; đạt được thỏa thuận; một sự thỏa hiệp
4162	椭圆	tuǒyuán	thỏa viên	hình bầu dục; hình ellipse; elip
4163	拓宽	tuòkuān	thác khoan	mở rộng mới
4164	拓展	tuòzhǎn	thác triển	mở rộng (nguồn khách hàng, tầm nhìn, v.v.) mới
4165	唾弃	tuòqì	thóa khí	khinh miệt; coi thường mới
4166	唾液	tuòyè	thóa dịch	nước bọt mới
4167	挖掘	wājué	oạt quật	khai quật; đào; bới lên
4168	挖苦	wāku	oạt khổ	nói mỉa mai; chế nhạo; cũng đọc là mới
4169	瓦	wǎ	ngõa	ngói lợp mới
4170	瓦解	wǎjiě	ngõa giải	sụp đổ; tan rã; vụn vỡ; phá vỡ; chia rẽ
4171	歪曲	wāiqū	oai khúc	xuyên tạc; diễn giải sai
4172	外币	wàibì	ngoại tệ	ngoại tệ mới
4173	外行	wàiháng	ngoại hàng	người ngoại đạo; nghiệp dư
4174	外号	wàihào	ngoại hiệu	biệt danh mới
4175	外汇	wàihuì	ngoại hối	trao đổi ngoại tệ mới
4176	外籍	wàijí	ngoại tịch	nước ngoài (tức có quốc tịch nước ngoài) mới
4177	外贸	wàimào	ngoại mậu	thương mại quốc tế mới
4178	外貌	wàimào	ngoại mạo	hình dáng; ngoại hình mới
4179	外向	wàixiàng	ngoại hướng	hướng ngoại (tính cách); (kinh tế, v.v.) định hướng xuất khẩu
4180	外星人	wàixīngrén	ngoại tinh nhân	người ngoài hành tinh; sinh vật ngoài trái đất mới
4181	外援	wàiyuán	ngoại viện	viện trợ nước ngoài; viện trợ từ bên ngoài; (thể thao) cầu thủ nước ngoài mới
4182	外在	wàizài	ngoại tại	bên ngoài; ngoại lai mới
4183	外资	wàizī	ngoại tư	đầu tư nước ngoài mới
4184	丸	wán	hoàn	quả cầu; viên thuốc; viên
4185	丸子	wánzi	hoàn tử	viên thuốc; viên; viên thịt mới
4186	完备	wánbèi	hoàn bị	không có sai sót; hoàn chỉnh; hoàn hảo

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4187	完毕	wánbì	hoàn tất	hoàn thành; kết thúc; làm xong
4188	完好	wánhǎo	hoàn hảo	nguyên vẹn; trong tình trạng tốt mới
4189	玩弄	wánnòng	ngoạn lộng	chơi đùa với; đùa giỡn với; tán tỉnh với
4190	玩耍	wánshuǎ	ngoạn sọa	chơi đùa (như trẻ con); tự giải trí mới
4191	玩意儿	wányìr	ngoạn ý nhi	đồ chơi; món, thứ
4192	顽固	wángù	ngoan cố	cứng đầu; bướng bỉnh
4193	顽皮	wánpí	ngoan bì	nghịch ngợm mới
4194	挽	wǎn	vãn	kéo; kéo (xe hoặc cung); xắn mới
4195	挽回	wǎnhuí	vãn hồi	lấy lại; cứu vãn
4196	挽救	wǎnjiù	vãn cứu	cứu; cứu chữa; cứu nguy
4197	晚年	wǎnnián	vãn niên	những năm cuối đời mới
4198	晚期	wǎnqī	vãn kỳ	giai đoạn sau; giai đoạn cuối; giai đoạn cuối cùng mới
4199	晚霞	wǎnxiá	vãn hà	ánh hoàng hôn; mây hoàng hôn; dư âm mới
4200	惋惜	wǎnxī	oản tích	hối tiếc; cảm thấy rất đáng tiếc; cảm thấy tiếc cho ai đó
4201	万分	wànfēn	vạn phân	rất nhiều; cực kỳ; một phần mười nghìn
4202	万能	wànnéng	vạn năng	toàn năng; đa dụng; phổ quát mới
4203	万万	wànwàn	vạn vạn	tuyệt đối; hoàn toàn mới
4204	万无一失	wànwú-yìshī	vạn vô nhất thất	chắc chắn; tuyệt đối an toàn (thành ngữ) mới
4205	汪洋	wāngyáng	uông dương	vùng nước mênh mông; Lượng từ: 片 mới
4206	亡羊补牢	wángyáng-bǔláo	vong dương bổ lao	nghĩa đen: sửa chuồng sau khi cừu bị mất (thành ngữ); nghĩa bóng: hành động muộn màng mới
4207	王朝	wángcháo	vương triều	triều đại mới
4208	王国	wángguó	vương quốc	vương quốc; vùng lãnh thổ mới
4209	王牌	wángpái	vương bài	quân át chủ bài mới
4210	网点	wǎngdiǎn	võng điểm	(tin học) nút trong một mạng; (thương mại) điểm bán hàng; chi nhánh mới
4211	网民	wǎngmín	võng dân	người dùng web; cư dân mạng mới
4212	往常	wǎngcháng	vãng thường	thông thường; như thường lệ
4213	往日	wǎngrì	vãng nhật	ngày xưa; quá khứ mới
4214	往事	wǎngshì	vãng sự	sự kiện trong quá khứ; chuyện đã qua
4215	妄想	wàngxiǎng	vọng tưởng	cố gắng vô ích; nỗ lực vô vọng; hoang tưởng
4216	旺	wàng	vượng	thịnh vượng; phát đạt; (hoa) nở rộ mới
4217	旺季	wàngjì	vượng quý	mùa bận rộn; giai đoạn cao điểm mới
4218	旺盛	wàngshèng	vượng thịnh	mãnh liệt; dồi dào mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4219	望远镜	wàngyuǎnjìng	vọng viễn kính	ống nhòm; kính viễn vọng; Lượng từ: 付, 副, 部 mới
4220	危及	wēijí	nguy cập	gây nguy hiểm; đe dọa; nguy cơ (đến tính mạng, an ninh quốc gia, v.v.) mới
4221	危急	wēijí	nguy cấp	tình huống nguy cấp; tuyệt vọng mới
4222	威风	wēifēng	uy phong	uy thế; uy nghi đáng sợ; ấn tượng
4223	威力	wēilì	uy lực	sức mạnh; sức mạnh ghê gớm
4224	威慑	wēishè	uy nhiếp	răn đe mới
4225	威望	wēiwàng	uy vọng	uy tín
4226	威信	wēixìn	uy tín	uy tín; danh tiếng; sự tin tưởng
4227	微	wēi	vi	nhỏ bé; thu nhỏ; hơi mới
4228	微波炉	wēibōlú	vi ba lô	lò vi sóng; Lượng từ: 台 mới
4229	微不足道	wēibùzúdào	vi bất túc đạo	không đáng kể; không quan trọng
4230	微观	wēiguān	vi quan	vi mô-; hạ nguyên tử
4231	微妙	wēimiào	vi diệu	tinh tế mới
4232	微弱	wēiruò	vi nhược	yếu; nhạt nhòa; kém cỏi mới
4233	微生物	wēishēngwù	vi sinh vật	vi sinh vật mới
4234	微微	wēiwēi	vi vi	nhẹ; mờ nhạt; khiêm tốn mới
4235	微型	wēixíng	vi hình	thu nhỏ; vi-; nhỏ xíu mới
4236	为人	wéirén	vi nhân	cư xử; hành vi; tác phong; nhân cách mới
4237	违背	wéibèi	vi bối	đi ngược lại; trái với; vi phạm
4238	违约	wéiyuē	vi ước	vi phạm lời hứa; vi phạm thỏa thuận; vỡ nợ (khoản vay hoặc hợp đồng) mới
4239	违章	wéizhāng	vi chương	vi phạm quy định; vi phạm quy tắc mới
4240	围观	wéiguān	vi quan	đứng thành vòng tròn và xem mới
4241	围墙	wéiqiáng	vi tường	tường bao; rào chắn mới
4242	唯	wéi	duy	chỉ; một mình mới
4243	唯独	wéidú	duy độc	chỉ; chỉ là (tức là chỉ có...); tất cả ngoại trừ
4244	唯有	wéiyǒu	duy hữu	chỉ có mới
4245	维权	wéiquán	duy quyền	bảo vệ quyền (pháp lý) mới
4246	伪造	wěizào	ngụy tạo	làm giả; giả mạo; nguỵ tạo
4247	伪装	wěizhuāng	ngụy trang	giả vờ (ngủ, v.v.); cải trang; giả dạng mới
4248	尾气	wěiqì	vĩ khí	khí thải; khí xả mới
4249	尾声	wěishēng	vĩ thanh	đoạn kết; phần cuối; kết thúc mới
4250	纬度	wěidù	vĩ độ	vĩ độ mới
4251	委婉	wěiwǎn	ủy uyển	khéo léo; uyển chuyển; (giọng nói, v.v.) êm ái mới
4252	委员	wěiyuán	ủy viên	thành viên ủy ban

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4253	委员会	wěiyuánhuì	ủy viên hội	ủy ban mới
4254	萎缩	wěisuō	ủy súc	héo; khô héo (cây cối); teo lại (cơ bắp, phong tục xã hội, v.v.) mới
4255	卫视	wèishì	vệ thị	truyền hình vệ tinh (viết tắt của 卫星电视) mới
4256	卫星	wèixīng	vệ tinh	vệ tinh; mặt trăng
4257	未免	wèimiǎn	vị miễn	không tránh khỏi; không thể không; thực sự
4258	未知数	wèizhīshù	vị tri số	số chưa biết; (nghĩa bóng) một điều chưa biết; một sự không chắc chắn mới
4259	位子	wèizi	vị tử	chỗ; ngồi mới
4260	味精	wèijīng	vị tinh	bột ngọt (MSG) mới
4261	畏惧	wèijù	úy cụ	sợ; hãi; sợ sệt
4262	畏缩	wèisuō	úy súc	rụt rè; chùn bước; sợ hãi; lùi lại mới
4263	喂养	wèiyǎng	ủy dưỡng	cho ăn (trẻ em, động vật nuôi, v.v.); nuôi; nuôi dưỡng (một con vật) mới
4264	蔚蓝	wèilán	úy lam	màu xanh biếc; xanh da trời mới
4265	慰劳	wèiláo	ủy lao	bày tỏ sự cảm kích (bằng lời nói tử tế, quà nhỏ v.v.); an ủi mới
4266	慰问	wèiwèn	ủy vấn	bày tỏ sự cảm thông, thăm hỏi, an ủi v.v.
4267	温差	wēnchà	ôn sai	chênh lệch nhiệt độ mới
4268	温带	wēndài	ôn đới	vùng ôn đới
4269	温度计	wēndùjì	ôn độ kế	nhiệt kế; nhiệt biểu mới
4270	温泉	wēnquán	ôn tuyền	suối nước nóng; spa; onsen mới
4271	温室	wēnshì	ôn thất	nhà kính mới
4272	温习	wēnxí	ôn tập	ôn tập (bài học, v.v.) mới
4273	温馨	wēnxīn	ôn hinh	ấm áp; nhẹ nhàng và thơm; ngọt ngào mới
4274	瘟疫	wēnyì	ôn dịch	bệnh dịch; ôn dịch mới
4275	文	wén	văn	ngôn ngữ; văn hóa; chữ viết mới
4276	文盲	wénmáng	văn manh	mù chữ mới
4277	文凭	wénpíng	văn bằng	văn bằng
4278	文人	wénrén	văn nhân	người học thức; học giả; văn nhân mới
4279	文雅	wényǎ	văn nhã	tao nhã; uyển chuyển
4280	蚊帐	wénzhàng	văn trướng	màn chống muỗi; Lượng từ: 顶 mới
4281	蚊子	wénzi	văn tử	con muỗi mới
4282	吻	wěn	vẫn	nụ hôn; hôn; miệng
4283	吻合	wěnhé	vẫn hợp	phù hợp tốt; giống hệt; điều chỉnh bản thân cho phù hợp mới
4284	紊乱	wěnluàn	vặn loạn	rối loạn; hỗn loạn mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4285	稳	wěn	ổn	ổn định; vững vàng; ổn thoả mới
4286	稳固	wěngù	ổn cố	ổn định; vững chắc; kiên cố mới
4287	稳健	wěnjiàn	ổn kiện	vững vàng; ổn định và kiên định mới
4288	稳妥	wěntuǒ	ổn thỏa	đáng tin cậy mới
4289	稳重	wěnzhòng	ổn trọng	vững vàng; đứng đắn; điềm tĩnh mới
4290	问候	wènhòu	vấn hậu	gửi lời hỏi thăm; gửi lời chào
4291	问世	wènshì	vấn thế	được xuất bản; ra mắt
4292	窝	wō	oa	tổ; chỗ lõm trên cơ thể; ngổ
4293	卧	wò	ngọa	nằm; cuộn mình mới
4294	卧铺	wòpù	ngọa phố	giường nằm (trên tàu); giường ngủ khoang nằm mới
4295	乌云	wūyún	ô vân	mây đen mới
4296	污秽	wūhuì	ô uế	(văn học) bẩn; dơ bẩn mới
4297	污蔑	wūmiè	ô miệt	phỉ báng; bôi nhọ; làm hoen ố
4298	呜咽	wūyè	ô ế	thổn thức; thút thít mới
4299	诬陷	wūxiàn	vu hãm	gài bẫy; dựng chuyện; giăng bẫy hãm hại ai đó
4300	屋檐	wūyán	ốc diêm	mái hiên; mái nhà (tức là gia đình) mới
4301	无比	wúbǐ	vô tỷ	không gì sánh được; vô song
4302	无边无际	wúbiān-wújì	vô biên vô tế	bao la; không giới hạn mới
4303	无不	wúbù	vô bất	không thiếu gì; không thiếu ai; mọi thứ đều có mới
4304	无偿	wúcháng	vô thường	miễn phí; không tính tiền; không tốn chi phí
4305	无耻	wúchǐ	vô sỉ	không biết xấu hổ; vô liêm sỉ; mặt dày
4306	无从	wúcóng	vô tòng	không có cách; ngoài thẩm quyền hoặc khả năng; việc không có cách làm
4307	无敌	wúdí	vô địch	vô song; không có đối thủ; một hình mẫu mới
4308	无动于衷	wúdòngyúzhōng	vô động ư trung	lãnh đạm; thờ ơ; không quan tâm
4309	无非	wúfēi	vô phi	chỉ; không có gì khác
4310	无辜	wúgū	vô cô	vô tội; sự vô tội; không có tội (pháp luật) mới
4311	无故	wúgù	vô cố	không có nguyên nhân hay lý do mới
4312	无关紧要	wúguān-jǐnyào	vô quan khẩn yếu	không quan trọng; không đáng kể mới
4313	无话可说	wúhuà-kěshuō	vô thoại khả thuyết	không có gì để nói (thành ngữ) mới
4314	无济于事	wújìyúshì	vô tế ư sự	(thành ngữ) không có kết quả; không có tác dụng mới
4315	无家可归	wújiā-kěguī	vô gia khả quy	vô gia cư mới
4316	无价之宝	wújiàzhībǎo	vô giá chi bảo	báu vật vô giá mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4317	无精打采	wújīng-dǎcǎi	vô tinh đả thái	chán nản và ủ rũ (thành ngữ); uể oải; tinh thần xuống dốc; mệt mỏi
4318	无可厚非	wúkěhòufēi	vô khả hậu phi	không đáng trách, cũng dễ hiểu mới
4319	无可奈何	wúkěnàihé	vô khả nại hà	không có cách nào khác; không có lựa chọn nào khác
4320	无赖	wúlài	vô lại	du côn; lưu manh; xảo trá
4321	无理	wúlǐ	vô lý	không hợp lý; không hợp tình mới
4322	无力	wúlì	vô lực	bất lực; thiếu sức mạnh mới
4323	无论如何	wúlùn-rúhé	vô luận như hà	dù thế nào đi nữa; trong bất kỳ trường hợp nào; dù sao đi nữa mới
4324	无能	wúnéng	vô năng	bất tài; không có khả năng; không làm được mới
4325	无能为力	wúnéngwéilì	vô năng vi lực	bất lực (thành ngữ); bất khả kháng; không có cách nào
4326	无情	wúqíng	vô tình	tàn nhẫn; vô tình; nhẫn tâm mới
4327	无穷	wúqióng	vô cùng	vô tận; bao la; không cạn kiệt mới
4328	无私	wúsī	vô tư	vị tha; không ích kỷ; vô tư mới
4329	无所事事	wúsuǒshìshì	vô sở sự sự	không có gì để làm; lãng phí thời gian (thành ngữ) mới
4330	无所作为	wúsuǒzuòwéi	vô sở tác vi	không hiệu quả mới
4331	无条件	wútiáojiàn	vô điều kiện	vô điều kiện mới
4332	无微不至	wúwēi-búzhì	vô vi bất chí	theo mọi cách có thể (thành ngữ); tỉ mỉ
4333	无线	wúxiàn	vô tuyến	không dây mới
4334	无形	wúxíng	vô hình	phi vật thể; ảo; vô hình mới
4335	无须	wúxū	vô tu	không cần; không bắt buộc; không nhất thiết mới
4336	无意	wúyì	vô ý	không cố ý; tình cờ; không có ý định (làm gì đó) mới
4337	无忧无虑	wúyōu-wúlǜ	vô ưu vô lự	vô tư vô lo (thành ngữ)
4338	无缘	wúyuán	vô duyên	không có cơ hội; không có cách (làm gì đó); không có khả năng mới
4339	无知	wúzhī	vô tri	ngu dốt; sự ngu dốt
4340	五官	wǔguān	ngũ quan	ngũ quan mới
4341	五湖四海	wǔhú-sìhǎi	ngũ hồ tứ hải	khắp mọi miền đất nước mới
4342	五花八门	wǔhuā-bāmén	ngũ hoa bát môn	muôn hình vạn trạng; đủ loại; các loại mới
4343	武力	wǔlì	võ lực	lực lượng quân sự mới
4344	武侠	wǔxiá	võ hiệp	hiệp khách
4345	武装	wǔzhuāng	võ trang	vũ khí; trang bị; vũ trang
4346	侮辱	wǔrǔ	vũ nhục	xúc phạm; làm nhục; mất danh dự

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4347	捂	wǔ	ô	che đậy; che bằng tay (mắt, mũi hoặc tai); che giấu (một việc) mới
4348	舞	wǔ	vũ	nhảy múa; vung; vẩy mới
4349	勿	wù	vật	đừng
4350	务必	wùbì	vụ tất	phải; cần; phải chắc chắn
4351	务工	wùgōng	vụ công	lao động mới
4352	务实	wùshí	vụ thực	giải quyết vấn đề cụ thể; thực tế
4353	物力	wùlì	vật lực	nguồn lực vật chất (trái với nguồn lực lao động) mới
4354	物流	wùliú	vật lưu	phân phối (kinh doanh); logistics mới
4355	物美价廉	wùměi-jiàlián	vật mỹ giá liêm	chất lượng tốt và giá rẻ; món hời
4356	物色	wùsè	vật sắc	tìm kiếm; chọn lựa mới
4357	物证	wùzhèng	vật chứng	bằng chứng vật chất mới
4358	物种	wùzhǒng	vật chủng	loài mới
4359	物资	wùzī	vật tư	hàng hóa; nguồn cung
4360	误差	wùchā	ngộ sai	chênh lệch; lỗi; sai số
4361	误导	wùdǎo	ngộ đạo	làm cho hiểu lầm; làm cho sai lệch; gây hiểu lầm mới
4362	误区	wùqū	ngộ khu	ý tưởng sai lầm; quan niệm sai lạc; sai lầm trong cách làm mới
4363	夕阳	xīyáng	tịch dương	hoàng hôn; mặt trời lặn
4364	吸毒	xīdú	hấp độc	sử dụng ma túy mới
4365	吸纳	xīnà	hấp nạp	tiếp nhận; hấp thụ; chấp nhận mới
4366	昔日	xīrì	tích nhật	những ngày trước; trong quá khứ
4367	牺牲	xīshēng	hy sinh	hy sinh tính mạng; hy sinh (điều gì quý giá); con vật bị giết để cúng tế
4368	息息相关	xīxī-xiāngguān	tức tức tương quan	gắn bó mật thiết (thành ngữ); quan hệ mật thiết mới
4369	奚落	xīluò	hề lạc	chế nhạo; chế giễu; chọc ghẹo mới
4370	稀	xī	hy	hiếm; không phổ biến; loãng mới
4371	稀罕	xīhan	hy hãn	hiếm; không phổ biến; vật hiếm; của hiếm; coi trọng như của hiếm; trân quý mới
4372	稀奇	xīqí	hy kỳ	hiếm; lạ mới
4373	稀少	xīshǎo	hy thiểu	thưa thớt; hiếm mới
4374	稀有	xīyǒu	hy hữu	không phổ biến mới
4375	犀利	xīlì	tê lợi	sắc sảo; sâu sắc; chính xác mới
4376	锡纸	xīzhǐ	tích chỉ	giấy thiếc mới
4377	溪	xī	khê	con suối; ngòi

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4378	熙熙攘攘	xīxī-rǎngrǎng	hy hy nhương nhương	náo nhiệt (thành ngữ) mới
4379	熄火	xīhuǒ	tức hỏa	(lửa, đèn, v.v.) tắt; dập tắt (lửa); (nghĩa bóng) lắng xuống mới
4380	熄灭	xīmiè	tức diệt	ngừng cháy; tắt (lửa); tàn lụi
4381	膝盖	xīgài	tất cái	đầu gối
4382	嬉笑	xīxiào	hi tiếu	cười đùa; khúc khích mới
4383	席	xí	tịch	chiếu dệt; chỗ ngồi; tiệc tùng mới
4384	席位	xíwèi	tịch vị	chỗ ngồi (trong rạp hát, sân vận động, v.v.); ghế trong quốc hội hoặc nghị viện mới
4385	袭击	xíjī	tập kích	tấn công (đặc biệt là tấn công bất ngờ); đột kích; tấn công
4386	洗涤	xǐdí	tẩy địch	xả; rửa; giặt giũ mới
4387	洗礼	xǐlǐ	tẩy lễ	lễ rửa tội (nghĩa đen hoặc bóng) mới
4388	喜出望外	xǐchūwàngwài	hỷ xuất vọng ngoại	vui mừng ngoài mong đợi (thành ngữ); mừng rỡ trước diễn biến sự việc mới
4389	喜好	xǐhào	hỷ hiếu	thích; ưa; thích hơn mới
4390	喜酒	xǐjiǔ	hỷ tửu	tiệc cưới; rượu uống ở tiệc cưới mới
4391	喜怒哀乐	xǐ-nù-āi-lè	hỷ nộ ai lạc	bốn loại cảm xúc của con người, cụ thể là: hạnh phúc 欢喜, tức giận 愤怒, buồn bã 悲哀 và vui vẻ 快乐 mới
4392	喜庆	xǐqìng	hỷ khánh	hân hoan; lễ hội mới
4393	喜糖	xǐtáng	hỷ đường	kẹo mừng trong dịp vui (đặc biệt là đám cưới) mới
4394	喜闻乐见	xǐwén-lèjiàn	hỷ văn lạc kiến	rất thích nghe và thấy (thành ngữ); được đón nhận; phù hợp với sở thích
4395	喜洋洋	xǐyángyáng	hỷ dương dương	rạng rỡ vui sướng mới
4396	喜悦	xǐyuè	hỷ duyệt	hạnh phúc; vui mừng
4397	细腻	xìnì	tế nhị	(da, v.v.) mịn màng; mượt mà; tinh tế mới
4398	细微	xìwēi	tế vi	nhỏ bé; tinh vi; mịn mới
4399	虾	xiā	hà	tôm; tôm sú mới
4400	瞎	xiā	hạt	mù; một cách vô căn cứ; một cách khờ dại
4401	峡谷	xiágǔ	hiệp cốc	hẻm núi; khe sâu; thung lũng sâu
4402	狭隘	xiáài	hiệp ải	hẹp; hạn hẹp; đầu óc hẹp hòi
4403	狭小	xiáxiǎo	hiệp tiểu	hẹp mới
4404	狭义	xiáyì	hiệp nghĩa	nghĩa hẹp; nghĩa bị giới hạn mới
4405	狭窄	xiázhǎi	hiệp trách	hẹp
4406	瑕疵	xiácī	hà tỳ	vết nhơ; khuyết điểm; thiếu sót mới
4407	辖区	xiáqū	hạt khu	khu vực hành chính mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4408	下半场	xiàbànchǎng	hạ bán trường	hiệp hai, nửa sau trận mới
4409	下场	xiàchǎng	hạ trường	rời khỏi (sân khấu, phòng thi, sân đấu, v.v.); tham gia một hoạt động nào đó mới
4410	下达	xiàdá	hạ đạt	truyền đạt xuống cấp dưới; ban hành (mệnh lệnh, nghị định,...) mới
4411	下跌	xiàdiē	hạ điệt	rơi xuống; lao dốc mới
4412	下滑	xiàhuá	hạ hoạt	trượt xuống (dốc, v.v.); (nghĩa bóng) suy giảm mới
4413	下级	xiàjí	hạ cấp	cấp thấp; cấp dưới; tầng lớp dưới mới
4414	下令	xiàlìng	hạ lệnh	ra lệnh; ban hành mệnh lệnh mới
4415	下落	xiàluò	hạ lạc	tung tích; rơi; rớt mới
4416	下手	xiàshǒu	hạ thủ	bắt đầu; ra tay; tiến hành mới
4417	下属	xiàshǔ	hạ thuộc	cấp dưới; người dưới quyền
4418	下台	xiàtái	hạ đài	rời khỏi sân khấu; mất uy tín; từ chức (khỏi văn phòng, v.v.) mới
4419	下调	xiàtiáo	hạ điều	điều chỉnh giảm; giảm xuống (giá cả, lương bổng, v.v.) mới
4420	下行	xiàxíng	hạ hành	(của xe lửa) đi xuống (tức là rời thủ đô); (của thuyền trên sông) đi xuôi dòng mới
4421	下意识	xiàyìshí	hạ ý thức	tâm thức tiềm ẩn mới
4422	下游	xiàyóu	hạ du	hạ lưu (của sông); mức thấp hơn; tầng lớp thấp hơn mới
4423	下坠	xiàzhuì	hạ trụy	(vật) rơi; rớt; cúi xuống mới
4424	吓唬	xiàhu	hách hổ	hù dọa; làm cho sợ hãi mới
4425	吓人	xiàrén	hách nhân	làm cho sợ; hãi hùng; đáng sợ mới
4426	仙鹤	xiānhè	tiên hạc	sếu đầu đỏ (Grus japonensis) mới
4427	仙女	xiānnǚ	tiên nữ	nàng tiên mới
4428	先锋	xiānfēng	tiên phong	tiên phong; người đi đầu; tiên phong trong nghệ thuật mới
4429	先例	xiānlì	tiên lệ	tiền lệ mới
4430	先天	xiāntiān	tiên thiên	giai đoạn phôi thai (đối lập với 後天|后天); bẩm sinh; tự nhiên; thiên bẩm mới
4431	纤维	xiānwéi	tiêm duy	chất xơ
4432	掀	xiān	hiên	nhấc (nắp); làm rung; làm chấn động mới
4433	掀起	xiānqǐ	hiên khởi	nhấc lên; nâng lên (nắp v.v.); (về bão) dâng lên; khuấy động (sóng v.v.)
4434	鲜活	xiānhuó	tiên hoạt	sinh động; sống động; (nguyên liệu thực phẩm) còn sống hoặc tươi mới
4435	鲜美	xiānměi	tiên mỹ	ngon lành; ngon miệng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4436	鲜血	xiānxuè	tiên huyết	máu mới
4437	闲话	xiánhuà	nhàn thoại	cuộc trò chuyện phiếm; tán gẫu; bàn tán
4438	闲置	xiánzhì	nhàn trí	để mặc không dùng; để không mới
4439	弦	xián	huyền	dây cung; dây nhạc cụ; lò xo đồng hồ
4440	衔接	xiánjiē	hàm tiếp	liên kết; kết nối; gia nhập
4441	嫌弃	xiánqì	hiềm khí	chê, ghét bỏ mới
4442	嫌疑	xiányí	hiềm nghi	nghi ngờ; có sự nghi ngờ
4443	显而易见	xiǎnéryìjiàn	hiển nhi dịch kiến	rõ ràng và dễ thấy (thành ngữ); hiển nhiên; rõ ràng; không cần nói cũng biết mới
4444	显赫	xiǎnhè	hiển hách	lừng lẫy; nổi tiếng mới
4445	显露	xiǎnlù	hiển lộ	trở nên rõ ràng; để lộ mới
4446	显示器	xiǎnshìqì	hiển thị khí	màn hình (máy tính) mới
4447	显微镜	xiǎnwēijìng	hiển vi kính	kính hiển vi; Lượng 台 mới
4448	显现	xiǎnxiàn	hiển hiện	sự xuất hiện; xuất hiện mới
4449	显性	xiǎnxìng	hiển tính	có thể thấy; dễ thấy; pha-nê- mới
4450	显眼	xiǎnyǎn	hiển nhãn	dễ thấy; bắt mắt; rực rỡ mới
4451	鲜为人知	xiǎnwéirénzhī	tiên vi nhân tri	hiếm khi được biết đến (thành ngữ); hầu như không ai biết mới
4452	现成	xiànchéng	hiện thành	làm sẵn; có sẵn
4453	现任	xiànrèn	hiện nhiệm	đương nhiệm (chủ tịch, v.v.); đương chức; chồng) hiện tại mới
4454	现行	xiànxíng	hiện hành	đang có hiệu lực; hiện hành; hiện tại mới
4455	限定	xiàndìng	hạn định	hạn chế; giới hạn mới
4456	线条	xiàntiáo	tuyến điều	đường nét (trong vẽ, thư pháp, v.v.) mới
4457	宪法	xiànfǎ	hiến pháp	hiến pháp (của một quốc gia)
4458	陷	xiàn	hãm	cạm bẫy; bẫy; mắc kẹt mới
4459	陷害	xiànhài	hãm hại	gài bẫy; dàn cảnh; hãm hại
4460	陷阱	xiànjǐng	hãm tỉnh	cạm bẫy; bẫy; bẫy rập mới
4461	馅	xiàn	hãm	nhân; thịt xay; lớp nhân mới
4462	献	xiàn	hiến	dâng; tặng; cống hiến mới
4463	乡亲	xiāngqīn	hương thân	người đồng hương (cùng làng); người địa phương; dân làng mới
4464	乡下	xiāngxia	hương hạ	nông thôn; khu vực nông thôn mới
4465	相伴	xiāngbàn	tương bạn	đồng hành cùng ai; đồng hành cùng nhau mới
4466	相辅相成	xiāngfǔ-xiāngchéng	tương phụ tương thành	bổ trợ lẫn nhau (thành ngữ)
4467	相继	xiāngjì	tương kế	liên tiếp; theo sát mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4468	相近	xiāngjìn	tương cận	gần; tương tự mới
4469	相识	xiāngshí	tương thức	làm quen; người quen mới
4470	相提并论	xiāngtí-bìnglùn	tương đề tịnh luận	bàn luận hai việc khác nhau (thành ngữ); đánh đồng; đặt ngang hàng mới
4471	相通	xiāngtōng	tương thông	liên thông; kết nối; giao tiếp mới
4472	相遇	xiāngyù	tương ngộ	gặp; gặp gỡ; tình cờ gặp mới
4473	相约	xiāngyuē	tương ước	đồng ý (về địa điểm, ngày tháng,...); đạt được thỏa thuận; hẹn gặp mới
4474	香料	xiāngliào	hương liệu	gia vị; chất tạo mùi; hương liệu mới
4475	香油	xiāngyóu	hương du	dầu mè; dầu thơm mới
4476	镶	xiāng	tương	khảm; đính; gờ mới
4477	镶嵌	xiāngqiàn	tương khảm	khảm; nạm; đính (ví dụ: đá quý trên nhẫn)
4478	详尽	xiángjìn	tường tận	thấu đáo và chi tiết; toàn diện; chi tiết tỉ mỉ đầy đủ mới
4479	祥和	xiánghé	tường hòa	cát tường và hòa bình mới
4480	享	xiǎng	hưởng	hưởng; thụ hưởng; có quyền sử dụng mới
4481	享用	xiǎngyòng	hưởng dụng	thưởng thức (tức là có quyền sử dụng hoặc hưởng lợi) mới
4482	享有	xiǎngyǒu	hưởng hữu	hưởng (quyền lợi, đặc quyền,...) mới
4483	响亮	xiǎngliàng	hưởng lượng	to và rõ; vang dội
4484	响应	xiǎngyìng	hưởng ứng	đáp lại; trả lời
4485	想方设法	xiǎngfāng-shèfǎ	tưởng phương thiết pháp	nghĩ ra mọi phương pháp có thể (thành ngữ); nghĩ cách
4486	向导	xiàngdǎo	hướng đạo	hướng dẫn
4487	向来	xiànglái	hướng lai	luôn luôn (trước đây)
4488	巷	xiàng	hạng	ngõ; hẻm
4489	相貌	xiàngmào	tướng mạo	diện mạo mới
4490	像样	xiàngyàng	tượng dạng	trình bày được; đứng đắn; đạt chuẩn mới
4491	橡胶	xiàngjiāo	tượng giao	cao su mới
4492	削	xiāo	tước	gọt bằng dao; bào; cắt (bóng trong tennis, v.v.) mới
4493	消	xiāo	tiêu	giảm bớt; lắng xuống; tiêu thụ; giảm; tiêu phí (thời gian) mới
4494	消沉	xiāochén	tiêu trầm	trầm cảm; tâm trạng tồi tệ; tinh thần sa sút mới
4495	消磨	xiāomó	tiêu ma	mài mòn; làm hao mòn; bào mòn mới
4496	消遣	xiāoqiǎn	tiêu khiển	giết thời gian; giải trí; tiêu khiển mới
4497	萧条	xiāotiáo	tiêu điều	ảm đạm; hoang vắng; (kinh tế) suy thoái; trì trệ; suy sụp mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4498	销	xiāo	tiêu	nấu chảy (kim loại); hủy; thủ tiêu; bán mới
4499	销毁	xiāohuǐ	tiêu hủy	tiêu hủy (bằng cách nung chảy hoặc đốt); hủy diệt
4500	潇洒	xiāosǎ	tiêu sái	tự tin và thanh thản; tự do tự tại mới
4501	嚣张	xiāozhāng	hiêu trương	lan tràn; không kiềm chế; ngạo mạn mới
4502	小菜一碟	xiǎocài-yìdié	tiểu thái nhất điệp	món khai vị nhỏ; dễ ợt; rất dễ (thành ngữ) mới
4503	小丑	xiǎochǒu	tiểu sửu	chú hề mới
4504	小费	xiǎofèi	tiểu phí	tiền tip; tiền bo mới
4505	小看	xiǎokàn	tiểu khán	đánh giá thấp mới
4506	小康	xiǎokāng	tiểu khang	khá giả; ấm no; một giai đoạn hoà bình và thịnh vượng mới
4507	小品	xiǎopǐn	tiểu phẩm	tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật ngắn, đơn giản; tiểu luận; tiểu phẩm mới
4508	小人	xiǎorén	tiểu nhân	tôi (dùng để tự xưng một cách khiêm tốn); người đê tiện; nhân vật hèn hạ mới
4509	小提琴	xiǎotíqín	tiểu đề cầm	đàn violin mới
4510	小心翼翼	xiǎoxīn-yìyì	tiểu tâm dực dực	cẩn thận và trang trọng (thành ngữ); rất cẩn thận; thận trọng; nhẹ nhàng và cẩn thận
4511	孝敬	xiàojìng	hiếu kính	thể hiện lòng hiếu thảo; tặng quà (cho người lớn tuổi hoặc cấp trên) mới
4512	孝顺	xiàoshùn	hiếu thuận	hiếu thảo; tròn bổn phận; hết lòng với cha mẹ (và ông bà, v.v.)
4513	肖像	xiàoxiàng	tiếu tượng	chân dung (tranh, ảnh, v.v.); (theo nghĩa chung) sự thể hiện một người; chân dung
4514	效仿	xiàofǎng	hiệu phỏng	bắt chước, noi theo mới
4515	效力	xiàolì	hiệu lực	tính hiệu quả; hiệu quả tích cực; phục vụ (trong một khả năng nào đó) mới
4516	效益	xiàoyì	hiệu ích	lợi ích; tính hiệu quả; hiệu suất
4517	协定	xiédìng	hiệp định	thỏa thuận; hiệp định; đạt được thỏa thuận mới
4518	协商	xiéshāng	hiệp thương	tham vấn; thảo luận; thỏa thuận
4519	协同	xiétóng	hiệp đồng	phối hợp; phối hợp với; cộng tác mới
4520	协作	xiézuò	hiệp tác	hợp tác; phối hợp mới
4521	邪	xié	tà	ma quỷ; tà ác; nham hiểm mới
4522	邪恶	xiéè	tà ác	nham hiểm; hung ác; xấu xa mới
4523	挟持	xiéchí	hiệp trì	bắt giữ mới
4524	携手	xiéshǒu	huề thủ	tay trong tay; hợp tác; phối hợp mới
4525	写照	xiězhào	tả chiếu	sự khắc hoạ mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4526	泄	xiè	tiết	(hình thức kết hợp) rò ra; xả ra; (nghĩa bóng) tiết lộ mới
4527	泄漏	xièlòu	tiết lậu	(chất lỏng hoặc khí) rò rỉ; tiết lộ; rò rỉ (thông tin) mới
4528	泄露	xièlòu	tiết lộ	rò rỉ (thông tin); tiết lộ; cũng đọc là
4529	泄密	xièmì	tiết mật	làm lộ bí mật mới
4530	泄气	xièqì	tiết khí	rò rỉ (khí); nản lòng; tuyệt vọng
4531	泻	xiè	tả	chảy ra nhanh; lũ lụt; dòng nước xiết mới
4532	卸	xiè	tá	dỡ; xuống; phá bỏ mới
4533	卸任	xièrèn	tá nhiệm	rời khỏi chức vụ mới
4534	卸载	xièzài	tá tải	dỡ hàng; gỡ cài đặt (phần mềm) mới
4535	谢绝	xièjué	tạ tuyệt	từ chối khéo
4536	心安理得	xīnān-lǐdé	tâm an lý đắc	lương tâm thanh thản; không cảm thấy áy náy về điều gì mới
4537	心病	xīnbìng	tâm bệnh	lo âu; điểm nhức nhối; nỗi lo thầm mới
4538	心肠	xīncháng	tâm tràng	trái tim; ý định; khuynh hướng mới
4539	心得	xīndé	tâm đắc	những gì người ta học được (qua kinh nghiệm, đọc sách, v.v.); kiến thức; hiểu biết
4540	心甘情愿	xīngān-qíngyuàn	tâm cam tình nguyện	vui vẻ làm (thành ngữ); hoàn toàn vui vẻ để làm; rất sẵn lòng làm mới
4541	心慌	xīnhuāng	tâm hoảng	hoảng hốt; (tiếng địa phương) tim đập không đều mới
4542	心急如焚	xīnjí-rúfén	tâm cấp như phần	nóng lòng như đốt; cháy ruột cháy gan mới
4543	心灵手巧	xīnlíng-shǒuqiǎo	tâm linh thủ xảo	khéo léo; thông minh; tinh xảo mới
4544	心声	xīnshēng	tâm thanh	ước nguyện chân thành; nội tâm; nguyện vọng mới
4545	心事	xīnshì	tâm sự	mối lo trong lòng; sự lo lắng mới
4546	心思	xīnsi	tâm tư	tâm trí; suy nghĩ; nghiêng về mới
4547	心酸	xīnsuān	tâm toan	cảm thấy buồn mới
4548	心想事成	xīnxiǎng-shìchéng	tâm tưởng sự thành	(thành ngữ) điều ước thành sự thật; chúc bạn mọi điều tốt đẹp! mới
4549	心胸	xīnxiōng	tâm hung	tấm lòng; tâm trí; tham vọng mới
4550	心血	xīnxuè	tâm huyết	tâm huyết; sự đầu tư (cho một dự án); sự chăm sóc tỉ mỉ
4551	心眼儿	xīnyǎnr	tâm nhãn nhi	suy nghĩ; tâm trí; ý định
4552	心意	xīnyì	tâm ý	ý định; tấm lòng; cảm giác thân tình mới
4553	芯片	xīnpiàn	tâm phiến	chip máy tính; vi mạch mới
4554	辛勤	xīnqín	tân cần	chăm chỉ; cần cù
4555	辛酸	xīnsuān	tân toan	cay (vị); đắng; nghĩa bóng: buồn mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4556	欣慰	xīnwèi	hân ủy	cảm thấy hài lòng
4557	欣喜	xīnxǐ	hân hỷ	vui mừng mới
4558	欣欣向荣	xīnxīn-xiàngróng	hân hân hướng vinh	(thành ngữ) hưng thịnh; phát đạt
4559	新潮	xīncháo	tân trào	hiện đại; hợp thời trang mới
4560	新陈代谢	xīnchén-dàixiè	tân trần đại tạ	cái mới thay thế cái cũ (thành ngữ)
4561	新春	xīnchūn	tân xuân	đầu mùa xuân; 10 hoặc 20 ngày sau Tết Nguyên Đán âm lịch mới
4562	新奇	xīnqí	tân kỳ	mới lạ; mới; độc đáo mới
4563	新生	xīnshēng	tân sinh	mới; mới sinh; mới nổi mới
4564	新式	xīnshì	tân thức	phong cách mới; loại mới nhất mới
4565	新手	xīnshǒu	tân thủ	người mới; tân binh; lính mới mới
4566	薪酬	xīnchóu	tân thù	tiền công; thù lao; lương mới
4567	信贷	xìndài	tín thải	tín dụng; tiền vay mới
4568	信件	xìnjiàn	tín kiện	bức thư (gửi qua đường bưu điện) mới
4569	信仰	xìnyǎng	tín ngưỡng	tin vào (tôn giáo); niềm tin vững chắc; tín ngưỡng
4570	信誉	xìnyù	tín dự	uy tín; danh tiếng; danh dự
4571	兴奋剂	xīngfènjì	hưng phấn tễ	chất kích thích; doping (trong thể thao) mới
4572	兴建	xīngjiàn	hưng kiến	xây dựng; thi công mới
4573	兴隆	xīnglóng	hưng long	thịnh vượng; phồn thịnh; hưng thịnh
4574	兴盛	xīngshèng	hưng thịnh	hưng thịnh; phát đạt mới
4575	兴旺	xīngwàng	hưng vượng	thịnh vượng; phát đạt; phồn vinh
4576	星级	xīngjí	tinh cấp	xếp hạng sao; đẳng cấp hàng đầu; được đánh giá cao mới
4577	星球	xīngqiú	tinh cầu	thiên thể (ví dụ: hành tinh, vệ tinh,...); thiên thể mới
4578	星系	xīngxì	tinh hệ	thiên hà, hệ sao mới
4579	星座	xīngzuò	tinh tọa	chòm sao; cung hoàng đạo mới
4580	猩猩	xīngxing	tinh tinh	đười ươi mới
4581	腥	xīng	tinh	mùi tanh
4582	刑法	xíngfǎ	hình pháp	luật hình sự mới
4583	刑事	xíngshì	hình sự	hình sự; thuộc về hình pháp
4584	行使	xíngshǐ	hành sử	thực hiện (một quyền lợi, v.v.) mới
4585	行星	xíngxīng	hành tinh	hành tinh; lượng từ: 颗 mới
4586	行政	xíngzhèng	hành chính	hành chính; (định ngữ) hành chính; điều hành
4587	形形色色	xíngxíngsèsè	hình hình sắc sắc	đủ loại; đủ kiểu; mọi loại (khác nhau) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4588	形影不离	xíngyǐng-bùlí	hình ảnh bất ly	không thể tách rời (như hình với bóng) mới
4589	醒目	xǐngmù	tỉnh mục	bắt mắt (tiêu đề); nổi bật (minh họa) mới
4590	醒悟	xǐngwù	tỉnh ngộ	tỉnh ngộ; nhận ra sự thật; tỉnh ra mới
4591	兴高采烈	xìnggāo-cǎiliè	hứng cao thái liệt	vui vẻ và phấn khích (thành ngữ); tinh thần hứng khởi; rất vui mừng
4592	兴致	xìngzhì	hứng trí	tâm trạng; tinh thần; sự hứng thú mới
4593	幸存	xìngcún	hãnh tồn	sống sót (sau thảm họa) mới
4594	幸好	xìnghǎo	hạnh hảo	may mắn thay
4595	幸亏	xìngkuī	hạnh khuy	may mắn; thật may
4596	幸免	xìngmiǎn	hãnh miễn	tránh được (một số phận không may) mới
4597	性感	xìnggǎn	tính cảm	sự quyến rũ; tính gợi cảm; tình dục
4598	性命	xìngmìng	tính mệnh	sinh mệnh
4599	性情	xìngqíng	tính tình	bản chất; tính khí
4600	姓氏	xìngshì	tính thị	họ mới
4601	凶	xiōng	hung	ác độc; dữ dội; điềm gở mới
4602	凶残	xiōngcán	hung tàn	man rợ; tàn ác; dữ dằn mới
4603	凶恶	xiōngè	hung ác	dữ dội; hung ác; tàn bạo
4604	凶狠	xiōnghěn	hung ngận	độc ác; tàn nhẫn; hung dữ và hiểm độc mới
4605	凶猛	xiōngměng	hung mãnh	dữ dội; bạo lực; hung dữ mới
4606	凶手	xiōngshǒu	hung thủ	kẻ sát nhân; hung thủ
4607	汹涌	xiōngyǒng	hung dũng	trào dâng mãnh liệt (biển, sông, hồ, v.v.); cuộn trào mới
4608	胸怀	xiōnghuái	hung hoài	tâm tư (nơi chứa đựng cảm xúc); ngực; rộng lượng và cởi mở
4609	胸膛	xiōngtáng	hung thang	ngực
4610	胸有成竹	xiōngyǒuchéngzhú	hung hữu thành trúc	(thành ngữ) trong lòng đã có kế hoạch chu đáo mới
4611	雄厚	xiónghòu	hùng hậu	đáng kể; mạnh mẽ; dồi dào; phong phú
4612	雄伟	xióngwěi	hùng vĩ	hùng vĩ; oai nghiêm; tráng lệ
4613	雄性	xióngxìng	hùng tính	giống đực mới
4614	休克	xiūkè	hưu khắc	sốc (từ mượn); bị sốc mới
4615	休眠	xiūmián	hưu miên	không hoạt động (núi lửa); ngủ đông (tin học) mới
4616	休想	xiūxiǎng	hưu tưởng	đừng nghĩ (rằng); đừng tưởng tượng (rằng) mới
4617	休养	xiūyǎng	hưu dưỡng	hồi phục; bình phục; dưỡng bệnh
4618	修补	xiūbǔ	tu bổ	sửa chữa mới
4619	修长	xiūcháng	tu trường	mảnh mai; cao ráo; cao và gầy mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4620	修养	xiūyǎng	tu dưỡng	sự rèn luyện; đào tạo; tự tu dưỡng mới
4621	修正	xiūzhèng	tu chính	sửa đổi; chỉnh sửa mới
4622	羞耻	xiūchǐ	tu sỉ	(cảm giác) xấu hổ
4623	羞愧	xiūkuì	tu quý	xấu hổ mới
4624	秀丽	xiùlì	tú lệ	xinh đẹp; mỹ lệ mới
4625	秀美	xiùměi	tú mỹ	thanh lịch; duyên dáng mới
4626	袖手旁观	xiùshǒu-pángguān	tụ thủ bàng quan	khoanh tay đứng nhìn (thành ngữ); đứng nhìn mà không ra tay giúp đỡ mới
4627	袖珍	xiùzhēn	tụ trân	cỡ nhỏ bỏ túi; (sách v.v.) bỏ túi mới
4628	绣	xiù	tú	thêu; thêu thùa
4629	锈	xiù	tú	bị rỉ sét mới
4630	嗅	xiù	khứu	ngửi; đánh hơi; tìm bằng mũi mới
4631	嗅觉	xiùjué	khứu giác	khứu giác
4632	须	xū	tu	râu; ria; râu (của côn trùng,...) mới
4633	须知	xūzhī	tu tri	thông tin chính; hướng dẫn; cần phải ghi nhớ
4634	虚	xū	hư	trống rỗng; hư không; lý thuyết trừu tượng hoặc nguyên tắc chỉ đạo mới
4635	虚构	xūgòu	hư cấu	bịa đặt; tạo ra; hư cấu mới
4636	虚幻	xūhuàn	hư huyễn	tưởng tượng; hư ảo mới
4637	虚假	xūjiǎ	hư giả	giả dối; giả tạo; giả vờ
4638	虚拟	xūnǐ	hư nghĩ	tưởng tượng; bịa ra; hư cấu; lý thuyết; giả thuyết; (tin học) mô phỏng mới
4639	虚荣	xūróng	hư vinh	thói phù phiếm
4640	虚弱	xūruò	hư nhược	yếu; sức khỏe kém mới
4641	虚伪	xūwěi	hư ngụy	giả dối; đạo đức giả; không thành thật
4642	徐徐	xúxú	từ từ	một cách chậm rãi; nhẹ nhàng mới
4643	许	xǔ	hứa	cho phép; hứa; khen mới
4644	许愿	xǔyuàn	hứa nguyện	lập điều ước; lập lời thề; hứa ban thưởng mới
4645	旭日	xùrì	húc nhật	mặt trời đang mọc mới
4646	序	xù	tự	(hình vị hạn chế) thứ tự; trình tự; (hình vị hạn chế) mở đầu; ban đầu; lời nói đầu mới
4647	序列	xùliè	tự liệt	trình tự mới
4648	序幕	xùmù	tự mạc	lời nói đầu mới
4649	序言	xùyán	tự ngôn	lời tựa; lời nói đầu; lời mở đầu; khúc dạo đầu
4650	畜牧	xùmù	húc mục	chăn nuôi động vật
4651	酗酒	xùjiǔ	hú tửu	uống rượu nhiều; say rượu; uống quá chén

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4652	续	xù	tục	tiếp tục; bổ sung mới
4653	续航	xùháng	tục hàng	(của máy bay, tàu, xe v.v.) tiếp tục hành trình mà không cần tiếp nhiên liệu mới
4654	絮叨	xùdao	nhứ đao	dài dòng; dài lời; nói mãi không vào trọng tâm mới
4655	宣称	xuānchēng	tuyên xưng	khẳng định; tuyên bố mới
4656	宣读	xuāndú	tuyên độc	đọc to trước khán giả; bài phát biểu chuẩn bị sẵn (ví dụ: tại hội nghị đảng) mới
4657	宣告	xuāngào	tuyên cáo	tuyên bố; công bố mới
4658	宣誓	xuānshì	tuyên thệ	tuyên thệ (nhậm chức); thề nguyện
4659	宣泄	xuānxiè	tuyên tiết	thoát nước (bằng cách dẫn nước đi); trút bầu tâm sự; tiết lộ mới
4660	宣言	xuānyán	tuyên ngôn	tuyên bố; tuyên ngôn mới
4661	宣扬	xuānyáng	tuyên dương	tuyên truyền; quảng bá; lan truyền rộng rãi
4662	喧哗	xuānhuá	huyên hoa	tiếng ồn ào; ầm ĩ; gây náo động mới
4663	喧闹	xuānnào	huyên náo	gây ồn; ồn ào mới
4664	玄	xuán	huyền	màu đen; huyền bí mới
4665	玄机	xuánjī	huyền cơ	nguyên lý huyền bí mới
4666	悬	xuán	huyền	treo hoặc lơ lửng; lo lắng; thông báo công khai mới
4667	悬挂	xuánguà	huyền quải	treo; móc treo; hệ thống treo (xe cộ)
4668	悬念	xuánniàn	huyền niệm	sự hồi hộp trong phim, kịch v.v.; quan tâm đến phúc lợi của ai đó
4669	悬殊	xuánshū	huyền thù	khác biệt lớn; hoàn toàn trái ngược mới
4670	悬崖	xuányá	huyền nhai	vách núi; đá treo leo mới
4671	旋律	xuánlǜ	hoàn luật	giai điệu
4672	旋涡	xuánwō	hoàn oa	xoắn ốc; xoáy nước; gió xoáy mới
4673	选举	xuǎnjǔ	tuyển cử	bầu cử; cuộc bầu cử
4674	选民	xuǎnmín	tuyển dân	cử tri; khu vực bầu cử; cử tri đoàn mới
4675	选项	xuǎnxiàng	tuyển hạng	tùy chọn; phương án; lựa chọn; chọn một dự án mới
4676	选用	xuǎnyòng	tuyển dụng	chọn để sử dụng; lựa chọn và sử dụng mới
4677	炫耀	xuànyào	huyễn diệu	chói lọi; khoe khoang; phô trương mới
4678	削减	xuējiǎn	tước giảm	cắt giảm; giảm; bớt mới
4679	削弱	xuēruò	tước nhược	làm suy yếu; làm giảm; suy nhược
4680	靴子	xuēzi	ngoa tử	đôi ủng mới
4681	穴位	xuéwèi	huyệt vị	huyệt châm cứu; vị trí mộ mới
4682	学识	xuéshí	học thức	học vấn; kiến thức uyên thâm mới
4683	学士	xuéshì	học sĩ	bằng cử nhân; người có bằng đại học mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4684	学说	xuéshuō	học thuyết	lý thuyết; học thuyết
4685	学业	xuéyè	học nghiệp	việc học; tình hình học tập mới
4686	学子	xuézǐ	học tử	học giả mới
4687	雪山	xuěshān	tuyết sơn	núi phủ tuyết mới
4688	雪上加霜	xuěshàng-jiāshuāng	tuyết thượng gia sương	(thành ngữ) làm cho tình hình tồi tệ hơn thêm; châm dầu vào lửa
4689	血脉	xuèmài	huyết mạch	mạch máu mới
4690	血缘	xuèyuán	huyết duyên	huyết thống mới
4691	勋章	xūnzhāng	huân chương	huân chương; huy chương mới
4692	熏	xūn	huân	hun khói; xông khói; xông vào mũi mới
4693	熏陶	xūntáo	huân đào	thấm nhuần; ảnh hưởng; nuôi dưỡng
4694	旬	xún	tuần	mười ngày; mười năm; đủ kỳ mới
4695	寻	xún	tầm	tìm kiếm; tìm mới
4696	寻常	xúncháng	tầm thường	thông thường; phổ biến; bình thường mới
4697	寻觅	xúnmì	tầm mịch	tìm kiếm
4698	巡回	xúnhuí	tuần hồi	đi vòng quanh; đi lang thang; đi lưu diễn mới
4699	巡逻	xúnluó	tuần la	tuần tra (cảnh sát, quân đội hoặc hải quân)
4700	巡视	xúnshì	tuần thị	tuần tra; thị sát; kiểm tra mới
4701	循序渐进	xúnxù-jiànjìn	tuần tự tiệm tiến	tuân theo trình tự, từng bước một (thành ngữ); tiến bộ vững chắc từng chút một
4702	训	xùn	huấn	dạy; huấn luyện; khuyên răn; (dạng kết hợp) chỉ thị (từ cấp trên); lời dạy; quy tắc mới
4703	迅猛	xùnměng	tấn mãnh	nhanh và mạnh mới
4704	驯	xùn	tuần	đạt được dần dần; thuần hóa mới
4705	逊色	xùnsè	tốn sắc	thua kém (thường trong cụm 毫無遜色|毫无逊色, không hề thua kém) mới
4706	丫头	yātou	nha đầu	cô gái; người hầu gái mới
4707	压倒	yādǎo	áp đảo	áp đảo; chế ngự; một cách áp đảo mới
4708	压迫	yāpò	áp bách	áp bức; đàn áp; đè nén
4709	压抑	yāyì	áp ức	kiềm chế hoặc đè nén cảm xúc; ngột ngạt; chán nản
4710	压榨	yāzhà	áp trá	ép; vắt; chiết xuất nước, dầu v.v. bằng cách vắt
4711	压制	yāzhì	áp chế	kiềm chế; ức chế; đàn áp
4712	压轴	yāzhòu	áp trục	tiết mục áp chót, tiết mục đinh mới
4713	押	yā	áp	cầm cố; cầm đồ; tạm giam mới
4714	鸦雀无声	yāquè-wúshēng	nha tước vô thanh	nghĩa đen: quạ và chim sẻ đều không kêu; yên lặng tuyệt đối mới
4715	芽	yá	nha	nụ; chồi mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4716	哑	yǎ	á	câm; không nói được; (giọng) khàn; khàn khàn; (đạn, bom, v.v.) không nổ mới
4717	揠苗助长	yàmiáo-zhùzhǎng	yển miêu trợ trưởng	nhổ mạ cho mau lớn; nóng vội hỏng việc mới
4718	咽喉	yānhóu	yết hầu	cổ họng mới
4719	烟囱	yāncōng	yên thông	ống khói mới
4720	烟花	yānhuā	yên hoa	pháo hoa; gái mại dâm (đặc biệt trong kịch nhà Nguyên)
4721	烟火	yānhuǒ	yên hỏa	khói lửa; pháo hoa mới
4722	延	yán	diên	kéo dài; mở rộng; trì hoãn mới
4723	延缓	yánhuǎn	diên hoãn	trì hoãn; hoãn lại; làm chậm mới
4724	延误	yánwù	diên ngộ	chậm trễ, làm lỡ mới
4725	严谨	yánjǐn	nghiêm cẩn	nghiêm ngặt; chặt chẽ; cẩn thận; (văn viết) có tổ chức; tỉ mỉ mới
4726	严峻	yánjùn	nghiêm tuấn	nghiêm trọng; khắc nghiệt; nghiêm khắc
4727	严密	yánmì	nghiêm mật	nghiêm ngặt; chặt chẽ (tổ chức, giám sát v.v.)
4728	言辞	yáncí	ngôn từ	lời nói; cách diễn đạt; điều người ta nói mới
4729	言论	yánlùn	ngôn luận	bày tỏ ý kiến; quan điểm; nhận xét
4730	言行	yánxíng	ngôn hành	lời nói và hành động; những gì một người nói và làm mới
4731	岩石	yánshí	nham thạch	đá
4732	沿岸	yán'àn	duyên ngạn	khu vực ven biển; ven biển hoặc ven sông mới
4733	沿途	yántú	duyên đồ	dọc hai bên đường; dọc đường mới
4734	沿线	yánxiàn	duyên tuyến	dọc theo tuyến (ví dụ: đường sắt); khu vực gần tuyến đường mới
4735	沿用	yányòng	duyên dụng	tiếp tục sử dụng (phương pháp cũ); áp dụng như trước; theo thông lệ mới
4736	阎王	Yánwang	diêm vương	(ví von) người tàn ác và bạo ngược mới
4737	衍生	yǎnshēng	diễn sinh	phát sinh; dẫn xuất mới
4738	掩耳盗铃	yǎněr-dàolíng	yểm nhĩ đạo linh	nghĩa đen: che tai trong khi trộm chuông; tự lừa dối mình; vùi đầu vào cát (thành ngữ) mới
4739	掩盖	yǎngài	yểm cái	che giấu; trốn phía sau; che đậy
4740	掩护	yǎnhù	yểm hộ	che chắn; bảo vệ; che đậy
4741	掩饰	yǎnshì	yểm sức	che giấu; che đậy; nguỵ trang
4742	眼红	yǎnhóng	nhãn hồng	thèm muốn; đố kỵ; ghen tỵ mới
4743	眼界	yǎnjiè	nhãn giới	tầm nhìn; phạm vi mới
4744	眼色	yǎnsè	nhãn sắc	ra hiệu bằng mắt; ánh mắt có ý nghĩa

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4745	眼神	yǎnshén	nhãn thần	biểu hiện hoặc cảm xúc trong mắt; nhìn đầy ẩn ý; nháy mắt
4746	眼下	yǎnxià	nhãn hạ	bây giờ; hiện tại
4747	演变	yǎnbiàn	diễn biến	phát triển; tiến hóa
4748	演化	yǎnhuà	diễn hóa	tiến hóa; sự tiến hóa mới
4749	演技	yǎnjì	diễn kỹ	diễn xuất; kỹ năng biểu diễn mới
4750	演练	yǎnliàn	diễn luyện	diễn tập; thực hành mới
4751	演示	yǎnshì	diễn thị	trình diễn; cho thấy; thuyết trình mới
4752	演说	yǎnshuō	diễn thuyết	bài phát biểu; diễn thuyết mới
4753	演习	yǎnxí	diễn tập	(quân sự, chữa cháy, v.v.) (động từ và danh từ) diễn tập; tập luyện; thao diễn
4754	演绎	yǎnyì	diễn dịch	(câu chuyện, v.v.) diễn ra; phát triển; (kỹ thuật, v.v.) phát triển; diễn xuất
4755	厌烦	yànfán	yếm phiền	chán nản; chán ngấy; phát ốm vì gì đó mới
4756	厌倦	yànjuàn	yếm quyện	chán ngán; mệt mỏi; buồn chán mới
4757	厌恶	yànwù	yếm ố	ghê tởm; căm ghét; không thích điều gì đó
4758	咽	yàn	yến	họng; hầu; eo hẹp mới
4759	艳丽	yànlì	diễm lệ	lộng lẫy; đẹp rực rỡ mới
4760	验	yàn	nghiệm	kiểm tra; thử; nghiệm mới
4761	验收	yànshōu	nghiệm thu	kiểm tra và chấp nhận; nghiệm thu
4762	燕子	yànzi	yến tử	chim én mới
4763	秧歌	yāngge	ương ca	Yangge, một điệu múa dân gian phổ biến ở nông thôn mới
4764	扬	yáng	dương	nâng; giương; hành động tung hoặc sảy mới
4765	阳历	yánglì	dương lịch	lịch dương; lịch phương Tây (Gregory) mới
4766	阳性	yángxìng	dương tính	dương tính; nam tính mới
4767	杨树	yángshù	dương thụ	cây dương; các loại cây thuộc chi Populus mới
4768	洋溢	yángyì	dương dật	tràn đầy; thấm đẫm mới
4769	仰望	yǎngwàng	ngưỡng vọng	nhìn lên; ngưỡng mộ ai đó một cách hy vọng mới
4770	养活	yǎnghuo	dưỡng hoạt	chu cấp; nuôi (động vật, gia đình, v.v.); chăn nuôi mới
4771	养生	yǎngshēng	dưỡng sinh	duy trì sức khỏe; tẩm bổ; chữa dưỡng (bê tông, v.v.) mới
4772	养育	yǎngyù	dưỡng dục	nuôi dưỡng; nuôi nấng; chăm sóc mới
4773	养殖	yǎngzhí	dưỡng thực	nuôi trồng; sự nuôi trồng; phát triển mới
4774	样本	yàngběn	dạng bản	mẫu; vật mẫu mới
4775	样品	yàngpǐn	dạng phẩm	mẫu; vật mẫu

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4776	妖怪	yāoguài	yêu quái	quái vật; ma quỷ mới
4777	邀	yāo	yêu	mời; yêu cầu; chặn đường mới
4778	窑	yáo	diêu	lò nung; lò nướng; mỏ than mới
4779	谣言	yáoyán	dao ngôn	tin đồn
4780	摇摆	yáobǎi	dao bãi	lắc lư; lảo đảo; dao động
4781	摇晃	yáohuàng	dao hoàng	đung đưa; lắc lư; chao đảo
4782	摇篮	yáolán	dao lam	cái nôi mới
4783	摇摇欲坠	yáoyáo-yùzhuì	dao dao dục trụy	lung lay; trên bờ vực sụp đổ mới
4784	遥控	yáokòng	dao khống	quản lý hoạt động từ xa; điều khiển từ xa
4785	药材	yàocái	dược tài	dược liệu mới
4786	药方	yàofāng	dược phương	đơn thuốc mới
4787	要害	yàohài	yếu hại	bộ phận quan trọng; (bóng) điểm then chốt; mấu chốt mới
4788	要好	yàohǎo	yếu hảo	có quan hệ tốt; là bạn thân; phấn đấu cải thiện bản thân mới
4789	要紧	yàojǐn	yếu khẩn	quan trọng; khẩn cấp mới
4790	要领	yàolǐng	yếu lãnh	khía cạnh chính; yếu tố cần thiết; cốt lõi mới
4791	要命	yàomìng	yếu mệnh	gây chết người; cực kỳ; vô cùng; (dùng khi phàn nàn về điều gì đó) phiền phức
4792	要强	yàoqiáng	yếu cường	háo thắng; muốn vươn lên trong cuộc sống; có chí mới
4793	耀眼	yàoyǎn	diệu nhãn	chói mắt; chói lọi
4794	椰子	yēzi	gia tử	cây dừa; quả dừa mới
4795	野餐	yěcān	dã xan	dã ngoại; đi picnic mới
4796	野蛮	yěmán	dã man	man rợ; không văn minh
4797	野兽	yěshòu	dã thú	quái thú; động vật hoang dã mới
4798	野心	yěxīn	dã tâm	tham vọng; dã tâm; chủ nghĩa danh vọng
4799	业绩	yèjì	nghiệp tích	thành tích; thành tựu mới
4800	夜班	yèbān	dạ ban	ca đêm mới
4801	夜宵	yèxiāo	dạ tiêu	bữa ăn khuya mới
4802	夜校	yèxiào	dạ hiệu	trường học buổi tối; trường tối mới
4803	夜以继日	yèyǐjìrì	dạ dĩ kế nhật	ngày đêm (thành ngữ); nỗ lực liên tục và gắng sức mới
4804	液晶	yèjīng	dịch tinh	tinh thể lỏng mới
4805	一并	yíbìng	nhất tính	gộp lại; xử lý cùng với những thứ khác mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4806	一成不变	yìchéng-búbiàn	nhất thành bất biến	(thành ngữ) bất biến; không thay đổi; như chạm khắc vào đá mới
4807	一筹莫展	yìchóu-mòzhǎn	nhất trù mạc triển	không tìm được giải pháp; bế tắc mới
4808	一动不动	yídòng-búdòng	nhất động bất động	bất động mới
4809	一度	yídù	nhất độ	một thời; một lần; đã từng
4810	一概	yígài	nhất khái	tất cả; không có ngoại lệ; một cách chắc chắn mới
4811	一概而论	yígàiérlùn	nhất khái nhi luận	gộp chung các vấn đề khác nhau (thành ngữ) mới
4812	一干二净	yìgān-èrjìng	nhất can nhị tịnh	hoàn toàn (thành ngữ); triệt để; sạch sành sanh mới
4813	一鼓作气	yìgǔ-zuòqì	nhất cổ tác khí	làm việc một mạch với sự hăng hái mới
4814	一晃	yíhuàng	nhất hoàng	(về thời gian trôi qua) trong nháy mắt; (về cảnh tượng) thoáng qua mới
4815	一技之长	yíjìzhīcháng	nhất kỹ chi trường	thành thạo trong một lĩnh vực cụ thể (thành ngữ) mới
4816	一经	yìjīng	nhất kinh	ngay sau khi; một khi (một hành động đã hoàn thành) mới
4817	一举	yìjǔ	nhất cử	một động tác; một hành động; chỉ trong một lần mới
4818	一举两得	yìjǔ-liǎngdé	nhất cử lưỡng đắc	một hành động, hai kết quả (thành ngữ); một mũi tên trúng hai đích
4819	一举一动	yìjǔ-yídòng	nhất cử nhất động	mỗi cử động; từng hành động một mới
4820	一揽子	yìlǎnzi	nhất lãm tử	bao trọn gói; không phân biệt mới
4821	一连	yìlián	nhất liên	liên tiếp; liên tục; kéo dài mới
4822	一连串	yìliánchuàn	nhất liên xuyến	một loạt; một chuỗi mới
4823	一毛不拔	yìmáo-bùbá	nhất mao bất bạt	keo kiệt (thành ngữ) mới
4824	一面	yímiàn	nhất diện	một bên; một khía cạnh; đồng thời... (và...) mới
4825	一目了然	yímù-liǎorán	nhất mục liễu nhiên	rõ ràng ngay từ cái nhìn đầu tiên (thành ngữ)
4826	一旁	yìpáng	nhất bàng	để sang một bên; ở bên cạnh mới
4827	一齐	yìqí	nhất tề	cùng một lúc; đồng thời mới
4828	一如既往	yìrú-jìwǎng	nhất như ký vãng	(thành ngữ) giống như trước đây; như trước; tiếp tục như mọi khi
4829	一声不吭	yìshēng-bùkēng	nhất thanh bất hàng	không nói một lời mới
4830	一事无成	yíshì-wúchéng	nhất sự vô thành	không đạt được gì; thất bại hoàn toàn; không đi đến đâu mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4831	一手	yìshǒu	nhất thủ	một kỹ năng; thành thạo một nghề; tự mình mới
4832	一丝不苟	yìsī-bùgǒu	nhất ty bất cẩu	không một sợi lỏng lẻo (thành ngữ); tuân thủ nghiêm ngặt; theo sát từng chi tiết
4833	一塌糊涂	yìtāhútú	nhất tháp hồ đồ	lộn xộn hoàn toàn; một mớ hỗn độn mới
4834	一体	yìtǐ	nhất thể	một thể thống nhất; tất cả những người liên quan; mọi người mới
4835	一头	yìtóu	nhất đầu	một cái đầu; đầy thứ gì đó; một đầu (của cây gậy) mới
4836	一味	yíwèi	nhất vị	một cách kiên trì; ngoan cố; mù quáng mới
4837	一无所有	yìwúsuǒyǒu	nhất vô sở hữu	không có gì cả (thành ngữ); hoàn toàn thiếu thốn; không một xu dính túi mới
4838	一无所知	yìwúsuǒzhī	nhất vô sở tri	không biết gì cả (thành ngữ); hoàn toàn ngu dốt; không một chút manh mối nào mới
4839	一线	yīxiàn	nhất tuyến	tiền tuyến mới
4840	一心	yìxīn	nhất tâm	một lòng; tận tâm mới
4841	一心一意	yìxīn-yíyì	nhất tâm nhất ý	tập trung suy nghĩ và nỗ lực; một lòng một dạ; quyết tâm mới
4842	一行	yìxíng	nhất hành	đảng; phái đoàn mới
4843	一言不发	yìyán-bùfā	nhất ngôn bất phát	không nói một lời (thành ngữ) mới
4844	一言一行	yìyán-yìxíng	nhất ngôn nhất hành	mỗi lời nói và hành động (thành ngữ) mới
4845	一应俱全	yìyīng-jùquán	nhất ưng câu toàn	có sẵn mọi thứ cần thiết mới
4846	一早	yìzǎo	nhất tảo	sớm vào buổi sáng; lúc bình minh mới
4847	一针见血	yìzhēn-jiànxiě	nhất châm kiến huyết	nghĩa đen: chích một cái trúng máu (thành ngữ); nghĩa bóng: nói trúng phốc mới
4848	衣裳	yīshang	y thường	(thông tục) quần áo
4849	医务	yīwù	y vụ	công việc y tế mới
4850	依	yī	y	phụ thuộc; dựa vào hoặc nghe lời ai đó; theo mới
4851	依次	yīcì	y thứ	theo thứ tự; liên tiếp
4852	依法	yīfǎ	y pháp	hợp pháp (tố tụng); theo luật mới
4853	依附	yīfù	y phụ	gắn bó; gắn kết; phụ thuộc vào mới
4854	依托	yītuō	y thác	dựa vào; phụ thuộc; hỗ trợ
4855	依依不舍	yīyī-bùshě	y y bất xả	lưu luyến không rời (thành ngữ); đau lòng khi phải rời xa mới
4856	依照	yīzhào	y chiếu	theo; dựa vào mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4857	仪表	yíbiǎo	nghi biểu	diện mạo; tác phong; đồng hồ đo (tức là thiết bị đo lường) mới
4858	怡然自得	yírán-zìdé	di nhiên tự đắc	vui vẻ và mãn nguyện (thành ngữ) mới
4859	宜居	yíjū	nghi cư	đáng sống mới
4860	宜人	yírén	nghi nhân	dễ chịu; thú vị; cuốn hút; hiếu khách mới
4861	移交	yíjiāo	di giao	chuyển giao; bàn giao mới
4862	移植	yízhí	di thực	cấy ghép mới
4863	遗留	yíliú	di lưu	để lại; truyền lại
4864	遗漏	yílòu	di lậu	bỏ sót; bỏ qua mới
4865	遗弃	yíqì	di khí	rời bỏ; bỏ rơi mới
4866	遗失	yíshī	di thất	mất; để quên (một cách vô ý)
4867	遗体	yítǐ	di thể	thi hài (của một người chết) mới
4868	遗忘	yíwàng	di vong	quên; không nghĩ về (ai đó hoặc điều gì đó) nữa mới
4869	遗物	yíwù	di vật	di vật mới
4870	遗嘱	yízhǔ	di chúc	di chúc; chúc thư mới
4871	疑点	yídiǎn	nghi điểm	điểm nghi ngờ mới
4872	疑虑	yílǜ	nghi lự	do dự; nghi ngại; nghi ngờ mới
4873	以身作则	yǐshēn-zuòzé	dĩ thân tác tắc	làm gương (thành ngữ); làm mẫu mới
4874	以至于	yǐzhìyú	dĩ chí ư	xuống đến; lên đến; đến mức độ mà ... mới
4875	以致	yǐzhì	dĩ trí	đến mức độ mà; đến tận; đến
4876	矣	yǐ	hĩ	trợ từ kết thúc trong cổ văn, giống với 了 hiện đại mới
4877	倚	yǐ	ỷ	dựa vào; tin cậy vào mới
4878	亿万	yìwàn	ức vạn	hàng triệu triệu mới
4879	义工	yìgōng	nghĩa công	người làm tình nguyện; công việc tình nguyện mới
4880	议	yì	nghị	bình luận; thảo luận; đề xuất mới
4881	议程	yìchéng	nghị trình	chương trình nghị sự; mục chương trình nghị sự mới
4882	议题	yìtí	nghị đề	chủ đề thảo luận; chủ đề; đề tài mới
4883	屹立	yìlì	ngật lập	sừng sững; đứng thẳng (dáng vẻ của người) mới
4884	亦	yì	diệc	cũng
4885	异口同声	yìkǒu-tóngshēng	dị khẩu đồng thanh	nhiều miệng, cùng một giọng; nói đồng thanh (thành ngữ) mới
4886	异想天开	yìxiǎng-tiānkāi	dị tưởng thiên khai	(thành ngữ) tưởng tượng những điều hoang đường; đắm chìm trong ảo tưởng mới
4887	异性	yìxìng	dị tính	khác giới; tính dục khác giới; khác biệt về bản chất mới
4888	异议	yìyì	dị nghị	phản đối; bất đồng mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4889	抑扬顿挫	yìyáng-dùncuò	ức dương đốn tỏa	trầm bổng nhịp nhàng mới
4890	抑郁	yìyù	ức uất	chán nản; thất vọng; u sầu mới
4891	抑郁症	yìyùzhèng	ức uất chứng	trầm cảm lâm sàng mới
4892	译	yì	dịch	dịch; phiên dịch mới
4893	易拉罐	yìlāguàn	dịch lạp quán	lon có nắp giật; dễ mở (với khoen) mới
4894	疫苗	yìmiáo	dịch miêu	vắc-xin mới
4895	意料	yìliào	ý liệu	dự đoán; mong đợi; sự mong đợi
4896	意图	yìtú	ý đồ	ý định; dự định; dự tính
4897	意味	yìwèi	ý vị	ý nghĩa; hàm ý; hương vị mới
4898	意想不到	yìxiǎng-búdào	ý tưởng bất đáo	không ngờ; tưởng tượng trước đó không ra mới
4899	意向	yìxiàng	ý hướng	ý định; mục đích; dự định
4900	意愿	yìyuàn	ý nguyện	nguyện vọng; mong muốn (về); khát khao mới
4901	意志	yìzhì	ý chí	ý chí; nghị lực; sự quyết tâm
4902	溢	yì	dật	tràn mới
4903	毅力	yìlì	nghị lực	sự kiên trì; nghị lực
4904	毅然	yìrán	nghị nhiên	một cách kiên quyết; quyết tâm; không do dự
4905	因地制宜	yīndì-zhìyí	nhân địa chế nghi	(thành ngữ) áp dụng phương pháp phù hợp với hoàn cảnh địa phương mới
4906	因人而异	yīnrénéryì	nhân nhân nhi dị	thay đổi tùy từng người (thành ngữ); khác nhau cho từng cá nhân mới
4907	阴暗	yīnàn	âm ám	mờ mịt; tối tăm; u ám mới
4908	阴历	yīnlì	âm lịch	lịch âm mới
4909	阴谋	yīnmóu	âm mưu	âm mưu; lập mưu; một âm mưu; một kế hoạch bí mật
4910	阴性	yīnxìng	âm tính	âm tính; nữ tính mới
4911	阴影	yīnyǐng	âm ảnh	(nghĩa đen và nghĩa bóng) bóng mới
4912	音响	yīnxiǎng	âm hưởng	âm thanh; âm học; hệ thống âm thanh
4913	殷勤	yīnqín	ân cần	lịch sự; một cách ân cần; chăm chú mới
4914	银幕	yínmù	ngân mạc	màn hình chiếu phim mới
4915	引荐	yǐnjiàn	dẫn tiến	giới thiệu ai đó; cung cấp thư giới thiệu mới
4916	引经据典	yǐnjīng-jùdiǎn	dẫn kinh cứ điển	nghĩa đen: trích dẫn kinh điển; trích chương mục và câu (thành ngữ) mới
4917	引领	yǐnlǐng	dẫn lãnh	vươn cổ; ngóng đợi; dẫn dắt mới
4918	引擎	yǐnqíng	dẫn kình	động cơ (từ mượn)
4919	引人入胜	yǐnrén-rùshèng	dẫn nhân nhập thắng	làm say mê; hấp dẫn mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4920	引人注目	yǐnrén-zhùmù	dẫn nhân chú mục	thu hút sự chú ý; bắt mắt; dễ thấy mới
4921	引用	yǐnyòng	dẫn dụng	trích dẫn; dẫn chứng; giới thiệu; bổ nhiệm; (tin học) tham chiếu
4922	引诱	yǐnyòu	dẫn dụ	bắt ép (ai đó làm điều xấu); dụ dỗ (vào bẫy); quyến rũ mới
4923	隐蔽	yǐnbì	ẩn tế	che giấu; ẩn nấp; bí mật
4924	隐含	yǐnhán	ẩn hàm	chứa đựng một cách ẩn giấu; giữ kín; ẩn ý mới
4925	隐患	yǐnhuàn	ẩn hoạn	nguy hiểm tiềm ẩn; bị hư hại ẩn giấu; điều không may không thấy trên bề mặt
4926	隐瞒	yǐnmán	ẩn man	che giấu; giấu (một chủ đề cấm kỵ); che đậy sự thật
4927	隐情	yǐnqíng	ẩn tình	điều gì đó muốn giữ bí mật; động cơ không rõ ràng; một chủ đề tốt nhất nên tránh mới
4928	隐形	yǐnxíng	ẩn hình	vô hình mới
4929	隐性	yǐnxìng	ẩn tính	ẩn, tiềm ẩn; lặn (gen) mới
4930	隐约	yǐnyuē	ẩn ước	mơ hồ; nhạt nhòa; không rõ ràng
4931	瘾	yǐn	ẩn	nghiện; nghiện ngập mới
4932	印章	yìnzhāng	ấn chương	con dấu; ấn; dấu mới
4933	印证	yìnzhèng	ấn chứng	xác nhận; chứng thực; xác minh; bằng chứng; chứng cứ mới
4934	应有尽有	yīngyǒu-jìnyǒu	ưng hữu tận hữu	có tất cả những gì cần mới
4935	英俊	yīngjùn	anh tuấn	đẹp trai
4936	英明	yīngmíng	anh minh	anh minh; xuất sắc
4937	英勇	yīngyǒng	anh dũng	anh dũng; gan dạ; dũng cảm
4938	鹰	yīng	ưng	đại bàng; diều hâu; chim ưng mới
4939	迎合	yínghé	nghênh hợp	chiều theo; đáp ứng mới
4940	迎面	yíngmiàn	nghênh diện	trực diện; (va chạm) đối đầu; trong mặt (gió)
4941	荧光	yíngguāng	huỳnh quang	huỳnh quang; phát quang mới
4942	盈利	yínglì	doanh lợi	lợi nhuận; lợi ích; kiếm lời
4943	营救	yíngjiù	doanh cứu	giải cứu mới
4944	营利	yínglì	doanh lợi	vì lợi nhuận; tìm kiếm lợi nhuận mới
4945	营销	yíngxiāo	doanh tiêu	tiếp thị mới
4946	营造	yíngzào	doanh tạo	xây dựng (nhà cửa); thi công; tạo ra mới
4947	赢家	yíngjiā	doanh gia	người thắng cuộc mới
4948	影像	yǐngxiàng	ảnh tượng	hình ảnh mới
4949	应	yìng	ứng	đồng ý (làm gì đó); nên; phải mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4950	应酬	yìngchou	ứng thù	tham gia hoạt động xã hội; giao lưu; tiệc tối; tiệc; cuộc hẹn xã giao
4951	应付	yìngfu	ứng phó	đối phó; xử lý
4952	应急	yìngjí	ứng cấp	ứng phó khẩn cấp; đáp ứng tình huống bất ngờ; (định ngữ) khẩn cấp mới
4953	应邀	yìngyāo	ứng yêu	theo lời mời của ai đó; theo lời mời
4954	硬币	yìngbì	ngạnh tệ	đồng xu
4955	硬朗	yìnglang	ngạnh lãng	cường tráng; khỏe mạnh mới
4956	硬盘	yìngpán	ngạnh bàn	đĩa cứng mới
4957	拥护	yōnghù	ủng hộ	ủng hộ; hỗ trợ
4958	庸俗	yōngsú	dung tục	tầm thường; lòe loẹt
4959	永恒	yǒnghéng	vĩnh hằng	vĩnh cửu; mãi mãi; bóng nghĩa: qua đời
4960	永久	yǒngjiǔ	vĩnh cửu	vĩnh cửu; kéo dài; mãi mãi mới
4961	勇往直前	yǒngwǎng-zhíqián	dũng vãng trực tiền	tiến lên dũng cảm mới
4962	涌	yǒng	dũng	phun trào; lao ra mới
4963	踊跃	yǒngyuè	dũng dược	nhảy; lao vào; háo hức
4964	用意	yòngyì	dụng ý	ý định; mục đích mới
4965	优胜劣汰	yōushèng-liètài	ưu thắng liệt thải	sự sống sót của kẻ thích nghi nhất (thành ngữ)
4966	优雅	yōuyǎ	ưu nhã	duyên dáng; thanh lịch mới
4967	优越	yōuyuè	ưu việt	vượt trội; sự vượt trội
4968	忧愁	yōuchóu	ưu sầu	lo lắng mới
4969	忧虑	yōulǜ	ưu lự	lo âu; sự lo lắng (về) mới
4970	忧郁	yōuyù	ưu uất	u sầu; phiền muộn; u uất; chán nản
4971	悠闲	yōuxián	du nhàn	nhàn nhã; vô tư; thư thái mới
4972	尤为	yóuwéi	vưu vi	đặc biệt mới
4973	由衷	yóuzhōng	do trung	chân thành; thành tâm; không giả dối mới
4974	邮编	yóubiān	bưu biên	mã bưu điện; mã zip mới
4975	邮政	yóuzhèng	bưu chính	dịch vụ bưu chính; bưu chính mới
4976	犹豫不决	yóuyù-bùjué	do dự bất quyết	sự do dự; thiếu quyết đoán; phân vân mới
4977	油画	yóuhuà	du họa	tranh sơn dầu mới
4978	油腻	yóunì	du nhị	thức ăn nhiều dầu mỡ; đồ ăn béo ngậy; (về món ăn) nhiều dầu; nhiều mỡ; béo
4979	油漆	yóuqī	du tất	sơn dầu; sơn; bôi sơn
4980	游船	yóuchuán	du thuyền	thuyền du lịch; tàu du lịch mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
4981	游行	yóuxíng	du hành	diễu hành; biểu tình; đoàn diễu hành; cuộc tuần hành; cuộc biểu tình mới
4982	友人	yǒurén	hữu nhân	bạn mới
4983	友善	yǒushàn	hữu thiện	thân thiện mới
4984	有待	yǒudài	hữu đãi	chưa (làm) xong; đang chờ xử lý mới
4985	有的放矢	yǒudì-fàngshǐ	hữu đích phóng thỉ	nghĩa đen: có mục tiêu rõ ràng khi bắn tên (thành ngữ) mới
4986	有声有色	yǒushēng-yǒusè	hữu thanh hữu sắc	có thanh có sắc (thành ngữ); sống động; rực rỡ mới
4987	有条不紊	yǒutiáo-bùwěn	hữu điều bất vẫn	chu đáo và kỹ lưỡng (thành ngữ); sắp xếp một cách có phương pháp
4988	有望	yǒuwàng	hữu vọng	đầy hy vọng; đầy triển vọng mới
4989	有幸	yǒuxìng	hữu hạnh	may mắn thay mới
4990	有意	yǒuyì	hữu ý	có ý định; cố ý; quan tâm đến mới
4991	有朝一日	yǒuzhāo-yírì	hữu triêu nhất nhật	một ngày nào đó; một lúc nào đó trong tương lai mới
4992	幼稚	yòuzhì	ấu trĩ	trẻ con; ấu trĩ; non nớt
4993	诱饵	yòuěr	dụ nhị	mồi mới
4994	诱发	yòufā	dụ phát	gây ra; khiến cho; kích thích mới
4995	诱惑	yòuhuò	dụ hoặc	lôi cuốn; dụ dỗ; kích thích
4996	诱人	yòurén	dụ nhân	hấp dẫn; quyến rũ; mê hoặc mới
4997	淤泥	yūní	ứ nê	bùn lắng; bùn nhão; bùn mới
4998	余	yú	dư	thừa; thặng; dư mới
4999	余地	yúdì	dư địa	dư địa; khoảng trống; độ linh động mới
5000	渔船	yúchuán	ngư thuyền	thuyền đánh cá mới
5001	渔民	yúmín	ngư dân	ngư dân; người dân đánh cá
5002	逾期	yúqī	du kỳ	bị quá hạn; không kịp thời hạn; bị chậm trễ trong việc gì đó mới
5003	愉悦	yúyuè	du duyệt	vui vẻ; vui tươi; hân hoan mới
5004	愚蠢	yúchǔn	ngu xuẩn	ngớ ngẩn; ngu ngốc
5005	愚公移山	yúgōng-yíshān	ngu công di sơn	ông lão dời núi (thành ngữ); nghĩa là có chí thì nên mới
5006	愚昧	yúmèi	ngu muội	ngu dốt; không có học; ngu dốt
5007	舆论	yúlùn	dư luận	dư luận
5008	与否	yǔfǒu	dữ phủ	liệu có hay không (ở cuối một câu) mới
5009	与日俱增	yǔrì-jùzēng	dữ nhật câu tăng	tăng đều đặn; tăng lên theo từng ngày

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5010	与时俱进	yǔshí-jùjìn	dữ thời câu tiến	theo kịp sự phát triển hiện đại; theo kịp thời đại; tiến bộ mới
5011	与众不同	yǔzhòng-bùtóng	dữ chúng bất đồng	nổi bật giữa đám đông (thành ngữ) mới
5012	予以	yǔyǐ	dữ dĩ	đưa ra; áp đặt; áp dụng
5013	宇宙	yǔzhòu	vũ trụ	vũ trụ
5014	玉	yù	ngọc	ngọc mới
5015	郁闷	yùmèn	uất muộn	u sầu; chán nản mới
5016	预备	yùbèi	dự bị	chuẩn bị; sẵn sàng; sự chuẩn bị mới
5017	预感	yùgǎn	dự cảm	có dự cảm; dự cảm mới
5018	预告	yùgào	dự cáo	dự báo; dự đoán; thông báo trước mới
5019	预见	yùjiàn	dự kiến	dự đoán; dự báo; tiên đoán mới
5020	预警	yùjǐng	dự cảnh	cảnh báo; cảnh báo sớm mới
5021	预赛	yùsài	dự tái	vòng thi sơ khảo; tổ chức vòng loại
5022	预示	yùshì	dự thị	cho thấy; tiên đoán; báo trước mới
5023	预售	yùshòu	dự thụ	bán trước mới
5024	预算	yùsuàn	dự toán	ngân sách
5025	预先	yùxiān	dự tiên	trước; trước thời hạn
5026	预言	yùyán	dự ngôn	dự đoán; tiên tri
5027	预兆	yùzhào	dự triệu	điềm; báo hiệu (của điều gì đó chưa xảy ra); dấu hiệu trước
5028	遇难	yùnàn	ngộ nạn	thiệt mạng; bị giết mới
5029	遇险	yùxiǎn	ngộ hiểm	gặp khó khăn; gặp nguy hiểm mới
5030	寓言	yùyán	ngụ ngôn	truyện ngụ ngôn; Lượng từ: 则
5031	寓意	yùyì	ngụ ý	bài học đạo đức (của một câu chuyện); bài học cần rút ra; ngụ ý mới
5032	愈	yù	dũ	càng...(càng...); hồi phục; chữa lành
5033	愈合	yùhé	dũ hợp	(vết thương) lành lại mới
5034	愈加	yùjiā	dũ gia	càng hơn; thậm chí hơn; hơn nữa mới
5035	愈演愈烈	yùyǎn-yùliè	dũ diễn dũ liệt	càng lúc càng nghiêm trọng; vấn đề ngày càng căng thẳng mới
5036	冤	yuān	oan	oan ức; nỗi oan; sai trái mới
5037	冤枉	yuānwang	oan uổng	buộc tội sai; đối xử oan ức; oan ức
5038	渊源	yuānyuán	uyên nguyên	nguồn gốc; nguyên do; mối quan hệ mới
5039	元老	yuánlǎo	nguyên lão	nhân vật cấp cao; người lớn tuổi; kỳ cựu mới
5040	元首	yuánshǒu	nguyên thủ	nguyên thủ quốc gia

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5041	园区	yuánqū	viên khu	khu phát triển cho một nhóm doanh nghiệp liên quan; công viên (công nghiệp hoặc công nghệ) mới
5042	原创	yuánchuàng	nguyên sáng	sáng tạo (cái gì đó nguyên bản); nguyên bản; tính nguyên bản mới
5043	原告	yuángào	nguyên cáo	nguyên đơn; người khiếu nại
5044	原型	yuánxíng	nguyên hình	mô hình; nguyên mẫu; nguyên hình mới
5045	原汁原味	yuánzhī-yuánwèi	nguyên trấp nguyên vị	nguyên bản; đúng vị mới
5046	原装	yuánzhuāng	nguyên trang	chính hãng mới
5047	援助	yuánzhù	viện trợ	giúp đỡ; hỗ trợ; viện trợ mới
5048	缘分	yuánfèn	duyên phận	số phận hoặc cơ hội đưa người ta đến với nhau; duyên phận hoặc mối quan hệ mới
5049	缘故	yuángù	duyên cố	lý do; nguyên nhân
5050	源泉	yuánquán	nguyên tuyền	khởi nguồn; nguồn suối; nguồn nước
5051	源头	yuántóu	nguyên đầu	nguồn; ngọn nguồn mới
5052	源源不断	yuányuán-búduàn	nguyên nguyên bất đoạn	dòng chảy không ngừng (thành ngữ); một dòng chảy không dứt mới
5053	源远流长	yuányuǎn-liúcháng	nguyên viễn lưu trường	nguồn xa dòng dài; có lịch sử lâu đời mới
5054	远见	yuǎnjiàn	viễn kiến	nhìn xa; trí tuệ; tầm nhìn mới
5055	远近闻名	yuǎnjìn-wénmíng	viễn cận văn danh	được biết đến rộng rãi; nổi tiếng mới
5056	怨	yuàn	oán	đổ lỗi; (dạng kết hợp) oán hận; căm ghét; mối hận mới
5057	怨恨	yuànhèn	oán hận	oán giận; căm ghét; căm hờn mới
5058	怨气	yuànqì	oán khí	bất bình; oán giận; phàn nàn mới
5059	怨言	yuànyán	oán ngôn	lời phàn nàn mới
5060	院士	yuànshì	viện sĩ	học giả; viện sĩ; thành viên (của một học viện) mới
5061	曰	yuē	viết	nói; phát biểu mới
5062	约定俗成	yuēdìng-súchéng	ước định tục thành	quy ước thông thường mới
5063	乐队	yuèduì	nhạc đội	ban nhạc; nhóm nhạc mới
5064	乐谱	yuèpǔ	nhạc phả	bản nhạc; phổ nhạc
5065	岳父	yuèfù	nhạc phụ	bố vợ, nhạc phụ
5066	岳母	yuèmǔ	nhạc mẫu	mẹ vợ mới
5067	阅览	yuèlǎn	duyệt lãm	đọc mới
5068	阅历	yuèlì	duyệt lịch	trải nghiệm; kinh nghiệm mới
5069	悦耳	yuèěr	duyệt nhĩ	nghe hay; đẹp (về âm thanh) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5070	越发	yuèfā	việt phát	ngày càng; càng lúc càng; càng thêm mới
5071	越过	yuèguò	việt quá	vượt qua; vượt lên; phủ một khoảng cách mới
5072	晕头转向	yūntóu-zhuànxiàng	vựng đầu chuyển hướng	mơ hồ và mất phương hướng mới
5073	陨石	yǔnshí	vẫn thạch	thiên thạch mới
5074	孕妇	yùnfù	dựng phụ	phụ nữ mang thai mới
5075	孕育	yùnyù	dựng dục	mang thai; sinh con; nghĩa bóng: tràn đầy (văn hóa, v.v.)
5076	运筹帷幄	yùnchóu-wéiwò	vận trù duy ác	nghĩa đen: lập kế hoạch chiến đấu trong lều (thành ngữ); nghĩa bóng: lập chiến lược mới
5077	运河	yùnhé	vận hà	kênh đào mới
5078	运算	yùnsuàn	vận toán	thực hiện phép tính
5079	运转	yùnzhuǎn	vận chuyển	hoạt động; vận hành; quay mới
5080	运作	yùnzuò	vận tác	vận hành; hoạt động; cách thức hoạt động mới
5081	酝酿	yùnniàng	uấn nhưỡng	(rượu) lên men; (khủng hoảng) đang hình thành; suy nghĩ kỹ (vấn đề)
5082	韵味	yùnwèi	vận vị	vẻ hấp dẫn ngầm trong vần điệu hoặc âm thanh; sức hút gợi ý; sự hứng thú mới
5083	蕴藏	yùncáng	uẩn tàng	chứa đựng; dự trữ (nguồn lực chưa khai thác, v.v.)
5084	蕴含	yùnhán	uẩn hàm	chứa đựng; tích lũy mới
5085	熨	yùn	uất	bàn ủi; ủi quần áo
5086	杂技	zájì	tạp kỹ	xiếc
5087	杂交	zájiāo	tạp giao	lai tạo; giao phối tạp; tính lăng nhăng
5088	杂乱无章	záluàn-wúzhāng	tạp loạn vô chương	lộn xộn không có trật tự (thành ngữ); tất cả rối tung và hỗn loạn mới
5089	砸	zá	tạp	đập; đập phá; thất bại
5090	栽	zāi	tài	trồng; mọc; chèn vào; dựng (ví dụ: biển báo trạm xe buýt); gán cái gì đó cho ai đó mới
5091	栽培	zāipéi	tài bồi	trồng; trồng trọt; đào tạo
5092	栽赃	zāizāng	tài tang	gài bẫy ai đó (bằng cách gài đồ) mới
5093	宰	zǎi	tể	mổ; làm thịt; giết (động vật,...); (hình thức kết hợp) cai trị; quản lý
5094	再度	zàidù	tái độ	một lần nữa; lại lần nữa; thêm một lần mới
5095	再接再厉	zàijiē-zàilì	tái tiếp tái lệ	tiếp tục phấn đấu (thành ngữ); kiên trì; nỗ lực không ngừng
5096	再现	zàixiàn	tái hiện	tái tạo; tái dựng (di tích lịch sử) mới
5097	在所难免	zàisuǒnánmiǎn	tại sở nan miễn	khó tránh khỏi (thành ngữ) mới
5098	在职	zàizhí	tại chức	đang làm việc; đương chức; đang tại chức mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5099	载体	zàitǐ	tải thể	vật trung gian (dịch tễ học); phương tiện hoặc môi trường mới
5100	攒	zǎn	toản	sưu tầm; tích trữ; tích luỹ
5101	暂	zàn	tạm	tạm thời mới
5102	暂且	zànqiě	tạm thả	hiện tại; tạm thời
5103	赞不绝口	zànbùjuékǒu	tán bất tuyệt khẩu	khen ngợi không ngớt (thành ngữ); khen ngợi đến tận mây xanh mới
5104	赞美	zànměi	tán mỹ	ngưỡng mộ; khen ngợi; ca tụng
5105	赞叹	zàntàn	tán thán	thán phục khen ngợi
5106	赞许	zànxǔ	tán hứa	khen ngợi; tán dương mới
5107	赞扬	zànyáng	tán dương	khen ngợi; tán thành; thể hiện sự tán đồng
5108	赞助	zànzhù	tán trợ	hỗ trợ; giúp đỡ; tài trợ
5109	葬	zàng	táng	chôn cất (người chết); mai táng mới
5110	葬礼	zànglǐ	táng lễ	chôn cất; đám tang mới
5111	遭殃	zāoyāng	tao ương	chịu tai ương
5112	糟粕	zāopò	tao phách	cặn bã; bã; rác rưởi mới
5113	糟蹋	zāota	tao đạp	lãng phí; làm ô uế; lạm dụng
5114	凿	záo	tạc	(dạng kết hợp) cái đục; khoan lỗ; đục; đào; cũng đọc là mới
5115	早年	zǎonián	tảo niên	nhiều năm trước; trong quá khứ; thuở nhỏ mới
5116	早日	zǎorì	tảo nhật	sớm; trong thời gian sớm nhất; những ngày đầu; quá khứ mới
5117	枣	zǎo	táo	(hình thức kết hợp) táo tàu; táo Trung Quốc (Zizyphus jujuba) mới
5118	灶	zào	táo	bếp lò; phòng bếp; nhà ăn; căng tin mới
5119	造福	zàofú	tạo phúc	mang lại lợi ích (ví dụ: cho người dân) mới
5120	造假	zàojiǎ	tạo giả	làm giả; giả mạo hàng thật mới
5121	造价	zàojià	tạo giá	chi phí xây dựng mới
5122	造就	zàojiù	tạo tựu	nuôi dưỡng; đào tạo; góp phần vào mới
5123	则	zé	tắc	(hình thức kết hợp) tiêu chuẩn; chuẩn mực; (hình thức kết hợp) nguyên tắc
5124	责备	zébèi	trách bị	khiển trách; phê bình; lên án
5125	责怪	zéguài	trách quái	trách mắng; quở trách
5126	贼	zéi	tặc	kẻ trộm; kẻ phản bội; gian xảo
5127	增产	zēngchǎn	tăng sản	tăng sản lượng mới
5128	增收	zēngshōu	tăng thu	tăng thu; tăng thu nhập thêm (một khoản); thu (phụ phí, tăng thuế v.v.) mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5129	增速	zēngsù	tăng tốc	tăng tốc; gia tốc; tốc độ tăng trưởng (kinh tế) mới
5130	增添	zēngtiān	tăng thiêm	thêm; tăng
5131	增值	zēngzhí	tăng trị	tăng giá trị (về tài chính); tăng lên về giá trị; giá trị gia tăng (kế toán) mới
5132	扎根	zhāgēn	trát căn	bén rễ mới
5133	扎实	zhāshi	trát thực	mạnh mẽ; chắc chắn; vững vàng
5134	渣	zhā	tra	xỉ (trong khai thác mỏ hoặc nấu chảy kim loại); cặn bã
5135	闸	zhá	áp	bánh răng; phanh; cửa cống mới
5136	眨眼	zhǎyǎn	trát nhãn	chớp mắt; nháy mắt; trong nháy mắt mới
5137	诈骗	zhàpiàn	trá phiến	lừa đảo; lừa gạt; tống tiền
5138	炸弹	zhàdàn	tạc đạn	bom; Lượng từ: 颗 mới
5139	炸药	zhàyào	tạc dược	chất nổ mới
5140	榨	zhà	trá	ép; chiết xuất (nước ép); thiết bị để chiết xuất nước, dầu v.v. mới
5141	摘要	zhāiyào	trích yếu	tóm tắt; tài liệu tóm lược
5142	债	zhài	trái	nợ mới
5143	债券	zhàiquàn	trái khoán	trái phiếu; tín phiếu
5144	债务	zhàiwù	trái vụ	nợ; khoản nợ; số tiền nợ mới
5145	占卜	zhānbǔ	chiêm bốc	bói toán mới
5146	沾	zhān	triêm	làm ướt; bị lây nhiễm; nhận lợi ích hoặc ưu đãi thông qua tiếp xúc mới
5147	沾光	zhānguāng	triêm quang	hưởng ké ánh sáng; vinh quang phản chiếu
5148	瞻仰	zhānyǎng	chiêm ngưỡng	tôn kính; ngưỡng mộ
5149	斩	zhǎn	trảm	chặt đầu (như một hình thức tử hình); chặt mới
5150	斩钉截铁	zhǎndīng-jiétiě	trảm đinh tiệt thiết	nghĩa đen: chặt đinh chém sắt (thành ngữ)
5151	盏	zhǎn	trản	một cái chén nhỏ; lượng từ cho đèn mới
5152	展望	zhǎnwàng	triển vọng	triển vọng; tương lai; nhìn về phía trước
5153	辗转	zhǎnzhuǎn	triển chuyển	trằn trọc trên giường; từ người này qua người khác; gián tiếp mới
5154	占领	zhànlǐng	chiếm lãnh	chiếm giữ; chiếm đóng; chiếm lĩnh bằng vũ lực
5155	占用	zhànyòng	chiếm dụng	chiếm dụng mới
5156	战场	zhànchǎng	chiến trường	chiến trường mới
5157	战略	zhànlüè	chiến lược	chiến lược
5158	战士	zhànshì	chiến sĩ	chiến sĩ; lính; chiến binh mới
5159	战术	zhànshù	chiến thuật	chiến thuật
5160	战役	zhànyì	chiến dịch	chiến dịch quân sự

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5161	战友	zhànyǒu	chiến hữu	đồng đội; đồng chí trong chiến đấu mới
5162	站立	zhànlì	trạm lập	đứng; đang đứng; đứng trên đôi chân mới
5163	绽放	zhànfàng	trán phóng	nở rộ mới
5164	蘸	zhàn	trám	nhúng vào (mực, nước sốt, v.v.) mới
5165	张灯结彩	zhāngdēng-jiécǎi	trương đăng kết thái	trang trí đèn lồng và băng rôn màu sắc (thành ngữ) mới
5166	张贴	zhāngtiē	trương thiếp	dán (thông báo); quảng cáo mới
5167	张扬	zhāngyáng	trương dương	phô trương; đưa ra công khai; công bố mới
5168	章程	zhāngchéng	chương trình	quy tắc; quy định; hiến chương
5169	长相	zhǎngxiàng	trưởng tướng	diện mạo; ngoại hình; nhan sắc mới
5170	涨幅	zhǎngfú	trướng bức	mức độ tăng (giá cả, v.v.); lượng tăng; tăng trưởng (thường biểu thị bằng phần trăm) mới
5171	掌舵	zhǎngduò	chưởng đà	lái tàu (một con thuyền) mới
5172	掌管	zhǎngguǎn	chưởng quản	phụ trách; kiểm soát mới
5173	帐篷	zhàngpeng	trướng bồng	lều
5174	胀	zhàng	trướng	sưng; phù; sưng tấy; đầy hơi mới
5175	涨	zhàng	trướng	sưng; phồng
5176	招标	zhāobiāo	chiêu tiêu	mời thầu mới
5177	招揽	zhāolǎn	chiêu lãm	thu hút (khách hàng); quảng bá (kinh doanh) mới
5178	招募	zhāomù	chiêu mộ	tuyển dụng; tuyển mộ mới
5179	招牌	zhāopai	chiêu bài	bảng hiệu; biển hiệu; danh tiếng của doanh nghiệp mới
5180	招商	zhāoshāng	chiêu thương	tìm kiếm đầu tư hoặc tài trợ; xúc tiến đầu tư mới
5181	招数	zhāoshù	chiêu số	nước đi (trong cờ, trên sân khấu, trong võ thuật); chiến thuật; mánh khoé mới
5182	朝气蓬勃	zhāoqì-péngbó	triêu khí bồng bột	tràn đầy năng lượng tuổi trẻ (thành ngữ); mạnh mẽ; năng động; một người hoạt bát
5183	朝三暮四	zhāosān-mùsì	triêu tam mộ tứ	không quyết đoán; lúc nóng lúc lạnh mới
5184	朝夕相处	zhāoxī-xiāngchǔ	triêu tịch tương xử	ở bên nhau mọi lúc (thành ngữ) mới
5185	着迷	zháomí	trước mê	bị mê hoặc; bị cuốn hút
5186	沼泽	zhǎozé	chiểu trạch	đầm lầy; đầm nước; đất ngập nước
5187	召集	zhàojí	triệu tập	triệu tập; kêu gọi mới
5188	兆头	zhàotou	triệu đầu	điềm; báo hiệu; dấu hiệu mới
5189	照办	zhàobàn	chiếu biện	làm theo quy định; làm theo hướng dẫn; làm theo nguyên tắc mới
5190	照常	zhàocháng	chiếu thường	như bình thường

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5191	照例	zhàolì	chiếu lệ	theo lệ; thông thường; thường lệ mới
5192	照料	zhàoliào	chiếu liệu	chăm sóc; chăm lo cho ai đó
5193	照射	zhàoshè	chiếu xạ	chiếu vào; soi sáng; chiếu xạ mới
5194	照样	zhàoyàng	chiếu dạng	như trước; (giống) như thường lệ; theo cách tương tự
5195	照耀	zhàoyào	chiếu diệu	chiếu sáng; soi rọi
5196	罩	zhào	tráo	che; phủ lên; một cái che; cái chụp; cái mũ bọc; bẫy cá bằng tre mới
5197	肇事	zhàoshì	triệu sự	gây tai nạn; chịu trách nhiệm cho một sự cố; kích động gây rối mới
5198	折腾	zhēteng	chiết đằng	trằn trọc (ví dụ: mất ngủ); lặp đi lặp lại điều gì; hành hạ ai đó
5199	遮	zhē	già	che đậy (khuyết điểm); che chắn; giấu mới
5200	遮挡	zhēdǎng	già đáng	che chắn; che khỏi
5201	遮盖	zhēgài	già cái	che giấu; che đậy (dấu vết) mới
5202	折叠	zhédié	chiết điệp	gấp; gập; có thể gấp (xe đạp, ăng-ten, giường, v.v.) mới
5203	折合	zhéhé	chiết hợp	chuyển thành; tương đương với; là tương đương với mới
5204	折磨	zhémó	chiết ma	hành hạ; tra tấn
5205	折射	zhéshè	chiết xạ	khúc xạ; hiện tượng khúc xạ; phản ánh (nghĩa bóng: thể hiện bản chất) mới
5206	哲理	zhélǐ	triết lý	lý thuyết triết học; triết lý mới
5207	针锋相对	zhēnfēng-xiāngduì	châm phong tương đối	đối đầu gay gắt với nhau (thành ngữ); ăn miếng trả miếng mới
5208	针灸	zhēnjiǔ	châm cứu	châm cứu; điều trị hoặc được điều trị bằng châm cứu mới
5209	侦查	zhēnchá	trinh tra	phát hiện; điều tra mới
5210	侦探	zhēntàn	trinh thám	thám tử; làm công việc thám tử
5211	珍藏	zhēncáng	trân tàng	bộ sưu tập các vật phẩm quý hiếm và có giá trị; sưu tầm (những vật phẩm này) mới
5212	珍视	zhēnshì	trân thị	đặt tầm quan trọng lớn; coi trọng mới
5213	珍稀	zhēnxī	trân hy	hiếm; quý và không phổ biến
5214	珍重	zhēnzhòng	trân trọng	quý giá; cực kỳ có giá trị; (kính ngữ) Xin hãy bảo trọng! mới
5215	真空	zhēnkōng	chân không	chân không mới
5216	真理	zhēnlǐ	chân lý	chân lý
5217	真情	zhēnqíng	chân tình	tình huống thực sự; sự thật mới
5218	真是	zhēnshi	chân thị	thực sự; thật sự mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5219	真心	zhēnxīn	chân tâm	sự hết lòng; chân thành mới
5220	真挚	zhēnzhì	chân chí	chân thành; sự chân thành
5221	斟酌	zhēnzhuó	châm chước	cân nhắc; suy xét; rót đầy ly
5222	诊所	zhěnsuǒ	chẩn sở	phòng khám mới
5223	枕	zhěn	chẩm	gối; gối đầu mới
5224	阵地	zhèndì	trận địa	(quân sự) vị trí; mặt trận
5225	阵容	zhènróng	trận dung	bố trí quân sự; trận hình; danh sách ra sân (của đội thể thao, v.v.)
5226	阵营	zhènyíng	trận doanh	nhóm người; trại; phái mới
5227	振动	zhèndòng	chấn động	rung; lắc; sự rung động
5228	振奋	zhènfèn	chấn phấn	phấn chấn; nâng cao tinh thần; truyền cảm hứng
5229	振兴	zhènxīng	chấn hưng	phục hưng; chấn hưng; phục hồi; làm phấn chấn; làm cho sôi động trở lại
5230	振作	zhènzuò	chấn tác	phấn chấn; lấy lại tinh thần; vui lên mới
5231	震	zhèn	chấn	rung; lắc; rung chuyển mới
5232	震荡	zhèndàng	chấn đãng	làm rung chuyển; làm chấn động; rung lắc mới
5233	震动	zhèndòng	chấn động	rung; lắc; ảnh hưởng mạnh mới
5234	震撼	zhènhàn	chấn hám	rung động; sốc; sửng sốt mới
5235	震惊	zhènjīng	chấn kinh	sốc; kinh ngạc
5236	镇定	zhèndìng	trấn định	bình tĩnh; điềm nhiên; điềm tĩnh
5237	镇静	zhènjìng	trấn tĩnh	bình tĩnh; điềm tĩnh
5238	正月	zhēngyuè	chinh nguyệt	tháng đầu tiên của năm âm lịch
5239	争辩	zhēngbiàn	tranh biện	tranh cãi mới
5240	争端	zhēngduān	tranh đoan	tranh chấp; tranh cãi; xung đột
5241	争分夺秒	zhēngfēn-duómiǎo	tranh phân đoạt miểu	tận dụng từng giây từng phút mới
5242	争光	zhēngguāng	tranh quang	giành vinh dự; cố gắng giành giải thưởng mới
5243	争气	zhēngqì	tranh khí	làm việc chăm chỉ vì điều gì; quyết tâm cải thiện; không muốn thua kém
5244	争先恐后	zhēngxiān-kǒnghòu	tranh tiên khủng hậu	tranh nhau làm trước và sợ bị làm sau (thành ngữ); thi đua từng chút một
5245	争相	zhēngxiāng	tranh tương	đua nhau, tranh nhau để... mới
5246	争执	zhēngzhí	tranh chấp	tranh chấp; không đồng ý; cãi nhau một cách ngoan cố mới
5247	征	zhēng	chinh	hành trình; chuyến đi; cuộc viễn chinh mới
5248	征服	zhēngfú	chinh phục	chinh phục; khuất phục; đánh bại
5249	征集	zhēngjí	trưng tập	thu thập; tuyển mộ mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5250	征收	zhēngshōu	trưng thu	thu (thuế); trưng thu
5251	挣扎	zhēngzhá	tranh trát	vật lộn
5252	症结	zhēngjié	trưng kết	khối cứng trong bụng (trong y học Trung Quốc); mấu chốt của vấn đề mới
5253	蒸	zhēng	chưng	bốc hơi; (về nấu ăn) hấp; ngọn đuốc làm từ thân cây gai dầu hoặc tre (xưa) mới
5254	蒸发	zhēngfā	chưng phát	bốc hơi; sự bốc hơi
5255	拯救	zhěngjiù	chửng cứu	cứu; cứu hộ mới
5256	整顿	zhěngdùn	chỉnh đốn	sắp xếp lại; tái tổ chức; củng cố
5257	整合	zhěnghé	chỉnh hợp	tuân thủ; tích hợp mới
5258	整洁	zhěngjié	chỉnh khiết	gọn gàng; ngăn nắp mới
5259	整数	zhěngshù	chỉnh số	số nguyên; con số tròn mới
5260	整治	zhěngzhì	chỉnh trị	đưa vào kiểm soát; điều chỉnh; khôi phục tình trạng tốt mới
5261	正版	zhèngbǎn	chính bản	chính hãng; hợp pháp mới
5262	正当	zhèngdàng	chính đáng	trung thực; hợp lý; công bằng
5263	正经	zhèngjing	chính kinh	đoan trang; danh dự; đúng mực
5264	正能量	zhèngnéngliàng	chính năng lượng	năng lượng tích cực; tích cực mới
5265	正气	zhèngqì	chính khí	bầu không khí lành mạnh; tinh thần đạo đức; khí phách kiên cường; liêm khiết
5266	正视	zhèngshì	chính thị	đối mặt; đương đầu; nhìn thẳng vào mới
5267	正直	zhèngzhí	chính trực	ngay thẳng; chính trực; thật thà mới
5268	正宗	zhèngzōng	chính tông	trường phái chính thống; bóng: truyền thống; cách làm cũ mới
5269	证券	zhèngquàn	chứng khoán	chứng khoán có thể giao dịch; chứng chỉ; cổ phiếu và trái phiếu mới
5270	证人	zhèngrén	chứng nhân	nhân chứng mới
5271	郑重	zhèngzhòng	trịnh trọng	nghiêm túc; trang trọng; chân thành
5272	政党	zhèngdǎng	chính đảng	đảng chính trị; Lượng từ: 个 mới
5273	政权	zhèngquán	chính quyền	chế độ; quyền lực chính trị
5274	之	zhī	chi	(trợ từ sở hữu, tương đương trong văn học của 的); anh; cô
5275	之际	zhījì	chi tế	trong lúc; vào thời điểm mới
5276	支架	zhījià	chi giá	giá đỡ; hỗ trợ; khung mới
5277	支流	zhīliú	chi lưu	phụ lưu (sông)
5278	支配	zhīpèi	chi phối	kiểm soát; thống trị; phân bổ
5279	支票	zhīpiào	chi phiếu	séc (ngân hàng); séc

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5280	支援	zhīyuán	chi viện	hỗ trợ; viện trợ; ủng hộ
5281	支柱	zhīzhù	chi trụ	trụ cột; cột; chống lưng
5282	芝麻	zhīma	chi ma	hạt mè mới
5283	知己	zhījǐ	tri kỷ	hiểu bản thân; thân mật hoặc gần gũi; bạn thân mới
5284	知觉	zhījué	tri giác	nhận thức; ý thức
5285	知识分子	zhīshifènzǐ	tri thức phận tử	trí thức; giới tri thức; người có học mới
5286	知足	zhīzú	tri túc	hài lòng với hoàn cảnh của mình; biết đủ (do đó hạnh phúc) mới
5287	知足常乐	zhīzú-chánglè	tri túc thường lạc	hài lòng với những gì mình có (thành ngữ)
5288	肢体	zhītǐ	chi thể	chi; tứ chi và thân mình; cơ thể mới
5289	织	zhī	chức	dệt mới
5290	执法	zhífǎ	chấp pháp	thực thi pháp luật; cơ quan thực thi pháp luật mới
5291	执意	zhíyì	chấp ý	quyết tâm; khăng khăng mới
5292	执照	zhízhào	chấp chiếu	giấy phép; giấy chứng nhận
5293	执着	zhízhuó	chấp trước	quá gắn bó; cống hiến; chấp nhất mới
5294	直达	zhídá	trực đạt	đến (một nơi) trực tiếp; (đối với tàu, chuyến bay, v.v.) trực tiếp; không ngừng mới
5295	直观	zhíguān	trực quan	quan sát trực tiếp; nhận biết trực tiếp qua các giác quan; trực quan mới
5296	直径	zhíjìng	trực kính	đường kính mới
5297	直觉	zhíjué	trực giác	trực giác mới
5298	直升机	zhíshēngjī	trực thăng cơ	máy bay trực thăng mới
5299	直视	zhíshì	trực thị	nhìn thẳng vào mới
5300	直辖市	zhíxiáshì	trực hạt thị	thành phố trực thuộc trung ương mới
5301	直线	zhíxiàn	trực tuyến	đường thẳng; (tăng hoặc giảm) mạnh mới
5302	直至	zhízhì	trực chí	kéo dài đến; tới tận (hiện tại) mới
5303	值钱	zhíqián	trị tiền	có giá trị; đắt đỏ; mắc mới
5304	职称	zhíchēng	chức xưng	chức vụ chuyên môn; chức danh; nghề nghiệp mới
5305	职能	zhínéng	chức năng	chức năng; vai trò
5306	止步	zhǐbù	chỉ bộ	dừng lại; ngừng; không đi xa hơn mới
5307	只管	zhǐguǎn	chỉ quản	chỉ chăm chú vào một việc; chỉ (một việc, không cần lo lắng về phần còn lại); đơn giản mới
5308	旨在	zhǐzài	chỉ tại	có mục đích là; được dự định để; nhằm để (làm gì đó) mới
5309	纸币	zhǐbì	chỉ tệ	tiền giấy; tiền tệ giấy mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5310	纸上谈兵	zhǐshàng-tánbīng	chỉ thượng đàm binh	nghĩa đen: bàn về chiến thuật trên giấy (thành ngữ) mới
5311	指标	zhǐbiāo	chỉ tiêu	mục tiêu (sản xuất); hạn ngạch; chỉ số; chỉ báo; biển chỉ dẫn
5312	指点	zhǐdiǎn	chỉ điểm	chỉ ra; cho thấy; hướng dẫn mới
5313	指甲	zhǐjia	chỉ giáp	móng tay
5314	指教	zhǐjiào	chỉ giáo	đưa ra lời khuyên hoặc ý kiến mới
5315	指控	zhǐkòng	chỉ khống	lời buộc tội; cáo buộc (hình sự); buộc tội mới
5316	指令	zhǐlìng	chỉ lệnh	mệnh lệnh; lệnh; hướng dẫn
5317	指南	zhǐnán	chỉ nam	hướng dẫn; sách hướng dẫn mới
5318	指手画脚	zhǐshǒu-huàjiǎo	chỉ thủ họa cước	khoa tay múa chân (thành ngữ); giải thích bằng cách vung tay mới
5319	指数	zhǐshù	chỉ số	(chỉ số thống kê, số liệu); chỉ số; hàm mũ (hàm số, tăng trưởng) mới
5320	指望	zhǐwàng	chỉ vọng	trông cậy vào; hy vọng vào; triển vọng; hy vọng
5321	指纹	zhǐwén	chỉ văn	dấu vân tay; các vòng cung, vòng lặp và vòng xoáy trên ngón tay mới
5322	指向	zhǐxiàng	chỉ hướng	chỉ về; phục vụ; hướng đến mới
5323	指引	zhǐyǐn	chỉ dẫn	hướng dẫn; chỉ dẫn; chỉ (đường) mới
5324	至此	zhìcǐ	chí thử	cho đến nay; đến giờ mới
5325	志气	zhìqì	chí khí	tham vọng; nghị lực; xương sống
5326	志向	zhìxiàng	chí hướng	hoài bão; mục tiêu; lý tưởng mới
5327	志愿	zhìyuàn	chí nguyện	nguyện vọng; tham vọng; tình nguyện mới
5328	制裁	zhìcái	chế tài	trừng phạt; sự trừng phạt; biện pháp trừng phạt (bao gồm kinh tế)
5329	制服	zhìfú	chế phục	chế ngự; kiểm soát; đưa vào tầm kiểm soát
5330	制服	zhìfú	chế phục	chế ngự; kiểm soát; đưa vào tầm kiểm soát
5331	制约	zhìyuē	chế ước	hạn chế; điều kiện
5332	制止	zhìzhǐ	chế chỉ	kiềm chế; ngăn chặn; dừng
5333	质地	zhìdì	chất địa	kết cấu; nền tảng (kết cấu); vân mới
5334	质朴	zhìpǔ	chất phác	đơn giản; mộc mạc; không trang trí mới
5335	质问	zhìwèn	chất vấn	chất vấn; hỏi; hỏi han mới
5336	治安	zhìān	trị an	trị an; pháp luật và trật tự; an ninh công cộng
5337	治愈	zhìyù	trị dũ	chữa khỏi; phục hồi sức khỏe; nâng cao tinh thần; ấm lòng mới
5338	致	zhì	trí	(hình thức kết hợp) gây ra; dẫn đến; do đó mới
5339	致辞	zhìcí	trí từ	diễn đạt bằng lời nói hoặc viết; diễn thuyết (trước khán giả); giống như 致詞|致词

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5340	致富	zhìfù	trí phú	trở nên giàu có mới
5341	致敬	zhìjìng	trí kính	chào kính; bày tỏ sự tôn kính; tưởng nhớ mới
5342	致力于	zhìlìyú	trí lực ư	dốc sức vào, tận tâm với
5343	致命	zhìmìng	trí mệnh	chí mạng; chết người; gây chết mới
5344	致使	zhìshǐ	trí sử	gây ra; dẫn đến
5345	窒息	zhìxī	trất tức	nghẹt thở; khó thở; ngạt thở mới
5346	智商	zhìshāng	trí thương	chỉ số IQ (chỉ số thông minh)
5347	滞后	zhìhòu	trệ hậu	bị tụt hậu mới
5348	滞留	zhìliú	trệ lưu	(người) ở lại (một nơi) (do hoàn cảnh không thể rời đi); bị mắc kẹt
5349	置	zhì	trí	lắp đặt; đặt; để mới
5350	稚嫩	zhìnèn	trĩ nộn	non nớt và mềm mại; non trẻ; mềm và chưa trưởng thành mới
5351	中立	zhōnglì	trung lập	trung lập; tính trung lập
5352	中途	zhōngtú	trung đồ	giữa chừng mới
5353	中性	zhōngxìng	trung tính	trung tính mới
5354	中叶	zhōngyè	trung diệp	giữa- (ví dụ: giữa thế kỷ); giai đoạn giữa mới
5355	中庸	zhōngyōng	trung dung	trung dung (Nho giáo); bình thường mới
5356	中止	zhōngzhǐ	trung chỉ	ngừng; đình chỉ; tạm dừng mới
5357	忠诚	zhōngchéng	trung thành	tận tụy; trung thành; sự trung thực
5358	忠告	zhōnggào	trung cáo	đưa ra lời khuyên; lời khuyên; khuyên bảo; một lời khuyên sáng suốt mới
5359	忠实	zhōngshí	trung thực	trung thành
5360	忠心	zhōngxīn	trung tâm	thiện chí; tận tâm; trung thành mới
5361	忠于	zhōngyú	trung ư	trung thành với mới
5362	忠贞	zhōngzhēn	trung trinh	trung thành và đáng tin cậy mới
5363	终端	zhōngduān	chung đoan	cuối; cổng; thiết bị đầu cuối mới
5364	终极	zhōngjí	chung cực	tối thượng; cuối cùng mới
5365	终结	zhōngjié	chung kết	kết thúc; kết luận; kết thúc; chấm dứt (cái gì đó) mới
5366	终究	zhōngjiū	chung cứu	cuối cùng; sau tất cả
5367	终生	zhōngshēng	chung sinh	suốt đời; trọn đời; cả đời mới
5368	终止	zhōngzhǐ	chung chỉ	dừng; chấm dứt
5369	钟	zhōng	chung	một cái chuông (lớn) (LT: 架); đồng hồ (LT: 座)
5370	衷心	zhōngxīn	trung tâm	chân thành; hết lòng; thân ái
5371	肿瘤	zhǒngliú	trũng lựu	khối u
5372	种族	zhǒngzú	chủng tộc	chủng tộc; dân tộc

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5373	仲裁	zhòngcái	trọng tài	trọng tài; giải quyết tranh chấp mới
5374	众志成城	zhòngzhì-chéngchéng	chúng chí thành thành	đoàn kết nhất trí là một thành trì không thể công phá (thành ngữ) mới
5375	重创	zhòngchuāng	trọng thương	gây tổn thất nặng nề; gây thiệt hại nghiêm trọng mới
5376	重量级	zhòngliàngjí	trọng lượng cấp	hạng nặng (quyền anh, v.v.) mới
5377	重任	zhòngrèn	trọng nhiệm	trách nhiệm nặng nề mới
5378	重型	zhòngxíng	trọng hình	nặng; cỡ lớn mới
5379	重用	zhòngyòng	trọng dụng	bổ nhiệm vào vị trí quan trọng mới
5380	重中之重	zhòngzhōngzhīzhòng	trọng trung chi trọng	quan trọng nhất; ưu tiên hàng đầu mới
5381	周密	zhōumì	chu mật	cẩn thận; kỹ lưỡng; tỉ mỉ
5382	周岁	zhōusuì	chu tuế	tròn một năm (ví dụ: sinh nhật đầu tiên của trẻ) mới
5383	周旋	zhōuxuán	chu hoàn	hòa đồng với người khác; giao thiệp; xử lý mới
5384	周折	zhōuzhé	chu chiết	khúc mắc; thăng trầm; phức tạp
5385	周转	zhōuzhuǎn	chu chuyển	quay vòng; luân chuyển (tiền mặt, cổ phiếu, v.v.); doanh thu
5386	昼夜	zhòuyè	trú dạ	ngày và đêm; khoảng thời gian 24 giờ; liên tục, không ngừng
5387	皱	zhòu	trứu	nhăn; nhăn nheo; nhàu mới
5388	皱纹	zhòuwén	trứu văn	nếp nhăn; Lượng từ: 道
5389	骤然	zhòurán	sậu nhiên	đột nhiên; đột ngột mới
5390	朱红	zhūhóng	chu hồng	màu chu sa mới
5391	诸如此类	zhūrú-cǐlèi	chư như thử loại	những việc như thế này (thành ngữ); vân vân; và những cái khác; v.v. mới
5392	诸位	zhūwèi	chư vị	(đại từ) mọi người; Quý ông và Quý bà; Các ngài
5393	竹竿	zhúgān	trúc can	cây tre; sào tre mới
5394	逐年	zhúnián	trục niên	năm này qua năm khác; mỗi năm trôi qua; qua các năm
5395	逐一	zhúyī	trục nhất	từng cái một mới
5396	主编	zhǔbiān	chủ biên	tổng biên tập mới
5397	主打	zhǔdǎ	chủ đả	chính; chủ yếu; sản phẩm chủ lực; bài hát chủ đề mới
5398	主力	zhǔlì	chủ lực	lực lượng chính; sức mạnh chính của quân đội mới
5399	主权	zhǔquán	chủ quyền	chủ quyền
5400	主人公	zhǔréngōng	chủ nhân công	nhân vật chính (của tiểu thuyết hoặc phim); nhân vật chính mới
5401	主题曲	zhǔtíqǔ	chủ đề khúc	bài hát chủ đề mới
5402	主体	zhǔtǐ	chủ thể	phần chính; phần lớn; cơ thể mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5403	主页	zhǔyè	chủ hiệt	trang chủ mới
5404	主义	zhǔyì	chủ nghĩa	chủ nghĩa; tư tưởng mới
5405	主宰	zhǔzǎi	chủ tể	thống trị; chi phối; điều khiển mới
5406	拄	zhǔ	trụ	dựa vào; chống lên
5407	嘱咐	zhǔfù	chúc phó	dặn dò; căn dặn
5408	嘱托	zhǔtuō	chúc thác	giao phó nhiệm vụ cho người khác mới
5409	助力	zhùlì	trợ lực	giúp đỡ; hỗ trợ; sự trợ giúp mới
5410	助威	zhùwēi	trợ uy	cổ vũ; khích lệ; tăng sĩ khí mới
5411	住处	zhùchù	trú xứ	nơi cư trú; chỗ ở mới
5412	住户	zhùhù	trú hộ	hộ gia đình; cư dân; chủ hộ mới
5413	贮藏	zhùcáng	trữ tàng	tích trữ; dự trữ; khoản gửi mới
5414	注	zhù	chú	tiêm; chú ý; rót vào mới
5415	注定	zhùdìng	chú định	được định sẵn; nhất định; vận mệnh đã định; trời định; không thể tránh khỏi mới
5416	注射	zhùshè	chú xạ	tiêm; chích
5417	注视	zhùshì	chú thị	nhìn chăm chú; theo dõi sát sao; nhìn chằm chằm
5418	注释	zhùshì	chú thích	chú thích; thêm bình luận; ghi chú giải thích; chú giải
5419	注销	zhùxiāo	chú tiêu	hủy; bỏ ghi mới
5420	驻	zhù	trú	dừng; lưu lại; đóng quân (của quân đội, nhà ngoại giao, v.v.) mới
5421	驻扎	zhùzhā	trú trát	đóng quân; đồn trú (quân đội)
5422	驻足	zhùzú	trú túc	dừng lại (đi bộ); dừng chân mới
5423	柱子	zhùzi	trụ tử	cột mới
5424	著称	zhùchēng	trứ xưng	được biết đến rộng rãi là mới
5425	蛀牙	zhùyá	chú nha	sâu răng; lỗ sâu răng mới
5426	铸造	zhùzào	chú tạo	đúc (rót kim loại vào khuôn)
5427	筑	zhù	trúc	xây; dựng; đầm mới
5428	爪子	zhuǎzi	trảo tử	móng vuốt (của động vật) mới
5429	拽	zhuài	duệ	ném; quăng
5430	专长	zhuāncháng	chuyên trường	chuyên môn; kiến thức hoặc kỹ năng đặc biệt
5431	专程	zhuānchéng	chuyên trình	cụ thể; đặc biệt (vì mục đích đó)
5432	专柜	zhuānguì	chuyên quỹ	quầy bán hàng dành riêng cho một loại sản phẩm nhất định (ví dụ: rượu) mới
5433	专辑	zhuānjí	chuyên tập	album; đĩa nhạc; bộ sưu tập đặc biệt của tài liệu in ấn hoặc phát sóng mới
5434	专栏	zhuānlán	chuyên lan	chuyên mục đặc biệt mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5435	专卖	zhuānmài	chuyên mại	độc quyền; quyền kinh doanh độc quyền mới
5436	专人	zhuānrén	chuyên nhân	chuyên viên; người được chỉ định cho nhiệm vụ cụ thể mới
5437	专项	zhuānxiàng	chuyên hạng	chuyên biệt; dành riêng mới
5438	专职	zhuānzhí	chuyên chức	nhiệm vụ đặc biệt; được giao nhiệm vụ toàn thời gian mới
5439	专制	zhuānzhì	chuyên chế	chuyên chế; độc tài mới
5440	专著	zhuānzhù	chuyên trứ	chuyên khảo; văn bản chuyên ngành mới
5441	转播	zhuǎnbō	chuyển bá	phát lại; phát sóng (trên đài phát thanh hoặc TV) mới
5442	转达	zhuǎndá	chuyển đạt	truyền đạt; chuyển lời; giao tiếp
5443	转化	zhuǎnhuà	chuyển hóa	thay đổi; chuyển; chuyển đổi; (di truyền học) chuyển dạng mới
5444	转机	zhuǎnjī	chuyển cơ	(có) chuyển biến tốt; thay đổi chuyến bay mới
5445	转型	zhuǎnxíng	chuyển hình	trải qua thay đổi căn bản; chuyển đổi; biến đổi; cập nhật (sang mẫu sản phẩm mới) mới
5446	转眼	zhuǎnyǎn	chuyển nhãn	trong nháy mắt; trong chớp mắt; nhìn thoáng qua mới
5447	转载	zhuǎnzǎi	chuyển tải	chuyển tiếp (một lô hàng); tái bản thứ gì đó đã xuất bản ở nơi khác mới
5448	转折	zhuǎnzhé	chuyển chiết	chuyển biến trong xu hướng sự việc; bước ngoặt; thay đổi cốt truyện trong sách
5449	转折点	zhuǎnzhédiǎn	chuyển chiết điểm	điểm chuyển ngoặt; điểm bùng phát mới
5450	传	zhuàn	truyện	tiểu sử; tường thuật lịch sử; chú giải mới
5451	传记	zhuànjì	truyện ký	tiểu sử
5452	转悠	zhuànyou	chuyển du	lăn lộn; lang thang; xuất hiện lặp đi lặp lại mới
5453	撰写	zhuànxiě	soạn tả	viết; soạn thảo mới
5454	庄严	zhuāngyán	trang nghiêm	trang nghiêm; trang trọng
5455	庄园	zhuāngyuán	trang viên	trang viên; đất phong; biệt thự và công viên mới
5456	庄重	zhuāngzhòng	trang trọng	nghiêm trang; trang nghiêm; đáng kính
5457	桩	zhuāng	thung	gốc; cọc; lượng từ cho vật phẩm mới
5458	装扮	zhuāngbàn	trang ban	trang trí; tô điểm; hoá trang; cải trang mới
5459	装置	zhuāngzhì	trang trí	lắp đặt; cài đặt; trang thiết bị mới
5460	壮	zhuàng	tráng	làm mạnh; mạnh; mạnh mẽ mới
5461	壮大	zhuàngdà	tráng đại	mở rộng; tăng cường mới
5462	壮观	zhuàngguān	tráng quan	cảnh tượng hùng vĩ; quang cảnh tráng lệ
5463	壮丽	zhuànglì	tráng lệ	tráng lệ; tráng quan; hùng vĩ
5464	壮烈	zhuàngliè	tráng liệt	dũng cảm; anh hùng

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5465	状元	zhuàngyuan	trạng nguyên	thủ khoa kỳ thi tuyển sinh đại học 高考 mới
5466	撞击	zhuàngjī	chàng kích	va đập; đánh; đâm mới
5467	幢	zhuàng	tràng	lượng từ cho tòa nhà; rèm xe ngựa (xưa)
5468	追悼	zhuīdào	truy điệu	tưởng nhớ; tiễn biệt
5469	追赶	zhuīgǎn	truy cản	theo đuổi; đuổi theo; tăng tốc mới
5470	追捧	zhuīpěng	truy phủng	ưu ái; ca ngợi; tán dương; nhu cầu cao mới
5471	追溯	zhuīsù	truy tố	nghĩa đen: đi ngược dòng; theo dấu vết trở về; quay trở lại từ mới
5472	追随	zhuīsuí	truy tùy	đi theo; đồng hành mới
5473	追尾	zhuīwěi	truy vĩ	bám đuôi; đâm vào xe phía trước do bám đuôi mới
5474	追问	zhuīwèn	truy vấn	chất vấn kỹ lưỡng; điều tra chi tiết; đi sâu vào vấn đề mới
5475	追逐	zhuīzhú	truy trục	đuổi theo; theo đuổi mãnh liệt mới
5476	追踪	zhuīzōng	truy tung	theo dấu; truy tìm; theo đuổi mới
5477	坠	zhuì	trụy	rơi; rớt; đè xuống mới
5478	坠落	zhuìluò	trụy lạc	rơi; rớt mới
5479	准许	zhǔnxǔ	chuẩn hứa	cho phép; chấp thuận; đồng ý mới
5480	准则	zhǔnzé	chuẩn tắc	chuẩn mực; tiêu chuẩn; tiêu chí
5481	拙劣	zhuōliè	chuyết liệt	vụng về; làm hỏng mới
5482	捉迷藏	zhuōmícáng	tróc mê tàng	chơi trốn tìm mới
5483	灼热	zhuórè	chước nhiệt	nóng cháy; nóng rực mới
5484	茁壮	zhuózhuàng	truất tráng	khỏe mạnh và cường tráng; vạm vỡ; phát triển tốt mới
5485	卓越	zhuóyuè	trác việt	xuất sắc; vượt trội; ưu tú
5486	酌情	zhuóqíng	chước tình	sử dụng sự thận trọng; chiếu cố phù hợp với tình huống mới
5487	着力	zhuólì	trước lực	dồn sức vào việc gì; nỗ lực rất nhiều mới
5488	着落	zhuóluò	trước lạc	tung tích; nơi ổn định; nguồn đáng tin cậy (về tài chính, v.v.) mới
5489	着实	zhuóshí	trước thực	thật sự; quả thật; nghiêm trọng mới
5490	着手	zhuóshǒu	trước thủ	bắt tay vào làm; bắt đầu một nhiệm vụ; bắt đầu
5491	着想	zhuóxiǎng	trước tưởng	suy nghĩ (cho người khác); cân nhắc (nhu cầu của người khác); cũng đọc là
5492	着眼	zhuóyǎn	trước nhãn	đặt mục tiêu vào; có điều gì đó trong đầu; tập trung mới
5493	着重	zhuózhòng	trước trọng	nhấn mạnh vào; chú trọng
5494	姿态	zītài	tư thái	thái độ; tư thế; lập trường
5495	兹	zī	tư	bây giờ; đây; này mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5496	资本主义	zīběnzhǔyì	tư bản chủ nghĩa	chủ nghĩa tư bản mới
5497	资历	zīlì	tư lịch	trình độ; chuyên môn; thâm niên mới
5498	资深	zīshēn	tư thâm	kỳ cựu (nhà báo,...); cao cấp; rất giàu kinh nghiệm
5499	资讯	zīxùn	tư tấn	thông tin mới
5500	资质	zīzhì	tư chất	năng khiếu; phẩm chất bẩm sinh mới
5501	资助	zīzhù	tư trợ	trợ cấp; cung cấp hỗ trợ tài chính
5502	滋润	zīrùn	tư nhuận	ẩm ướt; ẩm; to làm ẩm mới
5503	滋生	zīshēng	tư sinh	sinh sôi; phát triển; gây ra mới
5504	滋味	zīwèi	tư vị	mùi vị; hương vị; cảm giác
5505	子弹	zǐdàn	tử đạn	đạn
5506	子弟	zǐdì	tử đệ	trẻ em; thế hệ trẻ mới
5507	子孙	zǐsūn	tử tôn	con cháu; hậu duệ mới
5508	籽	zǐ	tử	hạt giống mới
5509	自卑	zìbēi	tự ti	tự ti; tự hạ thấp bản thân
5510	自称	zìchēng	tự xưng	tự xưng; tự cho là; tự nhận mới
5511	自发	zìfā	tự phát	tự phát
5512	自费	zìfèi	tự phí	tự trả chi phí; tự túc mới
5513	自负	zìfù	tự phụ	tự phụ; chịu trách nhiệm mới
5514	自负	zìfù	tự phụ	tự phụ; chịu trách nhiệm mới
5515	自理	zìlǐ	tự lý	tự chăm sóc bản thân; tự lo liệu mới
5516	自力更生	zìlì-gēngshēng	tự lực canh sinh	tái sinh nhờ nỗ lực của chính mình (thành ngữ); tự lực cánh sinh
5517	自立	zìlì	tự lập	độc lập; tự lực; tự thân vận động mới
5518	自满	zìmǎn	tự mãn	tự mãn; tự hài lòng
5519	自强不息	zìqiáng-bùxī	tự cường bất tức	không ngừng phấn đấu; cải thiện bản thân mới
5520	自然而然	zìránérrán	tự nhiên nhi nhiên	một cách không chủ ý; tự động mới
5521	自然界	zìránjiè	tự nhiên giới	thiên nhiên; thế giới tự nhiên mới
5522	自如	zìrú	tự như	không bị cản trở; không bị gò bó; một cách trôi chảy mới
5523	自始至终	zìshǐ-zhìzhōng	tự thủy chí chung	từ đầu đến cuối (thành ngữ) mới
5524	自首	zìshǒu	tự thủ	tự thú; tự trình diện (với cơ quan chức năng) mới
5525	自私	zìsī	tự tư	ích kỷ; tính ích kỷ
5526	自卫	zìwèi	tự vệ	tự vệ; tự phòng vệ mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5527	自相矛盾	zìxiāng-máodùn	tự tương mâu thuẫn	tự mâu thuẫn; không nhất quán mới
5528	自行	zìxíng	tự hành	tự nguyện; tự chủ; tự mình mới
5529	自以为是	zìyǐwéishì	tự dĩ vi thị	tự cho mình là không thể sai (thành ngữ); cố chấp mới
5530	自在	zìzai	tự tại	thoải mái; tự tại mới
5531	自责	zìzé	tự trách	tự trách mới
5532	自治区	zìzhìqū	tự trị khu	khu tự trị mới
5533	自主	zìzhǔ	tự chủ	độc lập; tự mình quyết định; tự chủ
5534	自尊	zìzūn	tự tôn	tự tôn; tự trọng; cái tôi mới
5535	字迹	zìjì	tự tích	chữ viết tay mới
5536	字体	zìtǐ	tự thể	phong cách thư pháp; phông chữ; kiểu chữ mới
5537	字眼	zìyǎn	tự nhãn	cách diễn đạt mới
5538	宗	zōng	tông	trường phái; giáo phái; mục đích mới
5539	宗教	zōngjiào	tông giáo	tôn giáo
5540	宗旨	zōngzhǐ	tông chỉ	mục tiêu; mục đích
5541	综艺	zōngyì	tổng nghệ	hình thức giải trí tổng hợp mới
5542	踪迹	zōngjì	tung tích	dấu chân; vết đường; vết chân
5543	总额	zǒngé	tổng ngạch	tổng (số lượng hoặc giá trị) mới
5544	总而言之	zǒngéryánzhī	tổng nhi ngôn chi	tóm lại; nói ngắn gọn; nói đơn giản
5545	总和	zǒnghé	tổng hòa	tổng
5546	纵观	zòngguān	tung quan	khảo sát toàn diện; tổng quan mới
5547	纵横	zònghéng	tung hoành	nghĩa đen kinh và vĩ trong dệt vải; dọc và ngang; chiều dài và chiều rộng; đan chéo
5548	纵然	zòngrán	tung nhiên	dù cho; mặc dù mới
5549	纵容	zòngróng	tung dung	nuông chiều; bao che mới
5550	纵深	zòngshēn	tung thâm	chiều sâu (từ trước ra sau); chiều sâu (vào lãnh thổ); khoảng thời gian mới
5551	走过场	zǒuguòchǎng	tẩu quá trường	làm cho có lệ mới
5552	走漏	zǒulòu	tẩu lậu	rò rỉ (thông tin, bí mật,...); buôn lậu và trốn thuế
5553	走势	zǒushì	tẩu thế	xu hướng; xu thế; lộ trình mới
5554	走私	zǒusī	tẩu tư	buôn lậu; có quan hệ tình ái bất chính
5555	走投无路	zǒutóu-wúlù	tẩu đầu vô lộ	rơi vào ngõ cụt (thành ngữ); ở trong tình thế khó khăn; đường cùng mới
5556	走弯路	zǒuwānlù	tẩu loan lộ	đi đường vòng; phí thời gian bằng cách dùng phương pháp không phù hợp mới

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5557	走向	zǒuxiàng	tẩu hướng	hướng; phương hướng (tức là góc nghiêng trong địa chất); độ nghiêng mới
5558	奏效	zòuxiào	tấu hiệu	cho thấy kết quả; có hiệu quả mới
5559	揍	zòu	tấu	đánh; đấm (ai đó); (khẩu ngữ) đập vỡ (cái gì)
5560	租赁	zūlìn	tô nhẫm	thuê; cho thuê; mướn
5561	足不出户	zúbùchūhù	túc bất xuất hộ	nghĩa đen: không đặt chân ra ngoài; ở nhà mới
5562	足迹	zújì	túc tích	dấu chân; vết tích; dấu vết mới
5563	足智多谋	zúzhì-duōmóu	túc trí đa mưu	thông thái; nhiều mưu lược mới
5564	阻拦	zǔlán	trở lan	ngăn chặn; cản trở
5565	阻力	zǔlì	trở lực	lực cản; kháng cự mới
5566	阻挠	zǔnáo	trở nạo	phá rối; cản trở (việc gì)
5567	组建	zǔjiàn	tổ kiến	tổ chức; thành lập; thiết lập mới
5568	组装	zǔzhuāng	tổ trang	lắp ráp; ghép lại mới
5569	祖传	zǔchuán	tổ truyền	truyền lại từ tổ tiên; lưu truyền qua các thế hệ mới
5570	祖父	zǔfù	tổ phụ	ông nội; ông của bên nội
5571	祖籍	zǔjí	tổ tịch	quê quán tổ tiên; nguyên quán (và đăng ký hộ khẩu) mới
5572	祖母	zǔmǔ	tổ mẫu	bà nội mới
5573	祖宗	zǔzong	tổ tông	tổ tiên; tổ tông mới
5574	钻空子	zuānkòngzi	toản khống tử	tận dụng kẽ hở; lợi dụng điểm yếu; nắm bắt cơ hội (đặc biệt để làm điều xấu) mới
5575	钻研	zuānyán	toản nghiên	nghiên cứu tỉ mỉ; đi sâu vào
5576	钻石	zuànshí	toản thạch	kim cương
5577	嘴唇	zuǐchún	chủy thần	môi; Lượng từ:片
5578	罪犯	zuìfàn	tội phạm	tội phạm
5579	罪魁祸首	zuìkuí-huòshǒu	tội khôi họa thủ	nghĩa bóng: nguyên nhân chính của một thảm họa mới
5580	尊贵	zūnguì	tôn quý	đáng kính; tôn quý; danh dự mới
5581	尊严	zūnyán	tôn nghiêm	phẩm giá; tính thiêng liêng; danh dự
5582	遵循	zūnxún	tuân tuần	tuân theo; tuân thủ; làm theo
5583	遵照	zūnzhào	tuân chiếu	theo đúng; tuân thủ (quy tắc) mới
5584	琢磨	zuómo	trác ma	suy ngẫm; ngẫm nghĩ; suy nghĩ thấu đáo
5585	左顾右盼	zuǒgù-yòupàn	tả cố hữu phán	liếc trái liếc phải (thành ngữ); nhìn xung quanh mới
5586	作弊	zuòbì	tác tệ	thực hành gian lận; gian lận; tham gia vào hành vi tham nhũng
5587	作对	zuòduì	tác đối	đối đầu; phản đối; tạo thành một cặp mới
5588	作废	zuòfèi	tác phế	trở nên không hiệu lực; hủy bỏ; xóa

#	Từ	Pinyin	Hán Việt	Nghĩa
5589	作风	zuòfēng	tác phong	phong cách; phong cách làm việc; cách thức
5590	作客	zuòkè	tác khách	sống ở đâu đó như một vị khách; ở với ai đó như một khách mời; tạm trú mới
5591	作料	zuòliao	tác liệu	gia vị; đồ nêm nếm; cách nói khẩu ngữ mới
5592	作为	zuòwéi	tác vi	hành vi; hành động; hoạt động
5593	作物	zuòwù	tác vật	cây trồng mới
5594	作息	zuòxī	tác tức	làm việc và nghỉ ngơi
5595	作战	zuòzhàn	tác chiến	chiến đấu; đánh nhau mới
5596	坐落	zuòluò	tọa lạc	toạ lạc; nằm ở (của một toà nhà) mới
5597	座谈	zuòtán	tọa đàm	thảo luận không chính thức mới
5598	座右铭	zuòyòumíng	tọa hữu minh	châm ngôn; danh ngôn
5599	做证	zuòzhèng	tố chứng	làm chứng mới
5600	做主	zuòzhǔ	tố chủ	làm chủ, quyết định